

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

HỌC VIỆN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA

HỒ CHÍ MINH

HỌC VIỆN BÁO CHÍ VÀ TUYÊN TRUYỀN

PHÙNG THỊ HÀ

**ĐẢNG BỘ TỈNH TUYÊN QUANG
LÃNH ĐẠO XÂY DỰNG KẾT CẤU HẠ TẦNG
TỪ NĂM 2010 ĐẾN NĂM 2020**

LUẬN ÁN TIẾN SĨ LỊCH SỬ ĐẢNG

HÀ NỘI – 2026

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

HỌC VIỆN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA

HỒ CHÍ MINH

HỌC VIỆN BÁO CHÍ VÀ TUYÊN TRUYỀN

PHÙNG THỊ HÀ

**ĐẢNG BỘ TỈNH TUYÊN QUANG
LÃNH ĐẠO XÂY DỰNG KẾT CẤU HẠ TẦNG
TỪ NĂM 2010 ĐẾN NĂM 2020**

Ngành: Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam

Mã số: 922 90 15

LUẬN ÁN TIẾN SĨ LỊCH SỬ ĐẢNG

NGƯỜI HƯỚNG DẪN KHOA HỌC:

- 1. PGS, TS. Trần Trọng Thơ**
- 2. TS. Vũ Thị Duyên**

HÀ NỘI - 2026

LỜI CAM ĐOAN

Tác giả xin cam đoan luận án: “*Đảng bộ tỉnh Tuyên Quang lãnh đạo xây dựng kết cấu hạ tầng từ năm 2010 đến năm 2020*” là công trình nghiên cứu riêng của nghiên cứu sinh và không trùng lặp với các công trình khác đã công bố. Toàn bộ tài liệu, số liệu và trích dẫn được sử dụng trong luận án đều đảm bảo tính xác thực, có nguồn gốc rõ ràng và được thu thập từ những cơ sở tư liệu đáng tin cậy.

Hà Nội, ngày 28 tháng 04 năm 2026

Tác giả luận án

Phùng Thị Hà

MỤC LỤC

MỞ ĐẦU	1
Chương 1: TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU LIÊN QUAN ĐẾN ĐỀ TÀI LUẬN ÁN	8
1.1. Những công trình nghiên cứu liên quan đến đề tài luận án.....	8
1.2. Kết quả nghiên cứu của các công trình đã tổng quan và những vấn đề luận án tập trung nghiên cứu.....	30
Chương 2: CHỦ TRƯỞNG VÀ CHỈ ĐẠO CỦA ĐẢNG BỘ TỈNH TUYÊN QUANG VỀ XÂY DỰNG KẾT CẤU HẠ TẦNG TỪ NĂM 2010 ĐẾN NĂM 2015	39
2.1. Những nhân tố tác động đến sự lãnh đạo của Đảng bộ tỉnh Tuyên Quang trong xây dựng kết cấu hạ tầng từ năm 2010 đến năm 2020	39
2.2. Chủ trương và sự chỉ đạo của Đảng bộ tỉnh Tuyên Quang về xây dựng kết cấu hạ tầng từ năm 2010 đến năm 2015.....	53
Chương 3: ĐẢNG BỘ TỈNH TUYÊN QUANG LÃNH ĐẠO ĐẨY MẠNH XÂY DỰNG KẾT CẤU HẠ TẦNG TỪ NĂM 2015 ĐẾN NĂM 2020.....	84
3.1. Yêu cầu mới đối với sự lãnh đạo của Đảng bộ tỉnh Tuyên Quang về xây dựng kết cấu hạ tầng từ năm 2015 đến năm 2020	84
3.2. Chủ trương và sự chỉ đạo của Đảng bộ tỉnh Tuyên Quang về đẩy mạnh xây dựng kết cấu hạ tầng từ năm 2015 đến năm 2020	96
CHƯƠNG 4: NHẬN XÉT VÀ KINH NGHIỆM	130
4.1. Nhận xét sự lãnh đạo của Đảng bộ tỉnh Tuyên Quang về xây dựng kết cấu hạ tầng từ năm 2010 đến năm 2020	130
4.2. Một số kinh nghiệm Đảng bộ tỉnh Tuyên Quang lãnh đạo xây dựng kết cấu hạ tầng	158
KẾT LUẬN.....	176
DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH KHOA HỌC ĐÃ CÔNG BỐ CỦA TÁC GIẢ LIÊN QUAN ĐẾN ĐỀ TÀI	180
TÀI LIỆU THAM KHẢO	181
PHỤ LỤC	199

DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT

STT	Chữ viết đầy đủ	Chữ viết tắt
1	Ban Chấp hành	BCH
2	Ban Thường vụ	BTV
3	Chủ nghĩa xã hội	CNXH
4	Công nghiệp hóa, hiện đại hóa	CNH, HĐH
5	Công nghệ thông tin	CNTT
6	Kết cấu hạ tầng	KCHT
7	Kết cấu hạ tầng giao thông	KCHTGT
8	Kết cấu hạ tầng đô thị	KCHTĐT
9	Kết cấu hạ tầng thông tin	KCHTTT
10	Kết cấu hạ tầng y tế	KCHTYT
11	Kinh tế - xã hội	KT-XH
12	Nông thôn mới	NTM
13	Ủy ban nhân dân	UBND

MỞ ĐẦU

1. Lý do chọn đề tài

Kết cấu hạ tầng (KCHT) là một trong những điều kiện vật chất - kỹ thuật cơ bản quyết định trình độ phát triển của mỗi quốc gia, mỗi địa phương. Trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam, KCHT không chỉ giữ vai trò bảo đảm cho quá trình sản xuất, lưu thông và phân phối diễn ra thông suốt, mà còn tạo lập không gian phát triển, mở rộng cơ hội tiếp cận các nguồn lực, nâng cao năng lực cạnh tranh và thúc đẩy tiến bộ, công bằng xã hội. Ở tầm vĩ mô, trình độ và tính đồng bộ của KCHT phản ánh năng lực hoạch định chiến lược phát triển kinh tế - xã hội (KT - XH), khả năng tổ chức thực hiện và hiệu quả huy động, phân bổ nguồn lực của hệ thống chính trị; do đó, phát triển KCHT luôn gắn chặt với vai trò lãnh đạo của Đảng và quản lý của Nhà nước.

Trong tiến trình đổi mới đất nước, Đảng Cộng sản Việt Nam từng bước hoàn thiện nhận thức lý luận về vị trí, vai trò của KCHT và xác định đây là một trong những nội dung mang tính đột phá chiến lược. Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI của Đảng khẳng định “Xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ với một số công trình hiện đại...” [30, tr. 106] là một trong ba đột phá chiến lược của thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Nghị quyết số 13-NQ/TW, ngày 16/01/2012 về *xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ nhằm đưa nước ta cơ bản trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại vào năm 2020* của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XI đã cụ thể hóa quan điểm đó và nhấn mạnh yêu cầu: “Huy động mạnh mẽ mọi nguồn lực của xã hội, bảo đảm lợi ích hợp lý để thu hút các nhà đầu tư, kể cả các nhà đầu tư nước ngoài vào phát triển KCHT kinh tế, xã hội; đồng thời tiếp tục dành vốn nhà nước tập trung đầu tư vào các công trình thiết yếu, quan trọng...” [60]. Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII của Đảng (năm 2016) xác định: “Đẩy mạnh thực hiện đột phá chiến lược về xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ với một số công trình hiện đại” [31, tr. 294] là một trong những nhiệm vụ, giải pháp lớn nhằm xây dựng và phát triển đất nước. Những quan điểm này thể hiện rõ tính nhất quán trong tư duy và chủ trương lãnh đạo của Đảng đối

với phát triển KCHT trong giai đoạn mới. Sự nhất quán này cho thấy phát triển KCHT không chỉ là yêu cầu kinh tế thuần túy, mà là vấn đề chiến lược gắn với mục tiêu nâng cao năng lực quốc gia, bảo đảm quốc phòng - an ninh và cải thiện đời sống Nhân dân. Vì vậy, nghiên cứu quá trình lãnh đạo xây dựng KCHT trên phạm vi cả nước hay ở các địa phương đều có ý nghĩa khoa học và thực tiễn trong làm sáng rõ một nội dung lịch sử Đảng, góp phần vào tổng kết thực tiễn lãnh đạo phát triển KCHT phục vụ sự nghiệp xây dựng đất nước trong kỷ nguyên mới.

Trước khi hợp nhất với tỉnh Hà Giang và đi vào hoạt động theo đơn vị hành chính mới theo Nghị quyết số 202/2025/QH15 của Quốc hội về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh, ngày 12-6-2025, Tuyên Quang là một tỉnh nằm ở vị trí trung tâm của khu vực Đông Bắc trong vùng Trung du và miền núi phía Bắc Tổ quốc. Là địa phương có nhiều tiềm năng, lợi thế phát triển, nhưng địa hình phức tạp, chia cắt, xuất phát điểm kinh tế thấp, khả năng tích lũy nội địa hạn chế... Đảng bộ và Nhân dân Tuyên Quang đã sớm nắm bắt và vận dụng chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách của Nhà nước về phát triển KCHT, coi đó vừa là tiền đề vừa là động lực, là chìa khóa để mở ra không gian tăng trưởng của tỉnh.

Trong 10 năm, từ năm 2010 đến năm 2020, dưới sự lãnh đạo của Đảng bộ tỉnh, hệ thống KCHT ở Tuyên Quang từng bước được đầu tư phát triển và đạt nhiều kết quả. Hạ tầng giao thông được nâng cấp, nhiều tuyến đường và cầu được xây dựng, mở rộng, tăng cường kết nối các vùng; hạ tầng đô thị, thông tin có bước phát triển, diện mạo đô thị ngày càng khang trang, mạng lưới internet phủ rộng; hạ tầng giáo dục và y tế tiếp tục được củng cố, hệ thống trường lớp và cơ sở khám chữa bệnh từng bước được nâng cấp... Những kết quả đó đã tạo nền tảng thúc đẩy phát triển KT - XH, góp phần cải thiện đời sống Nhân dân trong tỉnh. Tuy nhiên, bên cạnh những chuyển biến mạnh mẽ, hệ thống KCHT ở Tuyên Quang, nhất là hạ tầng các lĩnh vực giao thông, công nghệ thông tin, giáo dục, y tế chưa đáp ứng yêu cầu phát triển KT - XH và hội nhập của tỉnh; một số dự án, công trình hạ tầng kỹ thuật, KCHT còn chậm tiến độ... Những thành tựu đạt

được cũng như những tồn tại, bất cập có những nguyên nhân khách quan và chủ quan, trong đó, nguyên nhân chính là từ sự lãnh đạo của Đảng bộ tỉnh trong vận dụng và tổ chức thực hiện quyết sách của Đảng về “đột phá chiến lược” KCHT, thực tiễn lãnh đạo phát triển KCHT của Đảng bộ tỉnh Tuyên Quang trong 10 năm, từ 2010 đến 2020. Do đó, cần được nghiên cứu để làm sáng rõ cách thức cụ thể hóa và kiểm nghiệm hiệu quả việc thực hiện các chủ trương lớn của Đảng trong thực tiễn tại một tỉnh thuộc khu vực miền núi phía Bắc; góp phần vào tổng kết về mặt lịch sử, làm phong phú thêm nhận thức lý luận về vai trò lãnh đạo của Đảng trong phát triển KCHT ở các địa phương.

Trong bối cảnh đất nước bước vào kỷ nguyên phát triển mới, tỉnh Tuyên Quang với đơn vị hành chính mới đang đứng trước yêu cầu phát triển nhanh và bền vững, tăng cường liên kết vùng, đẩy mạnh chuyển đổi số, nâng cao năng lực cạnh tranh và thích ứng với tình hình phát triển KT - XH trong nước cũng như với những biến động phức tạp trên thế giới, việc đẩy mạnh phát triển KCHT tiếp tục là một nhiệm vụ chính trị to lớn và cấp bách. Để thực hiện được yêu cầu đó, cần thiết phải nghiên cứu, đúc kết, chắt lọc những kinh nghiệm lãnh đạo phát triển KCHT trong những giai đoạn đã qua để vận dụng trong xây dựng chủ trương, giải pháp thực hiện hiệu quả “đột phá chiến lược” về xây dựng KCHT theo quan điểm chỉ đạo tại Nghị quyết Đại hội lần thứ XIV của Đảng.

Xuất phát từ những lý do đó, nghiên cứu sinh lựa chọn đề tài ***“Đảng bộ tỉnh Tuyên Quang lãnh đạo xây dựng kết cấu hạ tầng từ năm 2010 đến năm 2020”*** làm luận án Tiến sĩ ngành Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam.

2. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu

2.1. Mục đích nghiên cứu

Làm sáng rõ quá trình Đảng bộ tỉnh Tuyên Quang lãnh đạo xây dựng KCHT từ năm 2010 đến năm 2020; rút ra một số kinh nghiệm có thể vận dụng để nâng cao chất lượng và hiệu quả xây dựng và phát triển KCHT ở tỉnh Tuyên Quang trong hiện tại và tương lai.

2.2. Nhiệm vụ nghiên cứu

Một là, tổng quan tình hình nghiên cứu có liên quan đến đề tài luận án.

Hai là, nghiên cứu, luận giải những yếu tố tác động đến sự lãnh đạo của Đảng bộ tỉnh Tuyên Quang về xây dựng KCHT từ năm 2010 đến năm 2020.

Ba là, phân tích chủ trương của Đảng bộ tỉnh Tuyên Quang về xây dựng KCHT trong những năm 2010 - 2020.

Bốn là, làm rõ quá trình Đảng bộ tỉnh Tuyên Quang chỉ đạo xây dựng KCHT từ năm 2010 đến năm 2020.

Năm là, đưa ra những nhận xét, đánh giá về ưu điểm, hạn chế và đúc rút một số kinh nghiệm từ thực tiễn quá trình Đảng bộ tỉnh Tuyên Quang lãnh đạo xây dựng KCHT từ năm 2010 đến năm 2020.

3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

3.1. Đối tượng nghiên cứu

Chủ trương và sự chỉ đạo của Đảng bộ tỉnh Tuyên Quang về xây dựng KCHT từ năm 2010 đến năm 2020.

3.2. Phạm vi nghiên cứu

Về nội dung: Sự lãnh đạo của Đảng bộ tỉnh Tuyên Quang về xây dựng KCHT có nội hàm rộng, phong phú, đa dạng. Trong phạm vi nghiên cứu, luận án tập trung nghiên cứu, phân tích chủ trương và sự chỉ đạo của Đảng bộ tỉnh Tuyên Quang về xây dựng KCHT trên những lĩnh vực: (1) xây dựng KCHT giao thông; (2) xây dựng KCHT đô thị; (3) xây dựng KCHT thông tin; (4) xây dựng KCHT giáo dục - đào tạo, (5) xây dựng KCHT y tế.

Về không gian: Trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang trước khi hợp nhất với tỉnh Hà Giang theo Nghị quyết số số 202/2025/QH15 của Quốc hội, gồm các đơn vị hành chính cấp huyện: là thành phố Tuyên Quang và huyện: Hàm Yên, Na Hang, Chiêm Hóa, Lâm Bình, Yên Sơn, Sơn Dương.

Về thời gian: Luận án tập trung nghiên cứu giai đoạn 2010 - 2020. Tuy nhiên, nhằm bảo đảm tính hệ thống và logic của vấn đề nghiên cứu, luận án có liên hệ, tham chiếu và phân tích một số nội dung liên quan trước năm 2010.

4. Cơ sở lý luận, phương pháp nghiên cứu

4.1. Cơ sở lý luận

Luận án dựa trên cơ sở lý luận của chủ nghĩa Mác – Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh và lý luận về đường lối đổi mới của Đảng, quan điểm của Đảng về xây dựng và phát triển KCHT.

4.2. Phương pháp nghiên cứu

Trên cơ sở phương pháp luận của chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử; hệ thống phương pháp luận sử học mác xít. Luận án chủ yếu sử dụng các phương pháp nghiên cứu như:

Phương pháp lịch sử: Tái hiện một cách khách quan, trung thực quá trình hình thành và phát triển của KCHT tỉnh Tuyên Quang theo trình tự thời gian - không gian, làm rõ các điều kiện, bối cảnh, các giai đoạn phát triển từ thấp đến cao, từ đơn giản đến phức tạp.

Phương pháp logic: Khái quát, hệ thống hóa các sự kiện, hiện tượng, làm rõ bản chất, tính tất yếu, quy luật vận động và những nhân tố tác động đến quá trình phát triển KCHT (giao thông, đô thị, thông tin, giáo dục, y tế), qua đó rút ra nhận định và giải pháp mang tính khoa học, khách quan.

Phương pháp phân tích và tổng hợp tài liệu: Thu thập, phân tích các công trình nghiên cứu, báo cáo, số liệu, văn kiện liên quan đến KCHT; trên cơ sở đó tổng hợp, khái quát để đánh giá thành tựu, hạn chế và đúc rút kinh nghiệm thực tiễn trong sự lãnh đạo của Đảng bộ tỉnh.

Phương pháp thống kê và so sánh: Xử lý các số liệu về phát triển KCHT và KT-XH giai đoạn 2010 - 2020; so sánh giữa các thời kỳ, giữa chủ trương và kết quả thực hiện nhằm làm rõ mức độ phát triển, hiệu quả và xu hướng vận động.

Phương pháp nghiên cứu văn bản: Phân tích các nghị quyết, chương trình, kế hoạch, luật, nghị định, thông tư... liên quan đến KCHT để làm rõ cơ sở chính trị, pháp lý, cơ chế quản lý và hiệu lực thực tiễn của hệ thống văn bản trong lãnh đạo, quản lý phát triển KCHT ở Tuyên Quang.

Phương pháp điền dã và thâm nhập thực tiễn: Trực tiếp khảo sát, quan sát tại các địa bàn, công trình KCHT; tiếp cận hoạt động quản lý, vận hành, sử dụng hạ tầng nhằm kiểm chứng tư liệu, làm rõ mức độ phù hợp giữa chủ trương, chính sách với thực tiễn phát triển KT - XH của tỉnh.

5. Ý nghĩa lý luận và thực tiễn của luận án

5.1. Ý nghĩa lý luận của luận án

Trên cơ sở tổng kết quá trình cụ thể hóa chủ trương của Đảng về xây dựng KCHT ở tỉnh Tuyên Quang, luận án góp phần bổ sung cơ sở lý luận, thực tiễn để Đảng tiếp tục hoàn thiện chủ trương và chỉ đạo thực tiễn về xây dựng KCHT trong phạm vi khu vực vùng miền núi phía Bắc và cả nước.

Nghiên cứu tổng kết quá trình lãnh đạo của Đảng bộ tỉnh Tuyên Quang về xây dựng KCHT, rút ra kinh nghiệm; từ đó, xây dựng luận cứ để bổ sung, hoàn thiện chủ trương, giải pháp lãnh đạo xây dựng KCHT ở tỉnh Tuyên Quang giai đoạn tiếp theo.

5.2. Ý nghĩa thực tiễn của luận án

Luận án cung cấp nguồn tư liệu tham khảo có giá trị cho nghiên cứu và giảng dạy lịch sử địa phương, Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam thời kỳ đổi mới.

Kết quả nghiên cứu của luận án có thể được sử dụng trong công tác tuyên truyền, phổ biến và vận dụng thực tiễn về xây dựng KCHT ở tỉnh Tuyên Quang và các địa phương khác trên cả nước.

6. Điểm mới của luận án

Cung cấp hệ thống tư liệu phong phú, cập nhật những thông tin tin cậy liên quan đến quá trình Đảng bộ tỉnh Tuyên Quang lãnh đạo xây dựng KCHT từ năm 2010 đến năm 2020.

Phục dựng khách quan, chân thực, có hệ thống về quá trình Đảng bộ tỉnh Tuyên Quang lãnh đạo xây dựng KCHT từ năm 2010 - 2020, qua 2 giai đoạn 2010 - 2015 và 2015 - 2020.

Đưa ra những nhận xét về ưu điểm, hạn chế và nguyên nhân của những ưu điểm, hạn chế; đúc kết một số kinh nghiệm qua thực tiễn lãnh đạo xây dựng

KCHT của Đảng bộ tỉnh Tuyên Quang từ năm 2010 đến năm 2020 và nêu những định hướng để vận dụng trong giai đoạn tiếp theo.

7. Kết cấu của luận án

Ngoài phần mở đầu, kết luận, danh mục tài liệu tham khảo, danh mục các công trình của tác giả đã công bố liên quan đến đề tài và phụ lục, luận án gồm 4 chương, 8 tiết.

Chương 1

TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU LIÊN QUAN ĐẾN ĐỀ TÀI LUẬN ÁN

1.1. NHỮNG CÔNG TRÌNH NGHIÊN CỨU LIÊN QUAN ĐẾN ĐỀ TÀI LUẬN ÁN

1.1.1. Công trình nghiên cứu của các tác giả nước ngoài

KCHT có vai trò rất quan trọng đối với sự phát triển kinh tế của mỗi quốc gia, dân tộc, chính vì vậy nó trở thành một trong những vấn đề trung tâm được nhiều tổ chức quốc tế, nhà nghiên cứu nước ngoài quan tâm, tìm hiểu, phân tích, đáng chú ý như:

Fumitoshi Mizutani và Tomoyasu Tanaka (2010) có bài nghiên cứu “Productivity Effects and Determinants of Public Infrastructure Investment” (Tác động đến năng suất và các yếu tố quyết định đầu tư vào cơ sở hạ tầng công cộng) [144]. Hai tác giả người Nhật đã dùng mô hình hàm sản xuất để phân tích dữ liệu kinh tế và đầu tư công, đo lường tác động của cơ sở hạ tầng đến năng suất trong các ngành kinh tế khác nhau nhằm đánh giá tác động của đầu tư công vào cơ sở hạ tầng đối với năng suất lao động tại Nhật Bản, đồng thời xác định các yếu tố quyết định đến hiệu quả của các khoản đầu tư này. Công trình đã đưa ra ba kết luận: một là, đầu tư công vào cơ sở hạ tầng có ảnh hưởng tích cực đến năng suất lao động, đặc biệt trong các ngành dịch vụ; hai là, hiệu quả của đầu tư phụ thuộc vào việc lựa chọn dự án, cơ chế tài trợ và mức độ tham gia của khu vực tư nhân; ba là, chính sách đầu tư nên tập trung vào các dự án có tác động lan tỏa lớn và phù hợp với nhu cầu phát triển kinh tế. Công trình đã cung cấp những luận cứ khoa học quan trọng về vai trò của hạ tầng trong phát triển KT - XH. Các tác giả không chỉ khẳng định mối quan hệ tích cực giữa đầu tư hạ tầng và tăng năng suất, mà còn nhấn mạnh tầm quan trọng của việc lựa chọn dự án phù hợp, cơ chế huy động nguồn lực hiệu quả và sự tham gia của khu vực tư nhân. Đây là những nội dung có giá trị tham khảo đối với các địa phương đang trong quá trình phát triển KCHT như tỉnh

Tuyên Quang. Luận án có thể kế thừa các kết quả nghiên cứu này để làm rõ vai trò lãnh đạo của Đảng bộ tỉnh trên cả ba phương diện: định hướng chiến lược, huy động nguồn lực và tổ chức thực hiện đầu tư vào KCHT.

Hai tác giả B. Srinivasu và Srinivasa Rao (2013) có bài nghiên cứu “Infrastructure Deverlopment and Economic Growth: Prospects and Perspective” (Phát triển cơ sở hạ tầng và tăng trưởng kinh tế, triển vọng và quan điểm) [142]. Trong đó các tác giả khẳng định mối quan hệ nhân quả chặt chẽ giữa phát triển hạ tầng và tăng trưởng kinh tế, đặc biệt trong các quốc gia đang phát triển. Theo nghiên cứu, hạ tầng phát triển tạo tiền đề cho chuyển dịch cơ cấu kinh tế, thúc đẩy đầu tư nước ngoài (FDI) và tăng năng lực cạnh tranh quốc gia. Đáng chú ý, nhóm tác giả nhấn mạnh đầu tư cho hạ tầng không chỉ là đầu tư vật chất, mà còn bao gồm đầu tư cho năng lực thể chế và quản trị phát triển - yếu tố quyết định hiệu quả vận hành hạ tầng lâu dài. Đây là góc nhìn hiện đại luận án có thể kế thừa trong việc đánh giá năng lực lãnh đạo, điều hành và tổ chức thực hiện của Đảng bộ các cấp là một phần cốt lõi của hạ tầng phát triển.

Một cách tiếp cận khác được Alexander Zheltenkov (2017) đưa ra trong bài nghiên cứu “Development of investment infrastructure as the factor of the increase in investment attractiveness of the region” (Phát triển cơ sở hạ tầng đầu tư là yếu tố tăng sức hấp dẫn đầu tư của khu vực) [141]. Trong đó tác giả xem phát triển hạ tầng đầu tư là yếu tố then chốt nâng cao năng lực cạnh tranh và sức hấp dẫn đầu tư của địa phương. Hạ tầng được hiểu theo nghĩa rộng, bao gồm hạ tầng kỹ thuật (giao thông, năng lượng, thông tin) và hạ tầng xã hội (giáo dục, y tế, dịch vụ công). Tác giả nhấn mạnh yêu cầu quy hoạch đồng bộ và kết nối liên ngành để tạo sức hút đầu tư bền vững. Quan điểm này có giá trị định hướng đối với Tuyên Quang, nhất là trong quá trình quy hoạch tổng thể phát triển của tỉnh trong giai đoạn mới, gắn kết hạ tầng giao thông, đô thị, thông tin và du lịch để hình thành mạng lưới phát triển thống nhất và hiệu quả.

Bài viết của Gurara, D. (2018) về “Trends and Challenges in Infrastructure Investment and Financing in Low-Income Developing Countries” (xu hướng và

thách thức trong đầu tư và tài trợ cơ sở hạ tầng ở các nước đang phát triển có thu nhập thấp) [145] đã tổng quan phân tích xu hướng đầu tư và cơ chế tài trợ hạ tầng tại các nước đang phát triển có thu nhập thấp (LIDCs). Tác giả xem xét sự gia tăng đầu tư công trong 15 năm trước, đồng thời chỉ ra rằng mặc dù quy mô tài sản hạ tầng tăng lên, khoảng cách hạ tầng so với nền kinh tế đang phát vẫn rất lớn. Bài viết nêu rõ: hạ tầng ở LIDCs chủ yếu do khu vực công cung cấp; sự tham gia tư nhân chủ yếu thông qua PPP nhưng còn hạn chế; vấn đề bảo trì, quản trị và khả năng huy động tài chính dài hạn là thách thức lớn. Bài này củng cố luận điểm rằng không chỉ cần tăng quy mô đầu tư mà phải cải thiện cơ chế tài trợ, quản trị và chu trình bảo trì. Với Tuyên Quang, bài học rút ra là ưu tiên phân bổ vốn cho những “khoảng trống” quan trọng; đồng thời, xây dựng cơ chế huy động vốn dài hạn và năng lực quản lý dự án.

Nghiên cứu của Ouattara, B. & Zhang, Y.-F. (2019) với chủ đề “Infrastructure and long-run economic growth: Evidence from Chinese provinces” (Cơ sở hạ tầng và tăng trưởng kinh tế dài hạn: Bằng chứng từ các tỉnh của trung Quốc) [148] phân tích mối quan hệ giữa vốn hạ tầng và tăng trưởng kinh tế qua dữ liệu của của 29 tỉnh thành Trung Quốc trong giai đoạn 1985 - 2012. Nhóm tác giả xây dựng chỉ số tổng hợp về cơ sở hạ tầng và áp dụng phương pháp phân tích chuỗi thời gian bảng. Kết quả cho thấy, cơ sở hạ tầng có ảnh hưởng tích cực đến tăng trưởng, song mức độ tác động khác nhau giữa các địa phương do tình trạng thiếu hụt hoặc dư thừa nguồn lực. Vì vậy, đầu tư cơ sở hạ tầng chỉ nên được xem là công cụ thúc đẩy phát triển trong giới hạn hợp lý, tránh rơi vào tình trạng đầu tư quá mức và kém hiệu quả. Cách tiếp cận này có ý nghĩa đối với Tuyên Quang - một tỉnh miền núi còn nhiều khó khăn - trong việc xác định thứ tự ưu tiên và bố trí nguồn lực hạ tầng theo hướng trọng điểm, hiệu quả, tránh dàn trải.

Công trình của Engel E, Fischer R, Galetovic A, (2020) với tiêu đề “When and How to Use Public-Private Partnerships in Infrastructure: Lessons from the International Experience”. (Khi nào và làm thế nào để sử dụng quan

hệ đối tác công tư trong cơ sở hạ tầng: Bài học từ kinh nghiệm quốc tế) [143] đã phân tích kinh nghiệm quốc tế về mô hình đối tác công tư (PPP) trong đầu tư hạ tầng. Nghiên cứu khẳng định, PPP chỉ phát huy hiệu quả khi khung pháp lý rõ ràng, cơ chế giám sát minh bạch và có sự phân bổ rủi ro hợp lý giữa khu vực công và tư. Ngược lại, nếu thiếu các điều kiện này, PPP dễ dẫn tới gánh nặng tài khóa và nợ ngầm cho chính phủ. Kết quả nghiên cứu là cơ sở tham khảo quý cho luận án trong đánh giá việc hoàn thiện cơ chế thu hút và quản lý đầu tư tư nhân trong lĩnh vực hạ tầng, đặc biệt ở các dự án giao thông, đô thị và năng lượng tái tạo.

Nhìn chung, các công trình nghiên cứu nước ngoài trên, tuy khác nhau về phạm vi và phương pháp tiếp cận nhưng đều thống nhất khẳng định: phát triển KCHT là nhân tố nền tảng, có tác động lan toả mạnh mẽ đến phát triển KT - XH, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia và chất lượng cuộc sống. Cung cấp cơ sở lý luận và thực tiễn, kinh nghiệm quan trọng cho việc hoạch định chính sách phát triển hạ tầng ở Việt Nam. Qua các công trình nghiên cứu của nước ngoài, tác giả có thể kế thừa cách tiếp cận thể chế trong đánh giá môi trường đầu tư, vai trò của khung pháp lý, cơ chế đấu thầu minh bạch, và mô hình hợp tác công - tư nhằm tăng hiệu quả đầu tư phát triển KCHT. Ngoài ra, những bài học kinh nghiệm quốc tế cũng gợi mở trong tư duy tiếp cận, định hướng đầu tư theo ngành sang tiếp cận tổng thể, liên kết vùng và định hướng phát triển bền vững. Tuy nhiên, các nghiên cứu hiện có chủ yếu tập trung vào yếu tố kinh tế, thể chế hoặc mô hình đầu tư, chưa có nhiều công trình đề cập đến vai trò của cấp lãnh đạo trong việc định hướng, tổ chức thực hiện, kiểm tra, giám sát và phát huy nguồn lực chính trị, xã hội trong phát triển hạ tầng. Đây là khoảng trống trong nghiên cứu mà luận án cần tiếp tục bổ sung, làm rõ.

1.1.2. Công trình nghiên cứu của các tác giả trong nước

1.1.2.1. Các công trình nghiên cứu chung về xây dựng kết cấu hạ tầng

Tác giả Chu Tiến Quang và Nguyễn Thị Thu Hằng (2006) có bài viết “Về chính sách đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng để thực hiện công nghiệp hoá,

hiện đại hoá nông nghiệp, nông thôn” [68]. Trong đó, các tác giả đã khái quát về tình hình thực hiện chính sách đầu tư phát triển KCHT nông nghiệp, nông thôn, kết quả thực hiện chính sách phát triển KCHT đối với 5 hạng mục cơ bản có vai trò quan trọng trong phát triển nông nghiệp, nông thôn đó là: hệ thống giao thông nông thôn, hệ thống cấp điện nông thôn, KCHT thuỷ lợi, kết cấu hạ tầng thương mại, kết cấu hạ tầng nước sạch, đồng thời nhấn mạnh một số vấn đề đặt ra. Từ đó, tác giả kiến nghị Quốc hội, Chính phủ điều chỉnh tăng tỷ trọng chi ngân sách đầu tư vào nông, lâm, ngư nghiệp và nông thôn. Đối với các vùng phát triển tốt các loại nông sản hàng hoá xuất khẩu thì ngoài vốn đầu tư nhà nước, cần nhanh chóng xây dựng cơ chế, quy định các doanh nghiệp trên địa bàn có nghĩa vụ đóng góp đầu tư trở lại vào KCHT của vùng sản xuất mà doanh nghiệp sử dụng trong quá trình sản xuất, kinh doanh. Các giả cũng kiến nghị các địa phương cần tìm kiếm các hình thức thích hợp để chủ động quảng bá và triển khai các hình thức BT, BOT, BOO trong đầu tư phát triển KCHT ở nông thôn đồng thời phân bổ và sử dụng hiệu quả nguồn vốn đầu tư từ ngân sách nhà nước. Từ nghiên cứu thực tiễn và tham khảo các nghiên cứu khác, tác giả cho rằng: “Đã đến lúc phải xây dựng một chương trình phát triển KCHT nông thôn thống nhất, xoá bỏ cách tiếp cận phân biệt cơ sở hạ tầng riêng cho vùng nghèo, xã nghèo với KCHT chung cho vùng không nghèo hiện nay” [68, tr. 110]. Bài viết cung cấp cơ sở lý luận và thực tiễn sinh động cho luận án tham khảo. Đồng thời gợi mở hướng tiếp cận về cơ chế sử dụng và huy động nguồn ngân sách cho xây dựng KCHT nói chung và KCHT nông thôn nói riêng ở địa phương miền núi như Tuyên Quang.

Trần Thanh Cương (2010) có bài nghiên cứu “Kinh nghiệm huy động vốn đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng đô thị của một số nước Đông Bắc Á và Asean” [21]. Tác giả đã đưa ra kinh nghiệm huy động vốn đầu tư xây dựng KCHT đô thị của Hàn Quốc, Trung Quốc và một số nước Asean như Malaixia, Singapo, Thái Lan. Từ đó, tác giả gợi ý bốn bài học kinh nghiệm cho Việt Nam đó là:

Nhà nước đóng vai trò chủ đạo trong khai thác và quản lý vốn đầu tư cho phát triển KCHT đô thị; các hình thức và biện pháp khai thác vốn đầu tư phát triển KCHT đô thị đa dạng, phong phú và được luật hoá, có cơ sở pháp lý rõ ràng; khai thác vốn đầu tư phát triển KCHT đô thị phải gắn với quản lý có hiệu quả các nguồn lực của địa phương; tư nhân hoá và thị trường hoá một số dịch vụ công cộng nhằm giảm gánh nặng cho ngân sách chính quyền đô thị. [21, tr. 56].

Luận án có thể kế thừa cách tiếp cận của Trần Thanh Chương về vai trò chủ đạo của nhà nước trong huy động và quản lý nguồn vốn đầu tư phát triển KCHT, đồng thời tiếp thu kinh nghiệm quốc tế về đa dạng hoá hình thức đầu tư và tư nhân hoá một số dịch vụ công. Những luận điểm này gợi mở hướng nghiên cứu cho việc phân tích cơ chế huy động nguồn lực ở cấp địa phương, nhất là trong điều kiện ngân sách còn hạn chế.

Đỗ Đức Tú (2010) có bài nghiên cứu “Bàn về khái niệm kết cấu hạ tầng và các loại kết cấu hạ tầng trong nền kinh tế quốc dân” [106]. Đây là một công trình mang tính nền tảng về mặt lý luận, trong đó tập trung làm rõ nội hàm khái niệm “kết cấu hạ tầng” và phân biệt với khái niệm “cơ sở hạ tầng” vốn thường được sử dụng song hành trong các văn kiện phát triển. Trên cơ sở phân tích các cách hiểu khác nhau, tác giả đã đưa ra quan điểm cá nhân về KCHT và đề xuất một số cách phân loại theo chức năng KT - XH như: “hạ tầng kinh tế, hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật,...”. Đây là tài liệu có giá trị tham khảo nhằm xây dựng cơ sở lý luận cho việc xác định rõ phạm vi và nội dung của KCHT trong nghiên cứu. Hệ thống khái niệm và phân loại từ bài viết này giúp làm rõ những lĩnh vực hạ tầng trọng yếu địa phương cần ưu tiên, đồng thời hỗ trợ việc lượng hóa, đánh giá kết quả theo các nhóm hạ tầng cụ thể. Có thể kế thừa nền tảng khái niệm từ công trình này để triển khai vào thực tiễn lãnh đạo, quản lý và tổ chức thực hiện, đồng thời đóng góp vào việc kiểm nghiệm, bổ sung hệ thống lý luận về KCHT trong điều kiện mới.

Các tác giả Nguyễn Bá Ân và Nguyễn Văn Vinh (2011) trong bài viết “Bàn về phát triển kết cấu hạ tầng đồng bộ” [1] đã làm rõ thực trạng phát triển

KCHTGT ở Việt Nam từ năm 2000 đến năm 2010. Tác giả đưa ra những số liệu phong phú để đánh giá ưu điểm, hạn chế của phát triển KCHT trên các lĩnh vực giao thông, đô thị, thuỷ lợi, điện, thông tin và phân tích nguyên nhân của hạn chế. Từ đó, tác giả xác định quan điểm, mục tiêu và giải pháp phát triển KCHT đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030. Tác giả đưa ra quan điểm: “Phát triển KCHT phải phù hợp với chiến lược phát triển KT - XH thời kỳ 2011 - 2020 và có tầm nhìn dài hạn để nâng cao hiệu quả và tiết kiệm nguồn lực” [1, tr. 39]. Những nghiên cứu của các tác giả là cơ sở khoa học quan trọng để luận án kế thừa trong việc nhìn nhận KCHT dưới góc độ phát triển đồng bộ, liên ngành và gắn với yêu cầu phát triển KT - XH bền vững. Trên cơ sở đó, luận án vận dụng các luận điểm này để làm rõ vai trò lãnh đạo của Đảng bộ tỉnh Tuyên Quang trong việc hoạch định chủ trương, định hướng và tổ chức thực hiện xây dựng KCHT trong những năm 2010 - 2020.

Luận án tiến sĩ của Trần Minh Phương (2012) với đề tài “*Phát triển kết cấu hạ tầng giao thông đáp ứng yêu cầu công nghiệp hoá, hiện đại hoá ở Việt Nam*” [66] là công trình nghiên cứu có chiều sâu, đặt vấn đề phát triển KCHTGT trong mối quan hệ chặt chẽ với tiến trình CNH, HĐH đất nước. Luận án đã hệ thống hóa cơ sở lý luận về KCHTGT, làm rõ vai trò đặc biệt quan trọng của hạ tầng giao thông như là “huyết mạch” của nền kinh tế trong bối cảnh chuyển đổi cơ cấu kinh tế theo hướng hiện đại. Điểm đáng chú ý là, tác giả đã tham khảo và phân tích kinh nghiệm phát triển KCHTGT của một số quốc gia trên thế giới, từ đó rút ra các bài học hữu ích cho Việt Nam. Bên cạnh việc khái quát thực trạng phát triển KCHTGT ở nước ta trong thời kỳ đẩy mạnh CNH, HĐH, luận án chỉ ra những bất cập như “quy hoạch thiếu đồng bộ, phân bổ vốn đầu tư dàn trải, việc huy động vốn ngoài ngân sách còn hạn chế và hiệu quả sử dụng vốn chưa cao” [66, tr. 125]. Trên cơ sở đó, tác giả đã đưa ra các nhóm giải pháp về đổi mới công tác quy hoạch, đa dạng hóa hình thức huy động vốn (trong đó có vai trò PPP), tăng cường ứng dụng khoa học công nghệ và nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước trong lĩnh vực này. Luận án đã đề cập đến những vấn đề lý luận và thực tiễn phát triển KCHTGT gắn với CNH, HĐH. Những kết quả nghiên

cứu của tác giả cung cấp cơ sở khoa học để luận án kế thừa và vận dụng các bài học kinh nghiệm quốc tế trong phát triển KCHT giao thông. Trên nền tảng đó, luận án soi chiếu vào thực tiễn lãnh đạo của Đảng bộ tỉnh Tuyên Quang nhằm làm rõ việc cụ thể hóa chủ trương CNH, HĐH trong xây dựng KCHTGT những năm 2010 - 2020.

Nguyễn Kế Tuấn (2013), trong bài nghiên cứu “Một số vấn đề về thực hiện ba đột phá chiến lược giai đoạn 2011 - 2020” [108] đã tóm lược quá trình triển khai thực hiện một trong ba đột phá chiến lược “Xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ, với một số công trình hiện đại, tập trung vào hệ thống giao thông và hạ tầng đô thị lớn” ở nước ta. Tác giả đã đưa ra những đánh giá về kết quả, những khó khăn, hạn chế và đề xuất giải pháp mang tính điều kiện để thực hiện có hiệu quả nhiệm vụ trọng yếu này. Đây là nguồn tài liệu có giá trị tham khảo về mặt chính sách, góp phần định hướng cho việc nghiên cứu phát triển KCHT ở các địa phương, trong đó có tỉnh Tuyên Quang. Những phân tích của tác giả cung cấp cơ sở lý luận và thực tiễn quan trọng để luận án kế thừa trong việc tiếp cận quá trình xây dựng KCHT gắn với thực hiện các đột phá chiến lược của Đảng. Trên cơ sở đó, luận án vận dụng các đánh giá về kết quả, khó khăn và điều kiện thực hiện nhằm làm rõ quá trình Đảng bộ tỉnh Tuyên Quang lãnh đạo triển khai xây dựng KCHT trong những năm 2010 - 2020, gắn với yêu cầu phát triển KT - XH của địa phương.

Phí Vĩnh Tường (2015), chủ biên cuốn sách chuyên khảo “*Phát triển hạ tầng giao thông: kinh nghiệm quốc tế và giải pháp cho Việt Nam*” [110]. Cuốn sách gồm ba chương nêu lên nhiều vấn đề lý luận và thực tiễn về phát triển hạ tầng giao thông của quốc tế, từ đó, rút ra những kinh nghiệm cho Việt Nam. Chương 1 bàn về vấn đề hạ tầng giao thông, lý luận và kinh nghiệm quốc tế; chương 2, các tác giả tập trung phân tích các vấn đề hạ tầng giao thông ở Việt Nam và những thách thức đặt ra; chương 3, các tác giả nêu lên “Một số khuyến nghị”. Trong đó phân tích bối cảnh quốc tế và trong nước, chỉ ra bốn thách thức lớn đối với phát triển hạ tầng giao thông ở Việt Nam: Thách thức về quy hoạch phát triển hạ tầng giao thông; thách thức về kết nối của hạ tầng giao thông Việt

Nam với với giao thông khu vực GMS và ASEAN; thách thức về huy động vốn cho phát triển hạ tầng giao thông đường bộ; thách thức phát triển hạ tầng giao thông phục vụ mục tiêu giảm nghèo. Trên cơ sở bốn thách thức các tác giả đưa ra bốn khuyến nghị: “Đột phá trong quy hoạch phát triển hạ tầng giao thông; nâng cao hiệu quả sử dụng vốn đầu tư; đột phá huy động vốn ngoài ngân sách để phát triển hạ tầng giao thông; phát triển quỹ vốn từ chính sách đền bù giải phóng mặt bằng” [110].

Cuốn sách là một công trình nghiên cứu công phu, cung cấp hệ thống lý luận và kinh nghiệm quốc tế có giá trị trong việc hoạch định chính sách phát triển KCHT, đặc biệt là hạ tầng giao thông. Công trình giúp tác giả có thể kế thừa một số luận điểm quan trọng như: vai trò của hạ tầng giao thông đối với tăng trưởng kinh tế, các chỉ số đánh giá chất lượng và mức độ phát triển hạ tầng, cũng như các phân tích về đầu tư và chính sách công trong lĩnh vực này. Đặc biệt, sách còn phân tích sâu các mô hình huy động vốn ngoài ngân sách và kinh nghiệm quốc tế (Chile, Philippines, Trung Quốc); từ đó, rút ra những bài học hữu ích cho Việt Nam trong bối cảnh hội nhập khu vực và toàn cầu. Luận án có thể lĩnh hội và làm sâu sắc thêm kinh nghiệm của Đảng bộ tỉnh trong lãnh đạo xây dựng KCHT ở Tuyên Quang.

Nguyễn Văn Hương (2017), *“Thúc đẩy hợp tác công tư trong lĩnh vực cơ sở hạ tầng thành công ở Việt Nam: cần có cơ chế tốt hơn về đấu thầu”* [52]. Trong luận án, tác giả tập trung nghiên cứu cơ chế pháp lý và thể chế nhằm thúc đẩy hiệu quả các dự án hợp tác công - tư (PPP) trong phát triển KCHT tại Việt Nam. Xuất phát từ nhận định, nhu cầu đầu tư hạ tầng của Việt Nam rất lớn trong khi ngân sách nhà nước có hạn do đó, việc thu hút khu vực tư nhân thông qua mô hình PPP là xu hướng tất yếu. Luận án phân tích khung pháp lý hiện hành của Việt Nam về đấu thầu, lựa chọn nhà đầu tư, ký kết và giám sát hợp đồng PPP, đối chiếu với kinh nghiệm quốc tế (Anh, Úc, Hàn Quốc và Malaysia). Kết quả nghiên cứu cho thấy, mặc dù Việt Nam đã có bước tiến trong việc ban hành các nghị định và thông tư hướng dẫn PPP, nhưng khung pháp lý còn thiếu ổn định, quy trình lựa chọn nhà đầu tư còn phức tạp, thiếu

minh bạch và chưa đảm bảo phân bổ rủi ro hợp lý giữa nhà nước với tư nhân. Tác giả nhấn mạnh: “Cần hoàn thiện cơ chế đấu thầu minh bạch, thống nhất, cùng với việc nâng cao năng lực của cơ quan nhà nước trong giám sát, đánh giá hiệu quả dự án” [52]. Về mặt lý luận, luận án làm rõ mối quan hệ mật thiết giữa chất lượng thể chế - cơ chế pháp lý - hiệu quả đầu tư hạ tầng, coi đây là “tam giác nền tảng” của phát triển bền vững trong lĩnh vực này. Về phương pháp công trình kết hợp phân tích định tính (nghiên cứu trường hợp điển hình tại Việt Nam) và định lượng (đánh giá tác động thể chế tới hiệu quả PPP).

Luận án có giá trị kế thừa ở chỗ cung cấp cơ sở khoa học cho việc huy động nguồn lực ngoài ngân sách, đặc biệt là khu vực tư nhân, gợi mở về hoàn thiện thể chế, chính sách địa phương để triển khai mô hình PPP minh bạch, bền vững và khẳng định vai trò lãnh đạo, định hướng của tổ chức Đảng trong việc tạo hành lang pháp lý, môi trường đầu tư ổn định cho phát triển KCHT.

Nguyễn Bá Ân (2020), chủ biên cuốn sách: “*Xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ, hiện đại phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước giai đoạn 2011 - 2020*” [2]. Cuốn sách tập trung vào việc phân tích và đề xuất các giải pháp nhằm xây dựng hệ thống KCHT đồng bộ, hiện đại để phục vụ cho sự nghiệp CNH - HĐH đất nước trong giai đoạn 2011 - 2020. Nội dung chính được chia thành ba phần: “*Một là, thực trạng phát triển hệ thống KCHT Việt Nam đến năm 2010: Phân tích những thành tựu đã đạt được, các hạn chế, yếu kém và nguyên nhân trong phát triển KCHT giai đoạn trước. Hai là, phương hướng phát triển hệ thống KCHT đồng bộ phục vụ sự nghiệp CNH - HĐH đất nước giai đoạn 2011 - 2020: Đề xuất các định hướng phát triển hạ tầng trong các lĩnh vực trọng yếu như giao thông, năng lượng, thủy lợi, cấp thoát nước đô thị, công nghệ thông tin và truyền thông, hạ tầng đô thị lớn, giáo dục và y tế. Ba là, các giải pháp phát triển đồng bộ hệ thống KCHT phục vụ CNH, HĐH: Đưa ra các giải pháp, cơ chế chính sách và tổ chức thực hiện để đạt được mục tiêu đề ra*” [2].

Cuốn sách là tài liệu có giá trị tham khảo cao, cung cấp khung lý luận và thực tiễn quan trọng để tác giả nghiên cứu về vai trò lãnh đạo của Đảng trong

phát triển hạ tầng. Tác giả có thể kế thừa từ cuốn sách các định hướng phát triển KCHT theo hướng đồng bộ, hiện đại; nhóm giải pháp về thể chế, nguồn lực đầu tư, ứng dụng khoa học công nghệ, và liên kết vùng - hợp tác quốc tế để phục vụ cho luận án.

Luận án tiến sĩ của Châu Phụng Chi (2022) với đề tài “*Giải pháp pháp lý nhằm thu hút hiệu quả đầu tư trong lĩnh vực kết cấu hạ tầng*” [22] đã làm rõ bản chất và đặc trưng của hoạt động thu hút đầu tư; đồng thời, hệ thống hoá và phân tích các biện pháp thu hút đầu tư đã được quy định trong pháp luật Việt Nam. Luận án nhận diện các rủi ro pháp lý tồn tại gây khó khăn cho nhà đầu tư, từ đó đề xuất các giải pháp pháp lý nhằm khắc phục hạn chế, bất cập của hệ thống pháp luật hiện hành. Nghiên cứu luận án có thể kế thừa khái niệm và đặc điểm của KCHT cũng như thu hút đầu tư trong lĩnh vực này, giúp tạo cơ sở lý luận vững chắc cho các nghiên cứu về quản lý và phát triển KCHT tại tỉnh Tuyên Quang. Các giải pháp pháp lý đề xuất trong luận án dựa trên cơ sở khắc phục những hạn chế, bất cập của hệ thống pháp luật hiện tại, có thể được kế thừa làm nền tảng cho công tác hoàn thiện chính sách tạo thuận lợi cho thu hút đầu tư. Luận án là công trình khoa học có giá trị lớn về giải pháp pháp lý thu hút đầu tư trong lĩnh vực KCHT, làm sáng tỏ các vấn đề lý luận và thực trạng pháp luật hiện hành. Nghiên cứu tiếp theo có thể kế thừa cơ sở lý luận và phân tích của luận án, đồng thời mở rộng nghiên cứu liên ngành, cập nhật các xu hướng đầu tư hiện đại và tăng cường đánh giá thực tiễn để đề xuất giải pháp pháp lý toàn diện, hiệu quả và bền vững hơn trong bối cảnh phát triển KCHT tại Tuyên Quang.

Về cơ bản, các công trình nghiên cứu đã công bố đã góp phần xây dựng và làm rõ hệ thống cơ sở lý luận về KCHT, bao gồm hạ tầng kinh tế và hạ tầng xã hội; phân tích vị trí, vai trò của KCHT đối với phát triển KT - XH. Nhiều nghiên cứu đi sâu xem xét đặc điểm phát triển KCHT giao thông, đô thị ở phạm vi vùng hoặc cấp tỉnh, thành phố; chỉ ra những kết quả đạt được, những hạn chế, yếu kém và nguyên nhân của các hạn chế đó, đồng thời đề xuất một số giải pháp nhằm phát triển KCHT đáp ứng yêu cầu CNH, HĐH đất nước. Tuy nhiên, do phần lớn các công trình thuộc lĩnh vực kinh

tế và quản lý nhà nước, nên vấn đề quá trình lãnh đạo của Đảng bộ cấp tỉnh trong xây dựng và phát triển KCHT chưa được nghiên cứu một cách hệ thống. Mặc dù vậy, đây vẫn là nguồn tài liệu tham khảo quan trọng, giúp luận án kế thừa cơ sở lý luận chung về KCHT, đồng thời tạo cơ sở đối chiếu, so sánh với thực tiễn xây dựng và phát triển hệ thống KCHT ở tỉnh Tuyên Quang.

1.1.2.2. Các công trình nghiên cứu về xây dựng kết cấu hạ tầng ở các vùng, miền, địa phương

Trong những năm qua, chủ trương của Đảng Cộng sản Việt Nam và các Đảng bộ địa phương về xây dựng, phát triển KCHT đã được nhiều công trình khoa học, bài viết nghiên cứu tiếp cận và phân tích dưới các góc độ khác nhau. Các nghiên cứu tập trung làm rõ vai trò, nội dung, quá trình cụ thể hóa và tổ chức thực hiện chủ trương của Đảng trong phát triển KCHT gắn với phát triển KT - XH. Đây là nguồn tài liệu quan trọng, cung cấp cơ sở lý luận và thực tiễn cho việc kế thừa, so sánh và xác định những vấn đề cần tiếp tục nghiên cứu sâu hơn trong luận án. Cụ thể:

Tác giả Nguyễn Đức Hải (2009), trong bài viết “Quảng Nam phát triển kết cấu hạ tầng, thúc đẩy công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp nông thôn” [48] đã khẳng định: “Đầu tư xây dựng và phát triển KCHT trong nông nghiệp nông thôn là một trong những chủ trương, chính sách quan trọng, là điều kiện cần thiết để thực hiện thành công CNH, HĐH nông nghiệp, nông thôn. KCHT phát triển là điều kiện đảm bảo cho sản xuất nông nghiệp, các hoạt động kinh tế khác ở nông thôn tăng trưởng nhanh, khả năng cạnh tranh cao và phát triển bền vững trong kinh tế thị trường” [48, tr. 80]. Từ nhận thức đúng đắn đó, Đảng bộ tỉnh Quảng Nam đã có nhiều chủ trương lãnh đạo, chỉ đạo đầu tư phát triển KCHT trong nông nghiệp, nông thôn. Bài viết đã làm rõ chương trình, chính sách và kế hoạch của tỉnh Quảng Nam như: thực hiện đa dạng hoá nguồn vốn đầu tư, tích cực huy động nguồn đóng góp trong Nhân dân và các tổ chức xã hội; thực hiện có hiệu quả công tác quản lý đầu tư xây dựng cơ bản, cơ chế nâng cao năng lực quản lý cộng đồng; đầu tư có trọng tâm, trọng điểm; đầu tư xây dựng và phát triển nông nghiệp, nông thôn là trách

nhiệm của cả hệ thống chính trị đã mang lại nhiều kết quả nổi bật làm thay đổi diện mạo nông thôn Quảng Nam. Trên cơ sở đánh giá những kết quả đạt được và những hạn chế, tác giả đưa ra một số giải pháp để tiếp tục thực hiện Nghị quyết Trung ương 5 khoá IX về đẩy mạnh CNH, HĐH nông nghiệp, nông thôn thời kỳ 2001-2010. Luận án kế thừa quan điểm của Nguyễn Đức Hải khi khẳng định phát triển KCHT là điều kiện bảo đảm cho tăng trưởng nông nghiệp, nâng cao năng lực cạnh tranh và phát triển bền vững khu vực nông thôn. Những kinh nghiệm của Đảng bộ tỉnh Quảng Nam trong việc đa dạng hóa nguồn vốn, huy động sức dân, đầu tư có trọng tâm, trọng điểm và phát huy vai trò của hệ thống chính trị có thể tham khảo, vận dụng trong phân tích hoạt động lãnh đạo của Đảng bộ tỉnh Tuyên Quang trong lãnh đạo xây dựng KCHT.

Luận án tiến sĩ kinh tế của Nguyễn Quang Minh (2011) với đề tài “*Phát triển kết cấu hạ tầng kinh tế nông thôn trong kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở tỉnh Thanh Hóa hiện nay*” [58] là công trình khoa học có giá trị về cả lý luận và thực tiễn. Tác giả đã xây dựng được khái niệm tương đối toàn diện về phát triển KCHT kinh tế nông thôn trong bối cảnh đặc thù của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam. Đây là điểm mới về cách tiếp cận lý luận, nhấn mạnh tính đặc thù của cơ chế phát triển hạ tầng ở khu vực nông thôn. Luận án đã khảo sát và khái quát khá đầy đủ những thành tựu trong phát triển KCHT kinh tế nông thôn của tỉnh Thanh Hóa. Tác giả chỉ rõ những tồn tại như sự phân bổ vốn đầu tư chưa hợp lý giữa các vùng, tình trạng đầu tư dàn trải, thiếu liên kết vùng, chưa phát huy được vai trò chủ thể của người dân và doanh nghiệp trong phát triển hạ tầng. Trên cơ sở đó, luận án đề xuất các giải pháp nhằm hoàn thiện cơ chế, chính sách, huy động nguồn lực và tăng cường vai trò của chính quyền địa phương trong phát triển hạ tầng nông thôn. Những kết quả nghiên cứu của tác giả cung cấp cơ sở khoa học để luận án kế thừa và tham chiếu trong việc nghiên cứu phát triển KCHT nông thôn ở các địa phương. Trên cơ sở đó, luận án vận dụng có chọn lọc các luận điểm và kinh nghiệm rút ra từ thực tiễn tỉnh Thanh Hóa để soi chiếu vào quá trình Đảng bộ tỉnh Tuyên Quang lãnh đạo xây dựng KCHT nông thôn trong những năm 2010 - 2020.

Luận án tiến sĩ của Hồ Thị Hương Mai (2015) với đề tài “*Quản lý nhà nước về vốn đầu tư trong phát triển kết cấu hạ tầng giao thông đô thị Hà Nội*” [57] đã đóng góp nhiều giá trị về mặt lý luận và thực tiễn trong lĩnh vực quản lý vốn đầu tư công cho phát triển KCHT giao thông đô thị. Luận án làm rõ khái niệm, nội dung, tiêu chí đánh giá quản lý nhà nước về vốn đầu tư cho KCHT giao thông đô thị, đồng thời nhấn mạnh đến vai trò quan trọng của kiểm tra, giám sát trong toàn bộ quá trình quản lý, từ khâu lập kế hoạch, huy động, phân bổ, thực hiện đến thanh, quyết toán. Bên cạnh việc xây dựng cơ sở lý luận khá toàn diện, tác giả còn xác định rõ năm nhóm nhân tố ảnh hưởng đến quản lý nhà nước về vốn đầu tư phát triển KCHT giao thông đô thị, trong đó có cả yếu tố thể chế, nguồn lực tài chính, năng lực cán bộ quản lý, và cơ chế phối hợp giữa các cơ quan. Đặc biệt, việc sử dụng phương pháp điều tra, phỏng vấn cùng với phân tích thực trạng quản lý vốn đầu tư ở Hà Nội giai đoạn 2008 - 2013 giúp luận án có tính thực chứng cao. Trên cơ sở đó, tác giả dự báo xu hướng, nhu cầu vốn đến 2030 và đề xuất 4 nhóm giải pháp gắn với điều kiện thực hiện cụ thể. Công trình của tác giả cung cấp cơ sở khoa học để luận án kế thừa trong nghiên cứu quản lý nhà nước về vốn đầu tư phát triển KCHT. Trên nền tảng đó, luận án vận dụng vào phân tích quá trình Đảng bộ tỉnh Tuyên Quang lãnh đạo quản lý và sử dụng nguồn lực đầu tư xây dựng KCHT trong những năm 2010 - 2020.

Hoàng Cao Liêm (2018), luận án về “*Quản lý nhà nước về đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ từ ngân sách nhà nước tại tỉnh Hà Nam*” [54] tập trung nghiên cứu quản lý nhà nước về đầu tư xây dựng KCHTGT đường bộ từ ngân sách nhà nước tại tỉnh Hà Nam. Đây là một công trình nghiên cứu có giá trị, đã làm rõ khái niệm, xác định nội dung quản lý nhà nước trong lĩnh vực này, đồng thời đề xuất các phương hướng và giải pháp hoàn thiện quản lý đến năm 2025. Qua đó, luận án cung cấp một cơ sở lý luận và thực tiễn quan trọng để phát triển các nghiên cứu tiếp theo về quản lý đầu tư xây dựng KCHTGT đường bộ. Bên cạnh đó, luận án tập trung nghiên cứu ở cấp tỉnh, với trọng tâm nguồn vốn ngân sách nhà nước, giúp nghiên cứu kế thừa có thể định hướng rõ

phạm vi nghiên cứu và đối tượng phân tích, tránh sự lan man và phù hợp với thực tiễn quản lý tại các địa phương.

Luận án là công trình nghiên cứu có giá trị lớn trong lĩnh vực quản lý nhà nước về đầu tư xây dựng KCHTGT đường bộ cấp tỉnh. Nghiên cứu mới có thể kế thừa nền tảng lý luận và các đề xuất giải pháp của luận án, đồng thời cần bổ sung mở rộng phạm vi nghiên cứu, tăng cường đánh giá tác động KT - XH, vai trò của công nghệ và sự tham gia của các thành phần kinh tế ngoài Nhà nước để đưa ra những kinh nghiệm trong chỉ đạo quản lý nhà nước ở lĩnh vực này.

Luận án tiến sĩ của Trần Thanh Minh (2019) với đề tài “*Quá trình đô thị hoá ở huyện Củ Chi (thành phố Hồ Chí Minh) từ năm 1997 đến năm 2015*” [59] đã hệ thống hoá tương đối đầy đủ các nguồn tư liệu liên quan đến quá trình đô thị hoá tại huyện Củ Chi trong gần hai thập niên. Trên cơ sở đó, luận án làm rõ những chuyển biến quan trọng trong công tác quy hoạch, quản lý đô thị; sự thay đổi về diện mạo không gian, cảnh quan và hệ thống cơ sở hạ tầng thiết yếu; đồng thời phân tích tác động của đô thị hoá đối với phát triển kinh tế, văn hoá, xã hội và lối sống của các tầng lớp dân cư địa phương. Thông qua việc đánh giá toàn diện thực trạng đô thị hoá, tác giả đã rút ra những nhận xét và bài học kinh nghiệm có giá trị, góp phần cung cấp cơ sở lý luận và thực tiễn cho công tác lãnh đạo, chỉ đạo phát triển đô thị ở huyện Củ Chi nói riêng và các địa bàn nông thôn trong quá trình đô thị hoá nói chung. Các phân tích về quản lý quy hoạch, phát triển cơ sở hạ tầng và điều chỉnh không gian đô thị đã làm nổi bật vai trò của quản lý nhà nước trong điều phối và thúc đẩy quá trình đô thị hoá theo hướng bền vững. Qua đó, gợi mở hướng tiếp cận trong đánh giá hiệu quả quản lý và xây dựng chính sách phát triển phù hợp cho các địa phương có điều kiện tương đồng.

Bùi Minh Châu (2021), có bài nghiên cứu “Tiếp tục hoàn thiện cơ chế, chính sách thu hút đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng then chốt, tạo động lực đưa tỉnh Phú Thọ tăng trưởng nhanh và bền vững” [23]. Tác giả đã tập trung làm rõ hai nội dung lớn: một là, hiệu quả xây dựng KCHT từ chủ trương lớn; hai là, hoàn thiện cơ chế, chính sách thu hút đầu tư, xây dựng KCHT then chốt, tạo

động lực tăng trưởng bền vững. Bài viết khái quát chủ trương lớn của tỉnh Phú Thọ trong xây dựng KCHT trong những năm 2015 - 2020, trong đó tỉnh Phú Thọ xác định “huy động nguồn lực đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng then chốt là một trong bốn khâu đột phá quan trọng để thúc đẩy tăng trưởng và phát triển kinh tế” [23, tr. 82]. Tỉnh ủy Phú Thọ đã ban hành nghị quyết chuyên đề và chương trình hành động, chỉ đạo cấp ủy đảng, chính quyền các cấp, các ngành khẩn trương xây dựng kế hoạch hành động cụ thể phù hợp với tình hình thực tiễn để triển khai thực hiện; đồng thời, lựa chọn đầu tư 118 dự án thuộc 8 ngành, lĩnh vực ưu tiên. Bài viết đã đưa ra nhiều số liệu chứng minh những kết quả nổi bật của tỉnh Phú Thọ trong việc thực hiện những chủ trương thu hút đầu tư xây dựng KCHT; phân tích chính sách nổi bật của tỉnh Phú Thọ về đổi mới mô hình thu hút đầu tư và nêu lên những định hướng về phát triển KCHT trong thời gian tiếp theo. Đây là công trình nghiên cứu có giá trị tham khảo cao đối với luận án. Vì đã cung cấp nguồn tư liệu phong phú về chủ trương, cơ chế, chính sách và kết quả lãnh đạo phát triển KCHT của một tỉnh lân cận có trình độ phát triển KT - XH tương đồng với tỉnh Tuyên Quang. Từ đó nghiên cứu sinh có cơ sở sử dụng phương pháp so sánh để phân tích, đánh giá chủ trương và kết quả lãnh đạo xây dựng KCHT của Đảng bộ tỉnh Tuyên Quang và rút ra những kinh nghiệm hữu ích cho giai đoạn phát triển sau này.

Trương Thị Hồng Nga (2022), có bài nghiên cứu “Xây dựng kết cấu hạ tầng bền vững trong điều kiện biến đổi khí hậu khu vực đồng bằng Sông Cửu Long (2011-2021) [63]. Tác giả đã làm rõ chủ trương và quá trình chỉ đạo xây dựng KCHT bền vững trong điều kiện biến đổi khí hậu của các tỉnh đồng bằng Sông Cửu Long. Bài viết đã nêu lên ba kết quả bước đầu: “một là, về phát triển xây dựng KCHT theo hướng bền vững được đặt ở vị trí trung tâm của chính sách phát triển KT - XH bền vững vùng đồng bằng Sông Cửu Long; hai là, tạo bước đột phá nâng cao chất lượng KCHT đồng bộ, hiện đại, ưu tiên một số công trình trọng điểm quốc gia về giao thông, đô thị, thích ứng với biến đổi khí hậu, bảo đảm được cuộc sống ổn định, khá giả vùng đồng bằng Sông Cửu Long; ba là, ứng dụng thành tựu khoa

học kỹ thuật, công nghệ, nhất là ứng dụng các vật liệu xây dựng mới, thông minh, tiết kiệm, thân thiện với môi trường trong điều kiện biến đổi khí hậu nhằm thúc đẩy tăng trưởng xanh và phát triển bền vững” [63, tr. 90-91]. Bài viết nêu bật cách thức các tỉnh thuộc đồng bằng Sông Cửu Long ưu tiên các công trình trọng điểm tầm quốc gia. Đó là gợi mở cho tỉnh Tuyên Quang trong việc thu hút, lồng ghép các nguồn lực trung ương và địa phương để đầu tư phát triển KCHT giao thông kết nối liên vùng, các dự án thu hút đầu tư FDI, hoặc khu công nghiệp - nông nghiệp công nghệ cao.

Trần Văn Hiệp (2022), với bài nghiên cứu “Tỉnh Lâm Đồng đẩy nhanh phát triển kết cấu hạ tầng giao thông tạo đột phá cho phát triển bền vững” [51], đã khái quát những nỗ lực trong lãnh đạo chỉ đạo thực hiện đẩy nhanh phát triển KCHTGT. Là một tỉnh miền núi phía Nam Tây Nguyên, điều kiện giao thông còn khó khăn, ảnh hưởng lớn đến sự phát triển KT - XH. Tỉnh uỷ Lâm Đồng luôn xác định phát triển KCHT đồng bộ là một nhiệm vụ hết sức quan trọng, trong đó phát triển KCHTGT là trọng tâm, trọng điểm, khâu đột phá, động lực thúc đẩy phát triển kinh tế xã hội, đảm bảo quốc phòng, an ninh trên địa bàn tỉnh. Với những số liệu cụ thể về kết quả đạt được trong phát triển KCHT giao thông và KT-XH những năm 2010 - 2015 và 2015 - 2020; đồng thời, so sánh giữa các giai đoạn với nhau, tác giả khẳng định “việc đầu tư phát triển hệ thống giao thông đã tạo cú hích cho sự phát triển KT - XH, du lịch của tỉnh” [51, tr. 89]. Luận án đã nêu rõ những định hướng của Đảng bộ tỉnh Lâm Đồng về phát triển đường cao tốc và giao thông kết nối liên vùng cũng như huy động, quản lý và sử dụng hiệu quả mọi nguồn lực đầu tư xây dựng KCHTGT, tạo đột phá phát triển kinh tế bền vững của địa phương. Bài viết cung cấp cơ sở thực tiễn sinh động về công tác lãnh đạo, chỉ đạo của một Đảng bộ miền núi ở phía Nam Tổ quốc. Những chủ trương và sự chỉ đạo cũng như kết quả, hạn chế trong phát triển KCHTGT của tỉnh Lâm Đồng giúp nghiên cứu sinh có thêm phong kiến thức thực tiễn sinh động để so sánh, đánh giá công tác lãnh đạo, chỉ đạo của Đảng bộ tỉnh Tuyên Quang về xây dựng KCHTGT.

Hoàng Thị Ánh Nguyệt (2023), trong bài nghiên cứu “Đồng Tháp đẩy mạnh phát triển kết cấu hạ tầng giao thông tạo động lực phát triển kinh tế - xã hội” [65] đã tập trung phân tích cơ chế chính sách của tỉnh Đồng Tháp trong đầu tư phát triển KCHTGT, trong đó khẳng định: “chú trọng đẩy mạnh đầu tư, phát triển kết cấu hạ tầng, nhất là hạ tầng giao thông đã được tỉnh Đồng Tháp thực hiện xuyên suốt qua nhiều thời kỳ” [65, tr. 94]. Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Đồng Tháp đã ban hành kết luận về định hướng xây dựng các công trình giao thông trọng điểm trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2016 - 2020; đồng thời, bài viết phân tích thực trạng đầu tư và phát triển KCHTGT cùng với một số khó khăn, hạn chế, nguyên nhân và đưa ra sáu giải pháp thúc đẩy phát triển KCHT. Qua đó, cung cấp cho nghiên cứu sinh kinh nghiệm của tỉnh Đồng Tháp trong việc chỉ đạo, tổ chức huy động đa dạng các nguồn vốn đầu tư, kết hợp giữa ngân sách nhà nước với nguồn lực xã hội hóa, phát huy vai trò của cộng đồng doanh nghiệp và người dân; đồng thời, tập trung đầu tư có trọng tâm, trọng điểm vào các công trình giao thông then chốt, mang tính kết nối liên vùng tạo động lực phát triển, góp phần làm thay đổi diện mạo KT - XH địa phương.

Đình Văn Luân (2025), có bài viết “Đảng bộ tỉnh Hưng Yên lãnh đạo xây dựng kết cấu hạ tầng (2015 - 2020)” [56]. Đây là công trình nghiên cứu phản ánh vai trò lãnh đạo của Đảng bộ tỉnh Hưng Yên trong quá trình lãnh đạo phát triển KCHT phục vụ CNH - HĐH. Tác giả đã hệ thống hóa quan điểm của Đảng và Nhà nước về phát triển KCHT, một trong ba khâu đột phá chiến lược; đồng thời, làm rõ chủ trương của Đảng bộ Hưng Yên về phát triển KCHTGT trong những năm 2015 - 2020: “Huy động các nguồn lực xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội và đô thị, nhất là xây dựng giao thông, tập trung đầu tư đồng bộ các công trình trọng điểm; ưu tiên đầu tư các công trình tăng tính kết nối với Thủ đô Hà Nội và các tỉnh trong khu vực” [56, tr. 108]; đồng thời, Đảng bộ tỉnh Hưng Yên chủ trương mở rộng đô thị, phát triển hệ thống điện, viễn thông, logistics và hạ tầng NTM, góp phần quan trọng thúc đẩy tăng trưởng KT - XH, chuyển dịch cơ cấu kinh tế và cải thiện đời sống Nhân dân. Ngoài ra bài viết còn làm rõ quá trình Đảng bộ tỉnh chỉ đạo xây

dựng KCHT và những thành tựu cũng như những hạn chế trong quy hoạch, liên kết vùng và chất lượng một số công trình; từ đó, đề xuất định hướng tiếp tục hoàn thiện KCHT theo hướng đồng bộ, hiện đại, gắn với phát triển bền vững trong giai đoạn tiếp theo. Mặc dù bài viết mới chỉ dừng ở KCHT kỹ thuật nhưng đã cung cấp những luận cứ và cách tiếp cận quan trọng về vai trò lãnh đạo của Đảng bộ địa phương trong xây dựng KCHT phục vụ CNH, HĐH. Đây là nguồn tài liệu tham khảo có giá trị, góp phần gợi mở cơ sở lý luận và thực tiễn cho việc nghiên cứu quá trình Đảng bộ tỉnh Tuyên Quang lãnh đạo xây dựng KCHT.

Những công trình, bài viết về chủ trương và chỉ đạo của Đảng và các Đảng bộ địa phương về phát triển KCHT đã làm rõ những chủ trương, chính sách của Đảng và của Đảng bộ, chính quyền địa phương về xây dựng KCHT. Đồng thời nêu bật những thành tựu, hạn chế và đề xuất những giải pháp nhằm đẩy mạnh phát triển nhanh, bền vững KCHT trên phạm vi cả nước, các vùng miền và địa phương. Đó là nguồn tài liệu quý giúp nghiên cứu sinh có góc nhìn tổng thể, toàn diện, có hệ thống về thực tiễn phát triển KCHT nói chung, KCHTGT nói riêng. Từ đó có sự so sánh, đối chiếu với thực trạng phát triển KCHT ở tỉnh Tuyên Quang. Đặc biệt là sự lãnh đạo phát triển KCHT của Đảng bộ tỉnh Tuyên Quang trong những năm 2010 - 2020.

1.1.3. Các công trình nghiên cứu về tỉnh Tuyên Quang có liên quan đến luận án

Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Tuyên Quang (2000), sách “*Lịch sử Đảng bộ tỉnh Tuyên Quang (1940-1975)*” [3] là công trình khoa học có giá trị, phản ánh toàn diện vị trí địa lý, điều kiện tự nhiên, KT -XH, truyền thống lịch sử, văn hoá và sự sáng tạo của Nhân dân các dân tộc tỉnh Tuyên Quang dưới sự lãnh đạo của Đảng bộ qua các giai đoạn lịch sử. Cuốn sách tái hiện sinh động quá trình trưởng thành của Đảng bộ và phong trào cách mạng địa phương trong 35 năm (1940 -1975), làm rõ vai trò lãnh đạo của Đảng bộ trong việc quán triệt, vận dụng sáng tạo đường lối, chủ trương của Đảng và các nghị quyết của Trung ương vào điều kiện cụ thể của tỉnh. Đặc biệt, thông qua việc trình bày những thành tựu đạt được trên các lĩnh

vực KT - XH, trong đó có những kết quả bước đầu về xây dựng cơ sở vật chất, hạ tầng phục vụ kháng chiến và đời sống Nhân dân và những bài học kinh nghiệm rút ra từ thực tiễn lãnh đạo, cuốn sách cung cấp cơ sở lịch sử quan trọng cho việc nghiên cứu tính kế thừa trong tư duy, phương thức và kinh nghiệm lãnh đạo của Đảng bộ tỉnh. Đây là nguồn tài liệu quý, giúp nghiên cứu sinh có thêm căn cứ khoa học để phân tích các yếu tố tác động khách quan và truyền thống lịch sử chi phối quá trình Đảng bộ tỉnh Tuyên Quang lãnh đạo xây dựng KCHT trong những năm 2010 - 2020.

Tỉnh uỷ - Hội đồng nhân dân - Uỷ ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang (2014), xuất bản cuốn sách “*Địa chí Tuyên Quang*” [89]. Cuốn sách trình bày một cách khách quan và tương đối toàn diện về tỉnh Tuyên Quang từ khởi thủy đến năm 2013 trên tất cả các mặt về tự nhiên và xã hội; nhấn mạnh những đóng góp của Tuyên Quang trong thời kỳ dựng nước và giữ nước, đặc biệt trong thời kỳ đấu tranh giành độc lập và giải phóng dân tộc cũng như trong quá trình xây dựng và bảo vệ Tổ quốc xã hội chủ nghĩa. Với gần một nghìn trang sách, Địa chí Tuyên Quang cung cấp các thông tin về điều kiện tự nhiên, địa lý, sự phát triển kinh tế xã hội, chính trị, văn hoá của tỉnh qua các thời kỳ. Những nội dung liên quan đến sự phát triển của KCHT giao thông, đô thị, thông tin, y tế, giáo dục... được trình bày khái quát, là nguồn tư liệu quý; đồng thời, là cơ sở quan trọng để xác định đặc điểm, tiềm năng và những ràng buộc khách quan trong quá trình xây dựng KCHT của tỉnh. Những thông tin này giúp nghiên cứu sinh hiểu rõ căn cứ thực tiễn cho việc lựa chọn định hướng, mô hình và giải pháp xây dựng KCHT phù hợp với điều kiện địa phương những năm 2010 - 2020, đồng thời góp phần đánh giá tính kế thừa và phát triển trong tư duy lãnh đạo của Đảng bộ tỉnh.

Tác giả Dũng Hoà (2016), có bài viết “*Bước chuyển mạnh trong xây dựng kết cấu hạ tầng ở Thủ đô kháng chiến*” [50]. Trong bài viết, tác giả đã đánh giá tương đối khái quát những kết quả đạt được trong quá trình xây dựng KCHT KT - XH ở tỉnh Tuyên Quang trong những năm 2010 - 2015, đặc biệt nhấn mạnh đến những thành tựu nổi bật trong phát triển hạ tầng giao thông và hạ tầng đô thị, hạ

tầng giáo dục. Bài viết mang tính khái quát cao và chủ yếu dừng lại ở mức điểm tin, mô tả kết quả nổi bật của Đảng bộ tỉnh Tuyên Quang trong quá trình xây dựng KCHT. Trong bài viết tác giả nhận định: “những kết quả này đã tạo ra bước đột phá quan trọng, góp phần thúc đẩy tốc độ tăng trưởng KT - XH và tạo đà phát triển mạnh mẽ cho giai đoạn tiếp theo (2015 - 2020)” [50]. Vì vậy, bài viết không chỉ cung cấp cho luận án những số liệu nổi bật và đánh giá sơ bộ về kết quả trong công tác lãnh đạo xây dựng KCHT kinh tế - xã hội của Đảng bộ tỉnh Tuyên quang mà còn gợi mở hướng nghiên cứu, đánh giá tác động của sự phát triển KCHT đối với sự phát triển KT - XH của tỉnh Tuyên Quang.

Ban Tuyên giáo Tỉnh uỷ Tuyên Quang (2021), “*Tuyên Quang 30 năm đổi mới và phát triển (1991 - 2021)*” [13]. Cuốn sách bao gồm 3 chương với 297 trang ghi lại toàn bộ quá trình Đảng bộ tỉnh Tuyên Quang lãnh đạo Nhân dân các dân tộc Tuyên Quang thực hiện công cuộc đổi mới và kết quả đạt được từ khi tái lập tỉnh năm 1991 đến năm 2021. Trong đó, cuốn sách tập trung vào giới thiệu những kết quả đạt được cũng như một số tồn tại, hạn chế trong 30 năm của các ngành, các lĩnh vực: kinh tế, văn hoá, xã hội, an ninh, quốc phòng, đối ngoại, xây dựng Đảng, xây dựng chính quyền, cải cách hành chính, cải cách tư pháp, đổi mới nâng cao hiệu quả của Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội; từ đó đưa ra phương hướng, mục tiêu và định hướng phát triển theo ngành, lĩnh vực trong thời gian tới nhằm đưa Tuyên Quang phát triển khá, toàn diện, bền vững trong khu vực miền núi phía Bắc. Cuốn sách đã cung cấp cho Nghiên cứu sinh những tư liệu bổ ích về kết quả nổi bật trong các lĩnh vực giao thông, đô thị, thông tin truyền thông, y tế của tỉnh trong giai đoạn nghiên cứu. Những đánh giá tổng quát về những ưu điểm, hạn chế và những kinh nghiệm trong cuốn sách có giá trị tham khảo cao đối với luận án của nghiên cứu sinh.

Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Tuyên Quang (2025), xuất bản cuốn sách “*Lịch sử Đảng bộ tỉnh Tuyên Quang (2006 - 2020)*” [7]. Cuốn sách là phần tiếp nối tư liệu lịch sử quý báu từ hai cuốn lịch sử Đảng bộ trước đó là cuốn “*Lịch sử Đảng bộ tỉnh Tuyên Quang (1940-1975)*” và “*Lịch sử Đảng bộ tỉnh Tuyên Quang (giai đoạn 1976*

- 2005)". Cuốn sách gồm 3 chương (từ chương XII đến chương XIV), tiếp nối quá trình Đảng bộ tỉnh Tuyên Quang lãnh đạo Nhân dân các dân tộc tỉnh Tuyên Quang thực hiện các nhiệm vụ đẩy mạnh toàn diện công cuộc đổi mới (2006 - 2020). Mỗi chương đều đề cập đến bốn nội dung: Triển khai thực hiện nghị quyết đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh; thực hiện đồng bộ các giải pháp phát triển KT - XH; tăng cường công tác quốc phòng - an ninh, chú trọng công tác tư pháp, thanh tra, phòng chống tham nhũng, lãng phí, công tác đối ngoại; nâng cao năng lực lãnh đạo, sức chiến đấu của Đảng bộ, hiệu quả hoạt động của hệ thống chính trị. Nội dung của cuốn sách cung cấp cho Nghiên cứu sinh những thành tựu nổi bật cũng như nhiều số liệu quý báu về kết quả lãnh đạo của Đảng bộ tỉnh Tuyên Quang trong xây dựng KCHT từ năm 2010 đến năm 2020. Tuy nhiên khoảng trống của cuốn sách là chưa có những nhận xét, đánh giá về những ưu điểm và hạn chế của quá trình Đảng bộ tỉnh lãnh đạo và chưa rút ra những kinh nghiệm tổng quát của những năm 2006 - 2020.

Ngoài ra còn rất nhiều các bài viết của các tác giả trên các báo, tạp chí điện tử ở trung ương và địa phương khái quát về kết quả của xây dựng KCHT giao thông, đô thị, thông tin, giáo dục, y tế, trong những năm 2010 - 2020 và những năm gần đây. Các bài viết đó cung cấp cho luận án những thông tin hữu ích về nội dung đang nghiên cứu.

Nhìn chung, các công trình nghiên cứu về tỉnh Tuyên Quang đã cung cấp nhiều tư liệu và luận cứ quan trọng liên quan đến điều kiện tự nhiên, KT - XH, truyền thống lịch sử cũng như những kết quả bước đầu trong xây dựng KCHT của tỉnh qua các giai đoạn. Những công trình này là nguồn tài liệu tham khảo có giá trị, giúp nghiên cứu sinh có cơ sở kế thừa về mặt tư liệu, số liệu và cách tiếp cận trong nghiên cứu. Tuy nhiên, cho đến nay chưa có công trình nào nghiên cứu một cách hệ thống, chuyên sâu về quá trình Đảng bộ tỉnh Tuyên Quang lãnh đạo xây dựng KCHT trên các lĩnh vực giao thông, đô thị, thông tin, giáo dục, y tế trong những năm 2010 - 2020, cũng như chưa làm rõ những ưu điểm, hạn chế và kinh nghiệm rút ra từ thực tiễn lãnh đạo. Đây chính là khoảng trống khoa học mà luận án hướng tới nghiên cứu, làm rõ.

1.2. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU CỦA CÁC CÔNG TRÌNH ĐÃ TỔNG QUAN VÀ NHỮNG VẤN ĐỀ LUẬN ÁN TẬP TRUNG NGHIÊN CỨU

1.2.1. Kết quả nghiên cứu của các công trình đã tổng quan

1.2.1.1. Về tư liệu

Các công trình nghiên cứu của các nhà khoa học trong và ngoài nước về KCHT được hình thành trên cơ sở một hệ thống tư liệu khá phong phú và đa dạng về loại hình. Các nguồn tư liệu chủ yếu bao gồm sách chuyên khảo, bài viết đăng trên các tạp chí khoa học, báo cáo khoa học, đề án, luận án tiến sĩ, cũng như các văn bản tổng kết thực tiễn. Sự đa dạng này phản ánh mức độ quan tâm ngày càng sâu rộng của giới nghiên cứu đối với vấn đề KCHT trong bối cảnh phát triển và hội nhập.

Các nguồn tư liệu nêu trên được khai thác và tiếp cận dưới nhiều góc độ khác nhau, từ kinh tế, chính trị, quản lý nhà nước đến xây dựng Đảng và lịch sử Đảng, với phạm vi nghiên cứu trải rộng trên nhiều không gian và thời gian. Một số công trình tập trung nghiên cứu KCHT ở phạm vi quốc gia, vùng, liên vùng; trong khi đó, nhiều công trình khác đi sâu khảo sát thực tiễn xây dựng KCHT tại các địa phương cụ thể. Điều này tạo nên bức tranh tư liệu tương đối toàn diện, vừa phản ánh những vấn đề chung của phát triển KCHT, vừa thể hiện những đặc thù riêng của từng quốc gia, vùng, miền và địa phương.

Đặc biệt, hệ thống tư liệu trong nước đã cung cấp nhiều thông tin quan trọng về quá trình hình thành, phát triển KCHT ở Việt Nam gắn với đường lối, chủ trương của Đảng và chính sách của Nhà nước trong từng giai đoạn lịch sử. Các công trình này không chỉ phản ánh kết quả đạt được, mà còn chỉ ra những hạn chế, bất cập trong thực tiễn xây dựng KCHT, qua đó giúp nghiên cứu sinh có cơ sở để kế thừa, chọn lọc và phân tích một cách khoa học. Bên cạnh đó, các công trình nghiên cứu nước ngoài lại có giá trị tham khảo trong việc so sánh, đối chiếu và vận dụng kinh nghiệm quốc tế vào nghiên cứu phát triển KCHT ở Việt Nam.

Nhìn chung, sự phong phú về tư liệu là điều kiện thuận lợi để nghiên cứu sinh tiếp cận vấn đề nghiên cứu một cách toàn diện và đa chiều. Tuy nhiên, các

nguồn tư liệu hiện có vẫn còn phân tán, chưa tập trung làm rõ một cách hệ thống vai trò lãnh đạo của đảng bộ địa phương đối với xây dựng KCHT trong một giai đoạn cụ thể. Do đó, việc kế thừa có chọn lọc và xử lý tư liệu một cách khoa học là yêu cầu đặt ra trong quá trình thực hiện luận án.

1.2.1.2. Về cách tiếp cận và phương pháp nghiên cứu

Các công trình nghiên cứu về KCHT đã được tiếp cận dưới nhiều góc độ khoa học khác nhau, phản ánh tính đa ngành và phức hợp của lĩnh vực nghiên cứu này. Trong đó, các tiếp cận từ kinh tế học tập trung phân tích vai trò của KCHT đối với tăng trưởng, hiệu quả đầu tư và phát triển bền vững; các tiếp cận từ chính trị học và quản lý nhà nước làm rõ mối quan hệ giữa thể chế, chính sách và hiệu quả phát triển KCHT; tiếp cận từ địa lý và quy hoạch nhấn mạnh yếu tố không gian, lãnh thổ và đặc điểm vùng, miền; trong khi đó, các nghiên cứu thuộc lĩnh vực xây dựng Đảng, chính quyền nhà nước và lịch sử Đảng lại quan tâm đến vai trò lãnh đạo, chỉ đạo của các cấp ủy, chính quyền trong quá trình xây dựng và phát triển KCHT.

Về phương pháp nghiên cứu, các công trình đã vận dụng tương đối đa dạng các phương pháp khoa học như phân tích, tổng hợp, so sánh, lịch sử, lôgic, thống kê và điều tra thực tiễn. Việc kết hợp các phương pháp định tính và định lượng, giữa nghiên cứu lịch sử với phân tích hiện trạng, đã góp phần làm sáng tỏ cả quá trình hình thành, phát triển cũng như những vấn đề đặt ra trong xây dựng KCHT ở từng giai đoạn cụ thể. Một số công trình còn chú trọng nghiên cứu trường hợp, qua đó làm rõ tính đặc thù và những mô hình phát triển KCHT phù hợp với điều kiện của từng quốc gia, vùng, miền hoặc địa phương.

Sự đa dạng trong cách tiếp cận và phương pháp nghiên cứu đã tạo nên nền tảng khoa học quan trọng cho việc nghiên cứu KCHT, đồng thời gợi mở nhiều hướng tiếp cận có giá trị cho nghiên cứu sinh. Tuy nhiên, do mục tiêu và phạm vi nghiên cứu khác nhau, phần lớn các công trình mới dừng lại ở việc phân tích KCHT dưới góc độ quản lý, kinh tế hoặc quy hoạch, mà chưa kết hợp một cách hệ thống giữa phương pháp lịch sử với phương pháp lôgic nhằm làm

rõ vai trò lãnh đạo của các đảng bộ địa phương trong xây dựng KCHT theo tiến trình thời gian. Đây là cơ sở để nghiên cứu sinh kế thừa, lựa chọn và vận dụng linh hoạt các cách tiếp cận và phương pháp nghiên cứu phù hợp trong quá trình thực hiện luận án.

Tóm lại: Các kết quả nghiên cứu của các công trình nêu trên, ở nhiều mức độ khác nhau là cơ sở để tác giả tiếp tục nghiên cứu quá trình Đảng bộ tỉnh Tuyên Quang lãnh đạo phát triển KCHT từ năm 2010 đến năm 2020.

1.2.1.3. Về nội dung

Qua tổng quan các công trình khoa học trong và ngoài nước liên quan đến KCHT, có thể khái quát một số kết quả nghiên cứu chủ yếu sau đây:

Một là, các công trình nghiên cứu đã tập trung luận giải những vấn đề lý luận cơ bản về KCHT, tạo nền tảng khoa học cho việc hoạch định và thực thi chính sách phát triển KCHT ở Việt Nam

Các công trình nghiên cứu nước ngoài chủ yếu tiếp cận KCHT từ góc độ kinh tế phát triển và tăng trưởng bền vững; làm rõ khái niệm, đặc trưng và vai trò then chốt của hạ tầng đối với tăng trưởng dài hạn, nâng cao năng suất và chuyển dịch cơ cấu kinh tế. Đồng thời, các nghiên cứu cũng phân tích những rào cản trong phát triển KCHT như hạn chế nguồn vốn, bất cập thể chế, hiệu quả quản trị dự án thấp và rủi ro trong hợp tác công - tư; từ đó đề xuất các điều kiện bảo đảm phát triển bền vững, đặc biệt nhấn mạnh hoàn thiện thể chế, nâng cao năng lực quản lý nhà nước và tăng cường minh bạch trong triển khai mô hình PPP tại các nước đang phát triển.

Các công trình nghiên cứu trong nước tiếp cận KCHT gắn với điều kiện lịch sử, chính trị, kinh tế, xã hội của Việt Nam; hệ thống hóa khái niệm, vị trí, vai trò và tiêu chí xây dựng KCHT trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Nhiều nghiên cứu đã phân tích quá trình thực hiện chủ trương của Đảng và chính sách của Nhà nước về phát triển KCHT qua các thời kỳ; làm rõ vai trò của hạ tầng đối với phát triển KT - XH, bảo đảm quốc phòng, an ninh và thúc đẩy CNH, HĐH; đồng thời đề xuất giải pháp hoàn thiện cơ chế, chính sách và nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước.

Nhìn chung, mặc dù khác nhau về cách tiếp cận và bối cảnh nghiên cứu, các công trình khoa học trong và ngoài nước đều thống nhất ở nhận định: phát triển KCHT là yêu cầu tất yếu, có ý nghĩa chiến lược đối với sự phát triển bền vững của mỗi quốc gia. Những kết quả nghiên cứu này không chỉ cung cấp nền tảng lý luận quan trọng, mà còn là cơ sở khoa học để nghiên cứu sinh kế thừa, vận dụng trong việc phân tích vai trò lãnh đạo của Đảng bộ tỉnh Tuyên Quang đối với xây dựng KCHT trong những năm 2010 - 2020.

Hai là, các công trình nghiên cứu đã làm rõ yêu cầu khách quan của việc xây dựng KCHT ở Việt Nam trong tiến trình CNH, HĐH đất nước

Các nghiên cứu trong và ngoài nước đều tiếp cận xây dựng KCHT trong mối quan hệ với CNH, HĐH và phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa; trên cơ sở phân tích xuất phát điểm thấp, điều kiện KT - XH còn nhiều khó khăn và yêu cầu hội nhập sâu rộng, khẳng định phát triển KCHT là đòi hỏi tất yếu, có ý nghĩa chiến lược lâu dài.

Các công trình chỉ rõ KCHT giữ vai trò “đòn bẩy” thúc đẩy tăng trưởng, chuyển dịch cơ cấu kinh tế, nâng cao năng lực cạnh tranh và thu hẹp chênh lệch vùng miền; đồng thời có tác động trực tiếp đến an sinh xã hội, giảm nghèo bền vững và nâng cao đời sống Nhân dân. Trong bối cảnh hội nhập và cách mạng công nghiệp lần thứ tư, yêu cầu hiện đại hóa hạ tầng, ứng dụng khoa học - công nghệ, chuyển đổi số và đổi mới phương thức lãnh đạo, quản lý được đặt ra như một tất yếu khách quan. Những kết quả này cung cấp cơ sở lý luận và thực tiễn quan trọng cho việc phân tích vai trò lãnh đạo của Đảng bộ tỉnh Tuyên Quang đối với xây dựng KCHT trong những năm 2010 - 2020; đồng thời, là cơ sở để đánh giá mức độ phù hợp, hiệu quả của các chủ trương, giải pháp được triển khai trong thực tiễn địa phương.

Ba là, các công trình nghiên cứu đã tập trung đánh giá thực trạng xây dựng KCHT từ đó đúc rút kinh nghiệm, đề xuất giải pháp xây dựng KCHT

Trên cơ sở khảo sát thực tiễn qua các giai đoạn, nhiều nghiên cứu đã chỉ ra những kết quả đạt được trong huy động, phân bổ và sử dụng nguồn lực đầu tư; phát triển hệ thống KCHT KT - XH; từng bước hoàn thiện cơ sở vật chất,

cải thiện điều kiện sống và thúc đẩy tăng trưởng, chuyển dịch cơ cấu kinh tế, liên kết vùng. Đồng thời, các công trình cũng khẳng định phát triển KCHT không chỉ mang lại hiệu quả kinh tế mà còn có tác động tích cực đến lĩnh vực xã hội, môi trường, củng cố hệ thống chính trị và quốc phòng, an ninh.

Bên cạnh đó, các nghiên cứu chỉ ra những hạn chế như chất lượng quy hoạch chưa cao, thiếu đồng bộ; phát triển KCHT chưa cân đối giữa các vùng, miền; nguồn lực còn phân tán; hiệu quả quản lý, khai thác chưa tương xứng với tiềm năng. Trên cơ sở đánh giá thực trạng, nhiều công trình đã rút ra những kinh nghiệm và đề xuất giải pháp tương đối toàn diện, tập trung vào hoàn thiện thể chế, nâng cao chất lượng quy hoạch, đổi mới cơ chế huy động nguồn lực và tăng cường hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước.

Bốn là, một số công trình nghiên cứu đã bước đầu đề cập đến chủ trương của Đảng và hoạt động lãnh đạo của các đảng bộ địa phương trong xây dựng KCHT

Một số công trình nghiên cứu đã khái quát nội dung các văn kiện, nghị quyết của Đảng, các chính sách, chương trình, kế hoạch của Nhà nước liên quan đến xây dựng KCHT, đặc biệt là KCHTGT. Các nghiên cứu này góp phần làm rõ định hướng lớn, quan điểm chỉ đạo và mục tiêu phát triển KCHT của Đảng và Nhà nước trong từng giai đoạn lịch sử, qua đó cung cấp cơ sở để tiếp cận hệ thống chủ trương, chính sách về phát triển KCHT.

Bên cạnh đó, một số công trình đã phân tích hoạt động lãnh đạo, chỉ đạo của các đảng bộ địa phương trong việc cụ thể hóa chủ trương của Trung ương, lựa chọn mô hình phát triển KCHT phù hợp với điều kiện thực tiễn và tiềm năng, thế mạnh của từng địa phương; đồng thời bước đầu rút ra những kinh nghiệm trong lãnh đạo, chỉ đạo xây dựng KCHT ở cơ sở.

Năm là, một số công trình nghiên cứu đã đề cập đến điều kiện tự nhiên, KT - XH và những vấn đề đặt ra trong xây dựng KCHT ở tỉnh Tuyên Quang

Một số công trình nghiên cứu về tỉnh Tuyên Quang đã khái quát điều kiện địa lý, tự nhiên, KT - XH; phân tích tiềm năng, thế mạnh cũng như những

khó khăn, thách thức trong quá trình phát triển của tỉnh. Các nghiên cứu này bước đầu đề cập đến thực trạng KCHT, đặc biệt là KCHT giao thông, và những tác động của KCHT đối với phát triển KT - XH của địa phương.

Bên cạnh đó, một số công trình đã trình bày khái quát quá trình ra đời và hoạt động lãnh đạo của Đảng bộ tỉnh Tuyên Quang trong các giai đoạn lịch sử trước năm 2010, qua đó cung cấp những dữ liệu và luận cứ khoa học quan trọng để nghiên cứu sinh kế thừa khi nghiên cứu địa bàn tỉnh.

Tuy nhiên, cho đến nay chưa có công trình nào nghiên cứu một cách độc lập, có hệ thống và toàn diện về chủ trương cũng như quá trình Đảng bộ tỉnh Tuyên Quang lãnh đạo xây dựng KCHT trong những năm 2010 đến năm 2020. Đây chính là khoảng trống khoa học cần được tiếp tục làm rõ, đồng thời khẳng định tính cần thiết và ý nghĩa lý luận, thực tiễn của đề tài luận án.

1.2.2. Những nội dung luận án tập trung nghiên cứu

Một là, những yếu tố tác động đến sự lãnh đạo của Đảng bộ tỉnh Tuyên Quang về xây dựng kết cấu hạ tầng, từ năm 2010 đến năm 2020

Để làm rõ vấn đề này, luận án tập trung phân tích vị trí địa lý, địa hình, điều kiện tự nhiên, tình hình KT - XH, truyền thống lịch sử, văn hoá, tạo ra những thuận lợi và khó khăn cho xây dựng KCHT ở tỉnh Tuyên Quang. Đồng thời, phân tích thực trạng KCHT tỉnh Tuyên Quang trước năm 2010; những biến đổi của tình hình thế giới, khu vực, trong nước và chủ trương của Đảng về xây dựng KCHT tác động đến quá trình lãnh đạo của Đảng bộ tỉnh Tuyên Quang từ năm 2010 đến năm 2020.

Thông qua việc phân tích các yếu tố tác động nêu trên, luận án làm rõ cơ sở hình thành các chủ trương, nghị quyết và quá trình lãnh đạo của Đảng bộ tỉnh Tuyên Quang trong xây dựng KCHT, đồng thời tạo nền tảng khoa học cho việc đánh giá thực tiễn lãnh đạo và rút ra những nhận xét, bài học kinh nghiệm trong giai đoạn nghiên cứu.

Hai là, chủ trương và sự chỉ đạo của Đảng bộ tỉnh Tuyên Quang về xây dựng kết cấu hạ tầng từ năm 2010 đến năm 2020

Để làm rõ chủ trương và sự chỉ đạo của Đảng bộ tỉnh Tuyên Quang trong xây dựng KCHT trong những năm 2010 - 2020, luận án tập trung sưu tầm, hệ

thống hóa các nghị quyết, chỉ thị, chương trình, kế hoạch của Tỉnh ủy liên quan đến xây dựng KCHT. Trên cơ sở đó, luận án phân tích và làm rõ quan điểm, mục tiêu, nhiệm vụ và các giải pháp chủ yếu mà Đảng bộ tỉnh đã xác định nhằm phát triển KCHT phù hợp với điều kiện thực tiễn của địa phương.

Đồng thời, luận án đi sâu phân tích quá trình Đảng bộ tỉnh Tuyên Quang lãnh đạo, chỉ đạo tổ chức thực hiện xây dựng KCHT trên các lĩnh vực chủ yếu như KCHT giao thông, đô thị, thông tin, giáo dục - đào tạo và y tế; làm rõ sự chỉ đạo của Tỉnh ủy đối với việc cụ thể hóa chủ trương thành các chương trình, dự án và giải pháp triển khai trong thực tiễn. Trên cơ sở đó, luận án khái quát những kết quả chủ yếu đạt được trong từng lĩnh vực KCHT.

Bên cạnh việc đánh giá kết quả, luận án còn tiến hành so sánh, làm rõ sự phát triển trong hoạt động lãnh đạo, chỉ đạo của Đảng bộ tỉnh Tuyên Quang qua hai giai đoạn 2010 - 2015 và 2015 - 2020, qua đó làm nổi bật những điều chỉnh về tư duy, phương thức lãnh đạo và tổ chức thực hiện trong xây dựng KCHT của tỉnh.

Ba là, đưa ra những nhận xét về ưu điểm, hạn chế trong lãnh đạo xây dựng KCHT của Đảng bộ tỉnh Tuyên Quang từ năm 2010 đến năm 2020

Trên cơ sở bảo đảm tính khách quan, khoa học và trung thực, luận án tập trung đưa ra những nhận xét, đánh giá về ưu điểm và hạn chế trong quá trình Đảng bộ tỉnh Tuyên Quang lãnh đạo xây dựng KCHT trong những năm 2010 - 2020. Việc đánh giá được thực hiện dựa trên hệ thống tư liệu phong phú, bao gồm các văn kiện, nghị quyết của Tỉnh ủy; các văn bản của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân tỉnh; các văn bản chỉ đạo, hướng dẫn của các sở, ban, ngành và đảng bộ các huyện, xã, cùng với các công trình nghiên cứu có liên quan trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

Luận án tập trung làm rõ những ưu điểm và hạn chế của Đảng bộ tỉnh trong việc hoạch định chủ trương, lãnh đạo, chỉ đạo tổ chức thực hiện và kết quả xây dựng KCHT trên các lĩnh vực chủ yếu. Trên cơ sở đó, luận án phân tích, làm rõ nguyên nhân của những ưu điểm và hạn chế, cả từ yếu tố khách quan và chủ quan, qua đó cung cấp cơ sở khoa học cho việc rút ra những nhận xét, đánh giá toàn diện

về quá trình lãnh đạo xây dựng KCHT của Đảng bộ tỉnh Tuyên Quang trong giai đoạn nghiên cứu.

Bốn là, những kinh nghiệm từ thực tiễn quá trình Đảng bộ tỉnh Tuyên Quang lãnh đạo thực hiện chủ trương của Đảng về xây dựng kết cấu hạ tầng tại địa phương từ năm 2010 đến năm 2020

Trên cơ sở tổng kết thực tiễn quá trình nhận thức, hoạch định chủ trương và tổ chức thực hiện xây dựng KCHT của Đảng bộ tỉnh Tuyên Quang trong những năm 2010 - 2020, luận án tập trung rút ra những kinh nghiệm chủ yếu trong lãnh đạo, chỉ đạo phát triển KCHT ở địa phương. Việc đúc rút kinh nghiệm được đặt trong mối liên hệ so sánh với thực tiễn lãnh đạo xây dựng KCHT của một số tỉnh khu vực miền núi phía Bắc nhằm làm rõ tính phổ biến và đặc thù của từng kinh nghiệm.

Luận án phân tích nội dung, điều kiện hình thành và giá trị thực tiễn của các kinh nghiệm được rút ra, qua đó làm rõ những yếu tố góp phần nâng cao hiệu quả lãnh đạo của Đảng bộ tỉnh trong xây dựng KCHT. Trên cơ sở đó, luận án đề xuất định hướng vận dụng các kinh nghiệm này vào thực tiễn lãnh đạo xây dựng KCHT của tỉnh Tuyên Quang trong thời gian tới, đồng thời cung cấp những gợi mở có giá trị tham khảo cho các địa phương có điều kiện tương đồng.

TIÊU KẾT CHƯƠNG 1

Chương 1 của luận án tập trung vào hai nội dung cơ bản: tổng quan tình hình nghiên cứu liên quan đến đề tài và đánh giá kết quả nghiên cứu của các công trình đã khảo cứu, qua đó xác định những vấn đề luận án cần tiếp tục nghiên cứu.

Trên cơ sở phân tích, đánh giá 30 công trình tiêu biểu của các tác giả trong và ngoài nước, chương 1 đã phân tích kết quả: về nguồn tư liệu; các hướng tiếp cận và phương pháp nghiên cứu; đặc biệt là nội dung các công trình đã đề cập đến, đó là: (1) luận giải những vấn đề lý luận cơ bản về KCHT; (2) làm rõ yêu cầu khách quan của xây dựng KCHT trong tiến trình CNH, HĐH; (3) đánh giá thực trạng, rút ra kinh nghiệm và đề xuất giải pháp phát triển KCHT; (4) bước đầu đề cập đến chủ trương của Đảng và hoạt động lãnh đạo của một số đảng bộ địa phương; (5) phân tích điều kiện tự nhiên, KT - XH và những vấn đề đặt ra đối với xây dựng KCHT ở tỉnh Tuyên Quang. Những kết quả này tạo cơ sở lý luận và thực tiễn quan trọng cho việc tiếp cận đề tài luận án.

Tuy nhiên, qua tổng quan cho thấy vẫn còn những khoảng trống luận án cần tiếp tục nghiên cứu và làm rõ, đặc biệt đối với giai đoạn 2010 - 2020. Đó là các yếu tố tác động đến sự lãnh đạo của Đảng bộ tỉnh Tuyên Quang trong xây dựng KCHT; chủ trương và quá trình chỉ đạo tổ chức thực hiện; ưu điểm, hạn chế trong lãnh đạo xây dựng KCHT; những kinh nghiệm từ thực tiễn địa phương. Đây là những vấn đề chưa được nghiên cứu một cách hệ thống, toàn diện và chuyên sâu.

Như vậy, Chương 1 đã xác lập cơ sở khoa học và khoảng trống nghiên cứu của đề tài, đồng thời định hướng cho các chương tiếp theo tập trung phân tích thực tiễn lãnh đạo của Đảng bộ tỉnh Tuyên Quang trong xây dựng KCHT trong những năm 2010 - 2020, nhằm làm rõ giá trị lý luận và thực tiễn của vấn đề nghiên cứu.

Chương 2

CHỦ TRƯỞNG VÀ CHỈ ĐẠO CỦA ĐẢNG BỘ TỈNH TUYỀN QUANG VỀ XÂY DỰNG KẾT CẤU HẠ TẦNG TỪ NĂM 2010 ĐẾN NĂM 2015

2.1. NHỮNG NHÂN TỐ TÁC ĐỘNG ĐẾN SỰ LÃNH ĐẠO CỦA ĐẢNG BỘ TỈNH TUYỀN QUANG TRONG XÂY DỰNG KẾT CẤU HẠ TẦNG TỪ NĂM 2010 ĐẾN NĂM 2015

2.1.1. Điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội, truyền thống văn hoá - lịch sử của tỉnh Tuyên Quang

2.1.1.1. Điều kiện tự nhiên

Tuyên Quang (trước khi hợp nhất với tỉnh Hà Giang và đi vào hoạt động theo đơn vị hành chính mới theo Nghị quyết số 202/2025/QH15 của Quốc hội “về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh”, ngày 12-6-2025), là tỉnh miền núi phía Bắc, nằm ở giữa Tây Bắc và Đông Bắc của Việt Nam, cách Thủ đô Hà Nội khoảng 165 km. Tỉnh tiếp giáp với các tỉnh Hà Giang, Cao Bằng, Bắc Kạn, Thái Nguyên, Yên Bái, Phú Thọ và Vĩnh Phúc. Trên địa bàn có các tuyến giao thông quan trọng như Quốc lộ 2 nối Phú Thọ - Tuyên Quang - Hà Giang và Quốc lộ 37 kết nối với Thái Nguyên, Yên Bái. Vị trí địa lý và hệ thống giao thông này tạo điều kiện cho tỉnh mở rộng giao lưu kinh tế, liên kết vùng và thu hút đầu tư. Đây cũng là cơ sở quan trọng để Đảng bộ tỉnh xác định phát triển hạ tầng giao thông là một khâu đột phá trong xây dựng KCHT, nhằm cải thiện điều kiện sản xuất, lưu thông hàng hóa và thúc đẩy phát triển KT - XH. Tuy nhiên, do cách xa các trung tâm kinh tế lớn như Hà Nội, Hải Phòng hay các tỉnh công nghiệp phát triển ở vùng đồng bằng, khả năng thu hút đầu tư và lan tỏa phát triển còn hạn chế, đặt ra nhiều thách thức trong quá trình lãnh đạo xây dựng hạ tầng giao thông, điện, thông tin, giáo dục, y tế.

Địa hình của tỉnh phức tạp, thấp dần từ Bắc xuống Nam, được chia thành ba vùng chính: vùng núi cao (chiếm trên 50% diện tích), vùng núi thấp (khoảng 40%) và vùng đồi trung du (khoảng 10%). Địa hình chia cắt mạnh, nhiều đồi núi, sông suối đã làm gia tăng chi phí đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, đặc biệt

là giao thông, điện lưới và hạ tầng viễn thông. Mùa mưa tập trung từ tháng 5 đến tháng 9 thường xảy ra lũ lụt, lũ quét, sạt lở đất; mùa khô tiềm ẩn nguy cơ cháy rừng, xói mòn và bạc màu đất. Những yếu tố này ảnh hưởng trực tiếp đến sản xuất nông - lâm nghiệp, đời sống Nhân dân và đặt ra yêu cầu cao đối với công tác quy hoạch, đầu tư và bảo vệ hạ tầng.

Mạng lưới sông ngòi trên địa bàn tương đối dày đặc, với các sông lớn như sông Lô, sông Gâm, sông Phó Đáy. Hệ thống sông suối không chỉ có giá trị sinh thái và phục vụ sản xuất, đời sống mà còn tạo tiềm năng lớn cho phát triển thủy điện và cấp nước sinh hoạt. Khí hậu chia thành bốn mùa rõ rệt; mùa đông khô, lạnh; mùa hè nóng ẩm, mưa nhiều. Điều kiện khí hậu và nguồn nước dồi dào là cơ sở thuận lợi cho phát triển hạ tầng điện, hạ tầng thủy lợi và cấp nước. Tuy nhiên, lượng mưa lớn vào mùa hạ thường gây ngập lụt, ảnh hưởng đến an toàn công trình, hệ thống giao thông và đời sống dân cư, làm gia tăng áp lực trong công tác lãnh đạo, chỉ đạo xây dựng và bảo vệ KCHT.

Tuyên Quang có nguồn tài nguyên thiên nhiên phong phú, gồm diện tích rừng lớn với nhiều loại gỗ quý, cây dược liệu và đặc sản; đồng thời, có nhiều loại khoáng sản như quặng sắt, mangan, thiếc, chì, kẽm, vonfram, đá vôi, cao lanh, cát sỏi... Đây là điều kiện thuận lợi cho phát triển công nghiệp khai khoáng, sản xuất vật liệu xây dựng và công nghiệp chế biến. Bên cạnh đó, tỉnh còn có nhiều danh lam thắng cảnh, tạo tiềm năng phát triển du lịch sinh thái và nghỉ dưỡng. Những lợi thế này góp phần định hướng cho Đảng bộ tỉnh trong xác định các lĩnh vực ưu tiên đầu tư hạ tầng, đặc biệt là hạ tầng công nghiệp và hạ tầng du lịch.

Nhìn chung, điều kiện tự nhiên của Tuyên Quang vừa tạo ra những tiềm năng phát triển, vừa đặt ra không ít khó khăn trong quá trình xây dựng KCHT. Thuận lợi nổi bật là tỉnh có nguồn tài nguyên phong phú, tiềm năng thủy điện và du lịch, tạo cơ sở để xác định các khâu đột phá và thực hiện chủ trương xây dựng KCHT phù hợp với đặc thù địa phương. Tuy nhiên, địa hình chia cắt, thiên tai diễn biến phức tạp, hiện tượng biến đổi khí hậu, thời tiết cực đoan đã dẫn đến những thiệt hại

rất lớn đối với KCHT. Đặc biệt, với vị trí xa các trung tâm kinh tế lớn đã làm tăng chi phí đầu tư, hạn chế khả năng thu hút nguồn lực và gây áp lực lớn trong tổ chức thực hiện xây dựng KCHT. Đòi hỏi Đảng bộ tỉnh Tuyên Quang phải có tư duy linh hoạt, lựa chọn trọng tâm, trọng điểm, đồng thời đổi mới phương thức lãnh đạo, huy động hiệu quả các nguồn lực để xây dựng KCHT đồng bộ, thích ứng với điều kiện địa hình, khí hậu đặc thù, qua đó tạo nền tảng bền vững cho phát triển KT - XH của tỉnh trong từng giai đoạn.

2.1.1.2. Đặc điểm kinh tế - xã hội

Về kinh tế: Đến năm 2010, kinh tế Tuyên Quang duy trì mức tăng trưởng khá, GDP bình quân giai đoạn 5 năm đạt 13,53%; cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng tăng tỷ trọng công nghiệp, xây dựng và dịch vụ. Công nghiệp từng bước phát triển, diện mạo đô thị có chuyển biến; nông, lâm nghiệp được chú trọng theo hướng sản xuất hàng hóa, bảo đảm an ninh lương thực. GDP bình quân đầu người đạt 12,6 triệu đồng (khoảng 702 USD), đời sống Nhân dân được cải thiện. Toàn tỉnh có 790 doanh nghiệp (tăng 388 doanh nghiệp so với năm 2005) và 260 Hợp tác xã hoạt động theo Luật Doanh nghiệp với số vốn điều lệ trên 3.700 tỷ đồng [27, tr. 45]. Kết quả tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu cho thấy sự vận dụng tương đối phù hợp các chủ trương của Trung ương vào điều kiện cụ thể của tỉnh. Quan trọng hơn, tăng trưởng kinh tế đã tạo ra nguồn lực vật chất bước đầu, làm tiền đề để Đảng bộ tỉnh đề ra và triển khai các chủ trương đầu tư xây dựng KCHT KT - XH trong giai đoạn tiếp theo. Sự tăng nhanh số lượng doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh cũng là một nhân tố quan trọng tác động thuận lợi đến quá trình xây dựng KCHT, nhất là khi Tỉnh ủy Tuyên Quang triển khai chủ trương xã hội hóa, huy động nguồn lực từ nhiều nguồn khác nhau qua PPP và các cơ chế khác.

Tuy nhiên, quy mô nền kinh tế còn nhỏ, năng lực cạnh tranh thấp; chuyển dịch cơ cấu theo hướng công nghiệp hóa còn chậm; hiệu quả và giá trị gia tăng của một số ngành chưa cao. Khả năng tích lũy nội bộ hạn chế dẫn đến nguồn vốn đầu tư cho KCHT còn thiếu và phụ thuộc lớn vào ngân sách Trung ương.

Đây là khó khăn cơ bản trong quá trình lãnh đạo xây dựng KCHT trong những năm 2010 - 2015, đặc biệt trong việc huy động, phân bổ và sử dụng hiệu quả các nguồn lực đầu tư.

Về xã hội: Tuyên Quang có cơ cấu dân cư đa dạng với 22 dân tộc cùng sinh sống, trong đó trên 52% là đồng bào dân tộc thiểu số, chủ yếu ở vùng núi cao, vùng sâu, vùng xa. Đặc điểm này vừa tạo nên sự phong phú về văn hóa, vừa tác động trực tiếp đến tổ chức không gian kinh tế và yêu cầu đầu tư KCHT. Phát triển hạ tầng giao thông, giáo dục, y tế và thông tin trở thành yêu cầu cấp thiết nhằm thu hẹp khoảng cách giữa các vùng, nâng cao mức sống và bảo đảm công bằng xã hội.

Năm 2010, tỉnh có 7 đơn vị hành chính cấp huyện (1 thành phố, 6 huyện) và 141 đơn vị cấp xã. Địa bàn rộng, nhiều xã đặc biệt khó khăn làm gia tăng chi phí đầu tư, kéo dài thời gian triển khai dự án và tạo áp lực lớn đối với nguồn lực địa phương. Điều này ảnh hưởng trực tiếp đến việc xác định thứ tự ưu tiên và lựa chọn trọng điểm đầu tư trong xây dựng KCHT.

Lĩnh vực văn hóa - thông tin có bước phát triển tích cực; công tác giáo dục chính trị tư tưởng, tuyên truyền, phổ biến pháp luật được tăng cường, góp phần nâng cao nhận thức xã hội và củng cố sự đồng thuận trong Nhân dân.

Hệ thống giáo dục tiếp tục được mở rộng, mạng lưới trường lớp phủ khắp các xã; các trường phổ thông dân tộc nội trú được thành lập, tạo điều kiện học tập cho con em đồng bào dân tộc thiểu số. Công tác đào tạo nghề và liên kết đào tạo được chú trọng, từng bước nâng tỷ lệ lao động qua đào tạo, góp phần đáp ứng yêu cầu nguồn nhân lực cho phát triển kinh tế và xây dựng KCHT.

Lĩnh vực y tế có nhiều tiến bộ; hệ thống bệnh viện tuyến huyện được củng cố; cơ sở vật chất, trang thiết bị và đội ngũ cán bộ y tế từng bước được tăng cường, nâng cao khả năng chăm sóc sức khỏe Nhân dân. Sự phát triển của các lĩnh vực văn hóa - xã hội đã tạo môi trường thuận lợi cho việc triển khai các dự án hạ tầng, nhất là trong công tác tuyên truyền, vận động và giải phóng mặt bằng.

Tuy nhiên, do tỷ lệ đồng bào dân tộc thiểu số cao, trình độ dân trí và điều kiện kinh tế ở nhiều vùng còn hạn chế, đời sống Nhân dân chưa đồng đều, nên

quá trình tổ chức thực hiện các chủ trương lớn về xây dựng KCHT vẫn gặp nhiều khó khăn, đặc biệt trong công tác vận động, tạo sự đồng thuận và thay đổi tập quán sản xuất, sinh hoạt.

Nhìn chung, đặc điểm KT - XH của tỉnh Tuyên Quang giai đoạn này vừa tạo nền tảng, vừa đặt ra thách thức đối với công tác lãnh đạo xây dựng KCHT. Tăng trưởng kinh tế bước đầu tạo nguồn lực và động lực phát triển; sự ổn định xã hội và nâng cao dân trí góp phần củng cố sự đồng thuận. Song quy mô kinh tế nhỏ, nguồn lực hạn chế và đặc điểm dân cư phân tán, đa dân tộc đòi hỏi Đảng bộ tỉnh phải có cách tiếp cận linh hoạt, xác định đúng trọng tâm, trọng điểm và ưu tiên đầu tư phù hợp nhằm bảo đảm phát triển đồng bộ, bền vững.

2.1.1.3. Truyền thống văn hoá - lịch sử

Tuyên Quang là mảnh đất giàu truyền thống văn hóa, lịch sử, đồng bào các dân tộc trong tỉnh đã tạo nên các sắc thái văn hóa đa dạng, độc đáo. Trong quá trình hình thành và phát triển, mỗi dân tộc có tiếng nói, phong tục tập quán riêng nhưng nhìn chung các dân tộc đều có đức tính cần cù, chịu khó, dũng cảm, sáng tạo trong lao động, sản xuất và chiến đấu. Trong thời kỳ kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ, Nhân dân các dân tộc tỉnh Tuyên Quang có truyền thống yêu nước, truyền thống cách mạng, được Đảng, Chủ tịch Hồ Chí Minh tin tưởng, lựa chọn là Thủ đô Khu giải phóng, Thủ đô kháng chiến. Tuyên Quang đã hoàn thành trách nhiệm bảo vệ cơ quan đầu não của Đảng, bảo vệ kháng chiến. Trong thời kỳ đổi mới, Nhân dân Tuyên Quang tiếp tục phát huy truyền thống đoàn kết, cần cù trong lao động sản xuất, gìn giữ và phát huy các giá trị truyền thống của dân tộc, thực hiện tốt đường lối chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước về xây dựng KCHT, thúc đẩy sự phát triển KT - XH của tỉnh, nâng cao đời sống của Nhân dân.

Truyền thống văn hoá - lịch sử là yếu tố thuận lợi cơ bản tác động đến sự lãnh đạo toàn diện của Đảng bộ tỉnh, đặc biệt là trong lãnh đạo xây dựng KCHT. Truyền thống văn hóa - lịch sử đã tạo nên sự đồng thuận xã hội cao, củng cố niềm tin của Nhân dân đối với chủ trương, đường lối của Đảng, qua đó

tác động tích cực đến quá trình Đảng bộ tỉnh lãnh đạo xây dựng KCHT. Tinh thần đoàn kết cộng đồng, ý thức trách nhiệm và sự chấp hành tốt đường lối, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước là điều kiện thuận lợi để Đảng bộ tỉnh huy động sức dân, phát huy vai trò chủ thể của Nhân dân trong tham gia xây dựng, bảo vệ và khai thác các công trình hạ tầng. Đồng thời, truyền thống lịch sử cách mạng còn đặt ra yêu cầu đối với Đảng bộ tỉnh trong lãnh đạo xây dựng KCHT phải gắn phát triển với gìn giữ, phát huy các giá trị văn hóa - lịch sử, bảo đảm hài hòa giữa hiện đại hóa hạ tầng và bảo tồn bản sắc, qua đó tạo động lực tinh thần bền vững cho sự phát triển của tỉnh.

2.1.2. Thực trạng kết cấu hạ tầng tỉnh Tuyên Quang trước năm 2010

Trước năm 2010, xây dựng KCHT được Đảng bộ tỉnh Tuyên Quang xác định là khâu đột phá quan trọng nhằm tạo nền tảng cho phát triển KT - XH. Trên cơ sở quán triệt chủ trương của Trung ương, tỉnh tập trung lãnh đạo quy hoạch, huy động nguồn lực đầu tư, triển khai xây dựng các công trình hạ tầng thiết yếu, từng bước làm thay đổi diện mạo đô thị và thúc đẩy hình thành các khu, cụm công nghiệp.

Về KCHT giao thông: Năm 2005, tỉnh hoàn thành quy hoạch tổng thể mạng lưới giao thông đến năm 2010, định hướng đến năm 2020. Hệ thống quốc lộ, tỉnh lộ, huyện lộ và đường đô thị được nâng cấp; nhiều tuyến đường đến thôn, bản được mở mới. Đến năm 2005, 100% xã, phường, thị trấn và 96,3% thôn, bản có đường ô tô đến trung tâm; nhiều cầu được xây dựng, cải thiện điều kiện đi lại và lưu thông hàng hóa [26, tr. 38]. Trong những năm 2006 - 2010, tỉnh huy động trên 7.440 tỷ đồng đầu tư giao thông; mở mới, cải tạo 426 km quốc lộ và đường tỉnh (trong đó có Quốc lộ 2, Quốc lộ 37, Quốc lộ 2C, Quốc lộ 279), 504 km đường huyện, 116 km đường đô thị, 56 km đường nội bộ khu công nghiệp, khu du lịch; xây dựng 133 cầu (Cầu Tân Hà, cầu Tứ Quận, khởi công cầu Kim Xuyên) [27, tr. 42].

Về KCHT đô thị: Công tác quy hoạch và quản lý quy hoạch được chú trọng; thị xã Tuyên Quang được quy hoạch, xây dựng trở thành thành phố thuộc

tỉnh; quy hoạch trung tâm huyện lỵ Yên Sơn tại địa điểm mới và đầu tư một số công trình đô thị tại các huyện. Nhiều thiết chế văn hóa quan trọng như Trung tâm Hội nghị tỉnh, Bảo tàng tỉnh, Quảng trường Nguyễn Tất Thành, Thư viện tỉnh, Trung tâm Văn hóa, thể thao thanh thiếu nhi được xây dựng. Dự án phát triển KT - XH vùng căn cứ cách mạng triển khai hiệu quả, góp phần cải thiện đời sống nhân dân.

Về KCHT thông tin: Hạ tầng bưu chính, viễn thông được đầu tư, từng bước hiện đại hóa. Đến năm 2005, 100% trung tâm huyện, thị xã có cáp quang và phủ sóng di động; 100% xã, phường, thị trấn có điện thoại với mật độ 4,8 máy/100 dân; 100% xã có bưu cục hoặc điểm bưu điện văn hóa xã [26, tr. 39]. Đến năm 2010, hạ tầng thông tin phát triển cả về số lượng, chất lượng; mạng lưới điện cơ bản đáp ứng nhu cầu sản xuất và đời sống.

Về KCHT giáo dục: Hạ tầng giáo dục được mở rộng, nhất là ở vùng sâu, vùng xa. Đến năm 2010, 100% xã, phường, thị trấn có trường tiểu học và trung học cơ sở; các cụm xã có trường trung học phổ thông; thành lập 4 trường phổ thông dân tộc nội trú tại các huyện [27, tr. 49]. Cơ sở vật chất, trang thiết bị tiếp tục được đầu tư.

Về KCHT y tế: Sự nghiệp y tế được quan tâm thực hiện theo quy hoạch đến năm 2010, định hướng đến năm 2020. Giai đoạn 2005 - 2007, tỉnh thành lập các trung tâm y tế tuyến tỉnh và củng cố hệ thống y tế tuyến huyện. Đến năm 2010, toàn tỉnh có 13 phòng khám đa khoa khu vực, 8 bệnh viện đa khoa huyện và khu vực; 140/140 xã, phường, thị trấn có trạm y tế, trong đó 98/140 trạm đạt chuẩn quốc gia (70%). Công tác khám, chữa bệnh được nâng cao, một số thiết bị y tế hiện đại được trang bị [27, tr. 52].

Tuy nhiên, do vị trí địa lý cách xa trung tâm lớn của cả nước và quy mô kinh tế của tỉnh còn nhỏ bé nên việc thu hút đầu tư để phát triển hạ tầng KT -XH còn nhiều khó khăn. Cơ sở hạ tầng phát triển chưa đồng bộ. Hạ tầng giao thông còn nhiều hạn chế, hệ thống các tuyến quốc lộ, đường tỉnh chưa được đầu tư hoàn chỉnh theo quy hoạch; chưa có hệ thống giao thông hiện đại nối tỉnh với các trung tâm kinh tế lớn; quy mô hệ thống đường từ trung tâm huyện, thành phố đến trung tâm

các xã chưa đáp ứng yêu cầu; đường từ trung tâm các xã đến thôn bản chủ yếu là đường đất, đi lại còn nhiều khó khăn. Tuyến vận tải đường thủy chưa được đầu tư. Nhìn chung, quy mô và chất lượng của hệ thống giao thông vận tải chưa thuận lợi cho sự phát triển KT - XH. Việc xây dựng và thực hiện quy hoạch xây dựng cùng các quy hoạch liên quan vẫn còn những hạn chế làm ảnh hưởng đến đầu tư và thu hút đầu tư, phát triển đô thị. Công tác quản lý nhà nước về quy hoạch, đầu tư xây dựng ở một số nơi còn yếu kém. Hạ tầng thông tin, giáo dục, y tế nông thôn, nhất là ở vùng sâu, vùng xa còn nhiều khó khăn, việc huy động nguồn vốn cho xây dựng KCHT chưa đạt hiệu quả cao.

Thực trạng KCHT tỉnh Tuyên Quang trước năm 2010 ảnh hưởng không nhỏ đến quá trình lãnh đạo xây dựng KCHT của Đảng bộ tỉnh Tuyên Quang giai đoạn 2010 - 2020. Thực trạng này vừa tạo ra những điều kiện thuận lợi để Đảng bộ tỉnh tiếp tục phát huy những kết quả đã đạt được, lãnh đạo Nhân dân tiếp tục xây dựng KCHT đồng bộ, đáp ứng yêu cầu thực tiễn phát triển KT - XH của tỉnh. Tuy nhiên cũng đặt ra nhiều khó khăn, thách thức trong việc khắc phục những hạn chế giai đoạn trước đặc biệt là công tác huy động vốn, công tác quản lý nhà nước về quy hoạch, đầu tư xây dựng. Thực trạng này đòi hỏi Đảng bộ tỉnh cần tiếp tục xác định những chủ trương xây dựng KCHT đúng đắn, sáng tạo, sát hợp với tình hình thực tiễn của tỉnh nhằm phát triển KT - XH, nâng cao đời sống của Nhân dân.

2.1.3. Tình hình thế giới, trong nước và chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước về xây dựng kết cấu hạ tầng

2.1.3.1. Tình hình thế giới và trong nước

Trong những năm 2010 - 2015, tình hình thế giới và trong nước có nhiều biến động sâu sắc, tạo ra những điều kiện phát triển mới nhưng đồng thời đặt ra không ít thách thức đối với các địa phương trong quá trình hoạch định và tổ chức thực hiện nhiệm vụ phát triển KCHT.

Tình hình thế giới: mặc dù xu thế hợp tác và liên kết kinh tế tiếp tục được duy trì, song nền kinh tế thế giới phục hồi chậm và thiếu ổn định sau khủng

hoảng tài chính toàn cầu. Nhiều nền kinh tế rơi vào tình trạng nợ công gia tăng, tăng trưởng thấp kéo dài, buộc phải áp dụng các biện pháp thắt chặt tài khóa hoặc bảo hộ thương mại. Những biến động này làm suy giảm cầu thị trường, ảnh hưởng đến dòng vốn đầu tư và thương mại quốc tế, qua đó tác động gián tiếp đến khả năng thu hút nguồn lực phát triển của Việt Nam.

Cùng với đó, cạnh tranh chiến lược giữa các nước lớn trong khu vực châu Á - Thái Bình Dương diễn biến ngày càng phức tạp. Tình hình Biển Đông xuất hiện những yếu tố căng thẳng, tiềm ẩn nguy cơ ảnh hưởng đến môi trường hòa bình, ổn định và tâm lý nhà đầu tư. Những yếu tố địa - chính trị này không chỉ tác động đến an ninh quốc gia mà còn tạo sức ép đối với nhiệm vụ bảo đảm phát triển KT - XH bền vững.

Tình hình trong nước: sau 25 năm đổi mới, nền kinh tế đã tích lũy được những thành tựu quan trọng về tăng trưởng, chuyển dịch cơ cấu và hội nhập quốc tế, tạo tiền đề cho giai đoạn phát triển tiếp theo. Tuy nhiên, bước vào những năm 2010 - 2015, nền kinh tế bộc lộ rõ những hạn chế nội tại như hiệu quả đầu tư thấp, chất lượng tăng trưởng chưa cao, cơ cấu kinh tế chuyển dịch chậm, cùng với những bất cập trong quản lý và điều hành. Tình trạng lạm phát tăng cao trong những năm đầu nhiệm kỳ đã ảnh hưởng trực tiếp đến ổn định kinh tế vĩ mô và đời sống Nhân dân. Bên cạnh đó, thiên tai, dịch bệnh và tác động của biến đổi khí hậu gây thiệt hại lớn, làm gia tăng áp lực lên ngân sách và an sinh xã hội.

Trong bối cảnh đó, định hướng điều hành phát triển KT - XH của Trung ương có sự điều chỉnh theo hướng ưu tiên ổn định vĩ mô, kiểm soát lạm phát, bảo đảm an sinh xã hội và tái cơ cấu nền kinh tế gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng. Điều này dẫn đến yêu cầu siết chặt kỷ luật tài chính, nâng cao hiệu quả đầu tư công, lựa chọn dự án trọng điểm thay vì dàn trải nguồn lực.

Bối cảnh đó đặt ra cho Đảng bộ tỉnh Tuyên Quang cả thời cơ và thách thức trong lãnh đạo xây dựng KCHT. Một mặt, xu thế hội nhập, phát triển khoa học - công nghệ và chủ trương cơ cấu lại nền kinh tế tạo điều kiện thuận lợi để

tinh tranh thủ nguồn lực, tiếp cận công nghệ, nâng cao chất lượng quy hoạch và quản lý hạ tầng. Mặt khác, khó khăn về ngân sách, lạm phát, áp lực ổn định kinh tế vĩ mô và tác động của thiên tai, biến đổi khí hậu làm hạn chế khả năng huy động vốn đầu tư, tăng chi phí xây dựng và yêu cầu cao hơn về hiệu quả, tính bền vững của các công trình hạ tầng.

Do đó, sự lãnh đạo của Đảng bộ tỉnh trong giai đoạn này phải vừa quán triệt sâu sắc chủ trương của Trung ương về ổn định kinh tế vĩ mô, cơ cấu lại nền kinh tế, vừa chủ động, linh hoạt trong lựa chọn thứ tự ưu tiên đầu tư, huy động đa dạng nguồn lực xã hội, tăng cường quản lý, giám sát và nâng cao hiệu quả đầu tư công. Chính trong bối cảnh nhiều khó khăn, thách thức đan xen ấy, yêu cầu nâng cao năng lực lãnh đạo, tư duy chiến lược và tổ chức thực hiện trong xây dựng KCHT càng trở nên cấp thiết, có ý nghĩa quyết định đối với mục tiêu phát triển KT - XH của tỉnh Tuyên Quang.

2.1.3.2. Chủ trương của Đảng, chính sách của Nhà nước về xây dựng kết cấu hạ tầng

Từ khi tiến hành công cuộc đổi mới (1986), Đảng Cộng sản Việt Nam luôn xác định xây dựng KCHT là một trong những lĩnh vực then chốt, giữ vai trò nền tảng đối với phát triển KT - XH, bảo đảm quốc phòng, an ninh và nâng cao đời sống Nhân dân. Quan điểm này được thể hiện nhất quán trong các văn kiện Đại hội Đảng từ Đại hội VI đến Đại hội XI.

Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI (12/1986) của Đảng đặt vấn đề đổi mới tư duy phát triển, trong đó từng bước chuyển từ cơ chế bao cấp sang huy động đa dạng các nguồn lực cho đầu tư phát triển, tạo tiền đề xã hội hóa đầu tư hạ tầng. Đại hội VII (1991) và Đại hội VIII (1996) tiếp tục khẳng định vai trò quan trọng của KCHT trong quá trình chuyển sang nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, nhấn mạnh ưu tiên đầu tư các công trình giao thông, năng lượng, thủy lợi, đô thị, gắn phát triển hạ tầng với phát triển vùng, nhất là vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số.

Đến Đại hội IX của Đảng (4/2001) xác định, phát triển hệ thống KCHT đồng bộ gắn chặt với sự nghiệp CNH, HĐH đất nước và chuyển dịch cơ cấu

kinh tế. Quan điểm phát triển hạ tầng không chỉ là mở rộng quy mô mà còn phải bảo đảm tính đồng bộ, hiện đại, hiệu quả và bền vững. Tư duy đó được phát triển ở tầm chiến lược tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI (2011). Đại hội khẳng định: “Tập trung xây dựng, tạo bước đột phá về kết cấu hạ tầng. Hoàn thiện quy hoạch hệ thống kết cấu hạ tầng cả nước. Tập trung các nguồn lực xây dựng, hoàn thiện hệ thống giao thông thiết yếu” [30, tr. 39]. Đây là lần đầu tiên, Đảng xác định rõ xây dựng KCHT là một trong ba khâu đột phá chiến lược, có ý nghĩa quyết định đối với việc đổi mới mô hình tăng trưởng, đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa và phát triển nhanh, bền vững đất nước.

Trên cơ sở đó, Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 2011 - 2020 được thông qua tại Đại hội XI xác định mục tiêu: đến năm 2020, nước ta cơ bản trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại, trong đó: “Kết cấu hạ tầng tương đối đồng bộ, với một số công trình hiện đại. Tỷ lệ đô thị hoá đạt trên 45%. Số xã đạt tiêu chuẩn nông thôn mới khoảng 50%”; đồng thời, khẳng định: “Xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ, với một số công trình hiện đại, tập trung vào hệ thống giao thông và hạ tầng đô thị lớn” [30, tr. 217]. Chiến lược khẳng định phát triển KCHT là một trong ba khâu đột phá chiến lược của giai đoạn 2010 - 2020.

Đối với khu vực nông thôn, Đại hội XI của Đảng nhấn mạnh yêu cầu đẩy mạnh xây dựng KCHT làm nền tảng cho phát triển nông nghiệp, nông thôn và xây dựng nông thôn mới (NTM), nêu rõ: “Đẩy mạnh xây dựng kết cấu hạ tầng nông thôn. Tạo môi trường thuận lợi để khai thác mọi khả năng đầu tư vào nông nghiệp và nông thôn...” [30, tr. 197]. Quan điểm này thể hiện định hướng phát triển hài hòa giữa đô thị và nông thôn, coi đầu tư hạ tầng nông thôn là điều kiện vật chất cơ bản để nâng cao đời sống Nhân dân và bảo đảm ổn định chính trị - xã hội.

Cụ thể hóa chủ trương của Đại hội XI, Hội nghị Trung ương 4 khóa XI ban hành Nghị quyết số 13-NQ/TW ngày 16/01/2012 về *xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ nhằm đưa nước ta cơ bản trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại vào năm 2020*. Nghị quyết xác định mục tiêu: từng bước hình thành hệ thống KCHT kinh tế - xã hội tương đối đồng bộ, với một số công

trình hiện đại; bảo đảm cho phát triển nhanh và bền vững, tăng cường hội nhập quốc tế, bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu, xây dựng NTM, thu hẹp khoảng cách vùng, miền và nâng cao đời sống Nhân dân, đồng thời củng cố quốc phòng, an ninh.

Nghị quyết 13-NQ/TW nhấn mạnh quan điểm ưu tiên đầu tư các công trình hạ tầng trọng điểm quốc gia, có tính đột phá, tạo động lực lan tỏa cho phát triển KT - XH, trong đó khẳng định: “Ưu tiên đầu tư phát triển một số công trình hạ tầng giao thông trọng điểm quốc gia, có tính đột phá, tạo động lực lan tỏa phát triển kinh tế - xã hội” [60].

Cùng với chủ trương lãnh đạo xây dựng KCHT chung trên cả nước, ngày 02/8/2012, Bộ Chính trị ban hành Kết luận số 26-KL/TW về tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 37-NQ/TW ngày 01/7/2004 của Bộ Chính trị khóa IX nhằm đẩy mạnh phát triển KT - XH và đảm bảo quốc phòng, an ninh vùng Trung du và miền núi Bắc bộ đến năm 2020. Trong đó, Bộ Chính trị xác định mục tiêu tổng quát để phát triển KT - XH và bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng trung du và miền núi Bắc Bộ đến năm 2020 là: “Cải thiện rõ rệt và đồng bộ hệ thống hạ tầng kinh tế - xã hội đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế, dân sinh và bảo đảm quốc phòng, an ninh của vùng” [15]. Đồng thời xác định bốn nhiệm vụ cụ thể về phát triển KCHT kinh tế - xã hội. Trong đó Bộ Chính trị nhấn mạnh đến hai nội dung được ưu tiên và chú ý đó là: ưu tiên hàng đầu việc xây dựng và nâng cấp hệ thống đường bộ, tạo cơ sở liên kết vùng để phát triển nhanh KT - XH của vùng và bảo đảm quốc phòng, an ninh và chú ý xây dựng hạ tầng các cụm dân cư, thị trấn, thị tứ, trung tâm cụm xã gắn với việc bố trí, sắp xếp lại dân cư trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa, xây dựng các nhà máy thủy điện lớn trong vùng và chương trình xây dựng nông thôn mới, các xã dọc tuyến biên giới Việt - Trung, Việt - Lào.

Như vậy, từ Đại hội VI đến Đại hội XI của Đảng, đặc biệt là trong Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 2011 - 2020 và Nghị quyết số 13-NQ/TW, Đảng Cộng sản Việt Nam đã nhất quán xác lập phát triển KCHT là nền tảng vật chất, kỹ thuật của quá trình CNH, HĐH; đồng thời, nâng lên thành khâu đột phá

chiến lược của giai đoạn 2010 - 2020. Đây là cơ sở chính trị, tư tưởng quan trọng để Nhà nước ban hành các chính sách, pháp luật và chương trình hành động cụ thể về phát triển KCHT trên phạm vi cả nước và để các địa phương, trong đó có tỉnh Tuyên Quang, cụ thể hóa thành chủ trương, mục tiêu, giải pháp phù hợp với điều kiện thực tiễn.

Thực hiện Nghị quyết Đại hội XI và Nghị quyết số 13-NQ/TW, Chính phủ đã ban hành Nghị quyết số 16/NQ-CP ngày 08/6/2012 về *Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết Trung ương 4 khóa XI về xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ nhằm đưa nước ta cơ bản trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại vào năm 2020*. Chương trình xác định ba nhiệm vụ trọng tâm:

(1) Hoàn thiện thể chế, nâng cao chất lượng quy hoạch phát triển KCHT; (2) rà soát, điều chỉnh, bổ sung quy hoạch phát triển hạ tầng của các ngành, vùng, địa phương, bảo đảm tính đồng bộ; (3) ban hành các cơ chế, chính sách huy động tối đa các nguồn lực cho đầu tư phát triển KCHT [18].

Đây là cơ sở pháp lý quan trọng để tổ chức thực hiện thống nhất chủ trương phát triển hạ tầng trên phạm vi cả nước.

Trong lĩnh vực hạ tầng nông thôn, Chính phủ ban hành Quyết định số 800/QĐ-TTg ngày 04/6/2010 *phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng NTM giai đoạn 2010 - 2020*, xác định mục tiêu: “Xây dựng nông thôn mới có kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội từng bước hiện đại, phấn đấu đến năm 2020 có khoảng 50% số xã đạt chuẩn NTM” [17]. Chương trình với hệ thống 19 tiêu chí, trong đó nhóm tiêu chí về hạ tầng giữ vai trò nền tảng, thể hiện rõ chủ trương của Đảng và Nhà nước coi phát triển KCHT nông thôn là điều kiện vật chất cơ bản để thực hiện CNH, HĐH nông nghiệp, nông thôn và nâng cao đời sống Nhân dân.

Cùng với đầu tư từ ngân sách nhà nước, trong bối cảnh nhu cầu vốn cho phát triển hạ tầng rất lớn, Nhà nước đã từng bước hoàn thiện cơ chế huy động nguồn lực xã hội, nhất là theo hình thức đối tác công - tư (PPP). Chính Phủ đã

ban hành Nghị định số 15/2015/NĐ-CP về đầu tư theo hình thức đối tác công - tư và Nghị định số 30/2015/NĐ-CP quy định chi tiết việc lựa chọn nhà đầu tư theo Luật Đấu thầu, tạo lập khung pháp lý cơ bản cho việc thu hút khu vực tư nhân tham gia đầu tư phát triển KCHT, góp phần đa dạng hóa nguồn vốn, nâng cao hiệu quả đầu tư và giảm áp lực cho ngân sách nhà nước.

Thực hiện Kết luận của Bộ Chính trị về tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 37-NQ/TW ngày 01/7/2004 của Bộ Chính trị khóa IX nhằm đẩy mạnh phát triển KT - XH và đảm bảo quốc phòng, an ninh vùng Trung du và miền núi Bắc bộ đến năm 2020, Chính phủ đã ban hành nhiều văn bản cụ thể hóa như Quyết định số 1580/QĐ-TTg ngày 06/9/2014 về Kế hoạch triển khai thực hiện Kết luận số 26-KL/TW; Quyết định số 5497/QĐ-TTg ngày 08/7/2013 phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ đến năm 2020; Quyết định số 2426/QĐ-TTg ngày 28/12/2015 phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch tổng thể phát triển KT - XH tỉnh Tuyên Quang đến năm 2020, định hướng đến năm 2025. Các văn bản này đã xác lập định hướng ưu tiên đầu tư phát triển KCHT, nhất là giao thông, thủy lợi, điện, hạ tầng đô thị và hạ tầng nông thôn, làm cơ sở để các địa phương trong vùng cụ thể hóa thành quy hoạch, chương trình, dự án và giải pháp tổ chức thực hiện.

Như vậy, cùng với việc xác định KCHT là khâu đột phá chiến lược trong các văn kiện Đại hội XI và Nghị quyết số 13-NQ/TW, Đảng và Nhà nước đã ban hành hệ thống tương đối đồng bộ các nghị quyết, chiến lược, chương trình hành động, cơ chế và chính sách pháp luật nhằm hoàn thiện thể chế, huy động nguồn lực và tổ chức thực hiện phát triển KCHT trên phạm vi cả nước, trong đó có các chính sách ưu tiên đối với hạ tầng nông thôn và vùng Trung du, miền núi Bắc Bộ. Đây là cơ sở chính trị - pháp lý quan trọng để Đảng bộ tỉnh Tuyên Quang vận dụng, cụ thể hóa thành chủ trương, mục tiêu và giải pháp xây dựng hệ thống KCHT đồng bộ, từng bước hiện đại, đáp ứng yêu cầu phát triển KT - XH của địa phương trong những năm 2010 - 2015 và những năm tiếp theo.

2.2. CHỦ TRƯỞNG VÀ SỰ CHỈ ĐẠO CỦA ĐẢNG BỘ TỈNH TUYỀN QUANG VỀ XÂY DỰNG KẾT CẤU HẠ TẦNG TỪ NĂM 2010 ĐẾN NĂM 2015

2.2.1. Chủ trương của Đảng bộ tỉnh

Trong quá trình lãnh đạo phát triển KT - XH thời kỳ đẩy mạnh CNH, HĐH, Đảng bộ tỉnh Tuyên Quang luôn xác định xây dựng KCHT là nhiệm vụ quan trọng nhằm tạo nền tảng cho phát triển. Quan điểm này đã được hình thành từ những năm đầu tái lập tỉnh và từng bước được bổ sung, hoàn thiện qua các kỳ Đại hội Đảng bộ tỉnh. Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh lần thứ XI (1991) xác định nhiệm vụ: “Tập trung đầu tư xây dựng có trọng điểm các cơ sở hạ tầng ở những vùng có khả năng tạo ra khối lượng sản phẩm hàng hoá lớn” [25, tr. 158]. Qua các kỳ Đại hội XII (1996), XIII (2000) và XIV (2005), xây dựng KCHT tiếp tục được xác định là một trong những nhiệm vụ, giải pháp quan trọng nhằm thúc đẩy phát triển KT - XH và nâng cao đời sống Nhân dân.

Những năm 2010 - 2015, trong bối cảnh cả nước đẩy mạnh CNH, HĐH và hội nhập quốc tế, Tuyên Quang đứng trước yêu cầu phải tạo ra những bước đột phá để thu hẹp khoảng cách phát triển so với các địa phương trong khu vực. Tuy nhiên, hệ thống KCHT của tỉnh còn nhiều hạn chế, đặc biệt là hạ tầng giao thông chưa đồng bộ, chưa đáp ứng yêu cầu thu hút đầu tư và phát triển kinh tế. Trước thực tiễn đó, Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh lần thứ XV (10/2010) đã xác định rõ định hướng chiến lược trong phát triển KCHT.

Đại hội nhấn mạnh nhiệm vụ “Huy động nguồn lực, đầu tư xây dựng hệ thống giao thông” [27, tr. 83] là khâu đầu tiên trong bốn khâu đột phá của nhiệm kỳ. Việc xác định phát triển giao thông là khâu đột phá thể hiện bước chuyển quan trọng trong tư duy lãnh đạo của Đảng bộ tỉnh khi đặt hạ tầng giao thông vào vị trí then chốt của chiến lược phát triển KT - XH.

Đại hội đã đề ra hệ thống nhiệm vụ và giải pháp đồng bộ nhằm huy động tối đa các nguồn lực đầu tư, từng bước hiện đại hóa hệ thống KCHT giao thông. Đại hội chủ trương huy động tối đa các nguồn lực, đẩy mạnh xã hội hóa đầu tư; rà soát, bổ sung quy hoạch phát triển mạng lưới giao thông theo hướng đồng bộ và lâu dài. Nghị quyết đại hội xác định:

Tập trung nâng cấp hệ thống giao thông, cải tạo, nâng cấp, bảo trì các tuyến đường tỉnh, đường huyện theo quy hoạch; bảo đảm hầu hết các tuyến đường từ trung tâm huyện đến trung tâm xã được rải nhựa hoặc bê tông xi măng; thực hiện bê tông hoá đường giao thông nông thôn theo phương châm Nhà nước và Nhân dân cùng làm” [27, tr. 133-134].

Chủ trương này cho thấy sự chuyển biến rõ rệt trong tư duy lãnh đạo của Đảng bộ tỉnh về phát triển KCHTGT. Nếu trước đây đầu tư giao thông chủ yếu mang tính giải quyết khó khăn trước mắt, từng bước khắc phục tình trạng xuống cấp và thiếu đồng bộ, thì tại Đại hội này, giao thông đã được đặt trong tầm nhìn dài hạn, gắn với quy hoạch tổng thể và yêu cầu phát triển bền vững. Việc nhấn mạnh rà soát, bổ sung quy hoạch theo hướng đồng bộ, lâu dài thể hiện tư duy hệ thống ngày càng rõ nét, coi mạng lưới giao thông là một chỉnh thể thống nhất, có tính liên thông giữa các cấp đường và có khả năng tạo hiệu ứng lan tỏa đối với phát triển KT - XH.

Điểm nhấn đáng chú ý là chủ trương bê tông hoá đường giao thông nông thôn theo phương châm *Nhà nước và Nhân dân cùng làm*. Chủ trương này thể hiện bước phát triển mới trong tư duy huy động nguồn lực và phương thức tổ chức thực hiện. Nếu trước đây đầu tư hạ tầng chủ yếu dựa vào ngân sách nhà nước, thì ở giai đoạn này, Đảng bộ tỉnh đã chuyển mạnh sang tư duy xã hội hóa, phát huy vai trò chủ thể của Nhân dân trong phát triển KCHT. Đây không chỉ là giải pháp về vốn, mà còn là sự đổi mới về quan điểm phát triển - coi người dân không chỉ là đối tượng thụ hưởng mà là chủ thể tham gia trực tiếp vào quá trình kiến tạo hạ tầng phục vụ chính mình. Chủ trương này đồng thời phản ánh tư duy hệ thống trong phát triển giao thông nông thôn: hạ tầng không tách rời chương trình xây dựng NTM, giảm nghèo bền vững và tái cơ cấu sản xuất ở khu vực nông thôn. Việc Nhân dân tham gia đóng góp công sức, vật chất đã tạo ra sự đồng thuận xã hội cao, nâng cao ý thức bảo vệ, duy tu công trình sau đầu tư, qua đó bảo đảm tính bền vững của hệ thống giao thông cơ sở.

Ở góc độ quản trị phát triển, phương châm “Nhà nước và Nhân dân cùng làm” còn cho thấy sự chuyển dịch từ mô hình quản lý hành chính thuần túy sang mô hình quản trị phát triển có sự tham gia, mở rộng không gian dân chủ ở cơ sở, tăng cường tính minh bạch và trách nhiệm cộng đồng trong triển khai chính sách. Đây chính là một biểu hiện sinh động của đổi mới phương thức lãnh đạo của Đảng bộ tỉnh trong điều kiện nguồn lực còn hạn chế nhưng yêu cầu phát triển ngày càng cao.

Đồng thời nghị quyết chủ trương “tích cực chuẩn bị các điều kiện và đề nghị Trung ương xây dựng đường cao tốc nối Thành phố Tuyên Quang với đường cao tốc Côn Minh - Lào Cai - Hải Phòng, tuyến đường sắt Yên Bái - Tuyên Quang - Thái Nguyên” [27, tr. 134]. Chủ trương này thể hiện rõ tư duy liên vùng trong lãnh đạo xây dựng KCHT. Giao thông không chỉ được quy hoạch khép kín trong địa giới hành chính của tỉnh mà được đặt trong tổng thể mạng lưới kết nối vùng trung du và miền núi phía Bắc, tạo điều kiện để Tuyên Quang tham gia sâu hơn vào chuỗi liên kết phát triển với các tỉnh lân cận. Sự thay đổi này phản ánh nhận thức ngày càng đầy đủ về vai trò của KCHT như một chỉnh thể thống nhất, có tính lan tỏa và dẫn dắt các lĩnh vực khác cùng phát triển.

Để cụ thể hóa Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XV và thực hiện khâu đột phá về huy động nguồn lực đầu tư xây dựng hệ thống giao thông, ngày 09/5/2011, BCH Đảng bộ tỉnh Tuyên Quang khóa XV đã ban hành Nghị quyết số 01-NQ/TU về *đẩy mạnh phát triển hệ thống giao thông giai đoạn 2011 - 2015*. Đây là nghị quyết chuyên đề đầu tiên của Đảng bộ tỉnh về lĩnh vực giao thông. Nghị quyết đã xác định 4 quan điểm chỉ đạo và đề ra các mục tiêu cụ thể nhằm đầu tư xây dựng, cải tạo, nâng cấp, quản lý và bảo vệ KCHT giao thông theo hướng đồng bộ, bền vững, từng bước hiện đại. Chủ trương của Đảng bộ tỉnh thể hiện rõ yêu cầu phát triển giao thông phải đi trước một bước, gắn với quy hoạch tổng thể phát triển KT - XH, đáp ứng yêu cầu CNH, HĐH và xây dựng NTM.

Về nhiệm vụ trọng tâm, Nghị quyết xác định ưu tiên phát triển đồng bộ hệ thống đường bộ, coi đây là trục kết nối chủ đạo của tỉnh. Tỉnh chủ trương:

“Phối hợp hoàn thành tuyến đường Hồ Chí Minh qua địa bàn; cải tạo, nâng cấp 287 km đường quốc lộ; hoàn thành xây dựng cầu Tứ Quận (huyện Yên Sơn), cầu Kim Xuyên (huyện Sơn Dương), triển khai xây dựng cầu Ba Đạo (huyện Na Hang), cầu Tình Húc (thành phố Tuyên Quang). Bên cạnh đó, tỉnh tập trung cải tạo, nâng cấp 289 km đường tỉnh, 93 km đường đô thị, 135 km đường huyện; ưu tiên đầu tư tuyến đường tỉnh từ xã Thổ Bình đến xã Thượng Lâm (huyện Lâm Bình); thực hiện bê tông hóa trên 2.100 km đường giao thông nông thôn” [94, tr. 27].

Chủ trương này thể hiện rõ định hướng phát triển hài hòa giữa kết nối liên vùng và nội tỉnh, giữa khu vực đô thị và nông thôn, tạo điều kiện mở rộng không gian phát triển, thúc đẩy khai thác tiềm năng du lịch, công nghiệp và kinh tế nông thôn.

Không chỉ chú trọng đường bộ, Nghị quyết còn đặt ra nhiệm vụ phát triển hạ tầng vận tải và giao thông đường thủy; đồng thời, tỉnh chủ trương đưa vào hoạt động 04 tuyến xe buýt kết nối thành phố Tuyên Quang với Khu công nghiệp Long Bình An, trung tâm huyện lỵ Yên Sơn, Khu du lịch Suối khoáng Mỹ Lâm và Khu di tích lịch sử, văn hóa và sinh thái Tân Trào. Những nhiệm vụ này cho thấy tầm nhìn phát triển giao thông theo hướng đa phương thức, gắn kết chặt chẽ với phát triển công nghiệp, du lịch và nâng cao chất lượng phục vụ Nhân dân.

Đặc biệt, Nghị quyết thể hiện tư duy chiến lược khi giao nhiệm vụ lập hồ sơ trình Thủ tướng Chính phủ bổ sung quy hoạch xây dựng đường cao tốc nối thành phố Tuyên Quang với đường cao tốc Côn Minh - Lào Cai - Hải Phòng, mở ra định hướng kết nối tỉnh với mạng lưới giao thông quốc gia trong dài hạn. Cùng với đó, Đảng bộ tỉnh nhấn mạnh yêu cầu thực hiện tốt công tác quản lý, bảo vệ KCHTGT; phân cấp hợp lý quản lý, duy tu bảo dưỡng; tăng cường quản lý chất lượng công trình, bảo đảm an toàn giao thông. Nghị quyết đồng thời đề ra 6 nhóm giải pháp đồng bộ về quy hoạch, nguồn vốn, giải phóng mặt bằng, tổ chức quản lý, đào tạo nguồn nhân lực, ứng dụng khoa học công nghệ và phát huy vai trò của cả hệ thống chính trị.

Có thể khẳng định, việc ban hành Nghị quyết số 01-NQ/TU ngày 09/5/2011 và lựa chọn phát triển giao thông làm khâu đột phá của nhiệm kỳ đại hội XV không chỉ là quyết định mang tính kỹ thuật về đầu tư hạ tầng, mà là bước chuyển quan trọng trong tư duy lãnh đạo của Đảng bộ tỉnh Tuyên Quang. Lần đầu tiên, giao thông được đặt ở vị trí trung tâm trong chiến lược phát triển, được cụ thể hóa bằng một nghị quyết chuyên đề với mục tiêu, nhiệm vụ và giải pháp đồng bộ, thay vì lồng ghép trong các chương trình phát triển chung như trước đây. Nghị quyết thể hiện ở tầm nhìn liên kết vùng và hội nhập của Đảng bộ tỉnh. Đảng bộ tỉnh không chỉ giải quyết yêu cầu nội tỉnh mà đã đặt Tuyên Quang trong tổng thể mạng lưới giao thông quốc gia và khu vực. Điều đó phản ánh sự tiến bộ rõ rệt về nhận thức: từ phát triển cục bộ sang phát triển mở, từ tư duy “nội tỉnh” sang tư duy “kết nối”, từ đầu tư dàn trải sang xác định trọng tâm, trọng điểm có tính lan tỏa cao. Chính sự chuyển biến về tư duy lãnh đạo này đã tạo nên tảng quan trọng để KCHTGT của tỉnh từng bước được cải thiện, góp phần nâng cao năng lực cạnh tranh, thúc đẩy tăng trưởng KT - XH bền vững trong những năm tiếp theo.

Đặc biệt, gắn với việc xác định nâng cao chất lượng nguồn nhân lực là một trong bốn khâu đột phá của nhiệm kỳ, Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh lần thứ XV đã cụ thể hóa bằng chủ trương tăng cường đầu tư xây dựng KCHT giáo dục theo hướng đồng bộ, từng bước hiện đại. Trên cơ sở củng cố, sắp xếp lại mạng lưới trường, lớp phù hợp với điều kiện thực tiễn của tỉnh miền núi, tỉnh tập trung huy động các nguồn lực, đẩy mạnh xã hội hóa nhằm tăng cường cơ sở vật chất cho ngành giáo dục - đào tạo; kiên cố hóa trường, lớp học và nhà công vụ cho giáo viên gắn với xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia; ưu tiên đầu tư xây dựng trường phổ thông dân tộc nội trú tại các huyện. Đồng thời, quan tâm đầu tư hạ tầng giáo dục tại vùng sâu, vùng xa, vùng căn cứ cách mạng và vùng đặc biệt khó khăn, bảo đảm cơ hội tiếp cận giáo dục cho mọi tầng lớp nhân dân. Chủ trương này thể hiện nhận thức ngày càng đầy đủ của Đảng bộ tỉnh về vai trò của KCHT giáo dục như nền tảng vật chất trực tiếp nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, đáp ứng yêu cầu phát triển lâu dài của tỉnh.

Ngày 13/5/2011, Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh ban hành Nghị quyết số 02-NQ/TU về *phát triển và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực giai đoạn 2011 - 2015, định hướng đến năm 2020*. Nghị quyết xác định nhiệm vụ: “Đẩy mạnh xã hội hoá, huy động nguồn lực đầu tư tăng cường cơ sở vật chất cho giáo dục - đào tạo, kiên cố hoá trường lớp học, nhà công vụ cho giáo viên gắn với xây dựng trường chuẩn quốc gia... Đầu tư, nâng cấp, mở rộng quy mô cho các trường chuyên nghiệp” [94, tr. 39]. Chủ trương này thể hiện sự gắn kết giữa phát triển KCHT với phát triển nguồn nhân lực, coi hạ tầng giáo dục là nền tảng trực tiếp nâng cao chất lượng nhân lực phục vụ quá trình CNH, HĐH của tỉnh.

Ngày 15/10/2014, BCH Đảng bộ tỉnh ban hành Chương trình hành động số 35-CTr/TU, về *Thực hiện Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 04/11/2013 Hội nghị lần thứ tám Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa XI) về “Đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế”*. Trong đó, tiếp tục xác định: “Đổi mới chính sách, cơ chế tài chính, huy động sự tham gia, đóng góp của toàn xã hội, nâng cao hiệu quả đầu tư cơ sở vật chất trường học” [5, tr. 6]. Chương trình hành động số 35-CTr/TU đã cụ thể hóa những nhiệm vụ, giải pháp mang tính chuyên đề đối với giáo dục và đào tạo. Điều đó cho thấy sự chuyển biến từ định hướng chung sang triển khai chiều sâu, từ xác lập mục tiêu chiến lược sang thiết kế cơ chế, chính sách và giải pháp thực thi cụ thể. Việc tiếp tục nhấn mạnh huy động sự tham gia của toàn xã hội và nâng cao hiệu quả đầu tư cơ sở vật chất trường học không phải là sự lặp lại, mà là bước hoàn thiện tư duy phát triển nguồn nhân lực theo hướng bền vững, coi giáo dục - đào tạo vừa là mục tiêu, vừa là động lực của phát triển. Qua đó, Đảng bộ tỉnh thể hiện sự nhất quán trong quan điểm, đồng thời nâng tầm lãnh đạo từ đầu tư về lượng sang chú trọng chất lượng, hiệu quả và tính dài hạn của hệ thống hạ tầng giáo dục.

Thực hiện Nghị quyết số 13-NQ/TW của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XI về xây dựng hệ thống KCHT đồng bộ, Ngày 23/5/2012, BCH Đảng bộ tỉnh ban hành Chương trình hành động số 13-CTr/TU, về thực hiện Nghị quyết số 13-NQ/TW của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XI về xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ nhằm đưa nước ta cơ bản trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại vào năm 2020 nhằm cụ thể hóa chủ trương của Trung ương phù hợp với điều kiện thực tiễn địa phương. Chương trình xác định quan điểm: “Phát triển kết cấu hạ tầng là sự nghiệp chung, là trách nhiệm của cả hệ thống chính trị và toàn xã hội” [94, tr. 75]. Trên cơ sở đó, tỉnh tập trung nguồn lực phát triển bốn lĩnh vực trọng tâm gồm hạ tầng giao thông, hạ tầng cung cấp điện, hạ tầng thủy lợi và hạ tầng đô thị; đồng thời định hướng phát triển các lĩnh vực hạ tầng khác như công nghiệp, thương mại, thông tin, giáo dục - đào tạo, y tế và du lịch.

Chương trình hành động số 13-CTr/TU thể hiện rõ sự chủ động, kịp thời của Đảng bộ tỉnh Tuyên Quang trong việc quán triệt và cụ thể hóa Nghị quyết Trung ương vào điều kiện thực tiễn địa phương. Nếu như nghị quyết chuyên đề về giao thông tập trung xử lý một lĩnh vực then chốt, thì Chương trình hành động mở rộng tầm nhìn theo hướng đồng bộ, toàn diện và liên ngành, bao quát cả hạ tầng kinh tế và hạ tầng xã hội. Việc xác định bốn lĩnh vực trọng tâm gắn với bốn nhóm giải pháp chủ yếu cho thấy Đảng bộ tỉnh đã chú trọng đến cơ chế thực hiện, huy động nguồn lực và nâng cao hiệu quả quản lý. Đặc biệt, quan điểm “phát triển kết cấu hạ tầng là sự nghiệp chung” đã đặt vấn đề xây dựng KCHT trong mối quan hệ giữa Nhà nước, thị trường và xã hội, phản ánh bước chuyển trong nhận thức và phương thức lãnh đạo của Đảng bộ tỉnh theo hướng huy động sức mạnh tổng hợp.

Chủ trương xây dựng KCHT của Đảng bộ tỉnh không chỉ được thể hiện trong nghị quyết chuyên đề thực hiện các khâu đột phá và chương trình hành động riêng về KCHT, mà còn được lồng ghép, cụ thể hóa trong nhiều nghị quyết, chương trình và đề án trên các lĩnh vực như NTM, phát triển đô thị,

thông tin, y tế và các ngành dịch vụ xã hội khác. Sự đan xen đó đã tạo nên tính hệ thống và chiều sâu trong tư duy lãnh đạo xây dựng KCHT của tỉnh qua từng giai đoạn.

Ngày 23/11/2011 Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh khoá XV ban hành Nghị quyết số 27-NQ/TU về xây dựng nông thôn mới (NTM) giai đoạn 2011-2015, định hướng đến năm 2020. Trong đó, nghị quyết xác định: “Tập trung xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội thiết yếu, triển khai đồng bộ ở tất cả các xã, phấn đấu thực hiện hoàn thành các tiêu chí và bảo đảm phát triển bền vững” [94, tr. 44]. Trên cơ sở mục tiêu chung là xây dựng NTM với KCHT KT - XH đồng bộ và từng bước hiện đại hoá, Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh đã xác định mục tiêu cụ thể cho giai đoạn 2011 - 2015: “Đến năm 2015, 50% số xã đạt tiêu chí về giao thông; 30% trường học các cấp có cơ sở vật chất đạt chuẩn quốc gia; 100% số xã có điểm phục vụ bưu chính, viễn thông; 30% số thôn có internet” [94, tr. 45].

Để thực hiện được các mục tiêu trên, Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh đề ra nhiệm vụ và giải pháp cụ thể về đầu tư hạ tầng KT - XH nông thôn gắn với phát triển đô thị. Trong đó, Đảng bộ tỉnh chủ trương sẽ huy động nguồn lực đầu tư xây dựng KCHT nông thôn, tập trung các công trình giao thông nông thôn, cơ sở vật chất trường, lớp học đạt chuẩn quốc gia; xây dựng một số trạm y tế, bưu điện tuyến xã... Từng bước đầu tư, phát triển một số thị trấn, thị tứ theo quy hoạch. Ngoài nguồn lực từ ngân sách tỉnh, sẽ tích cực huy động các nguồn lực khác cùng với nguồn hỗ trợ từ ngân sách Trung ương và lồng ghép có hiệu quả nguồn vốn từ các chương trình, dự án trên địa bàn; trước mắt, ưu tiên tập trung cho các xã điểm. Chú trọng công tác quản lý, khai thác, sử dụng, bảo trì các công trình đảm bảo hiệu quả, bền vững.

Cùng với nghị quyết về xây dựng NTM, ngày 29/6/2012, Ban Thường vụ Tỉnh uỷ (Khoá XV) ban hành Nghị quyết số 37-NQ/TU về đẩy mạnh quy hoạch và phát triển thành phố Tuyên Quang. Trong đó xác định: “xây dựng đồng bộ hệ thống hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội” [94, tr. 326]. Với mục tiêu “trước năm 2015, hoàn thành quy hoạch xây dựng thành phố Tuyên Quang theo tiêu chí đô thị loại I, phấn đấu đến năm 2020 cơ bản đạt tiêu chí

đô thị loại II và từng bước đạt tiêu chí đô thị loại I” [94, tr. 327], Ban Thường vụ xác định hoàn thành các công trình hạ tầng trọng điểm về kỹ thuật, về xã hội và các công trình kiến trúc tạo cảnh quan đô thị. Đồng thời xác định nhiệm vụ và giải pháp về công tác quy hoạch và huy động mọi nguồn lực đầu tư xây dựng, phát triển hạ tầng KT - XH, kiến trúc đô thị đi đôi với tăng cường công tác quản lý.

Nghị quyết số 27-NQ/TU về xây dựng NTM và Nghị quyết số 37-NQ/TU về phát triển thành phố Tuyên Quang cho thấy, Đảng bộ tỉnh đã tiếp cận vấn đề KCHT theo tư duy phát triển cân đối, đồng bộ giữa nông thôn và đô thị. Nếu Nghị quyết 27-NQ/TU tập trung xây dựng hệ thống hạ tầng KT - XH thiết yếu ở khu vực nông thôn, gắn với nâng cao đời sống Nhân dân và bảo đảm phát triển bền vững, thì Nghị quyết 37-NQ/TU lại hướng tới hiện đại hóa hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội và kiến trúc cảnh quan đô thị theo lộ trình nâng cấp đô thị. Hai nghị quyết tuy khác nhau về không gian tác động nhưng thống nhất ở quan điểm huy động tổng hợp nguồn lực, tăng cường quản lý và đặt kết cấu hạ tầng ở vị trí nền tảng cho chuyển dịch cơ cấu kinh tế và phát triển lâu dài. Điều đó cho thấy tư duy lãnh đạo của Đảng bộ tỉnh không tách rời xây dựng nông thôn với phát triển đô thị, mà đặt trong chính thể phát triển chung của toàn tỉnh.

Trong những năm 2010 - 2015, cùng với việc quan tâm xây dựng hạ tầng giao thông, hạ tầng giáo dục - đào tạo, hạ tầng KT - XH nông thôn mới, hạ tầng đô thị, Đảng bộ tỉnh còn chú trọng phát triển hạ tầng thông tin nhằm đáp ứng yêu cầu phát triển và hội nhập. Đại hội XV đề ra các chỉ tiêu: “Phần đầu đến năm 2015, đạt 57 thuê bao điện thoại/100 dân; 3,6 thuê bao Internet/100 dân; 99% hộ dân được sử dụng điện” [27, tr. 86]. Trên cơ sở đó, tỉnh chủ trương mở rộng và hiện đại hóa mạng lưới viễn thông, tăng cường khả năng tiếp cận thông tin của người dân, đặc biệt ở vùng sâu, vùng xa. Năm 2014 Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh ban hành Chương trình hành động số 38-CTr/TU, thực hiện Nghị quyết số 36-NQ/TW của Bộ Chính trị về đẩy mạnh ứng dụng và phát triển công nghệ thông tin, hướng tới xây dựng nền hành

chính điện tử đồng bộ, hiện đại từ tỉnh đến cơ sở. Chương trình hướng tới xây dựng nền hành chính điện tử đồng bộ, hiện đại từ tỉnh đến cơ sở; hoàn thiện các hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu dùng chung; xây dựng môi trường làm việc điện tử an toàn, hiệu quả.

Chương trình hành động số 38-CTr/TU thể hiện rõ sự quán triệt và vận dụng kịp thời quan điểm, chủ trương của Đảng về đẩy mạnh ứng dụng và phát triển công nghệ thông tin trong bối cảnh đẩy nhanh CNH, HĐH và hội nhập quốc tế. Trong điều kiện cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư đang tác động sâu rộng, yêu cầu xây dựng chính quyền điện tử và nâng cao năng lực quản trị trở thành xu thế chung, Đảng bộ tỉnh đã chủ động cụ thể hóa Nghị quyết của Bộ Chính trị phù hợp với điều kiện thực tiễn địa phương. Việc chú trọng xây dựng hạ tầng số đồng bộ từ tỉnh đến cơ sở, kết nối với Trung ương không chỉ đáp ứng yêu cầu cải cách hành chính, nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước, mà còn tạo nền tảng quan trọng để tỉnh từng bước thu hẹp khoảng cách phát triển, nâng cao năng lực cạnh tranh và hội nhập trong giai đoạn mới. Đây là biểu hiện của tư duy lãnh đạo nhạy bén, gắn kết chặt chẽ giữa định hướng chiến lược của Trung ương với yêu cầu phát triển cụ thể của địa phương.

Bên cạnh đó, Đảng bộ tỉnh đặc biệt quan tâm phát triển hạ tầng y tế nhằm nâng cao chất lượng chăm sóc sức khỏe Nhân dân. Đại hội XV xác định nhiệm vụ “Đầu tư nâng cấp hệ thống cơ sở khám chữa bệnh, phấn đấu bệnh viện Đa khoa tỉnh là trung tâm khám chữa bệnh kỹ thuật cao” [27, tr. 104]. Đồng thời nhấn mạnh chủ trương “Đẩy mạnh xã hội hoá, huy động các nguồn lực đầu tư cho y tế; khuyến khích đầu tư các cơ sở khám chữa bệnh ngoài công lập, nhất là cơ sở khám chữa bệnh chất lượng cao” [27, tr. 104]. Chủ trương này cho thấy sự đổi mới trong tư duy lãnh đạo của Đảng bộ tỉnh khi huy động đa dạng nguồn lực xã hội để phát triển hệ thống y tế, từng bước nâng cao chất lượng dịch vụ chăm sóc sức khỏe Nhân dân.

Từ các nghị quyết và chương trình hành động đã ban hành, có thể thấy những năm 2010 - 2015 đánh dấu bước phát triển quan trọng trong tư duy và phương thức

lãnh đạo của Đảng bộ tỉnh Tuyên Quang đối với xây dựng KCHT. Trên cơ sở quán triệt đường lối của Đảng và xuất phát từ yêu cầu thực tiễn của địa phương, Đảng bộ tỉnh đã từng bước hình thành hệ thống chủ trương tương đối toàn diện về phát triển KCHT, thể hiện ở một số điểm chủ yếu sau:

Thứ nhất, Đảng bộ tỉnh xác định rõ vai trò nền tảng và tính đột phá của KCHT đối với phát triển KT - XH của địa phương. Nếu như trong các giai đoạn trước, xây dựng KCHT chủ yếu được xác định như một nhiệm vụ quan trọng trong các chương trình phát triển chung, thì đến giai đoạn này, Đảng bộ tỉnh đã có bước chuyển rõ rệt khi coi phát triển hạ tầng, đặc biệt là hạ tầng giao thông, là khâu đột phá chiến lược của nhiệm kỳ. Việc Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh lần thứ XV xác định “Huy động nguồn lực, đầu tư xây dựng hệ thống giao thông” [27, tr. 83] là khâu đột phá đầu tiên cho thấy nhận thức ngày càng sâu sắc của Đảng bộ tỉnh về vai trò của giao thông đối với mở rộng không gian phát triển, thu hút đầu tư và thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế.

Thứ hai, chủ trương xây dựng KCHT được triển khai theo hướng đồng bộ giữa hạ tầng kinh tế và hạ tầng xã hội. Bên cạnh việc ưu tiên đầu tư phát triển hệ thống giao thông, đô thị, thông tin, Đảng bộ tỉnh đồng thời chú trọng đầu tư hạ tầng trong các lĩnh vực giáo dục, y tế, và nông thôn mới. Điều này thể hiện qua việc ban hành nhiều nghị quyết và chương trình hành động chuyên đề như Nghị quyết số 02-NQ/TU về phát triển nguồn nhân lực, Nghị quyết số 27-NQ/TU về xây dựng nông thôn mới, Nghị quyết số 37-NQ/TU về đẩy mạnh quy hoạch và phát triển thành phố Tuyên Quang. Cách tiếp cận này phản ánh tư duy phát triển toàn diện, coi KCHT không chỉ là điều kiện vật chất phục vụ tăng trưởng kinh tế mà còn là yếu tố quan trọng bảo đảm phát triển xã hội bền vững và nâng cao chất lượng đời sống Nhân dân.

Thứ ba, Đảng bộ tỉnh chú trọng gắn xây dựng KCHT với quy hoạch phát triển KT - XH và liên kết vùng. Các chủ trương về phát triển giao thông không chỉ nhằm cải thiện điều kiện đi lại trong nội tỉnh mà còn hướng tới tăng cường kết nối với mạng lưới giao thông quốc gia và khu vực. Việc đề nghị Trung ương

xây dựng tuyến đường cao tốc nối thành phố Tuyên Quang với tuyến cao tốc Côn Minh - Lào Cai - Hải Phòng và tuyến đường sắt Yên Bái - Tuyên Quang - Thái Nguyên [27, tr. 134] cho thấy tầm nhìn chiến lược của Đảng bộ tỉnh trong việc mở rộng không gian phát triển và nâng cao vị thế của địa phương trong liên kết vùng.

Thứ tư, trong quá trình lãnh đạo xây dựng KCHT, Đảng bộ tỉnh đã chú trọng đổi mới phương thức huy động và sử dụng nguồn lực. Bên cạnh nguồn vốn từ ngân sách nhà nước, tỉnh chủ trương đẩy mạnh xã hội hóa, phát huy vai trò của Nhân dân và các thành phần kinh tế trong đầu tư xây dựng hạ tầng. Phương châm “Nhà nước và Nhân dân cùng làm” trong phát triển giao thông nông thôn là minh chứng cho cách tiếp cận này. Đây không chỉ là giải pháp về vốn mà còn góp phần tạo sự đồng thuận xã hội, nâng cao trách nhiệm của cộng đồng trong quản lý, khai thác và bảo vệ các công trình hạ tầng.

Thứ năm, hệ thống chủ trương về xây dựng KCHT của Đảng bộ tỉnh được cụ thể hóa thông qua nhiều nghị quyết và chương trình hành động chuyên đề, thể hiện sự chuyển biến rõ rệt trong phương thức lãnh đạo. Nếu như trước đây việc phát triển hạ tầng chủ yếu được lồng ghép trong các nghị quyết phát triển KT - XH chung, thì ở giai đoạn này Đảng bộ tỉnh đã ban hành các nghị quyết chuyên đề như Nghị quyết số 01-NQ/TU về phát triển giao thông, qua đó xác định rõ mục tiêu, nhiệm vụ và giải pháp cụ thể. Điều này cho thấy sự phát triển về tư duy lãnh đạo, từ cách tiếp cận mang tính tổng hợp sang cách tiếp cận có trọng tâm, trọng điểm và có tính chiến lược hơn.

Nhìn tổng thể, các chủ trương của Đảng bộ tỉnh Tuyên Quang về xây dựng KCHT giai đoạn 2010 - 2015 thể hiện sự quán triệt đường lối của Đảng, đồng thời phù hợp với điều kiện thực tiễn của địa phương. Việc xác định đúng trọng tâm, trọng điểm, đặc biệt là phát triển hạ tầng giao thông, cùng với việc ban hành các nghị quyết và chương trình hành động chuyên đề đã tạo cơ sở quan trọng để từng bước cải thiện hệ thống kết cấu hạ tầng của tỉnh. Những chủ trương này không chỉ góp phần thúc đẩy phát triển KT - XH mà còn tạo nền

tăng để Tuyên Quang tiếp tục đẩy mạnh CNH, HĐH và nâng cao đời sống Nhân dân trong những giai đoạn tiếp theo.

2.2.2. Sự chỉ đạo của Đảng bộ tỉnh Tuyên Quang về xây dựng kết cấu hạ tầng từ năm 2010 đến năm 2015

2.2.2.1. Chỉ đạo thực hiện xây dựng kết cấu hạ tầng giao thông

- Chỉ đạo công tác quy hoạch và xác định công trình ưu tiên

Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh ban hành Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết số 13-NQ/TW, ngày 16/01/2012 về xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ nhằm đưa nước ta cơ bản trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại vào năm 2020. Trên cơ sở đó, tỉnh chỉ đạo nâng cao chất lượng xây dựng, quản lý và tổ chức thực hiện quy hoạch; rà soát, điều chỉnh, bổ sung quy hoạch phát triển KCHTGT bảo đảm tính đồng bộ giữa các ngành, lĩnh vực và địa bàn; phân kỳ đầu tư hợp lý, lựa chọn một số công trình quan trọng tạo đột phá phát triển KT - XH. Nhiệm vụ được phân công cụ thể cho UBND tỉnh và các sở, ngành, địa phương triển khai thực hiện.

Thực hiện chủ trương của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh, UBND tỉnh ban hành Kế hoạch số 31/KH-UBND ngày 23/8/2011 về thực hiện Nghị quyết số 01-NQ/TU về đẩy mạnh phát triển hệ thống giao thông giai đoạn 2011 - 2015, xác định rõ nhiệm vụ xây dựng mạng lưới giao thông theo quy hoạch tổng thể, làm cơ sở cho các cấp, ngành triển khai thực hiện. Trên cơ sở đó, Sở Giao thông vận tải được giao tham mưu xây dựng quy hoạch tổng thể giao thông và danh mục công trình trọng điểm có tính kết nối liên vùng. Nhiều dự án lớn được đưa vào kế hoạch như cải tạo các quốc lộ huyết mạch, xây mới cầu qua sông Lô, sông Gâm, mở đường nối các huyện vùng sâu. Những năm 2010 - 2015, tỉnh hoàn thành các công trình cầu Kim Xuyên (Sơn Dương), cầu Tứ Quận (Yên Sơn), cầu Ba Đạo (Na Hang), góp phần tăng cường liên kết nội tỉnh và liên vùng. Quy hoạch giao thông nông thôn được lồng ghép với Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng NTM; đến năm 2015, hầu hết các tuyến đường từ trung tâm huyện đến trung tâm xã đã được nhựa hóa hoặc bê tông hóa, hình thành mạng lưới giao thông liên hoàn từ tỉnh đến thôn, bản.

- Chỉ đạo huy động và lồng ghép các nguồn lực đầu tư

Đảng bộ tỉnh chỉ đạo huy động tối đa các nguồn lực, lồng ghép các chương trình để đầu tư phát triển hạ tầng giao thông. Nghị quyết chuyên đề về giao thông vận tải (2011) yêu cầu ưu tiên vốn cho các công trình quan trọng, cấp bách; tạo điều kiện thu hút vốn đầu tư trong và ngoài nước; đầu tư các tuyến đường tỉnh, huyện theo quy hoạch, bảo đảm sắp xếp thứ tự ưu tiên hợp lý, phát huy hiệu quả nguồn vốn.

Tỉnh thí điểm đầu tư theo hình thức “đổi đất lấy công trình” đối với một số tuyến đường đô thị; đồng thời đẩy mạnh bê tông hóa đường giao thông nông thôn theo phương châm “Nhà nước và nhân dân cùng làm”. Chủ trương này đã huy động sự tham gia rộng khắp của hệ thống chính trị và nhân dân. Trong những năm 2011 - 2015, tổng kinh phí đầu tư cho chương trình bê tông hóa đường giao thông nông thôn đạt 1.319,5 tỷ đồng; trong đó ngân sách nhà nước hỗ trợ 630,256 tỷ đồng, nhân dân đóng góp 686,5 tỷ đồng, các doanh nghiệp, cá nhân ủng hộ 2,78 tỷ đồng; tổng diện tích đất hiến làm đường hơn 41.840 m² [7, tr. 212]. Phong trào thi đua làm đường đã xuất hiện nhiều điển hình tiên tiến tại các địa phương như Mỹ Bằng, Chân Sơn, Phúc Ninh (Yên Sơn); Ninh Lai, Minh Thanh, Hợp Hòa (Sơn Dương); Yên Nguyên (Chiêm Hóa); Phù Lưu (Hàm Yên); Thanh Tương (Na Hang); An Khang, Lương Vượng (thành phố Tuyên Quang); Lãng Can (Lâm Bình)...

- Chỉ đạo phân công, phân cấp và tổ chức thực hiện

Sau khi ban hành nghị quyết chuyên đề, Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh phân công rõ trách nhiệm cho các cấp ủy, chính quyền, Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể tổ chức quán triệt, xây dựng chương trình, kế hoạch thực hiện; giao Đảng đoàn HĐND tỉnh và Ban Cán sự Đảng UBND tỉnh cụ thể hóa thành cơ chế, chính sách và tổ chức triển khai, định kỳ sơ kết, tổng kết, báo cáo Ban Thường vụ Tỉnh ủy.

HĐND tỉnh ban hành Nghị quyết số 22/2010/NQ-HĐND ngày 27/12/2010 về cơ chế, chính sách bê tông hóa đường giao thông nông thôn giai đoạn 2011 -

2015; UBND tỉnh ban hành Quyết định số 63/QĐ-UBND ngày 08/3/2011 *phê duyệt Đề án bê tông hóa đường giao thông nông thôn* với mục tiêu “50% số xã đạt tiêu chí về giao thông” [113] và giai đoạn 2012 - 2015 “nhựa hóa 282km, bê tông hóa 100km đường trục xã, liên xã; cứng hóa 230km đường trục thôn, liên thôn, 331km đường ngõ xóm, 353km đường nội đồng” [113].

Kết luận Hội nghị Ban Thường vụ Tỉnh ủy (kỳ thứ 30), ngày 08/4/2013 giao Ban cán sự đảng UBND tỉnh chỉ đạo tiếp thu ý kiến, hoàn chỉnh, ban hành văn bản và tổ chức thực hiện việc nhựa hóa hoặc bê tông xi măng các tuyến đường từ trung tâm huyện đến trung tâm xã giai đoạn 2013 - 2015. UBND tỉnh ban hành Kế hoạch số 43/KH-UBND ngày 24/6/2013, phân đấu hoàn thành 977km/977km tuyến đường theo mục tiêu đề ra.

Trên cơ sở các nghị quyết, đề án phát triển KCHTGT của Tỉnh ủy, HĐND và UBND tỉnh, Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội các cấp ở Tuyên Quang đã chủ động xây dựng chương trình, kế hoạch hành động phù hợp với chức năng, nhiệm vụ của từng tổ chức; đồng thời lồng ghép nội dung vận động Nhân dân hiến đất, đóng góp ngày công, tham gia mở rộng, bê tông hóa đường giao thông vào các cuộc vận động và phong trào thi đua thường xuyên. Trên cơ sở kế hoạch đã ban hành, hệ thống Mặt trận và đoàn thể phối hợp với chính quyền cơ sở tổ chức tuyên truyền, họp dân, công khai phương án thực hiện từng công trình; phát huy vai trò của cán bộ thôn, tổ dân phố và người có uy tín trong cộng đồng để vận động, tạo sự đồng thuận trước khi triển khai. Việc tổ chức thực hiện được tiến hành tương đối đồng bộ, gắn với từng tuyến đường, từng khu dân cư cụ thể; qua đó, nhiều hộ dân tự nguyện hiến đất ở, đất sản xuất, tháo dỡ công trình phụ trợ, đóng góp ngày công lao động để mở rộng mặt đường và hoàn thiện hạ tầng kỹ thuật. Kết quả nổi bật không chỉ thể hiện ở số lượng kilômét đường giao thông nông thôn được bê tông hóa, mở rộng các tuyến đường tỉnh, đường huyện, mà còn ở khối lượng đất đai, tài sản do Nhân dân tự nguyện đóng góp với quy mô ngày càng lớn, góp phần giảm đáng kể chi phí giải phóng mặt bằng và đẩy nhanh tiến độ thi công.

Với sự vào cuộc của Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội các cấp. Đến năm 2015, toàn tỉnh bê tông hóa trên 2.700 km đường giao thông nông thôn; năm 2011 thực hiện 664 km (vượt trên 200 km kế hoạch); năm 2012 đạt 604,6 km (128,6% kế hoạch); năm 2013 đạt 616 km (138,4% kế hoạch); năm 2014 đạt 455 km (103,4% kế hoạch) [7, tr. 213]. Năm 2015 có 20 xã đạt tiêu chí về giao thông nông thôn, tăng 19 xã so với năm 2011. Hệ thống giao thông phát triển đồng bộ đã góp phần thay đổi diện mạo nông thôn, thúc đẩy sản xuất và nâng cao đời sống Nhân dân.

- Chỉ đạo tăng cường kiểm tra, giám sát và khen thưởng

Công tác kiểm tra, giám sát được đặc biệt coi trọng nhằm bảo đảm tiến độ và chất lượng công trình. Ngày 09/10/2013, Ban Thường vụ Tỉnh ủy ban hành Quyết định số 701-QĐ/TU thành lập đoàn kiểm tra việc thực hiện Nghị quyết số 01-NQ/TU tại 35 tổ chức Đảng. Qua kiểm tra, Tỉnh ủy đánh giá kết quả, chỉ rõ ưu điểm, hạn chế, nguyên nhân và đề ra giải pháp tiếp tục thực hiện. UBND tỉnh ban hành Chỉ thị số 04/CT-UBND ngày 6/9/2011 phát động phong trào thi đua “Tuyên Quang chung tay xây dựng nông thôn mới”, tạo khí thế thi đua sâu rộng trong toàn tỉnh. Công tác sơ kết, tổng kết, khen thưởng được thực hiện nghiêm túc, góp phần động viên kịp thời các tập thể, cá nhân có thành tích trong phát triển giao thông.

Nhìn chung, trong những năm 2010 - 2015, dưới sự lãnh đạo của Đảng bộ tỉnh, KCHT giao thông Tuyên Quang có bước phát triển rõ nét, tạo tiền đề quan trọng cho phát triển KT - XH. Tuy nhiên, vẫn còn một số hạn chế như: Công tác quy hoạch giao thông nông thôn ở một số xã chưa đúng tiến độ một số dự án chưa bảo đảm; công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng và giải ngân vốn đầu tư ở một số nơi còn chậm, cần tiếp tục khắc phục trong giai đoạn sau.

2.2.2.2. Chỉ đạo thực hiện xây dựng kết cấu hạ tầng đô thị

- Chỉ đạo công tác quy hoạch và phê duyệt danh mục công trình hạ tầng

Nhằm nâng cao hiệu quả phát triển và quản lý đô thị, ngày 15/11/2011, Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh ban hành Kết luận số 48-KL/TU về nhiệm vụ, giải

pháp công tác quy hoạch xây dựng trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2011 - 2015, xác định quy hoạch phải đi trước một bước, làm cơ sở tổ chức không gian phát triển và đầu tư hạ tầng. Cụ thể hóa chủ trương đó, ngày 18/7/2013, HĐND tỉnh khóa XVII ban hành Nghị quyết số 15/NQ-HĐND thông qua Chương trình phát triển đô thị tỉnh Tuyên Quang đến năm 2020, tạo cơ sở pháp lý quan trọng cho triển khai các dự án hạ tầng đô thị.

Trên cơ sở nghị quyết của Tỉnh ủy và HĐND, UBND tỉnh ban hành các quyết định cụ thể hóa và tổ chức thực hiện như: Quyết định số 98/QĐ-UBND, ngày 28/02/2014 *phê duyệt Chương trình phát triển đô thị tỉnh Tuyên Quang đến năm 2020*; Quyết định số 99/QĐ-UBND, ngày 28/02/2014 *phê duyệt Quy hoạch xây dựng vùng tỉnh Tuyên Quang đến năm 2025*; Quyết định số 427/QĐ-UBND, ngày 08/11/2013 *phê duyệt Đề án phát triển kinh tế - xã hội nhằm giảm nghèo nhanh và bền vững trên địa bàn huyện Lâm Bình giai đoạn 2013-2017*; Quyết định số 383/QĐ-UBND, ngày 20/11/2012 *phê duyệt quy định về chính sách bồi thường, hỗ trợ và tái định cư Dự án thủy điện Tuyên Quang thực hiện Quyết định số 1766/QĐ-TTg ngày 10/10/2011 của Thủ tướng Chính phủ.*

Trong những năm 2010 - 2015, tỉnh hoàn thành Quy hoạch vùng tỉnh Tuyên Quang; điều chỉnh Quy hoạch chung xây dựng thị trấn huyện lỵ Na Hang đến năm 2015 và định hướng đến năm 2020 theo tiêu chí đô thị loại IV. Như vậy, công tác quy hoạch được chỉ đạo tương đối đồng bộ, bảo đảm sự liên thông giữa quy hoạch vùng, quy hoạch đô thị trung tâm và các đô thị vệ tinh.

- Chỉ đạo huy động và phân bổ nguồn lực đầu tư phát triển đô thị

Song song với quy hoạch, Đảng bộ tỉnh chỉ đạo HĐND, UBND tỉnh ưu tiên bố trí nguồn lực cho các công trình hạ tầng đô thị trọng điểm: cải tạo, nâng cấp các trục giao thông chính, đường vành đai, các nút giao quan trọng; đầu tư hệ thống cấp nước, thoát nước, xử lý nước thải và chất thải rắn đô thị. Trong điều kiện ngân sách hạn chế, tỉnh chủ động lồng ghép các nguồn vốn như ngân sách trung ương hỗ trợ đô thị miền núi, vốn trái phiếu Chính phủ, ngân sách địa phương và thu hút nguồn lực xã hội hóa.

Ban Thường vụ Tỉnh ủy chỉ đạo ban hành cơ chế khuyến khích đầu tư theo hình thức xã hội hóa và đối tác công tư (PPP), qua đó thu hút được các nhà đầu tư lớn như Tập đoàn Vingroup đầu tư Trung tâm thương mại và Khu đô thị Vincom, góp phần thay đổi diện mạo trung tâm thành phố. Nguồn thu từ khai thác quỹ đất đô thị được sử dụng tái đầu tư hạ tầng như xây dựng khu tái định cư, công viên, hệ thống cấp thoát nước.

Từ năm 2010 đến năm 2015, tổng vốn đầu tư phát triển trên địa bàn tỉnh đạt 35.512 tỷ đồng, trong đó một phần quan trọng dành cho các công trình KCHT đô thị. Việc phân bổ nguồn lực được chỉ đạo theo hướng tập trung, ưu tiên Thành phố Tuyên Quang hoàn thiện tiêu chí đô thị loại II và nâng cấp hạ tầng các thị trấn huyện lỵ, tạo sức lan tỏa phát triển. Nhờ đó, hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội đô thị từng bước được cải thiện, tỷ lệ đô thị hóa tăng lên, góp phần thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế và lao động theo hướng công nghiệp hóa.

- Chỉ đạo tổ chức triển khai và quản lý thực hiện

Đảng bộ tỉnh lãnh đạo UBND tỉnh thành lập Ban Chỉ đạo Chương trình đô thị miền núi phía Bắc vốn vay WB - Tiểu dự án thành phố Tuyên Quang và Ban Chỉ đạo quy hoạch, xây dựng, phát triển thành phố Tuyên Quang; đồng thời chỉ đạo rà soát, điều chỉnh quy hoạch chung thành phố đến năm 2020, định hướng đến năm 2030. Ban cán sự đảng UBND tỉnh phân công rõ trách nhiệm cho các sở, ngành như Sở Xây dựng, Sở Giao thông, Sở Tài nguyên và Môi trường trong công tác thẩm định, giải phóng mặt bằng và thi công.

Quá trình triển khai gắn chặt với quản lý quy hoạch, chấn chỉnh các trường hợp xây dựng sai phép, vi phạm trật tự đô thị. Thành phố Tuyên Quang bước đầu triển khai định hướng “đô thị xanh, đô thị thông minh” với các giải pháp như lắp đặt hệ thống chiếu sáng tiết kiệm năng lượng, tăng cường cây xanh, cung cấp wifi công cộng tại một số khu vực trung tâm. Công tác xây dựng nếp sống văn minh đô thị được quan tâm song song với đầu tư hạ tầng.

Đến cuối năm 2015, Thành phố Tuyên Quang cơ bản đạt các tiêu chí chính của đô thị loại II và chuẩn bị hồ sơ đề nghị công nhận trong những năm

tiếp theo; thị trấn Na Hang được mở rộng không gian đô thị; thị trấn Sơn Dương, Vĩnh Lộc từng bước hoàn thiện hạ tầng trung tâm. Những kết quả đó thể hiện vai trò chỉ đạo, điều hành thống nhất của Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh trong tổ chức thực hiện.

- Chỉ đạo tăng cường kiểm tra, giám sát và sơ tổng kết

Trong quá trình thực hiện, Ban Thường vụ Tỉnh ủy định kỳ nghe báo cáo tiến độ các công trình trọng điểm, kịp thời chỉ đạo tháo gỡ khó khăn về vốn, giải phóng mặt bằng. Công tác giám sát của HĐND tỉnh và giám sát cộng đồng được phát huy, góp phần bảo đảm minh bạch, hạn chế thất thoát, lãng phí. Hằng năm, các chương trình đô thị được sơ kết, đánh giá, chỉ rõ ưu điểm và tồn tại.

Bên cạnh kết quả đạt được, công tác phát triển hạ tầng đô thị vẫn còn một số hạn chế: nguồn lực đầu tư chưa đáp ứng yêu cầu phát triển nhanh; một số quy hoạch phân khu, chi tiết triển khai chậm; công tác quản lý trật tự xây dựng có thời điểm chưa chặt chẽ; tiến độ giải phóng mặt bằng ở một số dự án còn kéo dài; năng lực quản lý đô thị cấp huyện, cấp xã còn bất cập. Những hạn chế này xuất phát từ điều kiện ngân sách khó khăn, địa bàn rộng, trình độ cán bộ chưa đồng đều, cần tiếp tục khắc phục trong giai đoạn sau.

2.2.2.3. Chỉ đạo thực hiện xây dựng kết cấu hạ tầng thông tin

- Chỉ đạo công tác quy hoạch

Ban Thường vụ Tỉnh ủy chỉ đạo xây dựng Quy hoạch phát triển hạ tầng CNTT tỉnh Tuyên Quang giai đoạn 2010 - 2015, định hướng đến năm 2020 theo hướng đồng bộ, liên thông và từng bước hiện đại. Quan điểm xuyên suốt là hạ tầng viễn thông - CNTT phải đi trước một bước, tạo nền tảng cho phát triển kinh tế số, xã hội thông tin và thu hẹp khoảng cách phát triển giữa Tuyên Quang với các địa phương có điều kiện thuận lợi hơn.

Trên cơ sở quy hoạch, UBND tỉnh ban hành các kế hoạch triển khai, xác định rõ mục tiêu phát triển hạ tầng viễn thông, Internet và ứng dụng CNTT trong quản lý nhà nước, giáo dục, y tế và đời sống xã hội. Việc xác lập định

hướng chiến lược đã tạo khung hành động thống nhất cho các cấp, các ngành, đồng thời làm cơ sở lồng ghép mục tiêu CNTT vào các chương trình phát triển KT - XH của tỉnh.

- Chỉ đạo huy động và phân bổ nguồn lực đầu tư

Trong điều kiện là tỉnh miền núi còn nhiều khó khăn, Đảng bộ tỉnh xác định huy động và sử dụng hiệu quả nguồn lực là yếu tố quyết định. UBND tỉnh chủ trương lồng ghép vốn đầu tư CNTT vào các chương trình mục tiêu quốc gia, cải cách hành chính, xây dựng nông thôn mới, phát triển giáo dục và y tế thay vì đầu tư riêng lẻ.

HĐND tỉnh ban hành các nghị quyết, quyết định về phân bổ ngân sách và cơ chế khuyến khích xã hội hóa, tạo điều kiện cho doanh nghiệp viễn thông đầu tư tại vùng sâu, vùng xa. Nhờ đó, tỉnh huy động được sự tham gia của VNPT, Viettel trong mở rộng mạng viễn thông, Internet đến cơ sở. Việc kết hợp ngân sách nhà nước với nguồn lực doanh nghiệp giúp bảo đảm tính đồng bộ, hạn chế đầu tư manh mún và nâng cao hiệu quả sử dụng vốn.

Cách phân bổ nguồn lực theo hướng tích hợp mục tiêu CNTT vào các chương trình lớn đã tạo hiệu ứng lan tỏa trên nhiều lĩnh vực. So với một số tỉnh miền núi phía Bắc triển khai tin học hóa theo từng lĩnh vực riêng lẻ, Tuyên Quang sớm thể hiện cách tiếp cận tích hợp gắn CNTT với cải cách hành chính và xây dựng chính quyền điện tử, qua đó tận dụng tốt hơn nguồn lực hạn chế.

- Chỉ đạo tổ chức triển khai và thực hiện xây dựng hạ tầng thông tin

Trong tổ chức thực hiện, vai trò điều hành của UBND tỉnh và sự tham mưu của Sở Thông tin và Truyền thông được phát huy rõ nét. Tỉnh triển khai các đề án, dự án như nâng cấp Trang thông tin điện tử thành Cổng thông tin điện tử tỉnh; xây dựng Website tỉnh Tuyên Quang; hệ thống thư điện tử của tỉnh; cơ sở dữ liệu Công báo điện tử.

Đến năm 2015, mạng 2G/3G phủ sóng 100% trung tâm xã và khoảng 95% thôn, bản; khoảng 80% thôn, bản có khả năng tiếp cận Internet cáp quang; tỷ lệ người sử dụng Internet đạt khoảng 40% dân số. Trong chương trình xây

dựng nông thôn mới, 100% xã có điểm bưu điện văn hóa, trên 90% thôn, bản có điện thoại. [100] Đây là bước chuyển quan trọng so với trước năm 2010, góp phần thu hẹp khoảng cách số giữa đô thị và nông thôn.

Trong cải cách hành chính, UBND tỉnh ban hành kế hoạch xây dựng chính quyền điện tử giai đoạn 2013 - 2015; các sở, ngành triển khai ứng dụng CNTT trong quản lý, điều hành. Đến năm 2015, trên 90% cơ quan Đảng, chính quyền, Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội cấp tỉnh, cấp huyện có mạng nội bộ (LAN), kết nối internet; trên 90% cơ quan, đơn vị thực hiện trao đổi, khai thác thông tin trên mạng [7, tr. 264].

Một số lĩnh vực đạt kết quả rõ nét: Sở Nội vụ trong cải cách thủ tục hành chính; Sở Tài nguyên và Môi trường trong quản lý hồ sơ đất đai; Sở Giáo dục và Đào tạo với 100% trường THPT và THCS kết nối Internet, 100% trường THPT và 60/142 trường THCS giảng dạy môn Tin học; ngành y tế triển khai phần mềm quản lý bệnh viện, hội chẩn từ xa tại Bệnh viện Đa khoa tỉnh. [100] Những kết quả này thể hiện sự cụ thể hóa kịp thời chủ trương của tỉnh vào thực tiễn từng ngành.

- Chỉ đạo công tác kiểm tra, giám sát, sơ kết, tổng kết và bảo đảm an toàn thông tin

Ban Thường vụ Tỉnh ủy chỉ đạo thực hiện Chỉ thị số 28-CT/TW ngày 16/9/2013 của Ban Bí thư về tăng cường bảo đảm an toàn thông tin mạng. UBND tỉnh ban hành Đề án bảo đảm an toàn thông tin đến năm 2015, giao Sở Thông tin và Truyền thông chủ trì triển khai các giải pháp kỹ thuật và nâng cao nhận thức cho cán bộ, công chức.

Tỉnh xây dựng Trung tâm tích hợp dữ liệu, ban hành quy chế quản lý, phân quyền truy cập, củng cố lực lượng an ninh mạng. Đến năm 2015, chưa để xảy ra sự cố nghiêm trọng về mất an toàn thông tin trên diện rộng; các cổng thông tin điện tử hoạt động ổn định. Công tác sơ kết, tổng kết được gắn với đánh giá cải cách hành chính và ứng dụng CNTT, giúp kịp thời điều chỉnh những bất cập trong quá trình triển khai.

Nhìn tổng thể, những năm 2010 - 2015 đánh dấu bước phát triển quan trọng trong chỉ đạo xây dựng KCHTTT ở tỉnh Tuyên Quang. So với thời kỳ trước năm 2010, hạ tầng CNTT đã có bước tiến rõ rệt cả về quy mô, mức độ bao phủ và hiệu quả sử dụng; ứng dụng CNTT trong quản lý nhà nước, giáo dục, y tế và đời sống xã hội ngày càng đi vào chiều sâu. Những kết quả đó phản ánh rõ vai trò lãnh đạo của Đảng bộ tỉnh trong xác lập chủ trương đúng đắn, vai trò điều hành của UBND tỉnh và sự vào cuộc tích cực của các sở, ban, ngành, địa phương trong tổ chức thực hiện.

Bên cạnh những kết quả đạt được, công tác lãnh đạo xây dựng KCHTTT của Đảng bộ tỉnh vẫn còn một số hạn chế. Việc cụ thể hóa chủ trương phát triển CNTT ở một số thời điểm còn chậm, thiếu tính dự báo dài hạn nên chưa theo kịp yêu cầu phát triển nhanh của công nghệ và chuyển đổi số. Công tác chỉ đạo, đôn đốc thực hiện giữa các cấp, các ngành chưa thật đồng bộ, dẫn đến mức độ triển khai và khai thác hạ tầng thông tin còn chênh lệch. Việc lãnh đạo phát triển nguồn nhân lực và nâng cao năng lực quản trị hạ tầng CNTT chưa được quan tâm tương xứng với tốc độ mở rộng hạ tầng kỹ thuật. Những hạn chế đó cho thấy yêu cầu tiếp tục đổi mới tư duy và phương thức lãnh đạo đối với lĩnh vực hạ tầng thông tin theo hướng chủ động, đồng bộ và gắn chặt hơn với mục tiêu phát triển bền vững trong giai đoạn tiếp theo.

2.2.2.4. Chỉ đạo thực hiện xây dựng kết cấu hạ tầng giáo dục và đào tạo

- Chỉ đạo công tác quy hoạch và cơ chế, chính sách xây dựng hạ tầng giáo dục và đào tạo

Quán triệt Nghị quyết số 02-NQ/TU ngày 13/5/2011 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh về *phát triển và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực giai đoạn 2011 - 2015, định hướng đến năm 2020* và Nghị quyết số 36-NQ/TU ngày 17/6/2012 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về *phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi*, Ban cán sự Đảng UBND tỉnh đã chỉ đạo xây dựng, ban hành và tổ chức thực hiện đồng bộ các quy hoạch, kế hoạch, đề án phát triển nguồn nhân lực và giáo dục - đào tạo. Tiêu biểu như: Quyết định số 121/QĐ-UBND ngày

12/5/2012 *phê duyệt Quy hoạch phát triển nhân lực tỉnh Tuyên Quang giai đoạn 2011 - 2020*; Quyết định số 191/QĐ-UBND ngày 23/5/2011 *phê duyệt Đề án đào tạo nghề cho lao động nông thôn đến năm 2020*. Việc ban hành các văn bản quan trọng như Quy hoạch phát triển nhân lực tỉnh giai đoạn 2011 - 2020, Đề án đào tạo nghề cho lao động nông thôn đến năm 2020 không chỉ tạo cơ sở pháp lý mà còn định hình rõ định hướng phát triển hạ tầng giáo dục phù hợp với điều kiện thực tiễn của một tỉnh miền núi.

Đặc biệt, Kế hoạch số 44-KH/UBND, ngày 09/8/2014 của Ủy ban nhân dân Tỉnh, triển khai Nghị quyết số 29-NQ/TW đã cụ thể hóa yêu cầu đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, trong đó nhấn mạnh việc điều chỉnh, hoàn thiện mạng lưới trường lớp theo hướng liên thông, bảo đảm tính hệ thống và cân đối giữa các cấp học, bậc học. Việc chú trọng phát triển giáo dục ở vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số gắn với quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh cho thấy tư duy lãnh đạo toàn diện, gắn giáo dục với mục tiêu phát triển bền vững. Đồng thời, chủ trương “Xây dựng cơ chế, chính sách để khuyến khích phát triển các loại hình trường ngoài công lập” [124] thể hiện bước chuyển quan trọng trong nhận thức, từ mô hình phát triển dựa chủ yếu vào ngân sách nhà nước sang kết hợp đa dạng các nguồn lực xã hội. Có thể thấy, công tác quy hoạch và hoàn thiện cơ chế, chính sách không chỉ dừng ở việc định hướng phát triển mà còn tạo lập “khung thể chế” cho quá trình đầu tư, tổ chức thực hiện. Đây chính là tiền đề quan trọng bảo đảm cho việc xây dựng KCHT giáo dục - đào tạo được triển khai đồng bộ, có trọng tâm, tránh tình trạng manh mún, thiếu liên kết giữa các cấp học và vùng miền.

- Chỉ đạo huy động nguồn lực xây dựng cơ sở vật chất trường lớp

Xuất phát từ đặc điểm là tỉnh miền núi còn nhiều khó khăn về nguồn lực, Đảng bộ tỉnh đã xác định huy động và sử dụng hiệu quả các nguồn lực là khâu đột phá trong xây dựng KCHT giáo dục - đào tạo. Trên cơ sở đó, tỉnh ưu tiên bố trí ngân sách cho giáo dục, thể hiện qua việc từng bước nâng tỷ lệ chi từ “21,4% năm 2011 lên 26,5% năm 2014” [7, tr. 254]. Đây không chỉ là sự gia

tăng về mặt số lượng mà còn phản ánh sự chuyển biến trong nhận thức về vai trò của giáo dục đối với phát triển nguồn nhân lực và phát triển bền vững của địa phương.

Bên cạnh nguồn ngân sách nhà nước, tỉnh đã thực hiện chủ trương lồng ghép các nguồn vốn từ các chương trình mục tiêu, nguồn hỗ trợ của Trung ương và đặc biệt là đẩy mạnh xã hội hóa giáo dục. Thông qua sự phối hợp của chính quyền, Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể, công tác tuyên truyền, vận động được triển khai sâu rộng, tạo sự đồng thuận trong Nhân dân. Kết quả, Nhân dân đã tự nguyện đóng góp “26.541 m² đất, 69.700 ngày công và 59.775,3 triệu đồng (quy đổi)” [7, tr.256] để xây dựng trường lớp, trang thiết bị dạy học, nhất là đối với giáo dục mầm non.

Việc huy động nguồn lực theo hướng kết hợp giữa Nhà nước và xã hội không chỉ góp phần giải quyết khó khăn về vốn đầu tư mà còn phát huy vai trò chủ thể của Nhân dân trong phát triển giáo dục. Đây là biểu hiện sinh động của phương thức lãnh đạo dựa vào dân, phát huy sức mạnh tổng hợp của cả hệ thống chính trị và toàn xã hội. Nhờ đó, tỉnh đã hoàn thành phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi trước 2 năm so với kế hoạch; năm 2013 trở thành tỉnh thứ 7 trong cả nước đạt chuẩn với 100% xã, phường, thị trấn đạt chuẩn. Những kết quả này khẳng định tính đúng đắn và hiệu quả của chủ trương huy động nguồn lực theo hướng xã hội hóa gắn với sự lãnh đạo tập trung, thống nhất của Đảng bộ tỉnh.

- Chỉ đạo thực hiện xây dựng cơ sở vật chất giáo dục - đào tạo

Trên nền tảng quy hoạch và nguồn lực đã được xác lập, Đảng bộ tỉnh đã lãnh đạo tổ chức triển khai xây dựng KCHT giáo dục - đào tạo một cách đồng bộ, có trọng tâm, trọng điểm. Hệ thống Ban Chỉ đạo phổ cập giáo dục các cấp được kiện toàn và duy trì hoạt động thường xuyên, bảo đảm sự chỉ đạo thống nhất từ tỉnh đến cơ sở. Các cấp, các ngành tập trung đẩy nhanh tiến độ xây dựng, cải tạo phòng học, phòng chức năng, phòng công vụ; đồng thời trang bị thiết bị dạy học và khắc phục những khó khăn về điện, nước, cơ sở vật chất tại các điểm trường vùng sâu, vùng xa.

Kết quả đạt được thể hiện rõ qua quy mô đầu tư và mức độ hoàn thiện của hệ thống hạ tầng giáo dục. Trong giai đoạn 2010 - 2015, toàn tỉnh đã xây dựng mới “1.665 phòng học và 968 phòng ở công vụ” [7, tr. 258-259]; mạng lưới trường lớp được củng cố và phát triển theo hướng hoàn chỉnh, với 100% xã có trường mầm non, tiểu học, trung học cơ sở; tất cả thôn, bản có lớp mầm non; các cụm xã có trường trung học phổ thông. Đặc biệt, các trường phổ thông dân tộc nội trú được đầu tư theo tiêu chí trường chuyên biệt, đạt chuẩn quốc gia, góp phần nâng cao chất lượng giáo dục cho học sinh vùng đồng bào dân tộc thiểu số.

Không chỉ dừng lại ở giáo dục phổ thông, tỉnh còn chú trọng phát triển hạ tầng giáo dục thường xuyên, giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học. Việc sắp xếp, sáp nhập các trung tâm theo hướng tinh gọn, nâng cao hiệu quả sử dụng hạ tầng đã góp phần tăng tính liên thông giữa giáo dục thường xuyên và đào tạo nghề. Đồng thời, việc đầu tư Trường Cao đẳng Tuyên Quang, thành lập Trường Đại học Tân Trào năm 2013 và phát triển hệ thống trung tâm dạy nghề cấp huyện đã mở rộng đáng kể quy mô và chất lượng đào tạo nguồn nhân lực tại chỗ. Những kết quả trên cho thấy sự chuyển biến từ phát triển hạ tầng giáo dục theo chiều rộng sang kết hợp cả chiều rộng và chiều sâu, từng bước đáp ứng yêu cầu nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo trong điều kiện mới.

- Chỉ đạo tăng cường công tác kiểm tra, giám sát

Nhằm bảo đảm các chủ trương, chính sách được triển khai hiệu quả, Đảng bộ tỉnh đặc biệt coi trọng công tác kiểm tra, giám sát, xem đây là khâu quan trọng trong chu trình lãnh đạo. Ban Thường vụ Tỉnh ủy thường xuyên tổ chức kiểm tra việc thực hiện các nghị quyết chuyên đề; HĐND tỉnh tăng cường giám sát việc phân bổ và sử dụng ngân sách; UBND tỉnh chỉ đạo các sở, ngành rà soát nhu cầu đầu tư, kịp thời điều chỉnh kế hoạch vốn đối với các công trình chậm tiến độ.

Ngành giáo dục và đào tạo chủ động lồng ghép nội dung kiểm tra vào các hoạt động thanh tra, kiểm tra chuyên môn; tổ chức kiểm tra, nghiệm thu việc cung cấp thiết bị dạy học và triển khai phổ cập giáo dục mầm non với trên

“200 lượt tại 141/141 xã, phường, thị trấn (đạt 100%)” [77]. Ở cấp cơ sở, cấp ủy, chính quyền và Ban Chỉ đạo phổ cập thường xuyên kiểm tra, giám sát việc thực hiện, kịp thời tháo gỡ khó khăn, bảo đảm tiến độ đề ra.

Thông qua công tác kiểm tra, giám sát, sơ kết, tổng kết, tỉnh đã kịp thời phát hiện những hạn chế, bất cập trong quá trình triển khai, từ đó bổ sung, điều chỉnh các giải pháp lãnh đạo phù hợp. Điều này góp phần nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước đối với lĩnh vực giáo dục - đào tạo, đồng thời bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ trong quá trình xây dựng KCHT giáo dục.

Nhìn tổng thể, giai đoạn 2010 - 2015 đánh dấu bước phát triển quan trọng trong lãnh đạo xây dựng KCHT giáo dục - đào tạo của Đảng bộ tỉnh Tuyên Quang. Hạ tầng giáo dục được đầu tư tương đối đồng bộ từ mầm non đến đại học và đào tạo nghề; cơ sở vật chất, trang thiết bị được tăng cường, đặc biệt ở vùng sâu, vùng xa; mạng lưới trường lớp cơ bản hoàn chỉnh; kết quả phổ cập giáo dục đạt nhiều thành tựu nổi bật, tạo nền tảng quan trọng cho phát triển nguồn nhân lực và thúc đẩy phát triển KT - XH của tỉnh. Những kết quả đó phản ánh rõ vai trò lãnh đạo đúng đắn, kịp thời của Đảng bộ tỉnh, sự điều hành linh hoạt của chính quyền các cấp và sự tham gia tích cực của toàn xã hội.

Tuy nhiên, bên cạnh những kết quả đạt được, vẫn còn tồn tại một số hạn chế như phân bổ nguồn lực giữa các vùng chưa đồng đều; hiệu quả hoạt động của một số Ban Chỉ đạo phổ cập chưa cao; năng lực tham mưu của một bộ phận cán bộ còn hạn chế; tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia còn thấp (tiểu học 38%, trung học cơ sở 40%, trung học phổ thông 13,8%); cơ sở vật chất ở một số điểm trường vùng sâu chưa đồng bộ. Những hạn chế này cho thấy yêu cầu tiếp tục đổi mới tư duy và phương thức lãnh đạo, nâng cao hiệu quả huy động và sử dụng nguồn lực, gắn phát triển hạ tầng giáo dục với mục tiêu phát triển bền vững trong giai đoạn tiếp theo.

2.2.2.5. Chỉ đạo thực hiện xây dựng kết cấu hạ tầng y tế

- Chỉ đạo công tác quy hoạch và huy động nguồn lực cho hạ tầng y tế

Dưới sự chỉ đạo của Đảng bộ tỉnh, công tác chăm sóc sức khỏe nhân dân

luôn được coi trọng. Ngày 18/7/2012, Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Nghị quyết số 01/2012/NQ - HĐND về quy hoạch phát triển sự nghiệp y tế đến năm 2015, định hướng đến năm 2020; ngày 19/9/2012, Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quyết định số 16/2012/QĐ-UBND về phê duyệt quy hoạch phát triển sự nghiệp y tế đến năm 2015, định hướng đến năm 2020. Mạng lưới chăm sóc sức khỏe Nhân dân, hệ thống y tế dự phòng và hệ thống các đơn vị điều trị ngày càng được củng cố và hoàn thiện ở cả 3 tuyến: tỉnh, huyện và xã.

Để huy động nguồn lực cho xây dựng hạ tầng y tế, Đảng bộ tỉnh chỉ đạo tập trung nguồn lực từ ngân sách Nhà nước là chủ yếu, đồng thời huy động từ các nguồn vốn của các chương trình, dự án lớn của Trung ương, đặc biệt là Chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng NTM, tích cực vận động xã hội hoá trong lĩnh vực y tế. Hội đồng nhân dân tỉnh xây dựng cơ chế, chính sách đối với các bệnh viện tư nhân, Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện các cơ chế quản lý hành chính nhà nước, tạo mọi điều kiện để các bệnh viện tư nhân được đầu tư, xây dựng và hoạt động theo đúng quy định của pháp luật.

- Chỉ đạo tổ chức và triển khai thực hiện

Xây dựng và nâng cấp hạ tầng bệnh viện tuyến tỉnh: Đảng bộ tỉnh lãnh đạo UBND tỉnh ưu tiên đầu tư nâng cao năng lực khám, chữa bệnh chuyên sâu tại tuyến tỉnh thông qua việc xây dựng cơ sở vật chất cho bệnh viện và nâng cấp các thiết bị y tế hiện đại. Trong những năm 2010 - 2015, Bệnh viện Đa khoa tỉnh được cải tạo, mở rộng, xây mới khu điều trị nội trú, nâng tổng số giường bệnh từ 400 (năm 2010) lên gần 550 (năm 2015). Nhiều trang thiết bị hiện đại được đầu tư như máy chụp MRI, CT-Scanner, hệ thống xét nghiệm sinh hóa tự động; triển khai các kỹ thuật cao như phẫu thuật sọ não, thay khớp háng, phẫu thuật cột sống, mổ nội soi, lọc máu thận nhân tạo, hóa trị ung thư... góp phần giảm tỷ lệ chuyển tuyến trên.

Các bệnh viện chuyên khoa tuyến tỉnh được củng cố: Bệnh viện Y được củng cố truyền nâng cấp đạt hạng II với 125 giường; Bệnh viện Lao và Bệnh phổi được xây mới một số hạng mục đạt 120 giường. Tình trạng thủ hỗ trợ của Bộ

Y tế và các dự án ODA (Norred, JICA...) để tăng cường trang thiết bị. Đến năm 2015 có 137 cơ sở y tế tư nhân, trong đó 4 phòng khám đa khoa, 101 phòng khám chuyên khoa và 32 phòng khám chuyên khoa nội [7, tr. 276], góp phần giảm áp lực cho bệnh viện công lập.

Củng cố hạ tầng cơ sở y tế tuyến huyện: UBND tỉnh ban hành kế hoạch đầu tư, nâng cấp bệnh viện và trung tâm y tế huyện; giao Sở Y tế hướng dẫn, giám sát thực hiện. Trong những năm 2010 – 2015, tỉnh đã hoàn thành xây dựng mới Bệnh viện đa khoa huyện Lâm Bình (125 giường); mở rộng Bệnh viện đa khoa huyện Yên Sơn và chuyển giao về thành phố quản lý; các bệnh viện Na Hang, Chiêm Hóa, Hàm Yên, Sơn Dương được cải tạo, bổ sung thiết bị thiết yếu. 50% trạm y tế huyện, phòng khám khu vực được nâng cấp cơ sở vật chất. Đến năm 2015, toàn tỉnh có 9 bệnh viện đa khoa huyện, 13 phòng khám đa khoa khu vực với 1.505 giường bệnh, đạt tỷ lệ 22 giường bệnh/10.000 dân [7; tr. 274].

Mở rộng mạng lưới y tế xã, phường: Đảng bộ tỉnh xác định y tế cơ sở là nền tảng trong xây dựng kết cấu hạ tầng y tế. UBND tỉnh ban hành đề án nâng cao năng lực trạm y tế xã; lồng ghép vốn từ các chương trình mục tiêu để đầu tư cơ sở vật chất, ưu tiên vùng sâu, vùng xa. Đến năm 2015, 141/141 xã, phường, thị trấn có trạm y tế hoạt động; 43/141 trạm đạt tiêu chí quốc gia (30,5%) [7, tr. 273]. Mạng lưới y tế cơ sở được phủ kín, tạo điều kiện thuận lợi cho người dân tiếp cận dịch vụ y tế ban đầu.

Y tế dự phòng: Đảng bộ tỉnh chỉ đạo củng cố hệ thống y tế dự phòng theo hướng chủ động, kịp thời. Đến năm 2015 có 6 đơn vị y tế dự phòng tuyến tỉnh và 7 Trung tâm Y tế huyện, thành phố; 141/141 xã có y tế dự phòng [7, tr. 272-273]. Công tác giám sát dịch bệnh, tiêm chủng mở rộng được triển khai đồng bộ, không để xảy ra dịch lớn, góp phần giữ vững ổn định xã hội.

Nhìn tổng thể, những năm 2010 - 2015, KCHT y tế tỉnh Tuyên Quang có bước phát triển rõ nét so với những năm 2005 - 2010. Hệ thống bệnh viện, đặc biệt là cơ sở ngoài công lập, tăng lên; trang thiết bị được bổ sung nhiều hơn; chủ trương kết hợp y học hiện đại với y học cổ truyền được triển khai đồng

bộ, 100% trạm y tế xã có vườn nam thuốc mẫu. Những kết quả này tạo nên tầm quan trọng cho phát triển y tế bền vững.

Tuy nhiên, trong công tác chỉ đạo xây dựng KCHT y tế vẫn còn một số hạn chế: việc dự báo nhu cầu phát triển y tế chuyên sâu chưa thật sát thực tiễn; phân bổ nguồn lực giữa các tuyến có thời điểm chưa thật cân đối; công tác xã hội hóa y tế còn chậm so với tiềm năng; tỷ lệ trạm y tế đạt chuẩn quốc gia theo tiêu chí mới còn thấp. Những hạn chế đó đặt ra yêu cầu tiếp tục đổi mới phương thức lãnh đạo, tăng cường tính đồng bộ và tính dự báo trong phát triển hạ tầng y tế giai đoạn tiếp theo.

TIÊU KẾT CHƯƠNG 2

Những năm 2010 - 2015 có vị trí quan trọng trong tiến trình phát triển KT - XH của tỉnh Tuyên Quang, khi yêu cầu đẩy mạnh CNH, HĐH và hội nhập kinh tế ngày càng đặt ra những đòi hỏi cấp thiết đối với việc xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ, hiện đại. Trong bối cảnh đó, cùng với việc quán triệt sâu sắc chủ trương của Đảng và chính sách của Nhà nước về phát triển KCHT, đặc biệt là quan điểm xác định KCHT là một trong ba khâu đột phá chiến lược trong Chiến lược phát triển KT - XH 2011 - 2020, Đảng bộ tỉnh Tuyên Quang đã chủ động cụ thể hóa thành các nghị quyết, chương trình, quy hoạch và kế hoạch phát triển phù hợp với điều kiện thực tiễn của địa phương.

Trên cơ sở đánh giá đúng vị trí, vai trò của KCHT đối với phát triển KT - XH của một tỉnh miền núi còn nhiều khó khăn, Đảng bộ tỉnh đã xác định xây dựng KCHT là nhiệm vụ trọng tâm, có ý nghĩa tạo nền tảng cho chuyển dịch cơ cấu kinh tế, thúc đẩy phát triển các ngành, lĩnh vực và nâng cao đời sống nhân dân. Các chủ trương của Đảng bộ tỉnh thể hiện rõ định hướng ưu tiên phát triển các lĩnh vực hạ tầng thiết yếu như giao thông, đô thị, thông tin, giáo dục và y tế; đồng thời chú trọng phát triển hạ tầng nông thôn, từng bước thu hẹp khoảng cách phát triển giữa các vùng trong tỉnh.

Quá trình lãnh đạo, chỉ đạo của Đảng bộ tỉnh trong xây dựng KCHT giai đoạn này được thực hiện thông qua nhiều hình thức và phương thức khác nhau, nổi bật là việc ban hành các nghị quyết chuyên đề, quy hoạch phát triển ngành và lĩnh vực, chỉ đạo cụ thể hóa các chương trình, dự án đầu tư; đồng thời huy động và sử dụng hiệu quả các nguồn lực từ ngân sách nhà nước, các chương trình mục tiêu quốc gia, nguồn vốn hỗ trợ của Trung ương và sự tham gia của xã hội. Nhờ đó, hệ thống KCHT của tỉnh từng bước được cải thiện và phát triển, tạo sự chuyển biến rõ rệt trong nhiều lĩnh vực.

Trong lĩnh vực giao thông, mạng lưới đường bộ từng bước được mở rộng, nâng cấp và kết nối thuận lợi hơn giữa các huyện, thành phố và với các tỉnh trong khu vực. Lĩnh vực hạ tầng đô thị được quan tâm đầu tư, góp phần

thúc đẩy quá trình đô thị hóa và nâng cao diện mạo đô thị của tỉnh. Hạ tầng thông tin có bước phát triển mạnh mẽ, từng bước hiện đại hóa hệ thống viễn thông và công nghệ thông tin, phục vụ hiệu quả công tác quản lý nhà nước, phát triển kinh tế và đời sống xã hội. Đảng bộ tỉnh Tuyên Quang chú trọng lãnh đạo xây dựng KCHT trong lĩnh vực giáo dục - đào tạo thông qua việc ban hành quy hoạch, cơ chế, chính sách và huy động hiệu quả các nguồn lực đầu tư. Nhờ đó, mạng lưới trường lớp và cơ sở vật chất giáo dục từ mầm non đến đào tạo nghề, đại học từng bước được củng cố, mở rộng; tỉnh hoàn thành phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi trước kế hoạch, tạo nền tảng quan trọng cho phát triển nguồn nhân lực. Trong lĩnh vực y tế, hệ thống cơ sở hạ tầng tiếp tục được củng cố và mở rộng theo hướng đồng bộ từ tỉnh đến cơ sở. Năng lực khám, chữa bệnh của các cơ sở y tế từng bước được nâng cao, góp phần cải thiện chất lượng chăm sóc và bảo vệ sức khỏe Nhân dân.

Nhìn tổng thể, sự lãnh đạo của Đảng bộ tỉnh Tuyên Quang đối với xây dựng KCHT giai đoạn 2010 - 2015 đã thể hiện sự chủ động, linh hoạt trong việc vận dụng đường lối của Đảng vào điều kiện cụ thể của địa phương; đồng thời phản ánh rõ vai trò định hướng, tổ chức và huy động nguồn lực của tổ chức đảng trong phát triển KT - XH. Những kết quả đạt được trong xây dựng KCHT không chỉ tạo tiền đề quan trọng cho sự phát triển của tỉnh trong giai đoạn tiếp theo mà còn cung cấp những cơ sở thực tiễn quan trọng để đánh giá, rút ra những nhận xét và kinh nghiệm trong quá trình lãnh đạo phát triển KCHT của Đảng bộ tỉnh Tuyên Quang.

Chương 3

ĐẢNG BỘ TỈNH TUYÊN QUANG LÃNH ĐẠO ĐẨY MẠNH XÂY DỰNG KẾT CẤU HẠ TẦNG TỪ NĂM 2015 ĐẾN NĂM 2020

3.1. YÊU CẦU MỚI ĐỐI VỚI SỰ LÃNH ĐẠO CỦA ĐẢNG BỘ TỈNH TUYÊN QUANG VỀ XÂY DỰNG KẾT CẤU HẠ TẦNG TỪ NĂM 2015 ĐẾN NĂM 2020

3.1.1. Những chuyển biến của tình hình thế giới, trong nước và tỉnh Tuyên Quang

3.1.1.1. Chuyển biến của tình hình thế giới, trong nước

Trong những năm 2015 - 2020, cục diện thế giới tiếp tục biến đổi theo xu hướng đa cực, đa trung tâm; các nước lớn vừa hợp tác, vừa cạnh tranh, trong đó cạnh tranh chiến lược giữa Mỹ và Trung Quốc ngày càng gay gắt, phức tạp. Cuộc cách mạng khoa học - công nghệ, đặc biệt là cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư với trọng tâm là công nghệ số, phát triển mạnh mẽ, tạo ra những đột phá trên nhiều lĩnh vực, đồng thời mở ra cả thời cơ và thách thức đối với các quốc gia.

Tình hình chính trị, an ninh thế giới diễn biến nhanh chóng, phức tạp, khó lường. Các tranh chấp lãnh thổ, chủ quyền, xung đột sắc tộc, tôn giáo, can thiệp lật đổ, khủng bố, chiến tranh cục bộ và chiến tranh mạng tiếp tục diễn ra ở nhiều khu vực. Các vấn đề toàn cầu như biến đổi khí hậu, ô nhiễm môi trường, an ninh mạng, dịch bệnh... ngày càng trở nên nghiêm trọng, đòi hỏi sự hợp tác chặt chẽ giữa các quốc gia. Kinh tế thế giới phục hồi chậm sau khủng hoảng tài chính toàn cầu, nhưng lại chịu tác động tiêu cực từ cạnh tranh giữa các nước lớn và đặc biệt là đại dịch COVID-19, dẫn đến suy thoái nghiêm trọng và kéo dài.

Khu vực châu Á - Thái Bình Dương, trong đó có Đông Nam Á, tiếp tục là trung tâm phát triển năng động, có vị trí chiến lược quan trọng, song cũng là khu vực cạnh tranh gay gắt giữa các cường quốc, tiềm ẩn nhiều bất ổn. Tranh chấp chủ quyền biển, đảo, nhất là trên Biển Đông, tiếp tục diễn biến phức tạp. ASEAN giữ vai trò quan trọng trong duy trì hòa bình, ổn định và thúc đẩy hợp tác khu vực, nhưng cũng đứng trước nhiều khó khăn, thách thức.

Nhìn chung, so với giai đoạn trước, tình hình thế giới và khu vực giai đoạn 2015 - 2020 có nhiều yếu tố mới nổi bật: diễn biến phức tạp, khó lường hơn; toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế gặp nhiều trở ngại; cạnh tranh giữa các nước lớn gia tăng; cách mạng công nghiệp 4.0 tác động sâu rộng; các thách thức an ninh truyền thống và phi truyền thống đan xen. Những yếu tố này tác động trực tiếp đến đường lối phát triển của các quốc gia, trong đó có Việt Nam.

Ở trong nước, sau gần 30 năm đổi mới, thế và lực, sức mạnh tổng hợp của đất nước được nâng lên, uy tín quốc tế ngày càng được khẳng định. Việt Nam tiếp tục đẩy mạnh hội nhập quốc tế sâu rộng, kinh tế từng bước phục hồi, lấy lại đà tăng trưởng. Tuy nhiên, nền kinh tế vẫn còn nhiều khó khăn, thách thức; bốn nguy cơ mà Đảng đã chỉ ra vẫn tồn tại; khoảng cách giàu - nghèo và phân hóa xã hội có xu hướng gia tăng; một số biểu hiện suy thoái về đạo đức xã hội ảnh hưởng đến niềm tin của Nhân dân. Nhiệm vụ bảo vệ chủ quyền biển, đảo đặt ra nhiều thách thức lớn. Đặc biệt, cuối năm 2019, đại dịch COVID-19 bùng phát đã tác động nghiêm trọng đến phát triển KT - XH.

Đối với lĩnh vực KCHT, việc huy động nguồn lực đầu tư đã đạt được những kết quả quan trọng. Hệ thống kết cấu hạ tầng KT - XH được rà soát, bổ sung quy hoạch với tầm nhìn dài hạn; phương thức và nguồn vốn đầu tư được đa dạng hóa; nhiều công trình quan trọng được xây dựng và đưa vào sử dụng, góp phần tạo diện mạo mới cho đất nước, thúc đẩy phát triển KT - XH, hội nhập quốc tế và bảo đảm quốc phòng, an ninh. Các lĩnh vực hạ tầng giao thông, năng lượng, thủy lợi, đô thị, nông thôn, thương mại, thông tin truyền thông, giáo dục, y tế... đều được quan tâm đầu tư và có bước phát triển.

Tuy nhiên, hệ thống KCHT vẫn chưa đáp ứng yêu cầu phát triển. Tính đồng bộ chưa cao, hiệu quả kết nối còn hạn chế; quy hoạch, nhất là ở các đô thị lớn còn bất cập. Một số lĩnh vực phát triển chậm hoặc chất lượng chưa đáp ứng yêu cầu như giao thông, đường sắt, cảng biển, sân bay; hạ tầng năng lượng, thủy lợi còn nhiều hạn chế; hạ tầng công nghệ thông tin chưa theo kịp yêu cầu phát triển. Quản lý đô thị còn yếu kém, tình trạng quá tải, ngập úng, ô nhiễm

môi trường chậm được khắc phục. Việc thu hút nguồn lực ngoài nhà nước vào phát triển KCHT còn hạn chế; nhiều chỉ tiêu phát triển đến năm 2020 không đạt mục tiêu đề ra.

Những biến động của tình hình thế giới, trong nước và thực trạng phát triển KCHT đã tạo ra cả thời cơ và thách thức đan xen, đặt ra yêu cầu mới đối với phát triển KCHT ở các địa phương. Đối với tỉnh Tuyên Quang, điều đó đòi hỏi Đảng bộ tỉnh phải nhạy bén nắm bắt xu thế của thời đại, tận dụng cơ hội, hạn chế tác động tiêu cực, đồng thời căn cứ vào điều kiện cụ thể của địa phương để đề ra chủ trương, giải pháp phù hợp, góp phần thực hiện hiệu quả mục tiêu phát triển KCHT trong giai đoạn mới.

3.1.1.2. Sự phát triển của tỉnh Tuyên Quang trong thời kỳ mới

Những năm 2010 - 2015, trong bối cảnh cả nước đẩy mạnh thực hiện Chiến lược phát triển KT - XH 2011 - 2020, tỉnh Tuyên Quang đã có những chuyển biến tích cực về KT - XH, tạo tiền đề quan trọng cho giai đoạn tiếp theo. Kinh tế duy trì tốc độ tăng trưởng khá, cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng tích cực; đời sống Nhân dân từng bước được cải thiện. KCHT, đặc biệt là hạ tầng giao thông, nông thôn, đô thị được quan tâm đầu tư. Nhiều công trình quan trọng được triển khai, nhất là hệ thống giao thông nông thôn, đường liên xã, liên huyện và các tuyến kết nối liên vùng. Việc huy động nguồn lực, đặc biệt là sự tham gia của Nhân dân, được phát huy, tạo chuyển biến rõ nét trong xây dựng hạ tầng nông thôn. Các lĩnh vực hạ tầng khác như đô thị, thông tin, giáo dục, y tế từng bước được đầu tư, nâng cấp, góp phần nâng cao chất lượng đời sống và năng lực phát triển của tỉnh.

Công tác xây dựng Đảng của Đảng bộ có nhiều chuyển biến tích cực, góp phần nâng cao năng lực lãnh đạo và sức chiến đấu của tổ chức đảng. Việc quán triệt, triển khai các nghị quyết của Trung ương được thực hiện nghiêm túc; phương thức lãnh đạo từng bước được đổi mới; đội ngũ cán bộ được quan tâm đào tạo, bồi dưỡng; công tác kiểm tra, giám sát được tăng cường, góp phần

giữ vững kỷ luật, kỷ cương trong hệ thống chính trị, tạo nền tảng quan trọng cho triển khai các nhiệm vụ phát triển KT - XH, trong đó có xây dựng KCHT.

Bên cạnh những kết quả đạt được, tình hình KT - XH và xây dựng KCHT của tỉnh vẫn còn những hạn chế. Quy mô kinh tế còn nhỏ, chất lượng tăng trưởng chưa cao; hệ thống KCHT chưa đồng bộ, nhất là hạ tầng giao thông liên vùng, hạ tầng đô thị và hạ tầng phục vụ sản xuất. Điều kiện địa hình miền núi, chia cắt, thường xuyên chịu tác động của thiên tai như mưa lớn, lũ quét, sạt lở đất đã ảnh hưởng đáng kể đến việc đầu tư, khai thác và duy tu các công trình kết cấu hạ tầng, làm gia tăng chi phí, giảm tuổi thọ công trình và tiềm ẩn nguy cơ mất an toàn. Đây là yếu tố đặc thù, tác động trực tiếp đến hiệu quả phát triển KCHT của tỉnh.

Cùng với đó, đại dịch COVID-19 bùng phát năm 2019 đã tác động mạnh đến phát triển KT - XH nói chung và đầu tư KCHT nói riêng. Đối với tỉnh Tuyên Quang, mặc dù kiểm soát dịch bệnh tương đối tốt, luôn duy trì “vùng xanh” song vẫn chịu tác động gián tiếp như khó khăn trong lưu thông hàng hóa, hạn chế thu hút đầu tư và áp lực bảo đảm an sinh xã hội. Những yếu tố này đặt ra yêu cầu phải tăng cường khả năng thích ứng của hệ thống KCHT, nhất là trong điều kiện biến động lớn của môi trường KT - XH. Công tác xây dựng Đảng vẫn còn một số hạn chế như năng lực lãnh đạo ở một số tổ chức cơ sở đảng chưa đồng đều; việc cụ thể hóa và tổ chức thực hiện nghị quyết có nơi còn chậm; công tác kiểm tra, giám sát chưa đáp ứng đầy đủ yêu cầu. Những hạn chế này phần nào ảnh hưởng đến hiệu quả lãnh đạo phát triển KCHT, nhất là trong bối cảnh lĩnh vực này liên quan đến nhiều cấp, nhiều ngành và sử dụng nguồn lực lớn.

Nhìn chung, đến năm 2015, KT- XH và hệ thống KCHT của tỉnh Tuyên Quang đã có bước phát triển quan trọng, tạo nền tảng cho giai đoạn sau. Tuy nhiên, tác động của điều kiện tự nhiên khắc nghiệt, thiên tai, cùng với những biến động mới như đại dịch COVID-19 đã đặt ra yêu cầu phải nâng cao năng lực lãnh đạo của

Đảng, hiệu lực quản lý nhà nước và khả năng thích ứng của hệ thống KCHT, nhằm bảo đảm phát triển đồng bộ, bền vững trong bối cảnh mới.

3.1.2. Chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước về xây dựng kết cấu hạ tầng

Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII của Đảng được tổ chức từ ngày 20 đến 28/1/2016. Với chủ đề là tăng cường xây dựng Đảng trong sạch, vững mạnh; phát huy sức mạnh toàn dân tộc và dân chủ xã hội chủ nghĩa; đẩy mạnh toàn diện, đồng bộ công cuộc đổi mới; bảo vệ vững chắc Tổ quốc, giữ vững môi trường hòa bình, ổn định; phấn đấu sớm đưa nước ta cơ bản trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại. Đại hội nêu lên mục tiêu tổng quát “Đẩy mạnh thực hiện các đột phá chiến lược, cơ cấu lại nền kinh tế gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng, nâng cao năng suất, hiệu quả và sức cạnh tranh” [31, tr. 271].

Trong những năm 2016 - 2020, Đảng xác định, xây dựng hệ thống KCHT đồng bộ là một trong ba khâu đột phá chiến lược, cần tiếp tục được triển khai có hiệu quả. Cùng với hoàn thiện thể chế và phát triển nguồn nhân lực, việc phát triển hạ tầng được xem là điều kiện tiên quyết để thúc đẩy chuyển đổi mô hình tăng trưởng, cơ cấu lại nền kinh tế và đẩy mạnh CNH, HĐH đất nước.

Đảng nhận định, mặc dù KCHT KT - XH của đất nước đã có bước phát triển, nhưng vẫn còn nhiều mặt hạn chế, chưa đáp ứng được yêu cầu phát triển. Hệ thống hạ tầng còn thiếu đồng bộ, lạc hậu, và đặc biệt là thiếu tính kết nối cả trong nội bộ các vùng cũng như giữa các vùng kinh tế trọng điểm. Trên cơ sở đó, Đảng đề ra chủ trương đẩy mạnh đầu tư xây dựng hệ thống KCHT KT - XH tương đối đồng bộ, với một số công trình hiện đại, có khả năng tạo động lực lan tỏa phát triển; đồng thời, nhấn mạnh yêu cầu huy động và sử dụng hiệu quả các nguồn lực xã hội, đa dạng hóa các hình thức đầu tư, đặc biệt trong các lĩnh vực then chốt như: giao thông, điện lực, thủy lợi và hạ tầng đô thị xanh, hiện đại. Đây là chủ trương có ý nghĩa định hướng sâu sắc đối với các địa phương, nhất là các tỉnh miền núi còn nhiều khó khăn như Tuyên Quang. Trong bối cảnh toàn quốc đẩy mạnh tái cơ cấu kinh tế gắn với đổi mới mô hình tăng

trường, việc đầu tư phát triển KCHT trở thành yêu cầu cấp thiết để nâng cao năng lực cạnh tranh, tạo đột phá cho phát triển vùng trung du và miền núi phía Bắc. Với Tuyên Quang - một tỉnh không nằm trong các trung tâm kinh tế lớn, không có nhiều lợi thế về giao thông chiến lược - thì việc cụ thể hóa và tổ chức thực hiện hiệu quả các định hướng chiến lược về hạ tầng của Trung ương là điều kiện tiên quyết để mở rộng không gian phát triển, thu hút đầu tư và cải thiện chất lượng đời sống Nhân dân.

Trong xây dựng KCHT, phát triển đô thị là một trong những phương hướng nhiệm vụ quan trọng mà Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XII quan tâm, Đại hội xác định: ‘Từng bước hình thành hệ thống đô thị có kết cấu hạ tầng đồng bộ, hiện đại, thân thiện với môi trường, gồm một số đô thị lớn, nhiều đô thị vừa và nhỏ, liên kết và phân bố hợp lý giữa các vùng; chú trọng phát triển đô thị miền núi...’ [31, tr.96]. Chủ trương này tạo hành lang chính sách quan trọng cho Tuyên Quang phát triển hạ tầng đô thị theo hướng hiện đại, đồng bộ, bền vững và phù hợp với điều kiện miền núi, tuy nhiên cần có sự chỉ đạo quyết liệt, cơ chế linh hoạt và nguồn lực đủ mạnh để hiện thực hóa các mục tiêu đặt ra.

Để thực hiện các hiệu quả chủ trương về xây dựng KCHT, Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XII đề ra hệ thống giải pháp cụ thể nhằm hiện thực hóa đột phá này trong thực tiễn phát triển đất nước. Trước hết, Đảng nhấn mạnh yêu cầu nâng cao chất lượng quy hoạch xây dựng KCHT KT - XH theo hướng bảo đảm tính hệ thống, hiệu quả tổng hợp và tầm nhìn dài hạn. Điều này đặc biệt quan trọng đối với các lĩnh vực có tác động trực tiếp đến phát triển và an sinh như giao thông, điện, nước, thủy lợi, giáo dục, y tế, viễn thông và công nghệ thông tin.

Song song với đó, chủ trương tập trung nguồn lực để đầu tư cho các công trình lớn, thiết yếu, có tính động lực, nhất là ở những khu vực có tiềm năng phát triển, đã góp phần tháo gỡ những điểm nghẽn, ách tắc và quá tải hạ tầng vốn là rào cản lớn đối với phát triển KT - XH. Việc bảo đảm kết nối liên thông giữa các trung tâm kinh tế lớn, giữa các đầu mối giao thông quan trọng và các tuyến vận tải trọng yếu cũng được Đảng đặc biệt lưu tâm. Đối với các địa phương miền

núi, trung du còn nhiều khó khăn như tỉnh Tuyên Quang, các định hướng chiến lược này có ý nghĩa hỗ trợ thiết thực. Trong đó, chủ trương “quan tâm đầu tư KCHT giao thông tại các vùng khó khăn” và “ưu tiên các dự án hạ tầng gắn với ứng phó biến đổi khí hậu” không chỉ là định hướng đúng đắn về mặt phát triển bền vững, mà còn là đòn bẩy chính sách giúp thu hẹp khoảng cách phát triển giữa các vùng miền. Đây là cơ sở quan trọng để Tuyên Quang tranh thủ nguồn lực Trung ương, phối hợp lồng ghép các chương trình mục tiêu quốc gia và thúc đẩy thu hút đầu tư xã hội hóa vào các lĩnh vực hạ tầng còn thiếu và yếu của tỉnh.

Bên cạnh đó, chủ trương hoàn thiện thể chế pháp luật, cơ chế chính sách nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho các thành phần kinh tế, bao gồm cả nhà đầu tư nước ngoài, tham gia đầu tư xây dựng và kinh doanh KCHT theo mô hình hợp tác công - tư (PPP) cũng mở ra hướng đi mới cho các địa phương đang thiếu vốn đầu tư công như Tuyên Quang. Tuy nhiên, để tận dụng được cơ hội này, đòi hỏi Đảng bộ và chính quyền tỉnh phải có giải pháp nâng cao năng lực chuẩn bị dự án, minh bạch hóa quy trình đấu thầu, và tăng cường hiệu quả phối hợp giữa các cấp, các ngành trong quản lý và giám sát đầu tư. Đặc biệt, yêu cầu “quản lý chặt chẽ, bảo đảm tiến độ, hiệu quả và chất lượng công trình, phòng chống thất thoát, lãng phí” không chỉ thể hiện tính nhất quán của Đảng trong chỉ đạo phát triển KCHT mà còn là tiêu chí để đánh giá năng lực tổ chức thực hiện của mỗi địa phương. Với Tuyên Quang, việc tổ chức thực hiện nghiêm túc các chỉ đạo này sẽ là thước đo cho năng lực lãnh đạo, quản trị và sử dụng hiệu quả nguồn lực trong phát triển hạ tầng, từ đó nâng cao vị thế của tỉnh trong vùng trung du, miền núi phía Bắc.

Thực hiện các chủ trương của Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XII, trong những năm 2016 - 2020, Ban Chấp hành Trung ương Đảng, Bộ Chính trị đã ban hành các nghị quyết, chương trình hành động để cụ thể hoá chủ trương phát triển KCHT trong thực tiễn. Như: Hội nghị lần thứ tư Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa XII) ban hành Nghị quyết số 05/NQ-TW ngày 1/11/2016, *về một số chủ trương, chính sách lớn nhằm tiếp tục đổi mới mô hình tăng trưởng, nâng cao chất*

lượng tăng trưởng, năng suất lao động, sức cạnh tranh của nền kinh tế. Nghị quyết đã đưa ra những chủ trương và chính sách lớn trong đó khẳng định: Tiếp tục phát triển kết cấu hạ tầng KT - XH đồng bộ, hiện đại. Đẩy mạnh thực hiện các dự án đầu tư theo hình thức đối tác công - tư, bảo đảm tính công khai, minh bạch; có cơ chế giám sát, quản lý và sử dụng hiệu quả vốn đầu tư đối với từng dự án. Tập trung vốn đầu tư công và các nguồn vốn đầu tư khác để thực hiện một số dự án đầu tư hạ tầng trọng điểm và tại các vùng kinh tế trọng điểm của đất nước.

Ngày 30/5/2019, Ban Bí thư Trung ương Đảng ban hành Kết luận số 51-KL/TW về tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 29-NQ/TW, ngày 04/11/2013 của Ban Bí thư “*về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế*”. Kết luận 51-KL/TW khẳng định đổi mới giáo dục - đào tạo là nhiệm vụ chiến lược, lâu dài, đồng thời yêu cầu tiếp tục hoàn thiện quy hoạch mạng lưới cơ sở giáo dục theo hướng tinh gọn, hiệu quả; tăng cường đầu tư cơ sở vật chất, thiết bị dạy học theo hướng chuẩn hóa, hiện đại hóa; ưu tiên nguồn lực cho giáo dục ở vùng sâu, vùng xa, vùng đặc biệt khó khăn; đẩy mạnh xã hội hóa giáo dục gắn với bảo đảm công bằng trong tiếp cận dịch vụ giáo dục. Đối với KCHT giáo dục, Kết luận nhấn mạnh việc rà soát, sắp xếp hệ thống trường lớp phù hợp với quy hoạch phát triển KT - XH; tập trung đầu tư đồng bộ phòng học, phòng chức năng, ký túc xá, hạ tầng CNTT phục vụ chuyển đổi số trong giáo dục; từng bước khắc phục tình trạng xuống cấp, thiếu đồng bộ về cơ sở vật chất. Có thể thấy, Kết luận 51-KL/TW không chỉ dừng ở yêu cầu đổi mới nội dung, chương trình, phương pháp mà còn đặt vấn đề nâng cấp, hoàn thiện KCHT giáo dục như một điều kiện vật chất quan trọng bảo đảm cho quá trình đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục - đào tạo đi vào thực chất.

Ngày 27/9/2019, Bộ Chính trị đã ban hành Nghị quyết số 52-NQ/TW về *một số chủ trương, chính sách chủ động tham gia cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư*. Đây là văn bản pháp lý quan trọng trong việc định hướng tham gia

Cách mạng công nghiệp lần thứ tư của Việt Nam. Nghị quyết đã đề ra nhiệm vụ, chính sách phát triển cơ sở hạ tầng thiết yếu về thông tin ở Việt Nam.

Quán triệt chủ trương của Đảng về phát triển KCHT, Quốc hội và Chính phủ đã cụ thể hóa bằng Nghị quyết số 142/2016/QH13 ngày 12/4/2016 của Quốc hội về *Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2016 - 2020*. Nghị quyết xác định tiếp tục thực hiện một trong ba đột phá chiến lược, trong đó nhấn mạnh yêu cầu xây dựng hệ thống KCHT đồng bộ, từng bước hiện đại, gắn với một số công trình trọng điểm quốc gia.

Định hướng này đặt trọng tâm vào nâng cao chất lượng công tác quy hoạch phát triển hạ tầng KT - XH theo hướng bảo đảm tính tổng thể, liên kết và hiệu quả lâu dài; chú ý đồng bộ các lĩnh vực thiết yếu như giao thông, năng lượng, cấp thoát nước, thủy lợi, thông tin - truyền thông, giáo dục, y tế và bảo vệ môi trường; đồng thời, tiếp tục triển khai các dự án giao thông trọng điểm như hệ thống đường bộ cao tốc, tuyến đường sắt Bắc - Nam; nâng cấp, cải tạo các tuyến đường sắt hiện hữu, phát triển giao thông đường thủy nội địa và vận tải ven biển. Nguồn lực đầu tư được ưu tiên cho hạ tầng giao thông tại các vùng còn nhiều khó khăn, từng bước hình thành mạng lưới đô thị có hạ tầng đồng bộ, hiện đại và thân thiện với môi trường.

Một trong những điểm nổi bật trong chính sách phát triển hạ tầng giai đoạn này là chuyển đổi mạnh mẽ từ cơ chế đầu tư công truyền thống sang huy động hiệu quả nguồn lực xã hội thông qua mô hình đối tác công tư (PPP). Chính phủ đã ban hành các văn bản pháp lý quan trọng như Nghị định số 15/2015/NĐ-CP, ngày 14/02/2015 và Nghị định số 63/2018/NĐ-CP, ngày 04/05/2018 về *đầu tư theo hình thức đối tác công tư*; đặc biệt là Luật Đầu tư theo phương thức PPP năm 2020, qua đó hoàn thiện hành lang pháp lý, bảo đảm sự minh bạch, công bằng giữa khu vực công và tư trong triển khai các dự án hạ tầng. Những văn bản này tạo điều kiện cho tư nhân, trong đó có nhà đầu tư nước ngoài, tham gia vào các lĩnh vực hạ tầng có yêu cầu vốn lớn như giao thông, điện lực, xử lý nước thải, rác thải...

Song song với đó, Nhà nước cũng thúc đẩy phân cấp mạnh mẽ, giao quyền cho địa phương chủ động lập quy hoạch, huy động vốn, lựa chọn nhà đầu tư theo hướng công khai, cạnh tranh. Nhiều tỉnh, thành phố đã khai thác tốt quỹ đất, nguồn lực công để “góp vốn đối ứng” cho các dự án đối tác công tư, từ đó thúc đẩy quá trình đô thị hóa, công nghiệp hóa diễn ra nhanh hơn.

Ngoài cơ chế đầu tư, Đảng và Nhà nước cũng đồng thời ban hành nhiều chính sách hỗ trợ như ưu đãi thuế, chính sách tín dụng, bảo lãnh vay vốn, đơn giản hóa thủ tục hành chính trong lĩnh vực đầu tư xây dựng. Chính phủ chỉ đạo đồng bộ các ngành như giao thông, xây dựng, tài nguyên và môi trường, tài chính... Phối hợp tháo gỡ vướng mắc trong giải phóng mặt bằng, cấp phép xây dựng và giải ngân vốn đầu tư công. Tinh thần cải cách hành chính, cải thiện môi trường đầu tư đã lan tỏa rộng rãi, trở thành một phần quan trọng trong chính sách phát triển hạ tầng.

Trên cơ sở chủ trương, định hướng của Đảng về thông tin, Nhà nước đã tiến hành sửa đổi, bổ sung một số điều Luật Viễn thông số 41/2009/QH12 theo Luật số 21/2017/QH14 và Luật số 23/2018/QH14. Bên cạnh đó Chính phủ ban hành Nghị quyết số 17/NQ-CP ngày 09/3/2020 của Chính phủ về một số nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm phát triển Chính phủ điện tử giai đoạn 2019 - 2020, định hướng đến 2025.

Tiếp tục thực hiện chủ trương của Đảng về xây dựng hạ tầng nông thôn, ngày 12/11/2015, Quốc hội đã thông qua Nghị quyết số 100/2015/QH13 *phê duyệt Chủ trương đầu tư các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2016 - 2020* với mục tiêu “Xây dựng nông thôn mới để nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho người dân; có kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội phù hợp” [67]. Cụ thể là “Đến năm 2020 số xã đạt tiêu chuẩn nông thôn mới khoảng 50%; không còn xã đạt dưới 5 tiêu chí” [67].

Ngày 16/8/2016, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 1600/QĐ-TTg *về phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016 - 2020* (Thay thế Quyết định số 800/QĐ-TTg). Chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng NTM giai đoạn 2016 - 2020, đề ra mục tiêu chung là “xây dựng nông thôn mới để nâng cao đời sống vật chất

và tinh thần cho người dân; có kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội phù hợp” [105]. Mục tiêu cụ thể đến năm 2020 số xã đạt tiêu chuẩn nông thôn mới khoảng 50%, trong đó, riêng miền núi phía Bắc: 28,0%; bình quân cả nước đạt 15 tiêu chí/xã riêng miền núi phía Bắc đạt 13,8 tiêu chí/xã; cơ bản hoàn thành các công trình thiết yếu đáp ứng yêu cầu phát triển sản xuất và đời sống của cư dân nông thôn: giao thông, điện, nước sinh hoạt, trường học, trạm y tế xã; nâng cao chất lượng cuộc sống của cư dân nông thôn; tạo nhiều mô hình sản xuất gắn với việc làm ổn định cho nhân dân, thu nhập tăng ít nhất 1,8 lần so với năm 2015. Chương trình đã đề ra 11 nội dung và 8 giải pháp để triển khai thực hiện. Trong quá trình thực hiện, để nâng cao hiệu quả thực hiện Chương trình ngày 10/11/2017 của Thủ tướng Chính phủ Quyết định 1760/QĐ-TTg, về điều chỉnh, bổ sung một số nội dung của Quyết định số 1600/QĐ-TTg, với sự điều chỉnh, bổ sung các nội dung thực hiện tiêu chí về NTM.

Để cụ thể hóa việc thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng NTM, ngày 17/10/2016 Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 1980/QĐ-TTg về việc *Ban hành bộ tiêu chí quốc gia về xã NTM giai đoạn 2016 - 2020* (thay thế Quyết định số 491/QĐ-TTg ngày 16/4/2009 của Thủ tướng Chính phủ và Quyết định số 342/QĐ-TTg ngày 20/02/2013 của Thủ tướng Chính phủ), với 19 tiêu chí chính và 49 tiêu chí thành phần. Ngày 05/6/2018 Thủ tướng Chính phủ tiếp tục ban hành Quyết định số 691/QĐ-TTg về *tiêu chí xã NTM kiểu mẫu giai đoạn 2018 - 2020*.

Chính sách phát triển KCHT tiếp tục được Nhà nước xác định là một trong những nhiệm vụ chiến lược, mang tính đột phá nhằm tạo lập nền tảng vững chắc cho công cuộc CNH, HĐH đất nước và hội nhập kinh tế quốc tế. Một loạt văn bản quan trọng đã được ban hành nhằm thể chế hóa chủ trương của Đảng và cụ thể hóa bằng các chương trình, kế hoạch đầu tư có trọng tâm, trọng điểm. Đáng chú ý, Quyết định số 1734/QĐ-TTg ngày 6/9/2016 của Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt Đề án chính sách phát triển đồng bộ KCHT đến năm 2020, trong đó nhấn mạnh yêu cầu kết nối hệ thống hạ tầng trong nước với hạ tầng khu vực ASEAN và quốc tế. Chính sách này thể hiện bước tiến mới trong tư duy phát triển, chuyển từ xây dựng hạ tầng đơn lẻ sang phát triển đồng bộ, liên thông đa ngành, đa vùng.

Đồng thời, Nghị quyết số 26/2016/QH14 của Quốc hội về kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016 - 2020 đã xác lập cơ chế phân bổ vốn đầu tư công theo hướng ưu tiên cho các công trình hạ tầng thiết yếu, dự án trọng điểm quốc gia và các vùng kinh tế động lực, đồng thời dành sự quan tâm đặc biệt tới các khu vực miền núi, vùng sâu, vùng xa. Việc quản lý vốn đầu tư công cũng được cải thiện theo hướng công khai, minh bạch và hiệu quả hơn, tạo điều kiện thuận lợi để phát huy vai trò của các nguồn lực xã hội thông qua hình thức đối tác công tư (PPP).

Trên cơ sở Kết luận số 51-KL/TW, ngày 11/05/2020, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 628/QĐ-TTg về ban hành Kế hoạch thực hiện Kết luận số 51-KL/TW, ngày 30 tháng 5 năm 2019 của Ban Bí thư về tiếp tục thực hiện Nghị quyết Hội nghị Trung ương 8 khóa XI về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế. Quyết định 628/QĐ-TTg xác định rõ các nhiệm vụ, giải pháp cụ thể giao cho các bộ, ngành và địa phương, trong đó có nội dung hoàn thiện quy hoạch mạng lưới cơ sở giáo dục các cấp; đẩy mạnh đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy học; ưu tiên bố trí ngân sách nhà nước và huy động các nguồn lực xã hội để nâng cấp, xây dựng mới trường lớp, đặc biệt ở vùng khó khăn; thúc đẩy ứng dụng công nghệ thông tin và phát triển hạ tầng số trong quản lý và giảng dạy. Kế hoạch cũng yêu cầu rà soát các chương trình mục tiêu, dự án đầu tư công trung hạn liên quan đến giáo dục nhằm bảo đảm tính đồng bộ, tránh dàn trải, nâng cao hiệu quả sử dụng vốn. Như vậy, nếu Kết luận 51-KL/TW xác lập định hướng chính trị và yêu cầu chiến lược, thì Quyết định 628/QĐ-TTg đã cụ thể hóa thành chương trình hành động, phân công trách nhiệm, lộ trình và nguồn lực thực hiện, tạo cơ sở pháp lý và điều kiện thực tiễn để triển khai đồng bộ chủ trương xây dựng, hiện đại hóa KCHT giáo dục - đào tạo trong những năm 2015 - 2020 và những năm tiếp theo.

Báo cáo tổng kết thực hiện nhiệm vụ phát triển KT - XH giai đoạn 2016 - 2020 cũng cho thấy những chuyển biến tích cực trong lĩnh vực hạ tầng, đặc biệt

tại các địa phương khó khăn. Hệ thống đường giao thông liên vùng, liên tỉnh được cải thiện đáng kể; mạng lưới điện, cấp nước, viễn thông được mở rộng tới hầu hết các xã đặc biệt khó khăn. Nhờ đó, tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn đa chiều đã giảm nhanh từ 9,88% năm 2015 xuống còn dưới 3% năm 2020, thể hiện rõ vai trò lan tỏa và thúc đẩy của hạ tầng đối với phát triển toàn diện.

Nhìn tổng thể trong, chủ trương nổi bật của Đảng về xây dựng KCHT là tiếp tục khẳng định đây là một trong ba đột phá chiến lược, giữ vai trò nền tảng và động lực cho đổi mới mô hình tăng trưởng, cơ cấu lại nền kinh tế và đẩy mạnh CNH, HĐH đất nước. Tư duy phát triển hạ tầng đã chuyển từ đầu tư đơn lẻ, cục bộ sang tiếp cận đồng bộ, liên kết vùng, có trọng tâm, trọng điểm và gắn với phát triển bền vững. Đảng nhấn mạnh nâng cao chất lượng quy hoạch; ưu tiên các công trình động lực, hạ tầng giao thông và đô thị; phát triển hạ tầng nông thôn; thúc đẩy hạ tầng số và hạ tầng giáo dục, y tế đáp ứng yêu cầu Cách mạng công nghiệp lần thứ tư; đồng thời hoàn thiện thể chế, mở rộng huy động nguồn lực xã hội thông qua mô hình đối tác công - tư (PPP). Trên cơ sở đó, Quốc hội và Chính phủ đã ban hành hệ thống nghị quyết, chương trình, kế hoạch đầu tư công trung hạn, chương trình mục tiêu quốc gia và các văn bản pháp lý về PPP, nông thôn mới, chuyển đổi số, giáo dục... tạo hành lang pháp lý tương đối đồng bộ để tổ chức thực hiện. Sự kết hợp giữa định hướng chiến lược của Đảng và cơ chế, chính sách cụ thể của Nhà nước đã tạo chuyển biến rõ nét trong phát triển hạ tầng KT - XH, góp phần nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia, cải thiện đời sống Nhân dân và thu hẹp khoảng cách phát triển giữa các vùng, nhất là khu vực miền núi, trung du.

3.2. CHỦ TRƯỞNG VÀ SỰ CHỈ ĐẠO CỦA ĐẢNG BỘ TỈNH TUYÊN QUANG VỀ ĐẨY MẠNH XÂY DỰNG KẾT CẤU HẠ TẦNG TỪ NĂM 2015 ĐẾN NĂM 2020

3.2.1. Chủ trương của Đảng bộ tỉnh về đẩy mạnh xây dựng kết cấu hạ tầng

Với phương châm “Đoàn kết thống nhất, tập trung đột phá, khai thác tiềm năng, phát triển bền vững”, Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Tuyên Quang lần thứ XVI (nhiệm kỳ 2015 - 2020) đặt mục tiêu phấn đấu đưa Tuyên Quang

trở thành tỉnh phát triển khá trong các tỉnh miền núi phía Bắc, đồng thời xác định phương hướng chung: “Huy động đa dạng nguồn lực đầu tư, nâng cao chất lượng hệ thống KCHT” [28, tr. 90]. Đại hội đã xác định ba khâu đột phá và bốn nhiệm vụ trọng tâm, trong đó: “Huy động nguồn lực đầu tư xây dựng KCHT giao thông, đô thị và xây dựng NTM” [28, tr. 94] là nhiệm vụ trọng tâm thứ hai được nhấn mạnh.

Để thực hiện thắng lợi các khâu đột phá và nhiệm vụ trọng tâm, Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XVI tập chung vào một số giải pháp quan trọng, Đại hội cụ thể hoá chủ trương của Trung ương và chú trọng giải pháp vào công tác quy hoạch và huy động nguồn lực đầu tư cho xây dựng KCHT.

Về công tác quy hoạch, Đại hội xác định: Rà soát, bổ sung quy hoạch và tích cực huy động nguồn lực đầu tư phát triển hệ thống giao thông. Đồng thời:

“Sớm hoàn thành đồ án điều chỉnh quy hoạch chung, triển khai quy hoạch chi tiết và tập trung nguồn lực xây dựng, phát triển thành phố Tuyên Quang đạt tiêu chí đô thị loại II, mang nét đặc trưng của đô thị miền núi, tầm nhìn chiến lược đạt tiêu chí đô thị loại I trong giai đoạn sau... Quy hoạch các cụm dân cư gắn với phát triển các thị trấn, thị tứ, trung tâm cụm xã để đẩy nhanh đô thị hóa. Rà soát, bổ sung các quy hoạch chuyên ngành” [28, tr. 109].

Về huy động nguồn lực đầu tư cho xây dựng KCHT: Đại hội nhấn mạnh: “Đa dạng hoá các nguồn lực, trong đó chú trọng phát huy nội lực của cộng đồng dân cư xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội ở nông thôn” [40, tr. 102-103], đồng thời chú trọng cải thiện môi trường đầu tư, phát triển các thành phần kinh tế với giải pháp: “Tăng cường hợp tác, liên kết trong phát triển KT - XH, trong đó tập trung nâng cao hiệu quả liên kết vùng trong đầu tư KCHT giao thông” [40, tr. 106] và “tăng cường hợp tác, thu hút nguồn lực từ nước ngoài, nhất là các dự án xây dựng KCHT” [28, tr. 107].

Đối với hạ tầng giao thông: Đại hội nêu lên giải pháp cụ thể:

Về giao thông đường bộ: Phối hợp xây dựng đường cao tốc nối thành phố Tuyên Quang với đường cao tốc Lào Cai - Hải Phòng; xây dựng, cải tạo, nâng cấp

các tuyến quốc lộ, đường Hồ Chí Minh. Triển khai xây dựng một số cầu lớn (cầu Bình Ca, cầu Tình Húc..); cải tạo, nâng cấp một số tuyến đường tỉnh, đường đô thị, đường huyện. Tiếp tục thực hiện chính sách bê tông hóa đường giao thông nông thôn ở những nơi còn khó khăn; cứng hóa đường giao thông nội đồng với quy mô, chính sách phù hợp. Tăng cường quản lý, duy tu, bảo dưỡng hệ thống đường giao thông, xây dựng các bến xe khách, trạm nghỉ, điểm đỗ..

Về giao thông đường thủy: Phối hợp với các tỉnh đầu tư cải tạo tuyến vận tải đường thủy trên sông Lô; triển khai xây dựng một số bến cảng sông,

Đối với hạ tầng đô thị: Đại hội xác định, từng bước phát triển hệ thống các đô thị, tập trung một số đô thị động lực; triển khai nâng cấp thị trấn Na Hang trở thành thị xã; xây dựng và phát triển thị trấn Sơn Dương đạt đô thị loại IV; tiếp tục xây dựng hạ tầng trung tâm huyện Yên Sơn, huyện Lâm Bình và chinh trang, nâng cấp đô thị ở các huyện. Căn cứ quy hoạch tổng thể phát triển KT - XH của tỉnh, triển khai điều chỉnh địa giới, thành lập mới đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã đáp ứng yêu cầu phát triển. Huy động các nguồn lực triển khai xây dựng Khu liên hợp thể thao; tiếp tục đầu tư phát triển hệ thống các công trình thủy lợi, ưu tiên nâng cấp một số công trình hồ chứa, cứng hóa các tuyến đê xung yếu, xây dựng kè bờ sông ở các đô thị, khu đông dân cư. Cải tạo, nâng cấp hệ thống điện bảo đảm cung ứng nguồn điện ổn định, an toàn cho sản xuất và sinh hoạt. Tiếp tục đầu tư nâng cấp, xây dựng mới các công trình thoát nước đô thị. Từng bước hiện đại hóa hệ thống hạ tầng dịch vụ, thương mại, viễn thông, thông tin và các công trình hạ tầng KT - XH khác.

Đặc biệt Đại hội nhấn mạnh: Quan tâm đầu tư các công trình hạ tầng KT - XH ở vùng căn cứ cách mạng, vùng sâu, vùng xa, vùng đặc biệt khó khăn, hoàn thiện các cơ chế tạo nguồn lực xây dựng KCHT. Đa dạng hóa các hình thức đầu tư, khuyến khích thực hiện dự án theo hình thức đối tác công - tư (PPP), hợp đồng xây dựng - kinh doanh - chuyển giao (BOT)...

Đối với hạ tầng thông tin: đẩy mạnh ứng dụng CNTT trong quản lý, phát triển sản xuất kinh doanh; từng bước thực hiện cung cấp thông tin, các dịch vụ

công trực tuyến; khuyến khích và thực hiện các giao dịch điện tử. Bố trí hợp lý nguồn ngân sách nhà nước, huy động các nguồn lực cho phát triển hạ tầng công nghệ thông tin.

Đối với hạ tầng giáo dục: Đảng bộ tỉnh Tuyên Quang xác định tiếp tục hoàn thiện hệ thống cơ sở giáo dục - đào tạo theo hướng chuẩn hóa, nâng cao chất lượng và bảo đảm cơ hội học tập cho mọi đối tượng. Văn kiện nêu rõ mục tiêu: “Phấn đấu đến năm 2020 có 20% số trường mầm non, 40% số trường tiểu học, 35% số trường trung học cơ sở, 20% số trường trung học phổ thông đạt chuẩn quốc gia” [28, tr. 115]. Nếu những năm 2010 - 2015, Đảng bộ tỉnh tập trung ưu tiên kiên cố hóa trường lớp, xóa phòng học tạm, mở rộng quy mô mạng lưới trường học và bảo đảm phổ cập giáo dục mầm non, thì những năm 2016 - 2020 Đảng bộ đã chuyển trọng tâm sang chuẩn hóa và nâng cao chất lượng cơ sở vật chất theo tiêu chí quốc gia.

Đồng thời, Đại hội XVI nhấn mạnh huy động các nguồn lực để xây dựng, nâng cấp trường lớp; tăng cường đầu tư cơ sở vật chất cho trung tâm học tập cộng đồng; củng cố và phát triển hệ thống trường nội trú, bán trú, tạo điều kiện thuận lợi cho học sinh vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số. Nếu ở những năm trước, xã hội hóa giáo dục chủ yếu mang tính hỗ trợ, thì từ năm 2015 đến năm 2020, việc khuyến khích tổ chức, cá nhân đầu tư xây dựng trường ngoài công lập, cơ sở đào tạo nghề đã được đặt trong tổng thể chiến lược phát triển nguồn nhân lực của tỉnh, gắn với yêu cầu tái cơ cấu kinh tế và nâng cao chất lượng lao động.

Trên cơ sở Chương trình hành động số 35-CTr/TU (2014), thực hiện Nghị quyết số 29-NQ/TW, ngày 04/11/2013 Hội nghị lần thứ tám Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa XI) về “Đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế”, Ban Thường vụ Tỉnh ủy tiếp tục ban hành Kết luận số 51-KL/TU ngày 17/8/2016 về tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 02-NQ/TU về phát triển và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực; Kết luận số 226-KL/TU ngày 10/7/2018 về tiếp tục thực hiện Chương trình hành

động số 35-CTr/TU; Nghị quyết số 73-NQ/TU ngày 10/12/2018 về huy động trẻ đi nhà trẻ trên địa bàn tỉnh. Các văn bản này không chỉ định hướng đổi mới nội dung, phương pháp giáo dục mà còn đặt yêu cầu cao hơn về bảo đảm cơ sở vật chất, chuẩn hóa trường lớp, mở rộng mạng lưới giáo dục dân tộc nội trú, bán trú, gắn với sắp xếp tinh gọn hệ thống trường lớp.

Đối với hạ tầng y tế: Đại hội nêu rõ: trên cơ sở quy hoạch, tiếp tục củng cố, hoàn thiện hệ thống y tế; từng bước thành lập một số bệnh viện chuyên khoa; đầu tư nâng cấp cơ sở vật chất và trang thiết bị cho các bệnh viện và y tế tuyến cơ sở. Đẩy mạnh xã hội hoá, khuyến khích, tạo điều kiện phát triển y tế ngoài công lập đáp ứng nhu cầu ngày càng cao về chất lượng khám chữa bệnh và chăm sóc sức khoẻ nhân dân

Chủ trương tiếp tục huy động và sử dụng hiệu quả các nguồn lực để nâng cao chất lượng hệ thống KCHT và phát triển đô thị của tỉnh Tuyên Quang là sự cụ thể hóa sinh động và thiết thực đường lối phát triển hạ tầng của Đảng, được thể hiện bằng những định hướng rõ ràng, đồng bộ và có tính khả thi cao. Đặc biệt, chủ trương này đã bám sát thực tiễn địa phương, phù hợp với đặc điểm địa lý, dân cư, điều kiện KT - XH của một tỉnh miền núi còn nhiều khó khăn nhưng nhiều tiềm năng phát triển. Trong tương lai, nếu được thực hiện hiệu quả và đồng bộ, đây sẽ là nền tảng quan trọng để Tuyên Quang bứt phá, rút ngắn khoảng cách phát triển, vươn lên trở thành tỉnh khá trong khu vực trung du và miền núi phía Bắc, đúng như kỳ vọng của Đảng, Nhà nước và nguyện vọng của nhân dân.

BCH Đảng bộ tỉnh đã ban hành Chương trình hành động số 05-CTr/TU ngày 27/02/2016 thực hiện nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh lần thứ XVI gồm:

Một là, tập trung lãnh đạo thực hiện các khâu đột phá, các nhiệm vụ trọng tâm: trong đó có nhiệm vụ nâng cao chất lượng hệ thống KCHT giao thông, đô thị và xây dựng NTM. BCH Đảng bộ lãnh đạo việc huy động và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực, tạo chuyển biến về chất lượng hệ thống KCHT, nhất là hệ thống giao thông và đô thị; xây dựng, phát triển thành phố Tuyên Quang đạt tiêu chí đô thị loại II. Đa dạng hoá các nguồn vốn xây dựng NTM; thực hiện

tốt chủ trương xây dựng nhà văn hoá thôn, tổ dân phố, kiên cố hoá kênh mương, giao thông nội đồng.

Hai là, lãnh đạo đẩy mạnh phát triển KT - XH, BCH Đảng bộ tỉnh xác định: Huy động nguồn lực phát triển hệ thống giao thông; phối hợp xây dựng đường cao tốc nối thành phố Tuyên Quang với đường cao tốc Lào Cai - Hải Phòng. Triển khai xây dựng một số cầu lớn (cầu Bình Ca, cầu Tình Húc...). Hoàn thành đồ án điều chỉnh quy hoạch chung, triển khai quy hoạch chi tiết và tập trung nguồn lực xây dựng, phát triển thành phố Tuyên Quang đạt tiêu chí đô thị loại II. Chính trang, nâng cấp đô thị tại các huyện. Xây dựng các công trình hạ tầng phục vụ điều chỉnh địa giới hành chính, thành lập đơn vị hành chính mới. Hoàn thiện các cơ chế tạo nguồn lực xây dựng KCHT; đa dạng hóa các hình thức đầu tư như: đối tác công - tư (PPP), hợp đồng xây dựng - kinh doanh - chuyển giao (BOT), xây dựng - chuyển giao (BT), đổi đất lấy hạ tầng....Ban hành và thực hiện có hiệu quả các cơ chế, chính sách hỗ trợ xây dựng một số công trình hạ tầng KT - XH nông thôn.

Trên cơ sở định hướng chung được xác lập tại Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh lần thứ XVI, Ban Thường vụ Tỉnh ủy đã ban hành Nghị quyết số 15-NQ/TU ngày 22/5/2016 về *kiên cố hóa kênh mương, bê tông hóa đường giao thông nội đồng và xây dựng nhà văn hóa thôn, bản, tổ nhân dân gắn với sân thể thao và khuôn viên trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2016 - 2020*. Nghị quyết này có ý nghĩa như một đề án chuyên đề trọng điểm trong chương trình xây dựng NTM, tập trung vào ba nhóm hạ tầng thiết yếu nhất đối với người dân nông thôn: đó là hạ tầng thủy lợi; hạ tầng văn hóa - xã hội nông thôn; hạ tầng giao thông nội đồng. Trong đó về hạ tầng giao thông nội đồng nhấn mạnh: việc đặt mục tiêu “bê tông hóa trên 35% đường giao thông nội đồng” [11] thể hiện tư duy phát triển nông nghiệp theo hướng hàng hóa, tạo điều kiện thuận lợi cho cơ giới hóa, vận chuyển vật tư - nông sản, góp phần giảm chi phí sản xuất, nâng cao giá trị nông sản.

Đáng chú ý, Nghị quyết số 15-NQ/TU có sự lồng ghép hiệu quả giữa các mục tiêu chuyên môn với yêu cầu tổ chức thực hiện từ cơ sở. Việc triển khai

chủ trương này được giao cho cấp ủy, chính quyền các cấp trực tiếp tổ chức thực hiện; đồng thời, kêu gọi sự tham gia của cả hệ thống chính trị và nhân dân. Điều này tạo nên một phong trào thi đua sâu rộng, huy động nguồn lực tại chỗ gắn với hỗ trợ từ ngân sách và các chương trình mục tiêu quốc gia.

Nghị quyết đã góp phần hiện thực hóa quan điểm của Đảng về ba đột phá chiến lược, trong đó phát triển KCHT, đặc biệt ở khu vực nông thôn, là nền tảng để thực hiện CNH, HĐH gắn với xây dựng NTM. Đồng thời, đây cũng là bước chuẩn bị quan trọng để Tuyên Quang nâng cao các chỉ tiêu nội sinh, phục vụ cho mục tiêu thoát khỏi tình nghèo, tiến tới phát triển bền vững trong tương lai.

Bám sát định hướng và chủ trương lớn của Trung ương, thực hiện Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh lần thứ XVI, Ban Thường vụ Tỉnh ủy Tuyên Quang đã sớm cụ thể hóa các mục tiêu, nhiệm vụ trong phát triển KT - XH bằng những văn bản chỉ đạo trọng tâm. Đáng chú ý, ngày 27/5/2016, Ban Thường vụ Tỉnh ủy khóa XVI đã ban hành Nghị quyết số 17-NQ/TU về *lãnh đạo thực hiện những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh của tỉnh giai đoạn 2016 - 2020*. Đây là nghị quyết mang tính định hướng toàn diện, trong đó phát triển hệ thống KCHT được xác định là một trong những trụ cột chiến lược nhằm nâng cao năng lực nội sinh và khả năng cạnh tranh của nền kinh tế địa phương.

Một trong chín nhiệm vụ và giải pháp chủ yếu được Nghị quyết số 17-NQ/TU đề ra là: “Huy động và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực để đầu tư hệ thống kết cấu hạ tầng” [11]. Nội dung này thể hiện nhận thức sâu sắc và đầy đủ của tỉnh về vai trò nền tảng của KCHT đối với phát triển KT - XH, đặc biệt là trong bối cảnh Tuyên Quang đang phấn đấu chuyển mình sang hướng phát triển công nghiệp và dịch vụ.

Nghị quyết đã đưa ra một loạt giải pháp mang tính khả thi và chủ động, nổi bật là: Huy động đa dạng các nguồn lực: từ ngân sách nhà nước, vốn đầu tư tư nhân trong và ngoài nước, nguồn vốn ODA, vốn viện trợ phi Chính phủ (NGO) đến việc đẩy mạnh các hình thức đầu tư đối tác công - tư (PPP), xây

dựng - kinh doanh - chuyên giao (BOT), xây dựng - chuyên giao (BT)... Điều này cho thấy tư duy mở và linh hoạt của tỉnh trong quản lý đầu tư phát triển; Ưu tiên đầu tư cho các lĩnh vực hạ tầng then chốt như giao thông, điện, cấp thoát nước, viễn thông - đây là những yếu tố trực tiếp ảnh hưởng đến năng lực sản xuất, khả năng tiếp cận thị trường và chất lượng sống của người dân; tập trung xây dựng hạ tầng trong các khu - cụm công nghiệp: nhằm tạo “mặt bằng sẵn sàng đầu tư”, nâng cao sức hút đối với các doanh nghiệp; chỉnh trang và nâng cấp đô thị các huyện, thành phố, hướng tới phát triển hài hòa giữa đô thị và nông thôn, góp phần nâng cao chất lượng hạ tầng xã hội và không gian sống; từng bước hiện đại hóa hạ tầng kỹ thuật một cách đồng bộ: thể hiện tư duy dài hạn, đặt nền móng cho giai đoạn phát triển tiếp theo.

Có thể khẳng định, Nghị quyết số 17-NQ/TU không chỉ dừng lại ở mục tiêu cải thiện môi trường đầu tư, mà còn đặt trọng tâm vào việc phát triển hạ tầng như một điều kiện tiên quyết để nâng cao năng lực cạnh tranh cấp tỉnh. Việc gắn kết chặt chẽ giữa xây dựng hạ tầng với chiến lược phát triển công nghiệp, đô thị hóa, hội nhập và thu hút đầu tư thể hiện rõ tầm nhìn chiến lược của tỉnh trong giai đoạn 2016 - 2020.

Một trong những dấu ấn nổi bật trong công tác lãnh đạo, chỉ đạo phát triển KT - XH của Đảng bộ tỉnh Tuyên Quang giai đoạn 2015 - 2020 là việc ban hành Kết luận số 65-KL/TU ngày 25/10/2016 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy khóa XVI về các nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm xây dựng hệ thống KCHT. Đây là văn bản thể hiện rõ tầm nhìn chiến lược và quyết tâm chính trị của Tỉnh ủy trong việc tạo nền tảng vững chắc cho sự phát triển toàn diện, bền vững của địa phương, đặc biệt trong bối cảnh Tuyên Quang còn là tỉnh miền núi, xuất phát điểm thấp.

Kết luận số 65-KL/TU xác định rõ: xây dựng hệ thống KCHT đồng bộ, từng bước hiện đại là một trong những nhiệm vụ trọng tâm, có vai trò then chốt trong việc hiện thực hóa mục tiêu đưa Tuyên Quang trở thành tỉnh phát triển khá trong khu vực miền núi phía Bắc vào năm 2020. Trên cơ sở đó, Ban Thường

vụ Tỉnh ủy đã đề ra 10 nhiệm vụ trọng tâm và 09 giải pháp quan trọng, trong đó nhấn mạnh đến việc tập trung đầu tư vào các lĩnh vực thiết yếu như giao thông, thủy lợi, hạ tầng đô thị, y tế, giáo dục, thương mại, dịch vụ, du lịch và hạ tầng khu - cụm công nghiệp.

Điểm đáng chú ý là Kết luận số 65-KL/TU không chỉ dừng lại ở việc định hướng, mà còn yêu cầu rõ trách nhiệm chính trị của cả hệ thống: từ các cấp ủy Đảng, chính quyền, đến Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội. Việc xác định đây là “nhiệm vụ trọng tâm” không chỉ mang tính khẩu hiệu, mà đi kèm với yêu cầu về sự vào cuộc đồng bộ, quyết liệt, hiệu quả và thường xuyên của cả hệ thống chính trị, nhằm huy động tối đa nguồn lực, khai thác hiệu quả các tiềm năng, lợi thế và đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững.

Bên cạnh các nghị quyết và chương trình hành động trọng điểm trực tiếp tập trung vào xây dựng KCHT, chủ trương phát triển KCHT của Tỉnh ủy Tuyên Quang còn được lồng ghép một cách linh hoạt, nhất quán và hiệu quả trong nhiều chương trình hành động khác của BCH và Ban Thường vụ Tỉnh ủy về hội nhập quốc tế, về nâng cao năng lực cạnh tranh, về du lịch... Điều này cho thấy tầm nhìn chiến lược, tư duy hệ thống và tính đồng bộ trong hoạch định chính sách của Đảng bộ tỉnh. Thay vì chỉ đầu tư riêng lẻ, tỉnh đã chủ động lồng ghép chủ trương hạ tầng vào các chiến lược lớn. Điều này không chỉ nâng cao tính hiệu quả, đồng bộ và bền vững của hệ thống hạ tầng mà còn thể hiện tư duy đổi mới, sáng tạo, phù hợp với xu hướng phát triển hiện đại và có tính so sánh tích cực với nhiều địa phương có điều kiện tương đồng trong khu vực miền núi phía Bắc.

Nhìn tổng thể, những năm 2015 - 2020 đánh dấu bước phát triển quan trọng trong tư duy và phương thức lãnh đạo của Đảng bộ tỉnh Tuyên Quang đối với xây dựng KCHT. Nếu như những năm 2010 - 2015 chủ yếu tập trung khắc phục tình trạng thiếu hụt, từng bước hoàn thiện hạ tầng thiết yếu, thì nhiệm kỳ XVI đã chuyển mạnh sang định hướng phát triển đồng bộ, có trọng tâm, trọng điểm, gắn với quy hoạch dài hạn và yêu cầu nâng cao năng lực cạnh tranh của tỉnh. Thông qua hệ thống nghị quyết, chương trình hành động và kết luận

chuyên đề như Chương trình hành động số 05-CTr/TU, Nghị quyết số 15-NQ/TU, Nghị quyết số 17-NQ/TU, đặc biệt là Kết luận số 65-KL/TU, Đảng bộ tỉnh đã từng bước cụ thể hóa quan điểm phát triển KCHT thành các nhiệm vụ, giải pháp đồng bộ, bao quát các lĩnh vực giao thông, đô thị, nông thôn mới, giáo dục, y tế, hạ tầng khu - cụm công nghiệp và hạ tầng số.

Từ việc phân tích hệ thống chủ trương và các văn bản cụ thể hóa, có thể khái quát một số nhận xét mang tính bản chất, phản ánh rõ tư duy lãnh đạo và định hướng phát triển của Đảng bộ tỉnh Tuyên Quang về KCHT trong những năm 2015 - 2020 như sau:

Một là, các chủ trương về xây dựng KCHT của Đảng bộ tỉnh thể hiện rõ tầm nhìn chiến lược và định hướng phát triển toàn diện, đồng bộ. Không chỉ tập trung vào một lĩnh vực riêng lẻ, các chủ trương đã bao quát từ giao thông, đô thị đến giáo dục, y tế, thông tin, tạo nền tảng cho phát triển KT - XH bền vững. Điều này phản ánh nhận thức đúng đắn về vai trò “đi trước mở đường” của KCHT.

Hai là, chủ trương của tỉnh mang tính cụ thể hóa linh hoạt và sáng tạo đường lối của Trung ương, phù hợp với điều kiện thực tiễn của một tỉnh miền núi còn nhiều khó khăn. Việc chú trọng phát triển hạ tầng vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số cho thấy tính nhân văn và định hướng phát triển cân bằng, không để ai bị bỏ lại phía sau. Đồng thời, các mục tiêu, chỉ tiêu được xác định khá rõ ràng, có tính khả thi cao.

Ba là, các chủ trương thể hiện rõ tư duy đổi mới trong huy động và sử dụng nguồn lực, đặc biệt là việc đa dạng hóa các hình thức đầu tư như PPP, BOT, BT và thu hút nguồn lực xã hội. Đây là bước chuyển quan trọng từ phụ thuộc vào ngân sách nhà nước sang huy động tổng hợp các nguồn lực trong và ngoài nước, góp phần nâng cao hiệu quả đầu tư và giảm áp lực tài chính cho địa phương.

Bốn là, hệ thống chủ trương được ban hành tương đối đồng bộ, có sự liên kết chặt chẽ giữa nghị quyết, chương trình hành động và các kết luận chuyên

đề, bảo đảm tính nhất quán trong lãnh đạo, chỉ đạo và tổ chức thực hiện. Việc xác định rõ nhiệm vụ trọng tâm, khâu đột phá và phân công trách nhiệm cho các cấp đã tạo cơ sở quan trọng để triển khai hiệu quả trên thực tế.

Năm là, các chủ trương không chỉ hướng tới phát triển trước mắt mà còn thể hiện tầm nhìn dài hạn gắn với nâng cao năng lực cạnh tranh và hội nhập, thông qua việc gắn phát triển hạ tầng với đô thị hóa, công nghiệp hóa và cải thiện môi trường đầu tư. Điều này cho thấy sự chuyển biến từ tư duy phát triển “đáp ứng nhu cầu” sang “tạo động lực tăng trưởng”, góp phần nâng cao vị thế của tỉnh trong khu vực.

3.2.2. Đảng bộ tỉnh Tuyên Quang chỉ đạo đẩy mạnh xây dựng kết cấu hạ tầng

3.2.2.1. Chỉ đạo đẩy mạnh xây dựng kết cấu hạ tầng giao thông

- Chỉ đạo lập quy hoạch và xác định công trình ưu tiên

Trong những năm 2015 - 2020, Đảng bộ tỉnh Tuyên Quang đặc biệt coi trọng phát triển hệ thống hạ tầng giao thông, coi đó là yếu tố then chốt thúc đẩy KT - XH địa phương. Ngay từ đầu nhiệm kỳ, Tỉnh ủy đã chỉ đạo UBND tỉnh xây dựng quy hoạch giao thông vận tải đến năm 2020, định hướng đến 2030; đồng thời, lựa chọn các dự án trọng điểm để tập trung nguồn lực. Trên cơ sở quy hoạch này, tỉnh xác định ưu tiên các công trình giao thông mang tính liên vùng, có tác động “gỡ nút thắt” cho phát triển như: cao tốc Tuyên Quang - Phú Thọ (kết nối Tuyên Quang với cao tốc Nội Bài - Lào Cai) và chuẩn bị triển khai tuyến cao tốc Tuyên Quang - Hà Giang (giai đoạn 1). Bên cạnh đó, tỉnh chú trọng các tuyến trục chiến lược nối trung tâm tỉnh với các khu vực động lực: đường trục thành phố Tuyên Quang - trung tâm huyện Yên Sơn dài ~10 km và đường thành phố Tuyên Quang - khu du lịch suối khoáng Mỹ Lâm được đưa vào kế hoạch đầu tư nhằm mở rộng không gian đô thị và du lịch của tỉnh. Ngoài ra, nhiều dự án quan trọng khác được xác định như: Nâng cấp Quốc lộ 2 và các Quốc lộ đi qua tỉnh, xây dựng đoạn đường Hồ Chí Minh qua Tuyên Quang, mở mới tuyến Chiêm Hóa - Na Hang - Lâm Bình, tuyến đường nối Na Hang (Tuyên

Quang) - Ba Bê (Bắc Kạn) và xây dựng cầu lớn vượt các sông (cầu Xuân Vân qua sông Gâm, cầu Bạch Xa qua sông Lô...). Việc định hướng rõ các công trình ưu tiên ngay từ đầu cho phép tỉnh tập trung lãnh đạo, chỉ đạo và tránh dàn trải nguồn lực.

Căn cứ Kết luận số 25-KL/TU, ngày 13/4/2016 của Hội nghị Ban Thường vụ Tỉnh ủy (kỳ họp thứ tư), UBND tỉnh Tuyên Quang đã ban hành Quyết định số 248/QĐ-UBND, ngày 05/8/2016 về việc phê duyệt Đề án bê tông hóa đường giao thông nội đồng giai đoạn 2016 - 2020, định hướng đến năm 2025. Đề án đặt mục tiêu đến năm 2020, tỷ lệ bê tông hóa đạt trên 35% tổng số km đường nội đồng, trong đó ưu tiên thực hiện tại các xã đạt chuẩn nông thôn mới và các tuyến đường phục vụ các vùng sản xuất hàng hóa trọng điểm của tỉnh.

Thực hiện quan điểm nhất quán của Tỉnh ủy về vai trò then chốt của nông nghiệp, nông dân và nông thôn trong phát triển KT - XH địa phương, UBND tỉnh tiếp tục triển khai chủ trương xây dựng KCHT nông nghiệp, nông thôn theo phương châm “Nhân dân làm, Nhà nước hỗ trợ”. So với giai đoạn 2010 - 2015, khi tỉnh áp dụng phương châm “Nhà nước và nhân dân cùng làm”, thì sự điều chỉnh sang phương châm mới thể hiện tư duy phát triển linh hoạt, lấy người dân làm trung tâm, chủ thể trong quá trình xây dựng NTM. Nếu như trước đây, Nhà nước và Nhân dân cùng chia sẻ trách nhiệm đầu tư, thì bước sang những năm 2015 - 2020, người dân chủ động thực hiện, còn Nhà nước giữ vai trò hỗ trợ về cơ chế, kỹ thuật và một phần kinh phí. Cách tiếp cận này góp phần nâng cao tinh thần tự lực, tự quản trong Nhân dân, đồng thời tăng hiệu quả sử dụng nguồn lực đầu tư, tránh tư tưởng trông chờ, ỷ lại. Việc thay đổi phương châm tổ chức thực hiện cũng phù hợp với trình độ dân trí ngày càng được nâng cao, nhu cầu phát triển hạ tầng ngày càng gắn với chất lượng sống và sự tham gia chủ động của cộng đồng.

Việc cụ thể hóa chủ trương này còn gắn với thực hiện Quyết định số 2426/QĐ-TTg ngày 28/12/2015 của Thủ tướng Chính phủ về điều chỉnh tổng thể quy hoạch phát triển KT - XH tỉnh Tuyên Quang đến năm 2020 và định

hướng đến năm 2025. Ban Thường vụ Tỉnh ủy đã ban hành Kết luận số 65-KL/TU, ngày 25/10/2016, xác định các nhiệm vụ và giải pháp trọng tâm trong xây dựng hệ thống KCHT giai đoạn 2016 - 2020. Trong quá trình tổ chức thực hiện, tỉnh đặc biệt chú trọng chỉ đạo huy động, quản lý và sử dụng hiệu quả các nguồn lực đầu tư, đẩy mạnh bê tông hóa đường giao thông nông thôn tại những khu vực khó khăn, bảo đảm tính khả thi và phù hợp với điều kiện thực tế của từng địa phương.

- Chỉ đạo huy động và lồng ghép các nguồn lực

Trong những năm 2015 - 2020, thực hiện các nghị quyết, kết luận của Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh đã thể hiện rõ vai trò điều hành, tổ chức thực hiện các giải pháp đồng bộ, toàn diện trong công tác huy động nguồn lực để đầu tư phát triển hệ thống KCHTGT. Tỉnh đã có nhiều chủ trương, chính sách thiết thực, huy động hiệu quả nguồn lực nhà nước và xã hội. Trên phương diện chung, UBND tỉnh đã ban hành và tổ chức thực hiện nhiều kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm, đồng thời chủ động đề xuất, vận động Trung ương bố trí vốn ngân sách và vốn vay ODA cho các dự án hạ tầng giao thông quan trọng như đường cao tốc Tuyên Quang - Phú Thọ, cầu Tình Húc, cầu Bình Ca và các tuyến Quốc lộ đi qua địa bàn. Đáng chú ý, tỉnh đã chủ động bố trí nguồn ngân sách địa phương để đối ứng với nguồn vốn Trung ương, đồng thời lồng ghép các nguồn vốn từ chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, vốn hỗ trợ có mục tiêu, vốn từ các chương trình phát triển đô thị, chương trình giảm nghèo, phòng chống thiên tai... Việc đa dạng hóa các nguồn đầu tư được triển khai có hiệu quả, thể hiện tư duy chiến lược và sự linh hoạt trong chỉ đạo điều hành của UBND tỉnh.

Riêng đối với giao thông nông thôn và đường nội đồng, UBND tỉnh đã ban hành Quyết định số 248/QĐ-UBND, ngày 05/8/2016 *phê duyệt Đề án bê tông hóa đường giao thông nội đồng giai đoạn 2016 - 2020, định hướng đến năm 2025*. Cùng với việc cụ thể hóa Nghị quyết số 15-NQ/TU, ngày 22/5/2016 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy, Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Nghị quyết số 03/2016/NQ-HĐND, ngày

13/7/2016, Quy định mức hỗ trợ kiên cố hóa kênh mương, bê tông hóa đường giao thông nội đồng, xây dựng nhà văn hóa thôn, bản, tổ dân phố gắn với sân thể thao, khuôn viên và một số công trình hạ tầng KT - XH nông thôn thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang, giai đoạn 2016 - 2020. Nghị quyết quy định về bê tông hóa đường giao thông nội đồng và vùng sản xuất hàng hóa, với mức “hỗ trợ 100% xi măng, ống cống (nếu có) và chi phí vận chuyển, bốc xếp đến chân công trình hoặc địa điểm thi công gần nhất ô tô vận chuyển đến được. Kinh phí hỗ trợ cho công tác quản lý 02 triệu đồng/01 km đường”. [44]

Kết quả đạt được trong giai đoạn này: toàn tỉnh đã huy động được 41.700 tỷ đồng của toàn xã hội; bê tông hóa trên 633 km đường nội đồng và vùng sản xuất hàng hóa, vượt chỉ tiêu đề ra (trên 35% tổng chiều dài) [75]. Đồng thời, các tuyến giao thông trọng điểm cấp tỉnh, cầu vượt sông, tuyến tránh, đường đô thị cũng được cải tạo, nâng cấp hoặc đầu tư mới đồng bộ, từng bước hình thành mạng lưới giao thông kết nối vùng, thúc đẩy phát triển kinh tế, du lịch và thu hút đầu tư. Hoàn thành xây dựng cầu Tỉnh Húc, cầu Bình Ca và một số công trình dự án quan trọng. Tuyến đường nối thành phố Tuyên Quang với đường cao tốc Nội Bài - Lào Cai qua Phú Thọ đã tạo ra động lực mới trong phát triển liên kết vùng trung du và miền núi phía Bắc.

Phong trào bê tông hóa đường giao thông nông thôn diễn ra mạnh mẽ: UBND tỉnh cũng lồng ghép các dự án giao thông vào kế hoạch phát triển chung, ví dụ gắn xây dựng đường giao thông với các dự án thủy lợi, điện, du lịch... để tối ưu hiệu quả đầu tư. Nhờ huy động hiệu quả nguồn vốn đa dạng, tổng chiều dài mạng lưới đường bộ của Tuyên Quang đã đạt hơn 7.700 km vào năm 2020 (gồm 564 km quốc lộ, 451 km đường tỉnh, 1.141 km đường huyện, 304 km đường đô thị và trên 5.300 km đường nông thôn) [102]. So với những năm trước nhiều “điểm nghẽn” giao thông đã được tháo gỡ, năng lực kết nối của tỉnh được nâng lên rõ rệt

Sự thành công của tỉnh Tuyên Quang trong huy động và sử dụng hiệu quả nguồn lực đầu tư giao thông trong những năm 2015 - 2020 là kết quả của sự chỉ đạo tập trung, quyết liệt và linh hoạt của UBND tỉnh. Từ việc ban hành các văn bản

cụ thể, giao nhiệm vụ rõ ràng cho từng cấp, ngành đến công tác tuyên truyền, vận động sự tham gia của người dân và cộng đồng doanh nghiệp, tỉnh đã tạo nên sự đồng thuận cao trong xã hội. Đây là nền tảng quan trọng để tiếp tục triển khai hiệu quả các mục tiêu phát triển kết cấu hạ tầng giai đoạn tiếp theo, hướng tới xây dựng một hệ thống giao thông đồng bộ, hiện đại và bền vững.

- Chỉ đạo tổ chức triển khai thực hiện và phân công nhiệm vụ

Đảng bộ tỉnh đã chỉ đạo UBND tỉnh và các cơ quan chức năng triển khai quyết liệt các dự án giao thông trọng điểm theo đúng lộ trình. Ban Thường vụ Tỉnh ủy yêu cầu thành lập các ban chỉ đạo, tổ công tác liên ngành đối với từng dự án lớn để kịp thời tháo gỡ vướng mắc về giải phóng mặt bằng, thủ tục đầu tư. Tỉnh phân công rõ trách nhiệm: Sở Giao thông vận tải chịu trách nhiệm kỹ thuật và tiến độ công trình; Sở Kế hoạch và Đầu tư và Sở Tài Chính bố trí vốn và điều tiết nguồn lực; cấp uỷ, chính quyền các huyện, xã huy động sự vào cuộc của người dân, đặc biệt trong hiến đất làm đường nông thôn mới. Nhờ sự phối hợp đồng bộ, các dự án giao thông được triển khai tương đối đồng loạt, đảm bảo tiến độ quan trọng: nhiều tuyến đường trục và cầu lớn đã hoàn thành đưa vào sử dụng cuối nhiệm kỳ, tạo mạng lưới giao thông liên hoàn từ tỉnh đến huyện, từ huyện đến xã, thôn, bản. So với những năm 2010 - 2015, cách thức tổ chức thực hiện ở giai đoạn 2015 - 2020 có chuyển biến tích cực hơn, trên cơ sở phân công rõ hơn và phát huy vai trò trách nhiệm người đứng đầu trong chỉ đạo các công trình trọng điểm.

- Chỉ đạo kiểm tra, giám sát và khen thưởng

Công tác kiểm tra, giám sát được Đảng bộ tỉnh tiến hành thường xuyên nhằm đảm bảo tiến độ và chất lượng các công trình hạ tầng giao thông. Ủy ban Kiểm tra Tỉnh ủy và HĐND tỉnh định kỳ giám sát việc sử dụng nguồn vốn và thi công các dự án lớn, kịp thời chấn chỉnh các sai sót, ngăn ngừa tình trạng thất thoát, lãng phí. Ban cán sự đảng UBND tỉnh chỉ đạo các cơ quan chuyên môn tuân thủ nghiêm quy định về đầu tư công, đồng thời báo cáo thường xuyên lên cấp uỷ về kết quả thực hiện các dự án. Những địa phương, đơn vị làm tốt được tuyên dương, khen thưởng

kip thời; tiêu biểu như nhiều xã huy động tốt sức dân làm đường nông thôn mới đã được Chủ tịch UBND tỉnh tặng bằng khen giai đoạn 2015 - 2020. Việc khen thưởng kịp thời và gắn kết quả hạ tầng với tiêu chí thi đua đã tạo động lực cho cơ sở quyết tâm hoàn thành mục tiêu.

Nhìn chung, trong những năm 2015 - 2020, với sự chỉ đạo sâu sát của Đảng bộ tỉnh, hệ thống giao thông Tuyên Quang đã có bước phát triển đột phá, hình thành mạng lưới KCHT tương đối đồng bộ từ tỉnh đến cơ sở, tạo tiền đề vững chắc để thu hút đầu tư và thúc đẩy phát triển KT - XH địa phương. Tuy nhiên, công tác lãnh đạo, chỉ đạo xây dựng kết cấu hạ tầng giao thông của Đảng bộ tỉnh những năm 2015 - 2020 vẫn còn một số hạn chế. Việc chỉ đạo triển khai một số dự án trọng điểm chưa thật sự quyết liệt, thiếu tính dự báo nên còn lúng túng trong xử lý các vướng mắc về giải phóng mặt bằng và nguồn vốn, dẫn đến tiến độ chậm. Công tác chỉ đạo phối hợp giữa các cấp, các ngành có lúc chưa đồng bộ, hiệu quả chưa cao. Hoạt động kiểm tra, giám sát ở một số thời điểm chưa thường xuyên, chưa kịp thời phát hiện và chấn chỉnh những hạn chế về chất lượng công trình. Bên cạnh đó, việc chỉ đạo huy động nguồn lực xã hội hóa còn thiếu cơ chế đủ mạnh, chưa tạo được đột phá trong thu hút đầu tư phát triển hạ tầng giao thông.

3.2.2.2. Chỉ đạo xây dựng kết cấu hạ tầng đô thị

- Chỉ đạo quy hoạch đô thị và phê duyệt danh mục công trình hạ tầng

Nhằm đáp ứng yêu cầu đô thị hóa và phát triển đô thị bền vững, Đảng bộ tỉnh đã lãnh đạo công tác quy hoạch đô thị một cách bài bản trong những năm 2015 - 2020. Trên cơ sở Nghị quyết Đại hội XVI, Tỉnh ủy chỉ đạo UBND tỉnh hoàn thiện các quy hoạch chung đô thị, quy hoạch phân khu và quy hoạch chi tiết trên địa bàn. Kết quả là, hàng loạt đồ án quy hoạch đô thị đã được lập và phê duyệt: Quy hoạch chung thành phố Tuyên Quang được điều chỉnh tổng thể theo hướng mở rộng không gian và hướng tới tiêu chí đô thị loại I; quy hoạch chung các thị trấn huyện lỵ như Sơn Dương, Vĩnh Lộc (Chiêm Hoá), Na Hang đều được điều chỉnh, mở rộng phù hợp với tình hình mới. Tỉnh cũng lập mới 13 quy hoạch chung xây dựng đô thị mới và 12 quy hoạch chi tiết các khu

đô thị, khu dân cư, khu chức năng quan trọng. Danh mục các công trình hạ tầng đô thị ưu tiên đầu tư trong những năm 2015 - 2020 được xác định rõ, bao gồm: nâng cấp hệ thống đường nội thị Tuyên Quang, xây dựng mới các khu đô thị (khu đô thị mới Tân Hà - Minh Xuân ở TP Tuyên Quang, khu đô thị phía Nam TP), phát triển hạ tầng các khu công nghiệp và cụm công nghiệp gắn với đô thị, và cải tạo các công trình cấp thoát nước, vệ sinh môi trường đô thị. Quá trình quy hoạch được tổ chức khoa học, tuân thủ quy định pháp luật và có tầm nhìn dài hạn, bảo đảm sau này đô thị phát triển đồng bộ, hạn chế điều chỉnh manh mún. So với những năm 2010 - 2015, công tác quy hoạch đô thị trong những năm 2015 - 2020 có bước tiến rõ, phạm vi và chất lượng quy hoạch mở rộng hơn, khắc phục dần tình trạng phát triển tự phát trước đây.

- Chỉ đạo huy động và phân bổ nguồn lực đầu tư phát triển đô thị

Để thực hiện các mục tiêu quy hoạch, Đảng bộ tỉnh chỉ đạo huy động đa dạng các nguồn vốn cho phát triển KCHTĐT. Ngân sách tỉnh và vốn hỗ trợ từ trung ương được ưu tiên cho các công trình thiết yếu: tỉnh đã bố trí hàng trăm tỷ đồng để mở rộng, nâng cấp đường sá nội thành, xây mới cầu, thoát nước và chỉnh trang đô thị Tuyên Quang. Đồng thời, tỉnh kêu gọi sự tham gia của khối doanh nghiệp và tư nhân (xã hội hóa) vào phát triển đô thị, nhất là trong lĩnh vực nhà ở thương mại, trung tâm thương mại và dịch vụ đô thị. Một số dự án khu đô thị mới được đầu tư theo hình thức đối tác công - tư (PPP) hoặc doanh nghiệp ứng vốn làm hạ tầng sau đó khai thác quỹ đất. Việc phân bổ nguồn lực đầu tư được Tỉnh ủy chỉ đạo trên nguyên tắc trọng tâm, trọng điểm, tránh dàn trải: tập trung vốn cho TP Tuyên Quang để tạo sức lan tỏa, đồng thời hỗ trợ có mục tiêu cho hạ tầng các thị trấn huyện vùng sâu nhằm thu hẹp chênh lệch đô thị - nông thôn. Trong những năm 2015 - 2020, tổng vốn đầu tư phát triển đô thị tăng đáng kể, cao hơn so với những năm 2010 - 2015 khoảng 1,5 lần (ước đạt trên 5.000 tỷ đồng trong 5 năm, bao gồm cả ngân sách và xã hội hóa). Nhờ nguồn lực được huy động tốt, nhiều công trình đô thị đã hoàn thành: đường vành đai phía Nam thành phố Tuyên Quang, cầu mới qua sông Lô, công viên cây xanh, hệ thống chiếu sáng hiện đại, v.v. Việc phân bổ vốn minh bạch, đúng trọng điểm giúp nâng cao hiệu quả sử dụng vốn, tránh thất thoát và nợ đọng xây dựng cơ bản.

- Chỉ đạo tổ chức triển khai và quản lý thực hiện

Song song với đầu tư, Đảng bộ tỉnh chú trọng nâng cao năng lực quản lý đô thị và tổ chức thực hiện các dự án. Tỉnh ủy đã ban hành các nghị quyết chuyên đề về xây dựng nếp sống văn minh đô thị, chỉnh trang trật tự đô thị tại TP Tuyên Quang. Cấp ủy, chính quyền TP Tuyên Quang được giao trách nhiệm chủ trì triển khai các dự án phát triển đô thị trên địa bàn, phối hợp với các sở ngành liên quan. Công tác giải phóng mặt bằng các công trình đô thị được Đảng ủy và UBND các cấp quan tâm chỉ đạo quyết liệt, vận động Nhân dân đồng thuận bàn giao đất, nhờ đó hạn chế được khiếu kiện và đẩy nhanh tiến độ thi công. Tỉnh cũng tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin hiện đại trong quản lý đô thị, như thí điểm hệ thống đèn chiếu sáng thông minh, quan trắc môi trường tự động nhằm từng bước xây dựng đô thị thông minh, đô thị xanh. Đến năm 2020, TP Tuyên Quang cơ bản đạt tiêu chí đô thị loại II nâng cao và đang hướng tới đô thị loại I vào những năm tiếp theo. Các thị trấn huyện lỵ đều được nâng cấp về hạ tầng: đường nội thị được rải nhựa hoặc bê tông hóa, có điện chiếu sáng; chợ, trường học, trạm y tế, nước sạch... được xây dựng phục vụ cư dân đô thị. So với giai đoạn trước, năng lực quản lý và bộ mặt các đô thị ở Tuyên Quang đã có nhiều đổi mới. Tỷ lệ dân số đô thị của tỉnh tăng từ khoảng 16% năm 2015 lên 19,56% vào năm 2020 [102], tuy còn thấp so với trung bình cả nước, nhưng thể hiện xu hướng phát triển đô thị tích cực.

- Chỉ đạo tăng cường kiểm tra, giám sát và sơ tổng kết

Đảng bộ tỉnh luôn quan tâm công tác kiểm tra, giám sát quá trình phát triển hạ tầng đô thị để kịp thời uốn nắn sai lệch và rút kinh nghiệm. Ban Thường vụ Tỉnh ủy định kỳ nghe báo cáo tiến độ thực hiện các dự án đô thị lớn, chỉ đạo giải quyết ngay những điểm nghẽn như chậm giải ngân vốn hay vướng mắc thủ tục. Trong nhiệm kỳ, tỉnh đã tiến hành sơ kết giữa nhiệm kỳ 2016 - 2020 đối với các mục tiêu phát triển đô thị, qua đó đánh giá đúng những kết quả đạt được và tồn tại. Kết quả cho thấy nhiều mục tiêu đã hoàn thành sớm: diện mạo TP Tuyên Quang thay đổi rõ nét với các khu đô thị mới, tỷ lệ đường phố chính được nhựa hóa đạt 100%, hạ tầng

kỹ thuật (điện, cấp nước, viễn thông) phủ kín 100% các phường nội thành. Tuy nhiên, cũng thẳng thắn nhìn nhận một số hạn chế: tỷ lệ đô thị hoá còn thấp (chưa đạt 20% dân số), một số dự án khu đô thị mới triển khai chậm, và chất lượng dịch vụ đô thị chưa đồng đều giữa trung tâm tỉnh và thị trấn huyện. Từ thực tiễn đó, Đảng bộ tỉnh rút ra bài học cần đẩy nhanh cải thiện các tiêu chí đô thị theo chiều sâu, gắn phát triển hạ tầng với thu hút dân cư và lao động chất lượng cao vào đô thị. Đồng thời, công tác quy hoạch cần tầm nhìn dài hạn hơn nữa để tránh phải điều chỉnh nhiều lần, và quản lý phát triển đô thị cần song hành với bảo vệ môi trường, đảm bảo phát triển bền vững.

Nhìn chung, dưới sự lãnh đạo của Đảng bộ tỉnh, những năm 2015 - 2020 Tuyên Quang đã đồng bộ hóa đáng kể hạ tầng đô thị theo hướng hiện đại, tạo nền tảng để thành phố Tuyên Quang phấn đấu trở thành đô thị loại I, cũng như nâng cao vai trò các đô thị huyện lỵ trong phát triển vùng. Bên cạnh những kết quả đạt được, công tác lãnh đạo, chỉ đạo phát triển KCHT đô thị của Đảng bộ tỉnh những năm 2015 - 2020 vẫn còn một số hạn chế. Việc chỉ đạo quy hoạch đô thị ở một số nơi còn thiếu tính liên kết, chưa gắn chặt với phát triển hạ tầng kỹ thuật và thu hút đầu tư, dẫn đến tình trạng điều chỉnh quy hoạch trong quá trình thực hiện. Công tác chỉ đạo triển khai một số dự án khu đô thị còn chậm, hiệu quả khai thác chưa cao. Đồng thời, việc chỉ đạo quản lý đô thị, nhất là ở các thị trấn huyện, còn hạn chế về tính đồng bộ và chất lượng dịch vụ, chưa đáp ứng yêu cầu phát triển đô thị theo hướng hiện đại, bền vững.

3.2.2.3. Chỉ đạo xây dựng kết cấu hạ tầng thông tin

Trên cơ sở quán triệt Nghị quyết số 36-NQ/TW ngày 01/7/2014 của Bộ Chính trị, Ban Thường vụ Tỉnh ủy ban hành Chương trình hành động số 38-CTr/TU (16/10/2014); Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Kế hoạch số 19/KH-UBND (19/3/2015) và chỉ đạo các sở, ngành, địa phương cụ thể hóa thành chương trình, đề án, dự án, kế hoạch triển khai đồng bộ. Qua đó, nhận thức về vai trò của CNTT được nâng lên rõ rệt trong toàn hệ thống chính trị, tạo sự thống nhất về chủ trương, quyết tâm chính trị và hành động trong xây dựng hạ

tầng số, từng bước chuyển từ mô hình quản lý, cung cấp thông tin truyền thống sang môi trường số hóa, kết nối và liên thông.

- Chỉ đạo quy hoạch, xây dựng đề án, dự án

Dưới sự lãnh đạo của Tỉnh ủy, sự chỉ đạo điều hành trực tiếp của UBND tỉnh và sự thể chế hóa bằng các nghị quyết, chính sách của HĐND tỉnh, công tác quy hoạch, xây dựng đề án, dự án phát triển kết cấu hạ tầng CNTT được triển khai theo hướng đồng bộ, có tầm nhìn tổng thể và lộ trình rõ ràng. Hệ thống văn bản quan trọng được ban hành, tạo khung pháp lý và định hướng chiến lược cho phát triển hạ tầng số của tỉnh, tiêu biểu như: Lộ trình cung cấp dịch vụ công trực tuyến (Quyết định số 245/QĐ-UBND năm 2015, sửa đổi bổ sung tại Quyết định số 156/QĐ-UBND năm 2016); Đề án và Dự án ứng dụng CNTT đẩy mạnh phát triển Chính phủ điện tử giai đoạn 2016–2020 (Quyết định số 1478a/QĐ-UBND, Quyết định số 1173/QĐ-UBND); Đề án ứng dụng CNTT trong các cơ quan Đảng tỉnh giai đoạn 2015 - 2020 (Quyết định số 1571/QĐ-UBND); đặc biệt là phê duyệt Kiến trúc Chính quyền điện tử tỉnh Tuyên Quang phiên bản 1.0 (Quyết định số 464/QĐ-UBND năm 2017).

Việc ban hành Kiến trúc Chính quyền điện tử đã đánh dấu bước chuyển quan trọng từ tư duy đầu tư manh mún, phân tán sang tiếp cận phát triển hạ tầng CNTT theo kiến trúc tổng thể, bảo đảm nguyên tắc liên thông, tích hợp, dùng chung và an toàn, an ninh thông tin. Trên nền tảng đó, tỉnh triển khai đồng bộ các dự án then chốt như: nâng cấp Cổng Thông tin điện tử tỉnh, xây dựng hệ thống Hội nghị truyền hình trực tuyến, hình thành Trung tâm tích hợp dữ liệu, triển khai nền tảng chia sẻ, tích hợp dữ liệu dùng chung (LGSP), kết nối liên thông phần mềm quản lý văn bản và điều hành bốn cấp, áp dụng chữ ký số chuyên dùng, mã định danh điện tử các cơ quan nhà nước.

So với những năm 2010 - 2015, khi hạ tầng CNTT chủ yếu dừng ở mức trang bị mạng nội bộ, cổng thông tin điện tử và một số phần mềm nghiệp vụ rời rạc, thiếu sự tích hợp, liên thông và chưa có kiến trúc tổng thể, thì giai đoạn 2015 - 2020 đã hình thành tương đối đầy đủ hệ sinh thái hạ tầng và nền tảng

số, gắn kết chặt chẽ giữa hạ tầng kỹ thuật, nền tảng dùng chung, các hệ thống thông tin chuyên ngành và ứng dụng phục vụ người dân, doanh nghiệp. Đây là bước phát triển mang tính “chất lượng”, thể hiện rõ vai trò định hướng, tổ chức và điều phối của UBND tỉnh, sự giám sát, quyết nghị của HĐND tỉnh trong việc ưu tiên nguồn lực, hoàn thiện cơ chế, chính sách phát triển hạ tầng số.

Đặt trong tương quan với một số tỉnh miền núi có điều kiện tương đồng, Tuyên Quang thuộc nhóm địa phương triển khai sớm Kiến trúc Chính quyền điện tử và các nền tảng tích hợp, liên thông dùng chung; mức độ đồng bộ giữa hạ tầng kỹ thuật, nền tảng số và thể chế quản lý tương đối toàn diện. Trong điều kiện nguồn lực còn hạn chế, việc hình thành kiến trúc tổng thể, LGSP, hệ thống liên thông bốn cấp và các thiết chế bảo đảm an toàn, an ninh thông tin cho thấy sự chủ động, quyết liệt của cấp ủy, chính quyền trong lựa chọn đúng hướng đi “đầu tư nền tảng”, tạo cơ sở cho chuyển đổi số bền vững.

- Chỉ đạo huy động và bố trí nguồn vốn đầu tư

Quán triệt quan điểm phát triển hạ tầng CNTT là bộ phận quan trọng của kết cấu hạ tầng KT - XH, HĐND tỉnh đã ban hành các nghị quyết về phân bổ ngân sách, UBND tỉnh cụ thể hóa bằng các kế hoạch trung hạn, hằng năm, ưu tiên bố trí nguồn lực cho các dự án nền tảng phục vụ xây dựng Chính quyền điện tử và cải cách hành chính. Giai đoạn 2014 - 2019, tỉnh đã bố trí gần 85 tỷ đồng cho đầu tư, ứng dụng và phát triển CNTT, tập trung vào các công trình, dự án có tính lan tỏa và sử dụng chung cao.

Nguồn vốn được phân bổ có trọng tâm, trọng điểm, tiêu biểu như: Dự án xây dựng hệ thống Hội nghị truyền hình trực tuyến với kinh phí trên 13,1 tỷ đồng, hình thành 28 điểm cầu từ tỉnh đến huyện, góp phần đổi mới phương thức chỉ đạo, điều hành, giảm chi phí, thời gian họp hành, nâng cao hiệu quả quán triệt nghị quyết và giao ban trực tuyến; Đề án ứng dụng CNTT trong hoạt động các cơ quan Đảng tỉnh những năm 2015 - 2020 với kinh phí gần 17,9 tỷ đồng; đầu tư Trung tâm tích hợp dữ liệu, Cổng Thông tin điện tử, hệ thống quản lý văn bản và điều hành, chữ ký số, nền tảng LGSP và các giải pháp bảo đảm an toàn, an ninh thông tin.

So với những năm 2010 - 2015, khi kinh phí cho CNTT chủ yếu dàn trải cho trang thiết bị, mạng cục bộ và các phần mềm đơn lẻ, thì từ sau năm 2015, cơ cấu đầu tư đã chuyển mạnh sang các dự án nền tảng, có khả năng tích hợp, liên thông và dùng chung toàn tỉnh. Điều này phản ánh sự thay đổi căn bản trong tư duy lãnh đạo, chỉ đạo của Đảng bộ và điều hành của UBND tỉnh: từ “đầu tư thiết bị” sang “đầu tư hệ thống”, từ “ứng dụng đơn lẻ” sang “xây dựng hạ tầng số đồng bộ”, coi CNTT-TT là động lực quan trọng thúc đẩy cải cách hành chính, nâng cao năng lực quản trị địa phương.

Bên cạnh nguồn ngân sách, tỉnh chủ động huy động các nguồn lực xã hội, đặc biệt là sự tham gia của doanh nghiệp viễn thông, công nghệ thông tin thông qua các thỏa thuận hợp tác chiến lược, xã hội hóa một số dịch vụ hạ tầng, từng bước hình thành hệ sinh thái dịch vụ số trên địa bàn. Việc kết hợp giữa đầu tư công và huy động nguồn lực doanh nghiệp đã góp phần mở rộng độ phủ hạ tầng viễn thông, Internet băng rộng, các nền tảng phục vụ chính quyền điện tử và cung cấp dịch vụ công trực tuyến.

- Chỉ đạo tổ chức thực hiện xây dựng kết cấu hạ tầng thông tin

Trên cơ sở các chủ trương của Tỉnh ủy, nghị quyết của HĐND tỉnh và sự chỉ đạo điều hành thống nhất của UBND tỉnh, công tác tổ chức thực hiện xây dựng KCHTTT trong những năm 2015 - 2020 được triển khai đồng bộ, có trọng tâm, trọng điểm, gắn chặt với mục tiêu xây dựng Chính quyền điện tử và cải cách hành chính.

So với những năm 2010 - 2015, khi việc ứng dụng CNTT trong các cơ quan Đảng, Nhà nước chủ yếu dừng ở mức trang bị mạng nội bộ, công nghệ thông tin điện tử và một số phần mềm tác nghiệp rời rạc, thì từ sau khi triển khai Nghị quyết số 36-NQ/TW, hệ thống hạ tầng và các nền tảng số đã được tổ chức triển khai theo hướng thống nhất, liên thông và dùng chung. Đến năm 2020, 100% cơ quan từ cấp tỉnh đến cấp huyện và cấp xã đã được kết nối Internet băng rộng; hệ thống Hội nghị truyền hình trực tuyến với 28 điểm cầu được vận hành ổn định, trở thành phương thức chỉ đạo, điều hành thường xuyên của Tỉnh ủy,

UBND tỉnh, góp phần đổi mới căn bản cách thức quán triệt nghị quyết, giao ban, sơ kết, tổng kết theo hướng nhanh chóng, tiết kiệm, hiệu quả.

Việc triển khai các nền tảng dùng chung được chỉ đạo quyết liệt. Hệ thống phần mềm quản lý văn bản và điều hành được liên thông bốn cấp (Trung ương - tỉnh - huyện - xã) với tỷ lệ kết nối đạt 100%, tạo bước chuyển rõ nét từ phương thức xử lý công việc thủ công, văn bản giấy sang môi trường điện tử. Việc cấp và sử dụng chữ ký số chuyên dùng cho 283 cơ quan và 487 cá nhân, tích hợp trực tiếp vào hệ thống quản lý văn bản và điều hành, đã hình thành quy trình xử lý, trao đổi văn bản điện tử tương đối hoàn chỉnh, góp phần rút ngắn thời gian giải quyết công việc, nâng cao tính kịp thời và minh bạch trong hoạt động quản lý nhà nước [101].

Cùng với đó, UBND tỉnh chỉ đạo xây dựng, vận hành Trung tâm tích hợp dữ liệu, nền tảng chia sẻ - tích hợp dữ liệu dùng chung (LGSP), Cổng Thông tin điện tử tỉnh và Cổng Dịch vụ hành chính công, tạo hạ tầng nền tảng cho cung cấp dịch vụ công trực tuyến và xây dựng môi trường làm việc điện tử thống nhất. Nếu như giai đoạn trước năm 2015, dịch vụ công trực tuyến chủ yếu ở mức độ 1, 2, số lượng thủ tục còn ít, thì đến năm 2019, toàn tỉnh đã có 727 dịch vụ công trực tuyến mức độ 3 và 60 dịch vụ công mức độ 4; 18 sở, ngành (55%), 7/7 huyện, thành phố và 123/141 xã, phường, thị trấn (87,2%) tham gia cung cấp dịch vụ công trực tuyến [100]. Đây là bước tiến quan trọng trong chuyển đổi phương thức phục vụ người dân, doanh nghiệp từ “giao dịch trực tiếp” sang “giao dịch điện tử”, từng bước hình thành chính quyền phục vụ trên môi trường số.

Thực tiễn tổ chức thực hiện cũng cho thấy nhiều điển hình trong chuyển đổi từ phương thức thông tin, truyền thông truyền thống sang nền tảng số, như: việc sử dụng thường xuyên hệ thống Hội nghị truyền hình trực tuyến trong quán triệt nghị quyết và giao ban toàn tỉnh; vận hành Cổng Thông tin điện tử và các trang thông tin điện tử của sở, ngành, địa phương như kênh cung cấp thông tin chính thống, kịp thời; triển khai hệ thống “Một cửa điện tử” và Dịch vụ công trực tuyến gắn với chữ

ký số, thanh toán điện tử, góp phần nâng cao chất lượng phục vụ, giảm chi phí xã hội và tăng mức độ hài lòng của người dân, doanh nghiệp.

- Chỉ đạo kiểm tra, giám sát; sơ kết đánh giá

Song song với công tác quy hoạch, đầu tư và tổ chức thực hiện, Đảng bộ tỉnh đặc biệt coi trọng công tác kiểm tra, giám sát nhằm bảo đảm các chủ trương, đề án, dự án về phát triển hạ tầng thông tin được triển khai đúng định hướng, đúng tiến độ, phát huy hiệu quả và bảo đảm an toàn, an ninh thông tin.

Ban Thường vụ Tỉnh ủy giao Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan thường xuyên theo dõi, kiểm tra, giám sát việc thực hiện Nghị quyết số 36-NQ/TW và Chương trình hành động số 38-CTr/TU; định kỳ tổ chức sơ kết, tổng kết, đánh giá kết quả, kịp thời tham mưu các giải pháp điều chỉnh, bổ sung. Ở cấp chính quyền, việc thành lập Ban Chỉ đạo xây dựng Chính quyền điện tử tỉnh và ban hành Quy chế hoạt động đã tạo cơ chế điều phối, giám sát tập trung, khắc phục tình trạng trước năm 2015 khi hoạt động kiểm tra, giám sát lĩnh vực CNTT còn phân tán, thiếu tiêu chí và đầu mối chuyên trách.

Công tác kiểm tra, giám sát được thực hiện trên cả ba phương diện: tiến độ và chất lượng đầu tư hạ tầng; mức độ khai thác, sử dụng các hệ thống, nền tảng số; và bảo đảm an toàn, an ninh thông tin. Việc ban hành Quy chế bảo đảm an toàn, an ninh thông tin; thành lập Đội ứng cứu sự cố mạng, máy tính; tổ chức đào tạo, diễn tập, kiểm tra định kỳ các hệ thống thông tin trọng yếu đã góp phần nâng cao năng lực phòng ngừa, phát hiện và xử lý sự cố, giảm thiểu rủi ro trong vận hành hạ tầng số. So với những năm 2010 - 2015, khi công tác bảo đảm an toàn, an ninh thông tin còn mang tính bị động, thiếu lực lượng và quy trình thống nhất, thì những năm 2015 - 2020 đã từng bước hình thành cơ chế, tổ chức và quy trình giám sát, ứng cứu tương đối đồng bộ.

Thông qua kiểm tra, giám sát và sơ kết, tổng kết, tình kịp thời chỉ ra những hạn chế như: mức độ sử dụng dịch vụ công trực tuyến và văn bản điện tử giữa các cơ quan, địa phương chưa đồng đều; năng lực cán bộ CNTT còn

chưa đáp ứng đầy đủ yêu cầu; hạ tầng ở một số địa bàn còn thiếu đồng bộ; việc kết nối, chia sẻ dữ liệu giữa các hệ thống chuyên ngành còn hạn chế. Trên cơ sở đó, Ban Thường vụ Tỉnh ủy, HĐND và UBND tỉnh đã chỉ đạo điều chỉnh cơ chế, chính sách, tăng cường đào tạo nguồn nhân lực, ưu tiên đầu tư các nền tảng dùng chung, bảo đảm sự phát triển bền vững của KCHTTT

Nhìn chung, trong những năm 2015 - 2020, công tác lãnh đạo, chỉ đạo xây dựng KCHT thông tin của Đảng bộ tỉnh Tuyên Quang đã đạt được nhiều kết quả nổi bật, thể hiện ở việc ban hành kịp thời, đồng bộ các chủ trương, đề án và cơ chế chính sách, từng bước hình thành hệ sinh thái hạ tầng số tương đối hoàn chỉnh, liên thông, dùng chung toàn tỉnh. Tư duy chỉ đạo có sự chuyển biến rõ nét từ đầu tư đơn lẻ sang phát triển nền tảng, góp phần nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước và thúc đẩy cải cách hành chính, phục vụ người dân và doanh nghiệp tốt hơn. Tuy nhiên, công tác chỉ đạo vẫn còn một số hạn chế như: mức độ triển khai và khai thác các hệ thống thông tin chưa đồng đều giữa các cấp, các ngành; việc chỉ đạo kết nối, chia sẻ dữ liệu còn thiếu đồng bộ; năng lực đội ngũ cán bộ và điều kiện hạ tầng ở một số địa bàn chưa đáp ứng yêu cầu; cơ chế huy động nguồn lực xã hội hóa cho phát triển hạ tầng số chưa thật sự hiệu quả. Những hạn chế này đặt ra yêu cầu tiếp tục đổi mới phương thức lãnh đạo, tăng cường tính đồng bộ và nâng cao hiệu quả tổ chức thực hiện trong giai đoạn tiếp theo.

3.2.2.4. Chỉ đạo xây dựng kết cấu hạ tầng giáo dục - đào tạo

Trong những năm 2015 - 2020, trong bối cảnh toàn tỉnh triển khai thực hiện Nghị quyết Đại hội XII của Đảng, Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Tuyên Quang lần thứ XVI và tiếp tục quán triệt Nghị quyết số 29-NQ/TW về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, Đảng bộ tỉnh xác định xây dựng kết cấu hạ tầng giáo dục - đào tạo không chỉ là nhiệm vụ đầu tư cơ sở vật chất đơn thuần mà còn là điều kiện tiên quyết để nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, tạo nền tảng cho phát triển bền vững của một tỉnh miền núi còn nhiều khó khăn.

- Chỉ đạo xây dựng, thực hiện quy hoạch, đề án về hạ tầng giáo dục

Dưới sự lãnh đạo của Đảng bộ tỉnh, công tác quy hoạch và triển khai các đề án về hạ tầng giáo dục được thực hiện theo hướng tổng thể, gắn với yêu cầu sắp xếp, tổ chức lại mạng lưới trường lớp và nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn lực. Ngày 31/8/2017, Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quyết định 291/QĐ-UBND, *phê duyệt Đề án sắp xếp lại điểm trường, lớp học gắn với bố trí số lượng người làm việc đối với giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang giai đoạn 2017 - 2021*. Trong đó xác định mục tiêu cụ thể: “Đảm bảo cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy và học; học sinh có điều kiện học tốt nhất, nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện, đến năm 2021, xây dựng 253 phòng học kiên cố” [134]. Để thực hiện được mục tiêu này, Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ đạo tập trung, lồng ghép hiệu quả các nguồn vốn từ ngân sách Trung ương, địa phương, chương trình mục tiêu quốc gia và xã hội hóa để đầu tư đồng bộ cơ sở vật chất, trang thiết bị trường học, ưu tiên các đơn vị thực hiện sắp xếp điểm trường và có nhiều học sinh bán trú. Đồng thời tăng cường quản lý, sử dụng tiết kiệm, hiệu quả các nguồn lực, tập trung hoàn thiện các hạng mục thiết yếu phục vụ hoạt động dạy và học như phòng học, điện, nước, nhà vệ sinh, bếp ăn. Bên cạnh đó, tỉnh ưu tiên bố trí vốn xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia, trường chất lượng cao, chuẩn hóa giáo dục vùng cao theo lộ trình đề án; đồng thời xây dựng phương án sử dụng hiệu quả cơ sở vật chất tại các điểm trường sau sắp xếp, tránh lãng phí, bảo đảm phát huy tối đa công năng đầu tư.

Việc tổ chức thực hiện đề án không chỉ dừng ở việc đầu tư xây dựng mà còn gắn với điều chỉnh hợp lý mạng lưới trường lớp, ưu tiên các khu vực có đông học sinh bán trú, vùng khó khăn; đồng thời chú trọng quản lý, sử dụng hiệu quả cơ sở vật chất sau sắp xếp, tránh lãng phí. Vai trò điều phối của UBND tỉnh và sự tham mưu của Sở Giáo dục và Đào tạo được thể hiện rõ trong việc xây dựng kế hoạch, kiểm tra, đôn đốc và kịp thời điều chỉnh các nội dung triển khai phù hợp với thực tiễn từng năm học.

- Chỉ đạo huy động và phân bổ nguồn lực đầu tư xây dựng cơ sở vật chất

Đảng bộ tỉnh đã lãnh đạo việc thể chế hóa các chủ trương phát triển giáo dục thông qua hệ thống nghị quyết, cơ chế, chính sách, tạo cơ sở để huy động và phân bổ nguồn lực đầu tư một cách đồng bộ. Việc ban hành Nghị quyết số 05/2019/NQ-HĐND về hỗ trợ phát triển giáo dục mầm non ngoài công lập cho thấy sự chuyển biến trong tư duy, từ đầu tư chủ yếu bằng ngân sách sang kết hợp đa dạng các nguồn lực xã hội.

Trong tổ chức thực hiện, UBND tỉnh đã cụ thể hóa bằng các kế hoạch, quyết định nhằm đồng bộ hóa các yếu tố đầu vào của quá trình giáo dục, từ cơ sở vật chất, thiết bị dạy học đến đội ngũ và chương trình. Kết quả, giai đoạn 2016 - 2020, tổng chi đầu tư cho sự nghiệp giáo dục - đào tạo đạt 1.322,6 tỷ đồng (chiếm 3,14% tổng chi đầu tư toàn tỉnh); tổng chi thường xuyên đạt 10.570,3 tỷ đồng (chiếm 15,8% tổng chi ngân sách thường xuyên) [78]. Điều này cho thấy giáo dục tiếp tục được ưu tiên trong cơ cấu chi ngân sách, tạo điều kiện duy trì và phát triển hạ tầng một cách ổn định.

Đáng chú ý, việc lồng ghép các nguồn vốn từ ngân sách Trung ương, địa phương, chương trình mục tiêu quốc gia, vốn ODA và xã hội hóa đã góp phần nâng cao hiệu quả đầu tư. Sự tham gia của Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội trong tuyên truyền, vận động và giám sát cũng thể hiện rõ phương thức lãnh đạo dựa vào Nhân dân, bảo đảm tính công khai, minh bạch trong sử dụng nguồn lực. So với giai đoạn trước, trọng tâm đầu tư đã chuyển từ “kiên cố hóa” sang “chuẩn hóa, hiện đại hóa”, đáp ứng yêu cầu triển khai chương trình giáo dục phổ thông mới.

- Chỉ đạo sắp xếp mạng lưới trường lớp gắn với nâng cao hiệu quả sử dụng hạ tầng

Một điểm nổi bật trong lãnh đạo xây dựng KCHT giáo dục giai đoạn này là gắn đầu tư hạ tầng với sắp xếp, tổ chức lại mạng lưới trường lớp theo hướng tinh gọn, hiệu quả. Việc rà soát, sáp nhập các điểm trường nhỏ lẻ, hình thành các trường liên cấp, liên xã không chỉ góp phần nâng cao hiệu quả sử dụng cơ

sở vật chất mà còn tạo điều kiện tập trung nguồn lực đầu tư đồng bộ, phù hợp với yêu cầu đổi mới giáo dục.

Kết quả đến năm 2020, toàn tỉnh có 212/477 trường đạt chuẩn quốc gia; trong đó mầm non 54/152 trường (35,5%), tiểu học 71/139 trường (51,1%), trung học cơ sở 80/155 trường (51,6%), trung học phổ thông 7/31 trường (22,6%) [78]. So với giai đoạn trước, tỷ lệ trường đạt chuẩn tăng rõ rệt, phản ánh hiệu quả của chủ trương kết hợp giữa đầu tư hạ tầng và sắp xếp mạng lưới. Bên cạnh đó, hệ thống trường phổ thông dân tộc nội trú, bán trú tiếp tục được củng cố với 7 trường PTDT nội trú và 20 trường PTDT bán trú, góp phần bảo đảm điều kiện học tập cho học sinh vùng khó khăn. Việc chuẩn bị triển khai chương trình giáo dục phổ thông mới được gắn với rà soát, bổ sung cơ sở vật chất, thiết bị dạy học và đẩy mạnh ứng dụng CNTT, từng bước hình thành hạ tầng giáo dục theo hướng hiện đại, gắn với chuyển đổi số.

- Chỉ đạo tăng cường kiểm tra, giám sát và đánh giá hiệu quả đầu tư

Cùng với việc đẩy mạnh đầu tư, Đảng bộ tỉnh đặc biệt chú trọng công tác kiểm tra, giám sát nhằm bảo đảm hiệu quả và tính bền vững của hạ tầng giáo dục. Ban Thường vụ Tỉnh ủy, HĐND tỉnh và các cơ quan chức năng thường xuyên giám sát việc triển khai các nghị quyết, đề án; UBND tỉnh định kỳ sơ kết, tổng kết để kịp thời điều chỉnh những bất cập trong phân bổ nguồn lực và tổ chức thực hiện.

Sở Giáo dục và Đào tạo đã lồng ghép nội dung kiểm tra cơ sở vật chất trong thanh tra chuyên môn, kiểm định chất lượng giáo dục và đánh giá trường chuẩn quốc gia, qua đó từng bước đưa công tác đầu tư KCHT giáo dục đi vào nền nếp, hạn chế tình trạng dàn trải, nâng cao hiệu quả sử dụng. Điều này cho thấy sự chuyển biến từ quản lý theo hướng hành chính sang quản lý dựa trên đánh giá chất lượng và hiệu quả thực tiễn.

Nhìn chung, trong những năm 2015 - 2020, công tác lãnh đạo, chỉ đạo xây dựng kết cấu hạ tầng giáo dục - đào tạo của Đảng bộ tỉnh Tuyên Quang đã đạt được nhiều kết quả nổi bật, thể hiện ở việc ban hành kịp thời, đồng bộ các

chủ trương, đề án và cơ chế chính sách, gắn chặt giữa quy hoạch, đầu tư với sắp xếp mạng lưới trường lớp. Tư duy chỉ đạo có bước chuyển rõ nét từ đầu tư dàn trải sang tập trung, trọng điểm, kết hợp hiệu quả giữa nguồn lực nhà nước và xã hội hóa, qua đó từng bước chuẩn hóa, hiện đại hóa cơ sở vật chất giáo dục. Việc tổ chức thực hiện được triển khai tương đối đồng bộ, gắn với tăng cường kiểm tra, giám sát, góp phần nâng cao hiệu quả sử dụng hạ tầng và chất lượng giáo dục toàn diện. Những kết quả này khẳng định vai trò lãnh đạo toàn diện, linh hoạt của Đảng bộ tỉnh trong phát triển hạ tầng giáo dục, tạo nền tảng quan trọng cho nâng cao chất lượng nguồn nhân lực trong giai đoạn tiếp theo.

Bên cạnh những kết quả đạt được, công tác lãnh đạo, chỉ đạo xây dựng KCHT giáo dục - đào tạo trong những năm 2015 - 2020 vẫn còn một số hạn chế. Việc triển khai sắp xếp mạng lưới trường lớp ở một số địa phương còn gặp khó khăn, chưa thật sự đồng bộ, dẫn đến hiệu quả sử dụng cơ sở vật chất chưa cao. Nguồn lực đầu tư giữa các vùng còn chênh lệch, nhất là ở vùng sâu, vùng xa, làm cho chất lượng hạ tầng chưa đồng đều. Công tác xã hội hóa giáo dục tuy đã được quan tâm nhưng chưa khai thác hết tiềm năng; việc ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý và giảng dạy ở một số cơ sở còn hạn chế. Những hạn chế này cho thấy yêu cầu tiếp tục nâng cao chất lượng công tác tham mưu, tăng cường tính đồng bộ trong chỉ đạo và đổi mới phương thức lãnh đạo nhằm đáp ứng yêu cầu phát triển giáo dục trong giai đoạn tiếp theo.

3.2.2.5. Chỉ đạo xây dựng kết cấu hạ tầng y tế

- Chỉ đạo công tác quy hoạch và huy động nguồn lực cho hạ tầng y tế:

Quán triệt Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Tuyên Quang lần thứ XVI (2015 - 2020) và các nghị quyết của Trung ương về công tác y tế, đặc biệt là Nghị quyết số 20-NQ/TW, ngày 25/10/2017 về *tăng cường công tác bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân trong tình hình mới* và Nghị quyết số 21-NQ/TW, ngày 25/10/2017 về *Công tác dân số trong tình hình mới*, Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh đã ban hành Kế hoạch số 172-KH/TU và 173-KH/TU (ngày 06/3/2018) nhằm cụ thể hóa định hướng phát triển y tế trong tình

hình mới. Trên cơ sở đó, công tác quy hoạch hệ thống y tế được triển khai theo hướng đồng bộ, cân đối giữa các tuyến và phù hợp với đặc thù tỉnh miền núi, vừa bảo đảm bao phủ y tế cơ sở, vừa phát triển y tế chuyên sâu.

Cùng với công tác quy hoạch, Đảng bộ tỉnh đặc biệt quan tâm chỉ đạo huy động và phân bổ nguồn lực đầu tư. Ngoài nguồn ngân sách nhà nước, tỉnh tích cực tranh thủ các chương trình, dự án hỗ trợ của Trung ương, Bộ Y tế và đẩy mạnh xã hội hóa trong lĩnh vực y tế. Cơ chế, chính sách khuyến khích đầu tư ngoài công lập được ban hành, tạo điều kiện cho khu vực tư nhân tham gia phát triển hạ tầng y tế. Nhờ đó, nguồn lực đầu tư được đa dạng hóa, từng bước đáp ứng yêu cầu nâng cấp cơ sở vật chất, trang thiết bị y tế theo hướng hiện đại, góp phần nâng cao năng lực hệ thống y tế toàn tỉnh.

- Chỉ đạo tổ chức và triển khai thực hiện:

Thực hiện chủ trương của Đảng bộ tỉnh, Ủy ban nhân dân tỉnh xây dựng kế hoạch phát triển y tế tập trung vào hai hai trọng tâm: (1) Củng cố y tế cơ sở (tuyến xã, huyện) nhằm chăm sóc sức khỏe ban đầu tốt hơn cho người dân; (2) Đầu tư phát triển y tế chuyên khoa, chuyên sâu ở tuyến tỉnh để người dân tiếp cận dịch vụ chất lượng cao ngay tại địa phương. So với giai đoạn 2010 - 2015, chỉ đạo xây dựng cơ sở hạ tầng y tế những năm 2015 -2020 nhấn mạnh hơn tính toàn diện: vừa lo chiều rộng (phủ kín mạng lưới cơ sở), vừa lo chiều sâu (phát triển chuyên môn kỹ thuật cao).

Đầu tư cơ sở hạ tầng y tế tuyến tỉnh và chuyên khoa: Đảng bộ tỉnh chỉ đạo ưu tiên nguồn lực nâng cấp Bệnh viện Đa khoa tỉnh Tuyên Quang và các đơn vị y tế tuyến tỉnh khác. Trong những năm 2015 - 2020, tỉnh tranh thủ dự án hỗ trợ của Bộ Y tế để bổ sung trang thiết bị hiện đại cho Bệnh viện Đa khoa tỉnh (máy CT scanner, máy xét nghiệm sinh hóa tự động, v.v.), đồng thời cải tạo, đầu tư thiết bị y tế cho một số khoa trọng điểm (như Khoa Hồi sức cấp cứu, Khoa Ung bướu). Đặc biệt, HĐND và UBND có cơ chế, chính sách khuyến khích tư nhân đầu tư trong lĩnh vực y tế, nhiều bệnh viện tư nhân, phòng khám tư với trang bị thiết bị hiện đại đã được tỉnh cấp phép hoạt động như Bệnh viện Đa khoa Phương Bắc (quy mô 350 giường) đi vào hoạt động năm 2019 [Phụ lục 5, tr. 216], góp phần giảm tải cho bệnh viện công và cung cấp dịch vụ y tế

kỹ thuật cao cho người dân. So với những năm 2010 - 2015, nhờ được đầu tư thiết bị hạ tầng đồng bộ, năng lực y tế tuyến tỉnh giai đoạn 2015 - 2020 đã nâng lên rõ rệt, từng bước hình thành các lĩnh vực chuyên sâu ngay tại tỉnh, đáp ứng nhu cầu khám chữa bệnh cho Nhân dân.

Tăng cường cơ sở vật chất kỹ thuật y tế tuyến huyện và xã: Thực hiện chủ trương “nâng cao năng lực y tế cơ sở”, Đảng bộ tỉnh chỉ đạo sát sao việc đầu tư xây dựng mới và nâng cấp bệnh viện, trung tâm y tế tuyến huyện. Trong 5 năm, tỉnh đã khởi công và triển khai nhiều dự án quan trọng: xây dựng mới Bệnh viện Đa khoa khu vực Kim Xuyên (quy mô 120 giường) phục vụ phía tây của tỉnh; xây mới Trung tâm Y tế huyện Yên Sơn (100 giường); nâng cấp Trung tâm Y tế huyện Hàm Yên lên 100 giường; hoàn thiện dự án xây dựng Bệnh viện đa khoa huyện Lâm Bình. Đây đều là các huyện còn khó khăn, việc đầu tư giúp người dân địa phương tiếp cận dịch vụ y tế thuận lợi hơn, không phải chuyển lên tỉnh xa xôi như trước. Công tác bảo trì, nâng cấp trạm y tế xã cũng được đầu tư: hơn 50% trạm y tế xã được xây mới hoặc sửa chữa nâng cấp, với trang bị như máy siêu âm xách tay, máy xét nghiệm đường huyết... Từ chỗ nhiều trạm y tế xuống cấp năm 2010 - 2015, đến những năm 2015 - 2020 hầu hết trạm y tế xã ở Tuyên Quang đã được xây mới, nâng cấp khang trang, đủ điều kiện khám chữa bệnh ban đầu, tạo niềm tin cho người dân như Trạm y tế xã Tam Đa (Sơn Dương), Trạm y tế xã Bình An (Lâm Bình), trạm Y tế xã Yên Nguyên (Chiêm Hoá)... [Phụ lục 5, tr. 215]

Tăng cường xây dựng cơ sở vật chất - kỹ thuật y tế dự phòng: Đảng bộ tỉnh xác định y tế dự phòng là then chốt để bảo vệ sức khoẻ cộng đồng, do đó tập trung chỉ đạo nâng cao năng lực hệ thống y tế dự phòng từ tỉnh đến huyện. Trung tâm Kiểm soát bệnh tật (CDC) tỉnh được thành lập trên cơ sở sáp nhập các trung tâm y tế dự phòng, HIV/AIDS, sốt rét... để thống nhất đầu mối chỉ đạo phòng dịch. Tỉnh đầu tư trang thiết bị xét nghiệm hiện đại cho CDC, như hệ thống Real-time PCR (triển khai năm 2019), giúp phát hiện sớm các dịch bệnh nguy hiểm. Công tác tiêm chủng mở rộng tiếp tục được duy trì với tỷ lệ tiêm chủng đầy đủ cho trẻ em hàng năm đạt trên 95%. Nhờ hệ thống y tế dự phòng

được củng cố, giai đoạn 2015 - 2020 không xảy ra dịch bệnh lớn trên địa bàn; các bệnh truyền nhiễm nguy hiểm như sốt xuất huyết, sởi được khống chế kịp thời, không lây lan rộng. Đặc biệt, khi dịch Covid-19 bùng phát đầu năm 2020, Tuyên Quang đã sớm kích hoạt hệ thống phòng dịch và ngăn chặn hiệu quả không để dịch lây lan trong cộng đồng (tỉnh không ghi nhận ca mắc trong đợt dịch đầu tiên). Thành công này khẳng định vai trò của y tế dự phòng và sự chỉ đạo quyết liệt, nhạy bén của Đảng bộ tỉnh trước tình huống y tế khẩn cấp.

Nhờ sự đầu tư cơ sở vật chất - KCHT y tế của Đảng bộ tỉnh nên chất lượng chăm sóc sức khỏe Nhân dân ở Tuyên Quang những năm 2015 - 2020 được nâng cao rõ rệt. So sánh với giai đoạn 2010 - 2015, mạng lưới y tế từ năm 2015 đến năm 2020 đồng bộ và hiệu quả hơn: số giường bệnh/dân tăng từ 22 giường (2015) lên ~28 giường (2020); tuổi thọ trung bình dân số tăng từ 72,5 lên ~73,5 tuổi; tỷ lệ xã đạt tiêu chí quốc gia về y tế tăng từ 75% lên trên 90%. Tuy nhiên, Đảng bộ tỉnh cũng nhìn nhận còn một số tồn tại: cơ sở vật chất một số bệnh viện huyện chưa theo kịp yêu cầu (mật độ giường bệnh vẫn còn thấp so với chuẩn).

Nhìn chung, trong những năm 2015 - 2020, công tác lãnh đạo, chỉ đạo xây dựng kết cấu hạ tầng y tế của Đảng bộ tỉnh Tuyên Quang đã đạt được nhiều kết quả tích cực, thể hiện ở việc ban hành kịp thời, đồng bộ các chủ trương, kế hoạch và cơ chế chính sách, gắn kết chặt chẽ giữa quy hoạch, huy động nguồn lực và tổ chức thực hiện. Tư duy chỉ đạo có sự chuyển biến rõ nét theo hướng toàn diện, vừa củng cố y tế cơ sở, vừa phát triển y tế chuyên sâu, qua đó từng bước nâng cao năng lực hệ thống y tế và chất lượng chăm sóc sức khỏe Nhân dân. Tuy nhiên, công tác chỉ đạo vẫn còn một số hạn chế như: sự phát triển hạ tầng giữa các tuyến chưa thật sự đồng bộ; việc chỉ đạo phân bổ nguồn lực có lúc chưa đáp ứng kịp nhu cầu thực tiễn; năng lực y tế cơ sở ở một số địa bàn còn hạn chế; công tác xã hội hóa y tế tuy được quan tâm nhưng hiệu quả chưa đồng đều. Những hạn chế này đặt ra yêu cầu tiếp tục đổi mới phương thức lãnh đạo, nâng cao tính đồng bộ và hiệu quả trong phát triển hạ tầng y tế thời gian tới.

TIÊU KẾT CHƯƠNG 3

Trong những năm 2015 - 2020, quán triệt đường lối phát triển KT - XH của Đảng và Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Tuyên Quang lần thứ XVI, Đảng bộ tỉnh đã tập trung lãnh đạo, chỉ đạo xây dựng và phát triển KCHT trên nhiều lĩnh vực trọng yếu.

Trên cơ sở nhận thức rõ vai trò đặc biệt của KCHT đối với sự phát triển, Đảng bộ tỉnh đã lãnh đạo triển khai đồng bộ nhiều chủ trương, giải pháp nhằm xây dựng hệ thống hạ tầng ngày càng hoàn thiện. Trong đó, hạ tầng giao thông tiếp tục được đầu tư nâng cấp theo hướng mở rộng kết nối vùng, tạo điều kiện thuận lợi cho lưu thông hàng hóa và giao thương kinh tế; hạ tầng đô thị được quy hoạch và phát triển theo hướng đồng bộ, từng bước hiện đại. Cùng với đó, hạ tầng thông tin có bước phát triển quan trọng, hình thành nền tảng kỹ thuật cho xây dựng chính quyền điện tử và từng bước thúc đẩy chuyển đổi số trong quản lý nhà nước. Hệ thống hạ tầng giáo dục - đào tạo và y tế cũng được quan tâm đầu tư, củng cố cả về cơ sở vật chất lẫn năng lực phục vụ, góp phần nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, bảo đảm an sinh xã hội và cải thiện điều kiện chăm sóc sức khỏe Nhân dân.

Thực tiễn lãnh đạo xây dựng KCHT của Đảng bộ tỉnh Tuyên Quang trong giai đoạn này cho thấy một số đặc điểm nổi bật. Trước hết, quá trình lãnh đạo được triển khai trên cơ sở quán triệt đầy đủ các chủ trương, nghị quyết của Trung ương, đồng thời vận dụng linh hoạt, sáng tạo vào điều kiện cụ thể của địa phương. Các chủ trương, định hướng phát triển hạ tầng được thể chế hóa bằng hệ thống nghị quyết, chương trình hành động, đề án và kế hoạch cụ thể, tạo cơ sở chính trị và pháp lý để tổ chức thực hiện thống nhất trong toàn hệ thống chính trị.

Thứ hai, Đảng bộ tỉnh đặc biệt chú trọng công tác quy hoạch và định hướng phát triển dài hạn. Việc xây dựng các quy hoạch ngành, quy hoạch đô thị, quy hoạch mạng lưới cơ sở giáo dục, y tế và hạ tầng thông tin đã góp phần tạo nên tầm nhìn tổng thể, khắc phục dần tình trạng đầu tư manh mún, thiếu đồng bộ trước đây. Trên nền tảng quy hoạch, tỉnh chủ động huy động và phân bổ các

nguồn lực đầu tư theo nguyên tắc tập trung, trọng tâm, trọng điểm; kết hợp hiệu quả giữa nguồn vốn ngân sách nhà nước với các nguồn lực xã hội hóa, từng bước mở rộng quy mô và nâng cao chất lượng hệ thống hạ tầng của tỉnh.

Thứ ba, quá trình tổ chức thực hiện luôn gắn với tăng cường công tác kiểm tra, giám sát, sơ kết và tổng kết thực tiễn. Thông qua đó, nhiều khó khăn, vướng mắc trong quá trình triển khai các dự án hạ tầng được kịp thời tháo gỡ, đồng thời rút ra những kinh nghiệm quan trọng trong lãnh đạo, quản lý và tổ chức thực hiện. Điều này thể hiện rõ vai trò lãnh đạo toàn diện của Đảng bộ tỉnh, bảo đảm cho các chủ trương phát triển hạ tầng được triển khai hiệu quả, phù hợp với điều kiện thực tiễn của địa phương.

Nhờ sự lãnh đạo tập trung, thống nhất và quyết liệt của Đảng bộ tỉnh, hệ thống kết cấu hạ tầng KT - XH của Tuyên Quang trong những năm 2015 - 2020 đã có bước phát triển rõ rệt so với giai đoạn trước. Nhiều công trình hạ tầng quan trọng được đầu tư xây dựng, diện mạo đô thị và nông thôn có nhiều đổi thay, năng lực phục vụ của các lĩnh vực giáo dục, y tế, thông tin được nâng lên, tạo động lực quan trọng cho phát triển KT - XH của tỉnh.

Tuy nhiên, bên cạnh những kết quả đạt được, quá trình phát triển KCHT của tỉnh vẫn còn một số hạn chế nhất định. Nguồn lực đầu tư còn hạn chế so với nhu cầu phát triển; một số lĩnh vực hạ tầng chưa thực sự đồng bộ; chất lượng dịch vụ và khả năng khai thác hiệu quả các công trình hạ tầng ở một số địa bàn còn chưa cao. Những hạn chế này đặt ra yêu cầu tiếp tục đổi mới tư duy lãnh đạo, nâng cao hiệu quả quản lý và huy động nguồn lực trong giai đoạn tiếp theo.

Nhìn chung, những kết quả đạt được trong xây dựng và phát triển KCHT kinh tế - xã hội những năm 2015 - 2020 đã tạo nền tảng quan trọng cho sự phát triển của tỉnh Tuyên Quang trong thời kỳ mới. Đồng thời, thực tiễn lãnh đạo của Đảng bộ tỉnh trong lĩnh vực này cũng cung cấp những kinh nghiệm quý báu, góp phần làm sáng tỏ vai trò lãnh đạo của Đảng trong phát triển KT - XH ở các địa phương miền núi, là cơ sở thực tiễn quan trọng để tiếp tục nghiên cứu, tổng kết và vận dụng trong những giai đoạn phát triển tiếp theo.

CHƯƠNG 4

NHẬN XÉT VÀ KINH NGHIỆM

4.1. NHẬN XÉT SỰ LÃNH ĐẠO CỦA ĐẢNG BỘ TỈNH TUYỀN QUANG VỀ XÂY DỰNG KẾT CẤU HẠ TẦNG TỪ NĂM 2010 ĐẾN NĂM 2020

4.1.1. Ưu điểm và nguyên nhân

4.1.1.1. Ưu điểm

Một là, nhận thức của Đảng bộ tỉnh Tuyền Quang về vai trò then chốt của kết cấu hạ tầng trong phát triển kinh tế - xã hội ngày càng sâu sắc, toàn diện.

Quán triệt và vận dụng quan điểm, chủ trương của Đảng về xây dựng KCHT thúc đẩy sự nghiệp CNH-HĐH đất nước, trong những năm 2010 - 2020, Đảng bộ tỉnh Tuyền Quang xác định xây dựng KCHT là một trong những khâu đột phá và nhiệm vụ trọng tâm của tỉnh nên đã ban hành nhiều nghị quyết chuyên đề về giao thông, phát triển đô thị, thông tin và xây dựng KCHT y tế. Sự chỉ đạo này đã tạo nền tảng cho việc huy động, phân bổ và sử dụng hiệu quả các nguồn lực đầu tư. Một trong những ưu điểm nổi bật trong công tác lãnh đạo xây dựng KCHT của Đảng bộ tỉnh Tuyền Quang là sự chuyển biến mạnh mẽ về nhận thức đối với vai trò chiến lược của KCHT. Nếu như trước đây, KCHT chủ yếu được nhìn nhận như một yếu tố phụ trợ, đến giai đoạn 2010 - 2020, Đảng bộ tỉnh đã xác định rõ KCHT là một trong những khâu đột phá, nhiệm vụ trọng tâm có tính quyết định đối với sự phát triển toàn diện của tỉnh. Vì vậy sự quan tâm đầu tư cho KCHT của Đảng bộ tỉnh ngày càng được toàn diện, hỗ trợ đắc lực cho sự phát triển KT - XH của tỉnh. Trong nhiệm kỳ Đại hội XV (2010 - 2015) Đảng bộ tỉnh chủ trương “Huy động nguồn lực đầu tư xây dựng hệ thống giao thông” [27, tr. 83] là một trong bốn lĩnh vực đột phá của tỉnh, chỉ tập trung vào lĩnh vực giao thông là chính thì đến nhiệm kỳ Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XVI (2015 - 2020), Đảng bộ tỉnh xác định: “Huy động nguồn lực xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng giao thông, đô thị và xây dựng nông thôn thôn mới” [28, tr. 94], lĩnh vực được quan tâm huy động nguồn lực đầu tư nhiệm kỳ 2015 - 2020 không chỉ dừng lại ở hạ tầng giao thông mà còn có hạ tầng

đô thị và hạ tầng nông thôn mới và là nhiệm vụ trọng tâm của tỉnh cần có sự vào cuộc của cả hệ thống chính trị và toàn xã hội. Từ chủ trương đúng đắn này, cùng với những giải pháp thực hiện phù hợp, quyết liệt, nguồn lực huy động đầu tư cho các lĩnh vực hạ tầng trong hai nhiệm kỳ đã có sự tăng trưởng rõ rệt. Đến hết năm 2010, tổng vốn đầu tư phát triển giao thông đạt trên 7.440 tỷ đồng thì những năm 2015 - 2020, tổng vốn đầu tư toàn xã hội ước đạt 41.700 tỷ đồng. Nhờ vậy hệ thống KCHT được quan tâm đầu tư, nhất là hạ tầng giao thông, hạ tầng đô thị, viễn thông, nông thôn mới cũng được quan tâm, góp phần quan trọng vào sự thay đổi diện mạo KT - XH của tỉnh và nâng cao đời sống Nhân dân.

Nhận thức của Đảng bộ tỉnh về vai trò then chốt của KCHT không chỉ được thể hiện trong các chủ trương văn kiện Đại hội XV, XVI mà còn được thể hiện rõ nét trong các nghị quyết chuyên đề, kết luận trong các kỳ họp của BTV, BCH Đảng bộ tỉnh như Nghị quyết số 01-NQ/TU, ngày 09/5/2011 của BCH Đảng bộ tỉnh Tuyên Quang khoá XV về đẩy mạnh phát triển hệ thống giao thông giai đoạn 2011 - 2015; Nghị quyết số 27-NQ/TU, ngày 23/11/2011 của BCH Đảng bộ tỉnh khoá XV về xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2011 - 2015, định hướng đến năm 2020; Nghị quyết số 37-NQ/TU, ngày 29/6/2012 của Ban Thường vụ Tỉnh uỷ (Khoá XV) về đẩy mạnh quy hoạch và phát triển thành phố Tuyên Quang; Nghị quyết số 15-NQ/TU ngày 22/5/2016 của Ban Thường vụ Tỉnh uỷ về kiên cố hóa kênh mương, bê tông hóa đường giao thông nội đồng và xây dựng nhà văn hóa thôn, bản, tổ nhân dân gắn với sân thể thao và khuôn viên trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2016 - 2020; Kết luận số 65-KL/TU ngày 25/10/2016 của Ban Thường vụ Tỉnh uỷ khóa XVI về các nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng. Các nghị quyết, kết luận của Đảng bộ tỉnh không chỉ thể hiện nhận thức của Đảng bộ tỉnh về tầm quan trọng của KCHT, mà còn thể hiện nhận thức của Đảng bộ tỉnh về vai trò, tầm quan trọng của phát triển KCHT đồng bộ, hiện đại không chỉ ở thành thị mà còn cả ở nông thôn để hướng tới mục tiêu chăm lo cho cuộc sống vật chất và tinh thần của người dân. Nghị quyết số 27-NQ/TU, ngày 23/11/2011 khẳng định: “tập chung

xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội thiết yếu, triển khai đồng bộ ở tất cả các xã, phần đầu thực hiện hoàn thành các tiêu chí và bảo đảm phát triển bền vững” [94]. Kết luận số 65-KL/TU ngày 25/10/2016 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy khóa XVI nhấn mạnh: xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ, từng bước hiện đại là một trong những nhiệm vụ trọng tâm, có vai trò then chốt trong việc hiện thực hóa mục tiêu đưa Tuyên Quang trở thành tỉnh phát triển khá trong khu vực miền núi phía Bắc vào năm 2020. [98]. Từ chủ trương đó trong quá trình xây dựng và thực hiện các kế hoạch phát triển KT - XH 5 năm, KCHT luôn được đặt vào vị trí trung tâm của chiến lược phát triển. Các kế hoạch đầu tư công trung hạn đều dành tỷ lệ lớn ngân sách cho lĩnh vực hạ tầng.

Nhờ nhận thức đúng đắn và ngày càng sâu sắc của Đảng bộ tỉnh về KCHT, công tác quy hoạch, huy động nguồn lực, phối hợp giữa các ngành và địa phương trong đầu tư xây dựng hạ tầng được triển khai đồng bộ, khoa học, tránh được tình trạng đầu tư manh mún, dàn trải. Kết quả này không chỉ thúc đẩy kinh tế phát triển, nâng cao đời sống, thu nhập cho Nhân dân mà còn tạo tiền đề cho sự phát triển kinh tế nhanh, bền vững. Cụ thể, thu ngân sách nhà nước của tỉnh năm 2015 ước đạt 1400 tỷ đồng (tăng bình quân 10%), năm 2020 đạt 2309 tỷ đồng; GDP bình quân đầu người năm 2015 đạt 1.368 USD (năm 2010 chỉ đạt 702 USD) - tăng gần gấp đôi so với năm 2010, năm 2020 đạt 1.921 USD [7, tr. 244].

Đảng bộ tỉnh cũng đặc biệt chú trọng việc nâng cao nhận thức cho đội ngũ cán bộ lãnh đạo quản lý các cấp về vai trò, tầm quan trọng của xây dựng KCHT. Công tác nghiên cứu, học tập, quán triệt các nghị quyết, chỉ thị, kết luận của Đảng về KCHT được Đảng bộ tỉnh thường xuyên quan tâm chỉ đạo, lãnh đạo thực hiện. Triển khai đầy đủ, kịp thời, bảo đảm chất lượng các nghị quyết, chỉ thị, kết luận của Đảng, qua đó, nâng cao nhận thức, ý thức trách nhiệm của các cấp ủy đảng, của cán bộ, đảng viên đối với việc nghiên cứu, học tập, phát huy dân chủ trong xây dựng chương trình hành động, kế hoạch xây dựng KCHT. Các cấp ủy, tổ chức đảng, nhất là người đứng đầu cấp ủy trực tiếp chỉ

đạo việc nghiên cứu, học tập, quán triệt, cụ thể hóa các nghị quyết, chỉ thị, kết luận của Đảng về KCHT; chịu trách nhiệm trước cấp trên về chất lượng học tập, quán triệt và cụ thể hóa các văn bản sát, đúng với tình hình thực tiễn tại địa phương, đơn vị. Đổi mới hình thức học tập, quán triệt nghị quyết, chỉ thị, kết luận của Đảng phù hợp với từng đối tượng, đảm bảo cán bộ, đảng viên và Nhân dân nắm được nội dung cốt lõi.

Để nâng cao nhận thức cho cán bộ, đảng viên, Nhân dân về KCHT, Đảng bộ tỉnh chú trọng nâng cao chất lượng hoạt động của đội ngũ báo cáo viên, tuyên truyền viên trong việc tuyên truyền, phổ biến các nghị quyết, chỉ thị, kết luận của Đảng nói chung và về KCHT nói riêng. Phân công các đồng chí Ủy viên Ban Thường vụ Tỉnh ủy, lãnh đạo Ủy ban nhân dân tỉnh, lãnh đạo các ngành; mời báo cáo viên Trung ương trực tiếp truyền đạt một số nghị quyết. Tổ chức học tập, quán triệt các nghị quyết, chỉ thị, kết luận của Đảng bằng hình thức trực tuyến, kết nối đến cơ sở, Nhân dân được trực tiếp tiếp thu các bài giảng của Lãnh đạo Đảng, Nhà nước và Báo cáo viên Trung ương; có biện pháp triển khai phù hợp, hiệu quả đối với vùng đồng bào dân tộc thiểu số. Đồng thời thường xuyên khảo sát kết quả học tập đối với cán bộ, đảng viên ngay tại các hội nghị học tập, quán triệt nhằm nâng cao tinh thần trách nhiệm của cán bộ, đảng viên trong học tập nghị quyết, chỉ thị, kết luận của Đảng. Tăng cường sinh hoạt chuyên đề, tọa đàm về nội dung văn kiện Đảng; tổ chức các cuộc thi tìm hiểu nghị quyết của Đảng; biên tập nội dung cốt lõi, chủ yếu các văn kiện kiện Đảng phục vụ việc học tập, quán triệt, cụ thể hóa và triển khai thực hiện ở cơ sở. Nhờ vậy chủ trương của Đảng và Đảng bộ tỉnh về KCHT đã được tuyên truyền sâu rộng, có chất lượng đến cán bộ, đảng viên và Nhân dân, góp phần huy động sức mạnh tổng hợp toàn dân trong thực hiện xây dựng KCHT nhất là hạ tầng KT - XH thiết yếu ở nông thôn như hạ tầng giao thông, thông tin truyền thông, y tế.

BCH Đảng bộ tỉnh giao BTV Tỉnh ủy ban hành Quy định số 27-QĐ/TU ngày 11/3/2020 quy định tạm thời về việc đánh giá chất lượng tổ chức học tập, quán triệt, tuyên truyền, triển khai thực hiện văn kiện của Đảng ở các chi bộ, đảng bộ cơ sở. Các chi bộ, đảng bộ cơ sở đã thực hiện nghiêm túc việc chăm

điêm, đánh giá chất lượng tổ chức học tập, quán triệt, triển khai thực hiện văn kiện Đảng theo đúng quy định; đồng thời xác định là một trong những tiêu chí xếp loại chi bộ, đảng bộ hằng năm.

Trong quá trình lãnh đạo công tác tuyên truyền chủ trương, đường lối của Đảng về KCHT, Đảng bộ tỉnh rất chú trọng công tác kiểm tra, giám sát việc quán triệt, học tập các nghị quyết, chỉ thị, kết luận của Đảng. Phát huy vai trò của cấp ủy viên cấp trên trong việc kiểm tra, đôn đốc, hướng dẫn tổ chức hội nghị học tập, quán triệt, triển khai thực hiện các nghị quyết, chỉ thị, kết luận của Đảng, cho ý kiến và chịu trách nhiệm về chất lượng của chương trình hành động, kế hoạch thực hiện văn kiện của tổ chức đảng được phân công phụ trách, theo dõi trước khi ban hành. Nhờ vậy tạo sự thống nhất cao trong nhận thức của toàn Đảng bộ về những chủ trương lớn của Đảng và của tỉnh, khơi dậy ý chí, sức mạnh đoàn kết của toàn dân trong thực hiện những khâu đột phá, nhiệm vụ trọng tâm đã được xác định.

Có thể khẳng định, sự thống nhất về nhận thức trong toàn hệ thống chính trị chính là nền tảng quan trọng để Tuyên Quang từng bước xây dựng được hệ thống hạ tầng đồng bộ, hiện đại, từ đó góp phần nâng cao năng lực cạnh tranh cấp tỉnh và cải thiện đáng kể chất lượng sống của người dân. Thứ bậc xếp hạng chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh của tỉnh Tuyên Quang tăng khá nhanh, năm 2015 chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) xếp thứ 58/63 tỉnh thành; năm 2019 xếp thứ 32/63 tỉnh thành (tăng 16 bậc so với năm 2015); năm 2020, xếp thứ 31/63 tỉnh, thành phố. Môi trường đầu tư của tỉnh cũng có chuyên biến tích cực, số lượng nhà đầu tư, các tập đoàn kinh tế, tổng công ty lớn, tổ chức trong và ngoài nước đến nghiên cứu, khảo sát để thực hiện các dự án đầu tư ngày càng tăng, đa dạng trên nhiều lĩnh vực. Đến tháng 7/2020, có tổng số 1.823 doanh nghiệp với 298 dự án được chấp thuận chủ trương đầu tư, cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, trong đó có 12 nhà đầu tư nước ngoài đầu tư 14 dự án với tổng số vốn đăng ký 4.268 tỷ đồng, như Công ty cổ phần Woodlands, Tập đoàn dệt may Việt Nam, Tập đoàn DABACO... [28, tr. 50-51].

Hai là, chủ trương của Đảng bộ về phát triển kết cấu hạ tầng ngày càng đồng bộ, thống nhất và sát với thực tiễn.

Cùng với sự đổi mới trong nhận thức, công tác thể chế hóa chủ trương phát triển KCHT cũng là một điểm sáng nổi bật trong quá trình lãnh đạo của Đảng bộ tỉnh Tuyên Quang. Hệ thống nghị quyết, đề án, chính sách hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng được ban hành ngày càng đồng bộ, thống nhất và sát với thực tiễn.

Trong những năm 2010 - 2020, căn cứ vào nghị quyết của Đại hội Đảng toàn quốc, Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XV, XVI, BTV tỉnh uỷ và BCH tỉnh uỷ đã ban hành các nghị quyết, chương trình hành động phù hợp, sát thực tiễn, kịp thời lãnh, chỉ đạo xây dựng KCHT đồng bộ, hiện đại trong tỉnh. Nhiệm kỳ Đại hội 2010 - 2015, với việc xác định xây dựng KCHT giao thông là một trong ba khâu đột phá, Đảng bộ tỉnh đã ban hành 05 nghị quyết chuyên đề, 06 chương trình hành động cụ thể để lãnh đạo trực tiếp và lồng ghép các giải pháp xây dựng KCHT, giai đoạn 2015 - 2020, với chủ trương xác định huy động nguồn lực phát triển hạ tầng giao thông, đô thị, nông thôn mới là nhiệm vụ trọng tâm, Đảng bộ tỉnh tiếp tục cụ thể hoá bằng 02 kết luận, 02 nghị quyết chuyên đề để tiếp tục lãnh chỉ đạo xây dựng KCHT. Các nghị quyết, chương trình hành động được cụ thể hoá từ chủ trương của Trung ương, có sự điều chỉnh phù hợp, sát thực tiễn.

Trong những năm 2010 - 2015, ngay sau khi có Nghị quyết của Trung ương Đảng về xây dựng KCHT, ngày 23/5/2012, Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh ban hành Chương trình hành động số 13-CTr/TU về thực hiện Nghị quyết số 13-NQ/TW của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XI về xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ nhằm đưa nước ta cơ bản trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại vào năm 2020. Trong đó, nêu lên bốn quan điểm và nhấn mạnh: Huy động mọi nguồn lực của xã hội, thu hút các nhà đầu tư trong nước và nước ngoài để phát triển kết cấu hạ tầng KT - XH; dành vốn nhà nước tập trung đầu tư các công trình thiết yếu, quan trọng và phát triển KCHT là sự nghiệp chung, là trách nhiệm của cả hệ thống chính trị và toàn xã hội. Đồng thời

căn cứ vào chỉ đạo của Trung ương và tình hình thực tiễn ở địa phương Đảng bộ tỉnh đã lựa chọn 4 trong 10 lĩnh vực KCHT phù hợp với địa phương như hạ tầng giao thông, hạ tầng cung cấp điện, thủy lợi và ứng phó với biến đổi khí hậu, hạ tầng đô thị để tập trung lãnh chỉ đạo, tổ chức thực hiện. 4 lĩnh vực này đều là những lĩnh vực thiết yếu trong phát triển KT - XH ở một tỉnh miền núi, điều kiện giao thông, điện, nước, đô thị còn nhiều khó khăn so với các tỉnh thành khác trên cả nước, nhất là thường xuyên xảy ra thiên tai, bão, lũ, cháy rừng nên Đảng bộ tỉnh đã gắn xây dựng hạ tầng thủy lợi với biến đổi khí hậu là rất phù hợp với tình hình thực tiễn địa phương.

Các nghị quyết, chương trình hành động đều được cụ thể hóa bằng kế hoạch, đề án, có phân công rõ trách nhiệm cho từng ngành, từng cấp, xác định lộ trình và danh mục công trình ưu tiên đầu tư. Đặc biệt, Ban Thường vụ Tỉnh ủy đã ban hành Thông báo số 154-TB/TU ngày 06/12/2013, yêu cầu UBND tỉnh chỉ đạo hoàn chỉnh các đề án phát triển hạ tầng theo ngành, lĩnh vực, huy động nguồn lực từ nhiều kênh. Đây là điểm nhấn thể hiện quyết tâm chính trị cao của cấp ủy.

Trong những năm 2015 - 2020, trên cơ sở tổng kết thực tiễn nhiệm kỳ trước và quán triệt sâu sắc Nghị quyết Đại hội XII của Đảng, Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh lần thứ XVI đã có bước phát triển quan trọng trong nhận thức về vai trò của KCHT. Nếu như những năm 2010 - 2015, xây dựng KCHTGT được xác định là một trong ba khâu đột phá, thể hiện trọng tâm ưu tiên vào việc “mở đường, thông tuyến”, khắc phục điểm nghẽn lớn nhất của một tỉnh miền núi còn chia cắt, thì đến những năm 2015 - 2020, tư duy đã được nâng lên ở tầm tổng thể và đồng bộ hơn khi xác định “huy động nguồn lực đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng giao thông, đô thị và xây dựng nông thôn mới” là một trong những nhiệm vụ trọng tâm của cả nhiệm kỳ. Sự chuyển từ “khâu đột phá về giao thông” sang “nhiệm vụ trọng tâm phát triển đồng bộ hạ tầng giao thông, đô thị, nông thôn” cho thấy bước phát triển về chất trong tư duy lãnh đạo: từ tập trung tháo gỡ nút thắt đơn ngành sang tiếp cận hệ thống, coi hạ tầng là chỉnh thể gắn kết không gian phát triển, cơ cấu kinh tế và nâng cao chất lượng đời sống Nhân dân.

Chủ trương này được cụ thể hóa bằng việc ban hành Kết luận số 65-KL/TU của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về các nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm xây dựng hệ thống KCHT; Nghị quyết số 15-NQ/TU về kiên cố hóa kênh mương, bê tông hóa đường giao thông nội đồng, xây dựng nhà văn hóa thôn, bản gắn với xây dựng nông thôn mới; Nghị quyết số 17-NQ/TU về cải thiện môi trường kinh doanh, trong đó xác định phát triển KCHT là trụ cột nâng cao năng lực cạnh tranh. So với giai đoạn 2010 - 2015, hệ thống văn bản giai đoạn 2016 - 2020 tuy không nhiều hơn về số lượng nhưng toàn diện hơn về phạm vi, bao quát cả hạ tầng giao thông, đô thị, nông thôn, công nghiệp, dịch vụ, xã hội và hạ tầng thông tin, y tế, giáo dục.

So sánh giữa hai thời kỳ, có thể thấy tính sát thực tiễn trong chủ trương của Đảng bộ tỉnh ngày càng rõ nét và sâu sắc hơn. Những năm 2010 - 2015, xuất phát từ thực trạng hạ tầng giao thông yếu kém, chia cắt, cản trở lớn nhất đối với lưu thông hàng hóa, thu hút đầu tư và tiếp cận dịch vụ xã hội, Đảng bộ tỉnh đã lựa chọn xây dựng KCHTGT là một trong ba khâu đột phá, tập trung nguồn lực “mở đường, thông tuyến”, tạo nền tảng kết nối không gian phát triển. Những năm 2015 - 2020, khi mạng lưới giao thông trục chính từng bước được cải thiện, yêu cầu phát triển đặt ra không chỉ là đi lại thuận lợi mà còn là đô thị hóa, xây dựng NTM, nâng cao chất lượng sống và năng lực cạnh tranh tổng thể, Đại hội XVI đã xác định huy động nguồn lực phát triển hạ tầng giao thông, đô thị và NTM là nhiệm vụ trọng tâm. Sự chuyển trọng tâm từ “đột phá giao thông” sang “phát triển đồng bộ hạ tầng giao thông, đô thị, nông thôn” phản ánh đúng nhu cầu phát triển theo từng giai đoạn, cho thấy chủ trương của Đảng bộ tỉnh không mang tính áp đặt, mà luôn bám sát trình độ phát triển, điều kiện tự nhiên, KT - XH và yêu cầu thực tiễn của Tuyên Quang, thể hiện rõ tư duy kế thừa, linh hoạt và thực tiễn trong lãnh đạo phát triển KCHT.

Ba là, quá trình Đảng bộ tổ chức thực hiện xây dựng kết cấu hạ tầng được triển khai quyết liệt, có trọng tâm, trọng điểm

Thực tiễn lãnh đạo xây dựng KCHT ở tỉnh Tuyên Quang giai đoạn 2010 - 2020 cho thấy, một ưu điểm nổi bật trong công tác tổ chức thực hiện là việc

triển khai các chủ trương, nghị quyết của Đảng bộ tỉnh được tiến hành một cách quyết liệt, đồng bộ và ngày càng thể hiện rõ tính tập trung, trọng tâm, trọng điểm. Ưu điểm này không chỉ thể hiện ở sự đúng đắn trong xác định mục tiêu, nhiệm vụ, mà còn được phản ánh sinh động trong phương thức chỉ đạo, điều hành của Tỉnh ủy, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân tỉnh và sự phối hợp chặt chẽ của cả hệ thống chính trị từ tỉnh đến cơ sở.

Về tổng thể, Tỉnh ủy giữ vai trò định hướng chiến lược, ban hành các nghị quyết, kết luận xác định rõ quan điểm, mục tiêu, khâu đột phá và lĩnh vực ưu tiên đầu tư KCHT; Hội đồng nhân dân tỉnh thể chế hóa kịp thời bằng các nghị quyết về cơ chế, chính sách, kế hoạch đầu tư công trung hạn, phân bổ vốn và danh mục dự án trọng điểm; Ủy ban nhân dân tỉnh cụ thể hóa bằng các chương trình hành động, kế hoạch triển khai, đề án và dự án thành phần, đồng thời tổ chức thực hiện thống nhất, xuyên suốt trong toàn tỉnh. Mối quan hệ “Đảng lãnh đạo - Nhà nước quản lý - Nhân dân làm chủ” được vận hành tương đối nhịp nhàng, tạo nên sức mạnh tổng hợp trong tổ chức thực hiện các nhiệm vụ xây dựng KCHT.

Trong những năm 2010 - 2015, việc tổ chức thực hiện các chủ trương về phát triển KCHT, nhất là hạ tầng giao thông và nông thôn mới, đã được triển khai trên cơ sở bám sát các nghị quyết chuyên đề của Tỉnh ủy như Nghị quyết số 01-NQ/TU (2011) về phát triển KCHT giao thông, Nghị quyết số 27-NQ/TU (2011) về xây dựng nông thôn mới và Nghị quyết số 37-NQ/TU (2012) về quy hoạch, phát triển thành phố Tuyên Quang. Trên cơ sở đó, UBND tỉnh đã ban hành nhiều kế hoạch, chương trình cụ thể, tiêu biểu như Kế hoạch số 31/KH-UBND ngày 23/8/2011 về phát triển hệ thống giao thông, Kế hoạch số 60/KH-UBND ngày 26/12/2012 về phát triển hạ tầng thương mại, cùng các đề án, dự án của các sở, ngành như Giao thông Vận tải, Xây dựng, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Thông tin và Truyền thông, Y tế...

Công tác chỉ đạo trong giai đoạn này cơ bản bảo đảm sự thống nhất từ tỉnh đến cơ sở. Các ban chỉ đạo, ban quản lý dự án đầu tư xây dựng được thành

lập, kiện toàn; cơ chế phối hợp giữa các sở, ngành và chính quyền các cấp từng bước được hoàn thiện; trách nhiệm của người đứng đầu trong lãnh đạo, điều hành các chương trình, dự án KCHT ngày càng được đề cao. Nhờ đó, nhiều công trình giao thông nông thôn, cầu, cống, đường nội đồng, trạm y tế, trường học, công trình thủy lợi... được triển khai đồng loạt, góp phần cải thiện rõ rệt diện mạo hạ tầng, nhất là ở khu vực nông thôn và vùng sâu, vùng xa.

Đến những năm 2015 - 2020, trên cơ sở tổng kết thực tiễn nhiệm kỳ trước và quán triệt các nghị quyết của Trung ương, đặc biệt là Nghị quyết Đại hội XII của Đảng và Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XVI, phương thức tổ chức thực hiện xây dựng KCHT của tỉnh đã có sự chuyển biến rõ rệt theo hướng tập trung, trọng tâm, trọng điểm hơn. Vai trò của Tỉnh ủy trong định hướng chiến lược được thể hiện thông qua Kết luận số 65-KL/TU (2016) về các nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm xây dựng hệ thống KCHT; vai trò của HĐND tỉnh được thể hiện ở việc ban hành các nghị quyết về kế hoạch đầu tư công trung hạn, danh mục dự án trọng điểm, cơ chế huy động và phân bổ nguồn lực; vai trò của UBND tỉnh nổi bật ở việc xây dựng và tổ chức thực hiện các chương trình, kế hoạch cụ thể, gắn tiến độ, chất lượng công trình với trách nhiệm của từng sở, ngành, địa phương và người đứng đầu.

So với những năm trước, công tác chỉ đạo, điều hành từ năm 2015 đến năm 2020 thể hiện rõ hơn tính quyết liệt và tính tập trung. Thay vì triển khai dàn trải nhiều dự án nhỏ lẻ, tỉnh đã ưu tiên nguồn lực cho một số công trình, dự án then chốt, có ý nghĩa tạo trục kết nối và động lực phát triển, như các tuyến giao thông liên vùng, trục phát triển đô thị, hạ tầng du lịch Na Hang - Lâm Bình, hệ thống bệnh viện, trung tâm y tế, hạ tầng công nghệ thông tin và viễn thông. Cơ chế phối hợp liên ngành được tăng cường; các ban chỉ đạo, tổ công tác được thành lập để theo dõi, đôn đốc tiến độ các dự án trọng điểm; chế độ giao ban, kiểm tra hiện trường, tháo gỡ khó khăn, vướng mắc được duy trì thường xuyên, qua đó nâng cao tính kỷ luật, kỷ cương trong tổ chức thực hiện.

So sánh hai giai đoạn cho thấy sự phát triển rõ nét trong phương thức tổ chức thực hiện: từ chỗ chủ yếu triển khai theo từng chương trình, kế hoạch năm,

còn phân tán về nguồn lực (2010 - 2015), tỉnh đã chuyển sang tổ chức thực hiện theo tư duy kế hoạch trung hạn, lựa chọn danh mục công trình ưu tiên, tập trung vốn và các nguồn lực cho những dự án trọng điểm, có sức lan tỏa lớn (2015 - 2020). Sự chuyển biến này không chỉ phản ánh năng lực quản lý, điều hành ngày càng được nâng cao của chính quyền các cấp, mà còn thể hiện vai trò lãnh đạo, chỉ đạo ngày càng sâu sát, quyết liệt của Tỉnh ủy trong việc bảo đảm các chủ trương về phát triển KCHT được triển khai thống nhất, đồng bộ và hiệu quả trong toàn tỉnh.

Một ưu điểm nổi bật khác trong quá trình tổ chức thực hiện xây dựng KCHT của tỉnh Tuyên Quang giai đoạn 2010 - 2020 là sự chuyển biến rõ rệt trong tư duy và phương thức huy động, phân bổ và sử dụng các nguồn lực theo hướng tập trung, trọng tâm, trọng điểm, gắn chặt với quy hoạch phát triển và danh mục các công trình ưu tiên có ý nghĩa động lực, lan tỏa.

Trong những năm 2010 - 2015, mặc dù điều kiện ngân sách còn hạn hẹp, quy mô nền kinh tế nhỏ, nhưng tỉnh đã chủ động lồng ghép nhiều chương trình, dự án, huy động các nguồn vốn từ ngân sách trung ương, ngân sách địa phương, các chương trình mục tiêu quốc gia và sự đóng góp của Nhân dân để đầu tư cho KCHT. Tổng vốn đầu tư toàn xã hội trên địa bàn giai đoạn này đạt khoảng 43.878 tỷ đồng, tập trung chủ yếu cho hạ tầng giao thông, nông thôn mới, thủy lợi, y tế, giáo dục. Tuy nhiên, do mới ở giai đoạn đầu của quá trình đổi mới tư duy đầu tư công, việc phân bổ nguồn lực còn có biểu hiện dàn trải theo địa bàn và theo lĩnh vực; danh mục công trình ưu tiên chưa thật sự gắn chặt với các trục phát triển và không gian động lực của tỉnh; cơ chế huy động vốn ngoài ngân sách, đặc biệt là theo hình thức đối tác công - tư (PPP) và xã hội hóa, còn ở mức khiêm tốn.

Đến năm 2015 - 2020, cùng với việc quán triệt Kết luận số 65-KL/TU của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về các nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm xây dựng hệ thống KCHT và các nghị quyết của HĐND tỉnh về kế hoạch đầu tư công trung hạn, tư duy tổ chức thực hiện đã có bước chuyển quan trọng: từ đầu tư theo

“bình quân, dàn đều” sang đầu tư theo “trục động lực, công trình then chốt, dự án lan tỏa”. Tổng vốn đầu tư toàn xã hội giai đoạn này tăng lên trên 55.000 tỷ đồng, không chỉ thể hiện sự gia tăng về quy mô nguồn lực, mà quan trọng hơn là sự thay đổi về cơ cấu và phương thức huy động.

UBND tỉnh đã chủ động tranh thủ các nguồn vốn trung ương, vốn ODA, vốn vay ưu đãi, đồng thời đẩy mạnh cải thiện môi trường đầu tư, thu hút doanh nghiệp tham gia đầu tư phát triển hạ tầng theo hình thức PPP và xã hội hóa. Việc triển khai một số dự án giao thông và đô thị theo hình thức hợp tác công - tư, tiêu biểu như các tuyến đường tránh, trực phát triển đô thị thành phố Tuyên Quang, các khu đô thị mới, cùng với việc xã hội hóa mạnh mẽ trong lĩnh vực y tế (đầu tư trang thiết bị, dịch vụ kỹ thuật cao tại Bệnh viện Đa khoa tỉnh và một số cơ sở y tế), giáo dục, môi trường, đã góp phần giảm áp lực cho ngân sách nhà nước và nâng cao hiệu quả sử dụng vốn. Đồng thời, phong trào huy động Nhân dân hiến đất, đóng góp ngày công, vật liệu xây dựng để mở rộng đường giao thông nông thôn diễn ra sôi nổi, thu hút sự hưởng ứng nhiệt tình của Nhân dân. Những năm 2015 - 2020 có 773 hộ tham gia hiến đất và tổng số đất Nhân dân hiến cho nhà nước để làm đường giao thông nông thôn là 113.098,5 m², điển hình nhất là huyện Na Hang, có số lượng hộ dân tham gia hiến đất nhiều nhất là 211 hộ với 26.851,5 m², thành phố Tuyên Quang (182 hộ tham gia hiến đất với 8.493,3 m²), huyện Yên Sơn mặc dù số lượng hộ dân tham gia hiến đất ít hơn huyện Na Hang và thành phố Tuyên Quang nhưng diện tích đất hiến tặng lại nhiều nhất tỉnh (27.541,0 m²). Các huyện Lâm Bình, Chiêm Hoá, Sơn Dương, Hàm Yên, được chính quyền huyện, xã, cùng Mặt trận Tổ quốc vận động cũng tích cực tham gia hiến tặng đất cho nhà nước để sớm hoàn thành kế hoạch xây dựng đường giao thông nông thôn [Phụ lục 4, tr. 208].

Gắn với việc huy động và phân bổ nguồn lực, công tác quy hoạch và lựa chọn công trình ưu tiên cũng thể hiện rõ ưu điểm về tính trọng tâm, trọng điểm. Trong giai đoạn 2010 - 2015, tỉnh đã hoàn thành và từng bước triển khai Quy hoạch tổng thể phát triển KT - XH, quy hoạch giao thông, quy hoạch đô thị,

quy hoạch thủy lợi, quy hoạch y tế..., làm cơ sở cho việc đầu tư xây dựng hệ thống KCHT tương đối đồng bộ. Kết quả nổi bật là hàng trăm kilômét đường giao thông nông thôn được bê tông hóa, hàng trăm cầu, cống được xây dựng, nhiều công trình thủy lợi, trường học, trạm y tế được đầu tư, góp phần xóa dần tình trạng “trắng” hạ tầng ở vùng sâu, vùng xa.

Đến những năm 2015 - 2020, công tác quy hoạch và lựa chọn danh mục đầu tư tiếp tục được nâng lên một bước, gắn chặt hơn với yêu cầu phát triển bền vững, đô thị hóa, xây dựng nông thôn mới và chuyển đổi số. Các tuyến giao thông liên vùng, trục phát triển đô thị, đường vào các khu, điểm du lịch trọng điểm như Na Hang - Lâm Bình; các công trình y tế tuyến tỉnh và huyện; hệ thống trạm y tế xã đạt chuẩn; hạ tầng CNTT với mạng cáp quang, phủ sóng internet rộng khắp; trung tâm điều hành, ứng dụng CNTT trong quản lý nhà nước... được ưu tiên bố trí vốn và chỉ đạo triển khai quyết liệt. Việc lựa chọn các công trình này thể hiện rõ tư duy đầu tư theo “cực tăng trưởng” và “không gian phát triển”, không chỉ giải quyết nhu cầu trước mắt mà còn tạo nền tảng lâu dài cho chuyển dịch cơ cấu kinh tế, phát triển du lịch, dịch vụ, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực và đời sống Nhân dân.

So sánh với một số tỉnh miền núi có điều kiện tương đồng trong khu vực trung du và miền núi phía Bắc như Yên Bái, Bắc Kạn, Cao Bằng, có thể thấy xu hướng chung là các địa phương đều coi phát triển KCHT là khâu then chốt và ưu tiên nguồn lực cho giao thông, nông thôn mới, y tế, giáo dục. Tuy nhiên, ở không ít tỉnh, việc tổ chức thực hiện còn gặp khó khăn do nguồn lực hạn chế, danh mục dự án còn dàn trải, thiếu sự tập trung vào các trục động lực và không gian phát triển, cơ chế huy động vốn ngoài ngân sách chưa thật sự hiệu quả. So với các địa phương đó, ưu điểm của Tuyên Quang là đã sớm hình thành tư duy lựa chọn công trình ưu tiên gắn với quy hoạch tổng thể và chiến lược phát triển dài hạn; biết kết hợp giữa nguồn lực nhà nước với nguồn lực xã hội; giữa đầu tư hạ tầng giao thông với hạ tầng đô thị, du lịch, y tế, giáo dục và công nghệ thông tin, tạo nên sự lan tỏa tương đối rõ nét trong phát triển KT - XH.

Từ những phân tích trên có thể khái quát: trong những năm 2010 - 2020, quá trình tổ chức thực hiện xây dựng KCHT ở tỉnh Tuyên Quang đã thể hiện ưu điểm nổi bật về tính quyết liệt, đồng bộ và ngày càng tập trung, trọng tâm, trọng điểm. Ưu điểm này được biểu hiện ở sự lãnh đạo thống nhất của Tỉnh ủy, sự thể chế hóa kịp thời của HĐND, sự điều hành năng động, cụ thể của UBND; ở việc huy động và sử dụng ngày càng hiệu quả các nguồn lực; ở công tác quy hoạch và lựa chọn danh mục công trình ưu tiên có tính chiến lược, tạo động lực lan tỏa. Đây là một trong những yếu tố quan trọng góp phần tạo nên những chuyển biến căn bản về diện mạo KCHT của tỉnh, nâng cao năng lực kết nối, năng lực phục vụ sản xuất và đời sống, từng bước đưa Tuyên Quang thoát khỏi tình trạng hạ tầng yếu kém, hướng tới phát triển đồng bộ, bền vững trong giai đoạn tiếp theo.

Bốn là, kết cấu hạ tầng của Tuyên Quang ngày càng đồng bộ, từng bước hiện đại, phát huy vai trò đột phá trong phát triển kinh tế- xã hội, nâng cao chất lượng cuộc sống của Nhân dân.

Nhìn tổng thể cả giai đoạn 2010 - 2020, quá trình đầu tư xây dựng KCHT ở tỉnh Tuyên Quang thể hiện rõ sự phát triển theo hai nấc thang: từ đồng bộ hóa cơ bản sang đồng bộ gắn với hiện đại hóa.

Trong những năm 2010 - 2015, trọng tâm đầu tư KCHT là khắc phục tình trạng thiếu và yếu, từng bước hoàn thiện tính đồng bộ tối thiểu của các loại hình hạ tầng thiết yếu, trước hết là giao thông, thủy lợi, y tế, giáo dục và hạ tầng nông thôn. Các tuyến đường liên xã, liên huyện được bê tông hóa, cầu cống được kiên cố hóa, hệ thống trạm y tế, trường học, công trình thủy lợi được đầu tư nâng cấp đã tạo nên mạng lưới hạ tầng cơ bản thông suốt từ tỉnh đến cơ sở. Ở giai đoạn này, tính “đồng bộ” thể hiện chủ yếu ở việc bảo đảm sự kết nối, liên thông giữa các vùng, các ngành, từng bước xóa bỏ tình trạng chia cắt, cô lập về giao thông và dịch vụ công, tạo nền tảng vật chất ban đầu cho phát triển KT - XH.

Sang những năm 2015 - 2020, trên cơ sở nền tảng đã được hình thành, tư duy đầu tư KCHT của tỉnh chuyển mạnh từ “đồng bộ về số lượng” sang “đồng bộ gắn với hiện đại hóa và chất lượng”. Bên cạnh tiếp tục hoàn thiện

mạng lưới giao thông và hạ tầng nông thôn, tinh tập trung phát triển hạ tầng đô thị, hạ tầng công nghệ thông tin, hạ tầng y tế, giáo dục theo hướng hiện đại; chú trọng các trục giao thông chiến lược, các không gian đô thị động lực, hạ tầng số và các công trình kỹ thuật quy mô lớn, có tính liên kết vùng và lan tỏa phát triển. Việc triển khai các dự án như đường trục phát triển đô thị, tuyến kết nối vùng, hệ thống bệnh viện tuyến tỉnh, trung tâm y tế đạt chuẩn, phủ sóng viễn thông và internet băng rộng toàn tỉnh, xây dựng các nền tảng chính quyền điện tử, đô thị thông minh... đã đánh dấu bước chuyển từ đầu tư “bỏ khuyết” sang đầu tư “nâng cấp và hiện đại hóa”, từng bước tiệm cận yêu cầu của quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa và chuyển đổi số.

Thành quả rõ nét nhất phản ánh hiệu quả trong công tác lãnh đạo phát triển KCHT của Đảng bộ tỉnh Tuyên Quang những năm 2010 - 2020 chính là những chuyển biến tích cực, mang tính đột phá trong diện mạo đô thị, nông thôn và sự nâng cao rõ rệt về chất lượng sống của người dân. Các công trình hạ tầng được đầu tư đồng bộ, từng bước hiện đại, không chỉ góp phần tạo thuận lợi trong sản xuất, sinh hoạt mà còn nâng cao tính kết nối vùng, gia tăng cơ hội phát triển KT - XH toàn diện.

Tính đến năm 2020, Tuyên Quang đạt được nhiều chỉ số ấn tượng trong phát triển KCHT:

Trên 90% số xã có đường ô tô đến trung tâm xã được cứng hóa, nhiều tuyến giao thông liên xã, liên huyện được mở rộng, rút ngắn thời gian di chuyển.

Tỷ lệ đô thị hóa đạt trên 20%, các đô thị như thành phố Tuyên Quang, thị trấn Na Hang, Sơn Dương, Chiêm Hóa có nhiều bước chuyển mạnh về hạ tầng đô thị, cấp thoát nước, chiếu sáng, xử lý rác thải.

Mạng thông tin di động được phủ sóng tới 100% trung tâm các xã; trên 98% thôn, bản được phủ sóng điện thoại di động, CNTT được ứng dụng rộng rãi trong các cơ quan đơn vị [7, tr. 421].

Toàn tỉnh có 212/477 trường đạt chuẩn quốc gia các cấp (đạt tỷ lệ 44,3%), có 7 trường phổ thông dân tộc nội trú, 20 trường phổ thông dân tộc bán trú [7, tr. 410].

100% xã có trạm y tế hoạt động ổn định, trong đó có 111/138 xã, phường, thị trấn đạt tiêu chí quốc gia về y tế xã (80,4%), cơ sở vật chất, trang thiết bị được đầu tư, nâng cấp [7, tr. 423].

Các kết quả này đã làm thay đổi diện mạo tỉnh Tuyên Quang. Nhiều khu đô thị mới, tuyến giao thông chiến lược, cụm công nghiệp, trường học, trạm y tế... đã làm sống dậy các vùng đất còn nhiều tiềm năng nhưng trước đây bị “cô lập” về hạ tầng. Xã Hồng Thái (Na Hang) vốn là địa bàn khó khăn, giao thông cách trở, nhưng nhờ tuyến đường vào khu du lịch Na Hang - Lâm Bình được mở rộng và cứng hóa, kết hợp phủ sóng internet và phát triển du lịch cộng đồng, địa phương này đã thu hút hàng chục nghìn lượt khách mỗi năm, tạo sinh kế mới cho người dân.

Việc Đảng bộ tỉnh Tuyên Quang tập trung lãnh đạo đầu tư phát triển KCHT theo hướng đồng bộ, có trọng tâm, trọng điểm đã tạo nền tảng vật chất - kỹ thuật quan trọng, qua đó tác động trực tiếp đến tốc độ tăng trưởng kinh tế, quy mô GRDP, mức thu nhập và chất lượng sống của Nhân dân, đồng thời nâng cao vị thế của tỉnh trong vùng trung du và miền núi phía Bắc.

Về tăng trưởng và quy mô kinh tế, những năm 2011 - 2015, GRDP của tỉnh tăng bình quân 6,6%/năm, tương đương mức bình quân vùng miền núi phía Bắc (6,7%) và tiệm cận vùng trung du và miền núi phía Bắc (7,0%). Đến những năm 2016 - 2020, mặc dù chịu tác động của biến động kinh tế trong nước và thế giới, tăng trưởng GRDP của tỉnh vẫn đạt 5,9%/năm, cao hơn mức bình quân vùng miền núi phía Bắc (5,6%) và chỉ thấp hơn không đáng kể so với vùng trung du và miền núi phía Bắc (6,2%). Tính chung cả giai đoạn 2011 - 2020, tốc độ tăng trưởng GRDP của Tuyên Quang đạt 6,3%/năm, cao hơn vùng miền núi phía Bắc (6,2%). Quy mô GRDP tăng mạnh từ 10,2 nghìn tỷ đồng năm 2010 lên trên 21,6 nghìn tỷ đồng năm 2015 (gấp 2,1 lần), và đạt trên 35,4 nghìn tỷ đồng năm 2020 (gấp 1,6 lần so với 2015), cho thấy giai đoạn 2016 - 2020 mức mở rộng quy mô kinh tế của tỉnh nhanh hơn bình quân vùng miền núi phía Bắc [Hình 1, phụ lục 3, tr. 206].

Sự gia tăng về quy mô và tốc độ tăng trưởng này gắn chặt với quá trình đầu tư đồng bộ hệ thống KCHT, đặc biệt là hạ tầng giao thông liên vùng, hạ tầng đô thị, hạ tầng nông thôn và hạ tầng thông tin - truyền thông. Việc trên 90% số xã có đường ô tô đến trung tâm được cứng hóa, các trục giao thông kết nối quốc lộ, đường vào khu du lịch Na Hang - Lâm Bình, hệ thống đô thị động lực được đầu tư đã làm giảm mạnh chi phí vận chuyển, rút ngắn thời gian tiếp cận thị trường, mở rộng không gian phát triển sản xuất - dịch vụ, qua đó tạo điều kiện cho chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng tăng tỷ trọng công nghiệp - xây dựng từ 21,7% năm 2010 lên 28,8% năm 2020, mức tăng 7,1%, cao hơn bình quân vùng miền núi phía Bắc (4,9%). [139, tr. 47]

Về thu nhập và mức sống, tác động của đầu tư KCHT thể hiện rõ nét hơn trong những năm 2015 - 2020. GRDP bình quân đầu người của tỉnh tăng từ 28,9 triệu đồng năm 2015 lên 44,7 triệu đồng năm 2020, tăng gấp 1,55 lần, tốc độ tăng tương đương vùng trung du và miền núi phía Bắc (1,6 lần) và cao hơn vùng miền núi phía Bắc (1,43 lần). Đáng chú ý, năm 2020, GRDP/người của Tuyên Quang đạt 101,1 triệu đồng (mức bình quân vùng miền núi phía Bắc là 44,2 triệu đồng) [Hình 4, phụ lục 3, tr. 207]. Chỉ số này cho thấy khoảng cách về mức sống giữa Tuyên Quang với mặt bằng chung của vùng đã được thu hẹp rõ rệt so với giai đoạn trước.

So sánh quy mô GRDP của Tuyên Quang với các tỉnh, thành phố trong vùng Miền núi phía Bắc và vùng Trung du và miền núi phía Bắc: Năm 2020, quy mô GRDP của Tuyên Quang đứng thứ bốn (4) các tỉnh trong vùng Miền núi phía Bắc (tăng 01 bậc so với năm 2015) và đứng thứ bảy (7) trong vùng Trung du và miền núi phía Bắc (tăng 01 bậc so với năm 2015). [Hình 3, phụ lục 3, tr. 207]

Đặt trong so sánh với các tỉnh miền núi tương đồng như Hà Giang, Bắc Kạn, Cao Bằng, Yên Bái, có thể thấy nhiều địa phương vẫn gặp khó khăn do hạ tầng kết nối liên vùng yếu, đô thị hóa chậm, hạ tầng số chưa đồng bộ, dẫn tới tốc độ tăng GRDP/người và thu nhập bình quân thấp hơn mức trung bình của vùng. Trong khi đó, Tuyên Quang nhờ tập trung đầu tư các trục giao thông chiến lược, hạ tầng đô

thị động lực và hạ tầng thông tin - truyền thông đã cải thiện rõ rệt năng lực kết nối và sức hấp dẫn đầu tư, qua đó nâng thứ hạng về quy mô GRDP (đứng thứ 4 vùng miền núi phía Bắc, và về thu nhập bình quân đầu người (đứng thứ 2 vùng miền núi phía Bắc năm 2020).

Như vậy, có thể khẳng định: ưu điểm nổi bật của Đảng bộ tỉnh Tuyên Quang trong lãnh đạo phát triển KCHT trong những năm 2010 - 2020 không chỉ nằm ở việc làm thay đổi diện mạo đô thị, nông thôn, nâng cao khả năng tiếp cận dịch vụ y tế, giáo dục, thông tin, mà còn thể hiện rõ ở hiệu quả KT - XH đo lường được bằng các chỉ tiêu GRDP, GRDP/người và thu nhập bình quân. Sự gia tăng nhanh về thu nhập, cải thiện thứ hạng của tỉnh trong vùng miền núi phía Bắc và vùng trung du - miền núi phía Bắc là minh chứng thuyết phục cho vai trò nền tảng và động lực của hệ thống KCHT được đầu tư đồng bộ, từng bước hiện đại đối với nâng cao chất lượng tăng trưởng và chất lượng cuộc sống của Nhân dân.

4.1.1.2. Nguyên nhân của ưu điểm

Những ưu điểm nổi bật trong lãnh đạo của Đảng bộ tỉnh Tuyên Quang về xây dựng KCHT giao thông, đô thị, thông tin, giáo dục - đào tạo và y tế trong thời gian qua không phải là kết quả ngẫu nhiên, mà là sự hội tụ của nhiều nguyên nhân khách quan và chủ quan, trong đó có những nhân tố mang tính quyết định sau:

Thứ nhất, chủ trương phát triển KCHT của Đảng và sự quan tâm chỉ đạo, bố trí nguồn lực từ Trung ương.

Khởi xướng và lãnh đạo công cuộc đổi mới, đẩy mạnh sự nghiệp CNH, HĐH đất nước, Đảng đặt lên hàng đầu nhiệm vụ xây dựng, phát triển KCHT. Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI của Đảng khẳng định là một đột phá mang tính chiến lược. Thực hiện chủ trương của Đảng, Nhà nước đã ban hành nhiều chiến lược phát triển KCHT. Chủ trương của Đảng, chính sách của Nhà nước về phát triển KCHT đóng vai trò định hướng chiến lược đối với Đảng bộ Tuyên Quang; đồng thời, thúc đẩy Đảng bộ tỉnh phát huy tính chủ động, sáng tạo trong vận dụng xây dựng phương hướng, xác định mục tiêu, giải pháp thực hiện khâu đột phá.

Trong bối cảnh cả nước đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa và phát triển hạ tầng làm nền tảng phát triển, tỉnh Tuyên Quang đã nhận được sự quan tâm, hỗ trợ kịp thời từ Trung ương cả về định hướng chính sách, cơ chế đặc thù và nguồn lực đầu tư. Việc Chính phủ lựa chọn nhiều công trình giao thông trọng điểm trên địa bàn tỉnh như: tuyến đường Tuyên Quang Phúc Yên, quốc lộ 2C, đường tránh TP Tuyên Quang... Đưa vào danh mục các dự án trọng điểm quốc gia đã mở ra cơ hội phát triển đột phá cho tỉnh. Ngoài ra, các chương trình mục tiêu quốc gia như xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững, y tế - giáo dục miền núi... Đã cấp nguồn vốn rất quan trọng để triển khai hàng loạt công trình hạ tầng quy mô lớn, đặc biệt ở vùng sâu, vùng xa.

Như vậy, sự hậu thuẫn mạnh mẽ từ Trung ương không chỉ tạo động lực vật chất mà còn là chỗ dựa về mặt chính trị, giúp tỉnh mạnh dạn đề xuất chính sách, thí điểm mô hình và chủ động sáng tạo trong tổ chức thực hiện.

Thứ hai, sự đoàn kết, thống nhất cao trong quyết tâm và hành động của toàn Đảng bộ và hệ thống chính trị về đẩy sự nghiệp đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa, xây dựng kết cấu hạ tầng.

Một trong những nhân tố căn bản dẫn đến thành công là sự đoàn kết, đồng thuận cao trong nội bộ Đảng bộ tỉnh. Từ Ban Thường vụ Tỉnh ủy, HĐND, UBND đến các cơ quan chuyên môn, địa phương cơ sở đều thể hiện quyết tâm cao, trách nhiệm lớn trong thực hiện các mục tiêu phát triển hạ tầng. Đoàn kết nội bộ thể hiện ở việc thống nhất về nhận thức, cùng xác định KCHT là một trong ba khâu đột phá chiến lược; thống nhất về hành động, thể hiện qua việc phân công, phối hợp chặt chẽ trong điều hành, thực hiện các nghị quyết; thống nhất về trách nhiệm, mỗi cấp, mỗi ngành đều nhận rõ vai trò của mình và không đùn đẩy, né tránh.

Đặc biệt, sự phối hợp giữa Đảng, chính quyền, Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể trong vận động nhân dân, giám sát xã hội, phản biện chính sách đã tạo nên một khối đồng thuận rộng lớn, là nền tảng để chuyển hóa chủ trương của Đảng thành hành động thực tiễn hiệu quả.

Thứ ba, sự đồng thuận cao và hưởng ứng tích cực của Nhân dân các dân tộc trong tỉnh.

Trong bất kỳ công trình, dự án nào liên quan đến quyền lợi trực tiếp của người dân, công tác tuyên truyền, vận động giữ vai trò then chốt. Đảng bộ tỉnh Tuyên Quang đã không ngừng đổi mới phương thức vận động quần chúng, phát huy vai trò của các tổ chức cơ sở đảng, các chi hội đoàn thể ở thôn, bản trong việc lắng nghe tâm tư, nguyện vọng của nhân dân, giải thích rõ lợi ích thiết thực từ các dự án hạ tầng.

Từ đó, người dân không chỉ ủng hộ bằng tinh thần, mà còn chủ động tham gia bằng vật chất và công sức. Nhiều địa phương như Sơn Dương, Yên Sơn, Na Hang đã có hàng trăm hộ dân hiến đất, tháo dỡ công trình, hỗ trợ giải phóng mặt bằng mà không yêu cầu đền bù. Đây là biểu hiện cao nhất của sự đồng thuận, khi lòng dân hòa cùng ý Đảng.

Cùng với đó, việc phát huy vai trò giám sát của nhân dân thông qua HĐND, Mặt trận và các tổ chức chính trị - xã hội trong quá trình thực hiện dự án cũng góp phần quan trọng đảm bảo tính minh bạch, công khai, nâng cao hiệu quả đầu tư và tạo dựng niềm tin lâu dài.

Thứ tư, tinh thần trách nhiệm, sự quyết liệt trong chỉ đạo, điều hành của đội ngũ cán bộ lãnh đạo các cấp

Để một chủ trương đi vào cuộc sống, nhất thiết phải có sự điều hành quyết liệt, linh hoạt, khoa học của đội ngũ cán bộ, đặc biệt là người đứng đầu. Trong công tác xây dựng hạ tầng, cán bộ các cấp ở Tuyên Quang đã thể hiện rõ tinh thần “nói đi đôi với làm”, sâu sát thực tiễn, dám nghĩ, dám làm, dám chịu trách nhiệm. Nhiều dự án quan trọng khi gặp khó khăn về giải phóng mặt bằng, vốn đối ứng hoặc vướng mắc pháp lý đã được tháo gỡ nhờ sự vào cuộc trực tiếp của lãnh đạo tỉnh và các sở, ngành. Tại một số địa phương như TP Tuyên Quang, huyện Chiêm Hóa, Hàm Yên, người đứng đầu đã tổ chức đối thoại, cam kết tiến độ, thậm chí “3 cùng” (cùng ăn, cùng ở, cùng làm) với Nhân dân để hoàn thành công trình đúng thời hạn. Tinh thần gương mẫu, trách nhiệm

của cán bộ đã truyền cảm hứng, tạo niềm tin, động lực trong cả hệ thống chính trị và nhân dân, là nguyên nhân sâu xa để biến các ý tưởng lớn thành hiện thực sinh động.

Thứ năm: Công tác xây dựng Đảng được chú trọng và đạt được nhiều kết quả nổi bật

Trong những năm 2010 - 2020, công tác xây dựng Đảng của Đảng bộ tỉnh Tuyên Quang với những kết quả nổi bật đã tạo ra những thuận lợi lớn, tác động trực tiếp đến quá trình lãnh đạo xây dựng KCHT trên địa bàn tỉnh. Trước hết, những thành tựu trong công tác giáo dục chính trị tư tưởng, nâng cao nhận thức và bản lĩnh chính trị cho cán bộ, đảng viên đã góp phần củng cố niềm tin của Nhân dân vào sự lãnh đạo của Đảng, tạo sự đồng thuận xã hội - một yếu tố có ý nghĩa quan trọng trong việc triển khai các chương trình, dự án KCHT, nhất là các công trình giao thông, xây dựng NTM cần sự tham gia và ủng hộ rộng rãi của người dân. Năng lực lãnh đạo và sức chiến đấu của tổ chức đảng từng bước được nâng lên; đội ngũ cán bộ được quan tâm quy hoạch, đào tạo, bồi dưỡng, từng bước đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ. Việc đổi mới phương thức lãnh đạo theo hướng khoa học, kế hoạch hóa, gắn với tăng cường phân cấp, phát huy vai trò chủ động của các cấp, các ngành đã tạo điều kiện thuận lợi cho việc ban hành và tổ chức thực hiện các nghị quyết, chương trình phát triển KCHT phù hợp với thực tiễn địa phương. Bên cạnh đó, công tác kiểm tra, giám sát, phòng chống tham nhũng được tăng cường, bước đầu góp phần phòng ngừa, phát hiện và xử lý vi phạm trong đầu tư, xây dựng KCHT, qua đó nâng cao kỷ luật, kỷ cương trong quá trình quản lý và sử dụng nguồn lực đầu tư cũng như tổ chức thực hiện xây dựng KCHT, nhất là hạ tầng giao thông.

Những kết quả đạt được trong công tác xây dựng Đảng không chỉ tạo nền tảng chính trị vững chắc, mà còn trực tiếp nâng cao năng lực lãnh đạo, tổ chức thực hiện và kiểm soát quyền lực, qua đó bảo đảm cho quá trình xây dựng KCHT trên địa bàn tỉnh được triển khai đồng bộ, hiệu quả và đúng định hướng

4.1.2. Hạn chế và nguyên nhân

4.1.2.1. Hạn chế

Một là, công tác lãnh đạo, chỉ đạo phân bổ và tổ chức đầu tư kết cấu hạ tầng còn dàn trải, thiếu đồng bộ giữa các vùng nên chưa thu hẹp hiệu quả khoảng cách phát triển

Trong những năm 2010 - 2020, Đảng bộ tỉnh đã quan tâm lãnh đạo phát triển hạ tầng giao thông, đô thị, giáo dục, y tế và thông tin. Tuy nhiên, công tác lãnh đạo trong phân bổ nguồn lực và tổ chức đầu tư giữa các vùng có thời điểm chưa thật sự khoa học, hợp lý, còn biểu hiện dàn trải và thiếu trọng tâm, trọng điểm. Nguồn lực đầu tư chưa được ưu tiên đủ mạnh cho các địa bàn đặc biệt khó khăn, trong khi lại phân bổ theo hướng bình quân giữa các địa phương, dẫn đến tình trạng “mỗi nơi một ít”, không nơi nào đủ nguồn lực để tạo bước đột phá rõ nét. Cách phân bổ này vừa không hình thành được các công trình động lực tại khu vực trung tâm, vừa không tạo được sự chuyển biến căn bản ở vùng sâu, vùng xa, do mức đầu tư còn thấp, phân tán. Hệ quả là sự chênh lệch về KCHT giữa khu vực trung tâm (thành phố Tuyên Quang và một số thị trấn) với các xã vùng sâu, vùng xa, đặc biệt tại các huyện Lâm Bình, Na Hang, Chiêm Hóa, vẫn tồn tại khá rõ và chậm được thu hẹp, ảnh hưởng đến mục tiêu phát triển cân bằng, bao trùm trên địa bàn toàn tỉnh.

Bên cạnh đó, việc xây dựng kế hoạch đầu tư công có thời điểm chưa thật sự bài bản, thiếu tính khoa học, chưa gắn chặt với khả năng cân đối và bố trí nguồn lực thực hiện, làm giảm hiệu quả đầu tư và tính bền vững của các công trình hạ tầng.

Đến hết năm 2015, toàn tỉnh vẫn còn 17 xã chưa có đường ô tô đến trung tâm xã được cứng hóa, chủ yếu tập trung ở vùng đặc biệt khó khăn. Những năm 2015 - 2020, mặc dù con số này giảm đáng kể nhờ nhiều công trình được triển khai, song hệ thống giao thông liên thôn, liên xã ở các xã vùng cao vẫn thiếu và yếu; vào mùa mưa lũ, nhiều tuyến bị chia cắt, ảnh hưởng trực tiếp đến đời sống và phát triển KT - XH. Điều đó cho thấy công tác lãnh đạo trong bảo đảm

tính đồng bộ và bền vững của hạ tầng còn hạn chế. Đặc biệt, trong quá trình triển khai Chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng NTM, việc đầu tư cho hạ tầng ở một số địa bàn còn mang tính manh mún, phân tán, thiếu tính liên kết và chưa tạo được hiệu ứng lan tỏa rõ nét.

Trong lĩnh vực y tế, giáo dục và viễn thông, sự chênh lệch giữa trung tâm và vùng sâu, vùng xa vẫn tồn tại. Một số trạm y tế xã thuộc huyện Na Hang, Lâm Bình còn thiếu trang thiết bị cơ bản; trong khi tại thành phố và huyện Yên Sơn đã được đầu tư bệnh viện, trung tâm y tế quy mô lớn hơn. Tỷ lệ người dân vùng cao tiếp cận dịch vụ y tế chất lượng cao còn thấp. Cơ sở vật chất giáo dục ở nhiều xã đặc biệt khó khăn tuy được cải thiện nhưng vẫn khiêm tốn so với khu vực trung tâm. Hạ tầng viễn thông tại vùng núi còn hạn chế, tốc độ internet chậm, có nơi chưa có sóng 4G ổn định.

Thực chất, đây là biểu hiện của tư duy đầu tư dàn trải, thiếu đồng bộ, làm suy giảm hiệu quả và tính lan tỏa của kết cấu hạ tầng trong phát triển liên vùng.

Hai là, công tác lãnh đạo, chỉ đạo tổ chức thực hiện một số dự án còn hạn chế, dẫn đến chậm tiến độ và bị động trong bố trí nguồn lực

Trong những năm 2010 - 2020, bên cạnh nhiều dự án được triển khai đúng kế hoạch, vẫn còn một số công trình trọng điểm chậm tiến độ, phản ánh những hạn chế trong công tác lãnh đạo, chỉ đạo và tổ chức thực hiện. Ở một số dự án, việc chỉ đạo phối hợp giữa các ngành, địa phương trong giải phóng mặt bằng chưa thật sự quyết liệt và đồng bộ, dẫn đến kéo dài thời gian thực hiện.

Khâu giải phóng mặt bằng là điểm nghẽn chủ yếu. Một số nơi việc tuyên truyền, vận động, tạo đồng thuận trong Nhân dân chưa sâu sát; công tác rà soát, xác định nguồn gốc đất còn phức tạp, thiếu thống nhất. Ví dụ, Dự án đường trục phát triển đô thị thành phố Tuyên Quang đến năm 2020 vẫn còn đoạn chưa hoàn tất giải phóng mặt bằng do chưa thống nhất được mức hỗ trợ, làm ảnh hưởng đến tiến độ chung.

Bên cạnh đó, công tác lãnh đạo trong cân đối và bố trí nguồn vốn đối ứng có thời điểm còn bị động. Nhiều dự án sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi hoặc vốn

Trung ương hỗ trợ yêu cầu địa phương bố trí vốn đối ứng; tuy nhiên do nguồn ngân sách tỉnh còn hạn chế, việc chuẩn bị nguồn lực chưa chủ động, dẫn đến phải điều chỉnh kế hoạch vốn nhiều lần trong năm. Điều này không chỉ kéo dài thời gian thi công mà còn làm phát sinh chi phí, ảnh hưởng tới hiệu quả đầu tư.

Ngoài ra, năng lực quản lý dự án của một số cơ quan, đơn vị còn hạn chế; năng lực tổ chức thực hiện dự án của một số chủ đầu tư, nhà thầu và đơn vị tư vấn còn yếu. Việc lập dự án ở một số công trình chưa bảo đảm chất lượng, phải điều chỉnh nhiều lần trong quá trình triển khai, làm kéo dài thời gian thực hiện và tăng chi phí đầu tư. Công tác quản lý, điều hành dự án của chủ đầu tư ở một số trường hợp chưa chặt chẽ, phát sinh khó khăn trong quá trình thi công nhưng chưa được xử lý kịp thời.

Đáng chú ý, công tác lãnh đạo, chỉ đạo hoạt động kiểm tra, giám sát trong quá trình thi công một số dự án còn hạn chế. Ở một số công trình, việc giám sát của chủ đầu tư và các cơ quan chức năng chưa được thực hiện thường xuyên, chặt chẽ; vai trò của tư vấn giám sát chưa được phát huy đầy đủ, dẫn đến việc phát hiện, xử lý sai sót trong quá trình thi công còn chậm. Công tác kiểm tra hiện trường có thời điểm mang tính hình thức, thiếu chiều sâu; việc tuân thủ quy trình, tiêu chuẩn kỹ thuật chưa được kiểm soát nghiêm, đặc biệt tại các dự án ở địa bàn vùng sâu, vùng xa.

Hệ quả là chất lượng một số công trình chưa bảo đảm yêu cầu thiết kế, phát sinh hư hỏng, xuống cấp sau thời gian ngắn đưa vào sử dụng; hiệu quả đầu tư bị suy giảm, đồng thời làm tăng chi phí duy tu, sửa chữa. Những hạn chế này phản ánh việc lãnh đạo chưa gắn chặt giữa yêu cầu tiến độ với kiểm soát chất lượng, cũng như chưa phát huy đầy đủ vai trò của công tác kiểm tra, giám sát như một khâu then chốt trong quản lý đầu tư xây dựng.

Theo tài liệu năm 2020, một số dự án chậm tiến độ đáng chú ý gồm: Bệnh viện đa khoa huyện Lâm Bình; dự án cải tạo, nâng cấp tuyến đường tỉnh 176 (Chiêm Hóa - Lâm Bình); tuyến đường tránh thành phố Tuyên Quang. Những tồn tại này cho thấy yêu cầu tiếp tục nâng cao năng lực lãnh đạo trong

điều hành dự án, nhất là trong khâu phối hợp, dự báo nguồn lực, kiểm soát chất lượng và xử lý kịp thời các điểm nghẽn phát sinh.

Ba là, công tác lãnh đạo, chỉ đạo xây dựng và quản lý quy hoạch trên một số lĩnh vực còn hạn chế, thiếu tính dự báo và tầm nhìn dài hạn

Trong những năm 2010 - 2020, tỉnh đã ban hành nhiều quy hoạch phát triển đô thị, hạ tầng thông tin, y tế. Tuy nhiên, công tác lãnh đạo, chỉ đạo trong lập và quản lý thực hiện quy hoạch chưa đồng bộ, có thời điểm chưa thật sự sát thực tiễn, thiếu tính dự báo dài hạn trước yêu cầu phát triển nhanh và chuyển đổi cơ cấu kinh tế, gây nhiều khó khăn, vướng mắc trong quá trình thực hiện.

Trong lĩnh vực đô thị, một số dự án khu đô thị mới tại thành phố Tuyên Quang được quy hoạch với tầm nhìn khá dài, song công tác chỉ đạo tổ chức thực hiện còn chậm, chưa thu hút được nhà đầu tư chiến lược; có nơi hạ tầng kỹ thuật chưa hoàn chỉnh nhưng đã cấp phép xây dựng nhà ở, dẫn đến tình trạng phát triển đô thị thiếu đồng bộ. Việc rà soát, điều chỉnh quy hoạch ở một số khu vực chưa kịp thời, làm cho quỹ đất sử dụng chưa hiệu quả.

Đối với lĩnh vực y tế, mặc dù đã có quy hoạch mạng lưới trạm y tế xã và trung tâm y tế huyện, nhưng công tác lãnh đạo trong điều tiết nguồn lực, phân bổ nhân lực và trang thiết bị giữa các tuyến chưa đồng đều, gây quá tải ở tuyến trên trong khi tuyến cơ sở chưa phát huy hết vai trò.

Trong lĩnh vực thông tin, định hướng phát triển hạ tầng số có bước chuyển biến, song công tác lãnh đạo xây dựng chiến lược dài hạn về chuyển đổi số còn thiếu đồng bộ; việc kết nối cơ sở dữ liệu, bảo mật và ứng dụng công nghệ mới chưa được triển khai thống nhất, làm giảm hiệu quả khai thác tiềm năng của hạ tầng số.

Những hạn chế trên cho thấy yêu cầu cần tiếp tục nâng cao chất lượng lãnh đạo trong công tác quy hoạch theo hướng tăng cường tính dự báo, đồng bộ và khả năng thích ứng với xu thế phát triển mới.

Bốn là, công tác lãnh đạo, chỉ đạo khai thác và phát huy hiệu quả công trình sau đầu tư có mặt còn hạn chế

Một trong những hạn chế đáng chú ý là công tác lãnh đạo, chỉ đạo tổ chức khai thác, vận hành và phát huy hiệu quả một số công trình sau đầu tư chưa thật sự đồng bộ, quyết liệt, dẫn đến hiệu quả sử dụng chưa tương xứng với nguồn lực đã bỏ ra. Ở một số lĩnh vực, việc gắn kết giữa đầu tư xây dựng với quy hoạch khai thác, tổ chức quản lý và cơ chế vận hành còn thiếu chặt chẽ.

Trong lĩnh vực giao thông, một số tuyến đường mới mở (như đường liên xã ở Lâm Bình, đường tránh Na Hang...) chưa được chỉ đạo lồng ghép hiệu quả với quy hoạch vận tải hành khách, logistics và phát triển du lịch, nên tác động lan tỏa còn hạn chế. Điều đó cho thấy công tác lãnh đạo trong khâu kết nối hạ tầng với phát triển ngành, lĩnh vực có lúc chưa toàn diện.

Trong lĩnh vực y tế, mặc dù trạm y tế xã đã được đầu tư cơ sở vật chất và trang thiết bị, song công tác lãnh đạo trong bố trí nhân lực, tổ chức vận hành và đào tạo cán bộ chưa theo kịp yêu cầu; có nơi thiếu cán bộ y tế trực, hệ thống công nghệ thông tin được triển khai nhưng chưa có đội ngũ vận hành hiệu quả, làm giảm giá trị khai thác của công trình.

Bên cạnh đó, công tác đánh giá hiệu quả đầu tư sau khi công trình hoàn thành chưa được chú trọng đúng mức. Việc theo dõi, đánh giá mức độ khai thác, hiệu quả KT – XH của các công trình hạ tầng còn thiếu hệ thống tiêu chí cụ thể, chưa được thực hiện thường xuyên, dẫn đến khó khăn trong việc điều chỉnh chính sách, rút kinh nghiệm và nâng cao hiệu quả đầu tư trong các giai đoạn tiếp theo.

Đáng chú ý, công tác thanh tra, kiểm tra, đánh giá việc thực hiện và khai thác công trình còn hạn chế. Việc kiểm tra, giám sát sau đầu tư ở một số công trình chưa được tiến hành thường xuyên, thiếu chiều sâu, chủ yếu dừng ở việc kiểm tra thủ tục, hồ sơ mà chưa đi sâu đánh giá hiệu quả khai thác thực tế. Chẳng hạn, một số tuyến đường giao thông nông thôn sau khi hoàn thành chưa được kiểm tra, đánh giá đầy đủ về lưu lượng khai thác, mức độ kết nối với sản xuất và đời sống dân sinh; nhiều trạm y tế xã đã được đầu tư trang thiết bị nhưng hiệu suất sử dụng còn thấp, chưa có cơ chế giám sát, đánh giá thường xuyên để

kip thời điều chỉnh. Điều này cho thấy công tác thanh tra, kiểm tra chưa thực sự trở thành công cụ hữu hiệu trong bảo đảm hiệu quả đầu tư, chưa gắn chặt giữa “đầu tư” với “khai thác” và “hiệu quả thực tiễn”.

Những hạn chế trên phản ánh yêu cầu cần tiếp tục đổi mới phương thức lãnh đạo của Đảng bộ tỉnh theo hướng không chỉ tập trung vào khâu đầu tư xây dựng, mà còn tăng cường lãnh đạo toàn diện quá trình quản lý, khai thác và phát huy hiệu quả công trình sau đầu tư, bảo đảm đồng bộ giữa “xây dựng” và “vận hành”, giữa “hoàn thành công trình” và “phát huy giá trị thực tiễn”.

4.1.2.2. Nguyên nhân của hạn chế

Những hạn chế trong công tác xây dựng KCHT ở Tuyên Quang không chỉ xuất phát từ các yếu tố khách quan như điều kiện tự nhiên, trình độ phát triển KT - XH của tỉnh, mà còn bắt nguồn từ một số nguyên nhân chủ quan trong nhận thức, quản lý, tổ chức thực hiện. Việc phân tích rõ các nguyên nhân khách quan và chủ quan sẽ giúp rút ra bài học sâu sắc cho giai đoạn tiếp theo.

- Nguyên nhân khách quan

Điều kiện địa lý, tự nhiên đặc thù của tỉnh miền núi Tuyên Quang là tỉnh miền núi thuộc khu vực trung du và miền núi Bắc Bộ, với đặc điểm địa hình phức tạp, chia cắt mạnh, nhiều vùng sâu, vùng xa, dân cư phân bố không đồng đều. Đây là một trở ngại lớn trong đầu tư xây dựng và duy tu kết cấu hạ tầng, đặc biệt là giao thông, viễn thông, y tế và điện lưới. Địa hình bị chia cắt bởi hệ thống sông, suối, đồi núi khiến chi phí đầu tư xây dựng cầu, đường cao hơn bình quân cả nước; thời gian thi công kéo dài; dễ bị ảnh hưởng bởi thiên tai như sạt lở đất, lũ quét. Điều này làm giảm hiệu quả đầu tư, khiến nhiều công trình khó triển khai đồng loạt, làm nảy sinh tình trạng phát triển không đồng đều giữa các vùng, khu vực.

Khả năng huy động nguồn lực đầu tư của địa phương còn hạn chế. Là tỉnh có quy mô kinh tế còn nhỏ, thu ngân sách chưa cao, chủ yếu vẫn dựa vào sự hỗ trợ từ Trung ương, nên khả năng bố trí vốn đối ứng cho các dự án ODA, PPP gặp nhiều khó khăn. Điều này dẫn đến việc nhiều dự án bị chậm tiến độ do thiếu vốn, phải

điều chỉnh kế hoạch đầu tư trung hạn, hoặc phải giãn tiến độ kéo dài qua nhiều kỳ kế hoạch. Ngoài ra, khả năng thu hút đầu tư từ khu vực ngoài nhà nước còn hạn chế, do thị trường tiêu thụ nhỏ, chi phí đầu tư hạ tầng ban đầu lớn, khiến các doanh nghiệp tư nhân ít mặn mà tham gia đầu tư dài hạn. Nguồn vốn xã hội hóa vào lĩnh vực y tế, giáo dục, thông tin còn yếu và chưa được khai thác triệt để.

Quy định pháp luật về đầu tư công, đất đai, xây dựng còn chồng chéo, thay đổi nhanh Trong những năm 2010 - 2020, nhiều quy định liên quan đến đầu tư công, đấu thầu, xây dựng, đất đai thường xuyên được điều chỉnh, bổ sung. Sự thay đổi này tuy nhằm hoàn thiện thể chế, nhưng trong ngắn hạn lại khiến các địa phương lúng túng trong áp dụng. Nhiều dự án đầu tư phải điều chỉnh hồ sơ, thủ tục, kéo dài thời gian thẩm định, phê duyệt, ảnh hưởng đến tiến độ triển khai và hiệu quả đầu tư. Một số quy định về thẩm quyền phê duyệt quy hoạch, quản lý tài sản công, xác định giá đất bồi thường chưa đồng bộ giữa Trung ương và địa phương cũng là nguyên nhân làm chậm GPMB, gây khó khăn trong thực hiện các dự án hạ tầng.

- Nguyên nhân chủ quan

Một là, nhận thức của một số cấp ủy, chưa đầy đủ về phát triển hạ tầng gắn với chiến lược tổng thể. Một số cấp ủy, chính quyền cơ sở vẫn còn tư duy phát triển hạ tầng theo kiểu phong trào, chưa bám sát quy hoạch tổng thể và chưa thực sự coi hạ tầng là nền tảng của phát triển KT - XH. Do đó, việc xác định danh mục đầu tư còn dàn trải, thiếu tính chiến lược lâu dài và ít tính liên kết vùng, liên ngành.

Hai là, trong công tác quản lý quy hoạch, có lúc, có nơi còn buông lỏng, thiếu cập nhật thực tiễn. Một số quy hoạch chưa dự báo đúng xu hướng phát triển dân cư, du lịch, thương mại - dịch vụ, dẫn tới tình trạng phát triển “nóng”, hoặc bỏ hoang quỹ đất trong thời gian dài, gây lãng phí nguồn lực.

Ba là, năng lực cán bộ quản lý, điều hành còn bất cập so với yêu cầu phát triển. Tuy đã có nhiều cố gắng trong đào tạo, bồi dưỡng, nhưng nhìn chung năng lực một bộ phận cán bộ trực tiếp quản lý dự án đầu tư, quy hoạch xây dựng, thẩm định kỹ thuật, đấu thầu... còn chưa theo kịp yêu cầu thực tiễn. Ở một số địa phương, vẫn còn tình trạng cán bộ ngại va chạm, thiếu năng động trong tham mưu chính sách; chưa tích cực

tìm kiếm, đề xuất các mô hình, giải pháp đổi mới trong đầu tư kết cấu hạ tầng. Việc áp dụng công nghệ thông tin, chuyên đổi số trong giám sát, điều hành dự án chưa phổ biến và hiệu quả chưa cao.

Bốn là, cơ chế phối hợp giữa các ngành, các cấp đôi lúc còn thiếu chặt chẽ. Dù có tiến bộ trong điều phối các dự án hạ tầng, nhưng ở một số dự án cụ thể, vẫn xảy ra tình trạng chồng chéo nhiệm vụ, thiếu liên thông giữa các ngành: xây dựng - tài nguyên - tài chính - đầu tư. Việc phối hợp giữa tỉnh với các bộ, ngành Trung ương trong điều chỉnh kế hoạch đầu tư, giải ngân vốn còn chậm, làm giảm tốc độ triển khai thực hiện.

Tình trạng này cũng diễn ra ở một số huyện, xã, nhất là trong công tác đền bù, giải phóng mặt bằng, quản lý đầu mối sử dụng đất sau đầu tư. Thiếu cơ chế phối hợp đồng bộ giữa đầu tư hạ tầng - quản lý đất đai - phát triển ngành (du lịch, y tế, dịch vụ...) là một trong những nguyên nhân làm giảm hiệu quả khai thác công trình.

Còn thiếu cơ chế động viên, khuyến khích, thu hút sự tham gia của khu vực tư nhân và cộng đồng Trong phát triển hạ tầng, sự tham gia của doanh nghiệp và người dân có vai trò then chốt, nhất là khi ngân sách còn hạn hẹp. Tuy nhiên, chính sách thu hút đầu tư chưa thật sự hấp dẫn; các thủ tục hành chính, tiếp cận đất đai, chính sách ưu đãi thuế, hỗ trợ vốn tín dụng còn rườm rà, chưa thực sự thuận lợi cho khu vực tư nhân.

Bên cạnh đó, các cơ chế “đặt hàng”, “xã hội hóa”, “khoán chi phí vận hành” cho các công trình sau đầu tư như nhà văn hóa, chợ, trạm y tế, trạm truyền thanh vẫn chưa rõ ràng, khiến nhiều công trình sau khi hoàn thành thiếu nguồn kinh phí và con người để vận hành hiệu quả.

4.2. MỘT SỐ KINH NGHIỆM ĐẢNG BỘ TỈNH TUYỀN QUANG LÃNH ĐẠO XÂY DỰNG KẾT CẤU HẠ TẦNG

Xây dựng KCHT đồng bộ, hiện đại là một trong những nhiệm vụ trọng tâm, chiến lược có ý nghĩa quan trọng đối với phát triển KT - XH, bảo đảm quốc phòng - an ninh của tỉnh Tuyên Quang. Những năm 2010 - 2020, với sự

lãnh đạo đúng đắn, toàn diện và linh hoạt của Đảng bộ tỉnh, công tác xây dựng KCHT trên địa bàn đã đạt được nhiều kết quả nổi bật. Quá trình này cũng để lại nhiều bài học kinh nghiệm sâu sắc, có giá trị thực tiễn cao, cần tiếp tục phát huy trong giai đoạn tới.

4.2.1. Nhận thức đúng đắn về vai trò, tầm quan trọng của xây dựng kết cấu hạ tầng đối với sự nghiệp công nghiệp hóa- hiện đại hóa ở địa phương miền núi.

Trong quá trình lãnh đạo xây dựng KCHT những năm 2010 - 2020, một trong những kinh nghiệm thành công nổi bật của Đảng bộ tỉnh Tuyên Quang là từng bước nâng cao nhận thức về vai trò, vị trí và tầm quan trọng của KCHT đối với phát triển KT - XH và nâng cao đời sống Nhân dân. Đây không chỉ là vấn đề nhận thức đơn thuần mà còn là cơ sở định hướng cho việc xác định chủ trương, nhiệm vụ và giải pháp phù hợp, bảo đảm tính đúng đắn và hiệu quả trong quá trình tổ chức thực hiện.

Trong điều kiện một tỉnh miền núi còn nhiều khó khăn, xuất phát điểm thấp, địa hình phức tạp, việc nhận thức rõ vai trò của KCHT càng có ý nghĩa đặc biệt quan trọng. KCHT không chỉ là điều kiện vật chất phục vụ sản xuất và đời sống mà còn là yếu tố mở đường, tạo động lực phát triển, góp phần kết nối các vùng, khai thác tiềm năng, lợi thế của địa phương. Thực tiễn cho thấy, khi nhận thức về KCHT được nâng lên, sẽ tạo ra sự chuyển biến trong tư duy lãnh đạo từ chỗ coi hạ tầng là yếu tố hỗ trợ sang xác định là khâu đột phá, từ đó định hướng đúng cho việc ưu tiên nguồn lực và tổ chức thực hiện một cách có trọng tâm, trọng điểm.

Một yêu cầu quan trọng đặt ra là phải quán triệt sâu sắc và vận dụng sáng tạo chủ trương, đường lối của Đảng về phát triển KCHT vào điều kiện cụ thể của địa phương. Sự quán triệt này không dừng lại ở việc học tập, phổ biến về mặt lý luận mà cần được cụ thể hóa thành các chương trình, kế hoạch hành động sát thực tiễn, có tính khả thi cao. Đồng thời, trong quá trình thực hiện, cần thường xuyên tổng kết thực tiễn, kịp thời bổ sung, điều chỉnh chủ trương cho

phù hợp với yêu cầu phát triển trong từng giai đoạn. Đây chính là biểu hiện của sự thống nhất giữa lý luận và thực tiễn trong lãnh đạo của Đảng.

Thực tiễn cũng cho thấy, khi nhận thức được nâng cao và quán triệt thống nhất, sẽ tạo ra sự đồng thuận trong toàn hệ thống chính trị, từ cấp tỉnh đến cơ sở. Sự thống nhất đó không chỉ thể hiện trong việc ban hành chủ trương mà còn trong tổ chức thực hiện, góp phần khắc phục tình trạng chông chéo, thiếu đồng bộ giữa các cấp, các ngành. Đồng thời, nhận thức đúng còn là cơ sở để phát huy vai trò, trách nhiệm của đội ngũ cán bộ, đảng viên, nhất là người đứng đầu, trong lãnh đạo, chỉ đạo và tổ chức thực hiện các nhiệm vụ phát triển KCHT.

Bên cạnh đó, việc nâng cao nhận thức không chỉ giới hạn trong đội ngũ cán bộ, đảng viên mà cần được mở rộng đến toàn thể Nhân dân. Khi người dân hiểu rõ ý nghĩa, vai trò của KCHT đối với phát triển KT - XH và nâng cao chất lượng cuộc sống, sẽ tạo ra sự đồng thuận xã hội rộng rãi, từ đó huy động được sức mạnh tổng hợp trong quá trình xây dựng và phát triển hạ tầng. Đây là yếu tố quan trọng góp phần bảo đảm tính bền vững và hiệu quả của các chủ trương, chính sách.

Từ những phân tích trên có thể khẳng định rằng, nhận thức đúng đắn về vai trò của KCHT và việc quán triệt sâu sắc chủ trương, đường lối của Đảng là tiền đề có ý nghĩa quyết định đối với hiệu quả lãnh đạo xây dựng KCHT. Đây không chỉ là bài học rút ra từ thực tiễn của tỉnh Tuyên Quang mà còn có giá trị tham khảo đối với các địa phương có điều kiện tương đồng.

Trong bối cảnh hiện nay, khi yêu cầu phát triển nhanh và bền vững ngày càng cao, cùng với tác động mạnh mẽ của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư và quá trình chuyển đổi số, việc tiếp tục nâng cao nhận thức về vai trò của KCHT càng trở nên cấp thiết. Do đó, cần tiếp tục đẩy mạnh công tác quán triệt, tuyên truyền và giáo dục nhằm nâng cao nhận thức của các cấp ủy, tổ chức đảng, cán bộ, đảng viên và Nhân dân; đồng thời gắn việc nâng cao nhận thức với đổi mới tư duy lãnh đạo, hoàn thiện cơ chế, chính sách và nâng cao hiệu quả tổ chức thực hiện, bảo đảm xây dựng hệ thống KCHT đồng bộ, hiện đại, đáp ứng yêu cầu phát triển trong giai đoạn mới.

4.2.2. Vận dụng đúng đắn, sáng tạo đường lối, chủ trương của Đảng, xác định đúng nhiệm vụ trọng tâm, đề ra các chủ trương phù hợp, tạo sự đồng thuận xã hội trong xây dựng kết cấu hạ tầng.

Trong những năm 2010 - 2020, quán triệt sâu sắc chủ trương, đường lối của Đảng về xây dựng KCHT, Đảng bộ tỉnh Tuyên Quang đã chủ động vận dụng linh hoạt vào điều kiện cụ thể của địa phương, từ đó xác định đúng quan điểm, mục tiêu, khâu đột phá và nhiệm vụ trọng tâm trong từng giai đoạn phát triển. Đây là một kinh nghiệm quan trọng, góp phần định hướng đúng quá trình lãnh đạo xây dựng KCHT, đồng thời tạo sự đồng thuận xã hội và huy động hiệu quả các nguồn lực cho phát triển.

Một điểm nổi bật trong quá trình vận dụng chủ trương của Đảng là việc quán triệt sâu sắc tư tưởng “lấy dân làm gốc”, coi Nhân dân vừa là chủ thể tham gia, vừa là đối tượng thụ hưởng trong quá trình xây dựng KCHT. Các chủ trương, chính sách về phát triển hạ tầng đều gắn với nhu cầu thực tiễn của người dân, bảo đảm hài hòa giữa phát triển kinh tế với nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của Nhân dân. Nhờ đó, mặc dù là tỉnh có nguồn thu ngân sách còn hạn chế, Tuyên Quang vẫn tạo được sự đồng thuận cao trong xã hội, huy động được sức dân trong xây dựng hạ tầng, đặc biệt là hạ tầng nông thôn.

Trên cơ sở nhận thức đúng đặc điểm của một tỉnh miền núi với địa hình chia cắt, xuất phát điểm kinh tế thấp nhưng có tiềm năng về nông - lâm nghiệp và bản sắc văn hóa các dân tộc, Đảng bộ tỉnh đã xác định phát triển KCHT là khâu then chốt để khắc phục những hạn chế về điều kiện giao thông, mở rộng không gian phát triển và khai thác các lợi thế của địa phương. Đồng thời, tỉnh chủ động nghiên cứu, học tập kinh nghiệm từ một số địa phương có điều kiện tương đồng và vận dụng linh hoạt một số mô hình phát triển nông thôn phù hợp, tiêu biểu là kinh nghiệm của phong trào Saemaul Undong (Hàn Quốc). Việc chuyển phương châm xây dựng hạ tầng nông thôn từ “Nhà nước và Nhân dân cùng làm” sang “Nhân dân làm, Nhà nước hỗ trợ” đã góp phần phát huy vai trò chủ thể của người dân, nâng cao hiệu quả huy động nguồn lực xã hội trong xây dựng KCHT.

Thực tiễn lãnh đạo xây dựng KCHT cho thấy, việc xác định đúng khâu đột phá và nhiệm vụ trọng tâm trong từng giai đoạn có ý nghĩa quyết định. Những năm 2010 - 2015, trước thực trạng hệ thống giao thông còn nhiều hạn chế, ảnh hưởng lớn đến phát triển KT - XH, Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XV đã xác định phát triển hạ tầng giao thông là một trong ba khâu đột phá của tỉnh. Sự lựa chọn đúng và trúng này đã góp phần cải thiện đáng kể khả năng kết nối giao thông, giảm chi phí vận chuyển, mở rộng giao lưu kinh tế và thúc đẩy phát triển sản xuất ở nhiều địa phương trong tỉnh.

Sang những năm 2015 - 2020, trên cơ sở tổng kết thực tiễn và trước yêu cầu phát triển mới, Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XVI đã xác định huy động nguồn lực đầu tư phát triển KCHT giao thông, đô thị và xây dựng nông thôn mới là nhiệm vụ trọng tâm của toàn tỉnh. Trọng tâm phát triển hạ tầng không chỉ dừng ở việc khắc phục “điểm nghẽn” về giao thông mà từng bước hướng tới xây dựng hệ thống hạ tầng đồng bộ phục vụ sản xuất, đời sống và quá trình đô thị hóa. Việc gắn phát triển hạ tầng giao thông với chỉnh trang đô thị, xây dựng nông thôn mới và nâng cao chất lượng các dịch vụ xã hội cơ bản đã tạo nên những chuyển biến rõ rệt về diện mạo KT - XH của tỉnh.

Để hiện thực hóa các chủ trương đó, Đảng bộ tỉnh đã cụ thể hóa bằng nhiều nghị quyết chuyên đề, chương trình hành động và đề án phát triển hạ tầng trong từng lĩnh vực như giao thông nông thôn, kiên cố hóa kênh mương, bê tông hóa giao thông nội đồng, xây dựng thiết chế văn hóa cơ sở và phát triển hạ tầng đô thị. Việc cụ thể hóa chủ trương bằng các cơ chế, chính sách rõ ràng, gắn với lợi ích thiết thực của người dân, đã tạo điều kiện để Nhân dân tích cực tham gia đóng góp, giám sát và cùng chính quyền tổ chức thực hiện các công trình hạ tầng.

Thực tiễn hai giai đoạn phát triển cho thấy một quy luật quan trọng trong kinh nghiệm lãnh đạo của Đảng bộ tỉnh: việc xác định khâu đột phá và nhiệm vụ trọng tâm phải luôn xuất phát từ yêu cầu thực tiễn của từng giai đoạn phát triển. Những năm 2010 - 2015, khi giao thông là “nút thắt” lớn nhất, tỉnh tập

trung ưu tiên phát triển hạ tầng giao thông. Đến những năm 2015 - 2020, khi hệ thống giao thông trục chính đã từng bước được cải thiện, trọng tâm phát triển được mở rộng sang xây dựng hệ thống hạ tầng đồng bộ phục vụ sản xuất, đô thị hóa và xây dựng nông thôn mới. Sự chuyển dịch này phản ánh quá trình phát triển từ giải quyết các điểm nghẽn trước mắt sang tạo lập nền tảng hạ tầng đồng bộ cho phát triển lâu dài.

Thực tiễn Tuyên Quang cũng cho thấy, khi chủ trương phát triển hạ tầng được xác định đúng và phù hợp với nhu cầu thực tiễn của người dân, sự đồng thuận xã hội sẽ được hình thành và củng cố. Trong quá trình triển khai các chương trình, dự án hạ tầng, người dân không chỉ là đối tượng thụ hưởng mà còn trực tiếp tham gia đóng góp nguồn lực, giám sát quá trình thực hiện và cùng chính quyền địa phương bảo vệ, khai thác các công trình sau đầu tư. Điều này góp phần hạn chế phát sinh các vấn đề phức tạp về khiếu kiện, đồng thời tạo môi trường xã hội ổn định cho phát triển.

So sánh với một số tỉnh miền núi có điều kiện tương đồng trong cùng giai đoạn như Yên Bái, Hà Giang, Bắc Kạn có thể thấy xu hướng chung là đều lựa chọn giao thông làm khâu đột phá trong giai đoạn đầu, sau đó từng bước chuyển sang phát triển hệ thống hạ tầng đồng bộ phục vụ quá trình đô thị hóa và xây dựng NTM. Tuy nhiên, điểm nổi bật của Tuyên Quang là việc gắn quá trình xác định khâu đột phá với phát huy truyền thống đoàn kết, tăng cường công tác dân vận và tạo sự đồng thuận xã hội, qua đó bảo đảm tính ổn định chính trị - xã hội trong quá trình triển khai các chủ trương phát triển KCHT.

Từ thực tiễn đó có thể rút ra kinh nghiệm rằng, trong lãnh đạo phát triển KCHT, việc vận dụng sáng tạo chủ trương, đường lối của Đảng phải luôn gắn với việc đánh giá đúng điều kiện thực tiễn của địa phương và trình độ phát triển của từng giai đoạn. Đồng thời, quá trình triển khai cần chú trọng phát huy dân chủ, tăng cường công tác dân vận, bảo đảm hài hòa lợi ích giữa Nhà nước, doanh nghiệp và Nhân dân, qua đó tạo sự đồng thuận xã hội trong tổ chức thực hiện các chương trình, dự án hạ tầng.

Trong thời gian tới, kinh nghiệm này tiếp tục đặt ra yêu cầu đối với Đảng bộ tỉnh Tuyên Quang trong việc vận dụng linh hoạt các chủ trương của Đảng về phát triển KCHT phù hợp với điều kiện phát triển mới của tỉnh. Trong bối cảnh không gian phát triển được mở rộng sau sắp xếp đơn vị hành chính và yêu cầu đẩy mạnh chuyển đổi số trong quản lý, phát triển hạ tầng, việc xác định đúng các khâu đột phá và nhiệm vụ trọng tâm càng có ý nghĩa quan trọng. Đồng thời, cần tiếp tục phát huy vai trò chủ thể của Nhân dân, tăng cường công tác dân vận và huy động hiệu quả các nguồn lực xã hội nhằm xây dựng hệ thống KCHT của tỉnh ngày càng đồng bộ, hiện đại, đáp ứng yêu cầu phát triển nhanh và bền vững trong giai đoạn mới.

4.2.3. Nâng cao quyết tâm chính trị trong lãnh đạo và tổ chức thực hiện; chủ động, năng động, sáng tạo trong tháo gỡ khó khăn, vướng mắc.

Thực tiễn lãnh đạo xây dựng KCHT ở tỉnh Tuyên Quang trong những năm 2010 - 2020 cho thấy, để các chủ trương phát triển hạ tầng được triển khai hiệu quả, cần có quyết tâm chính trị cao của cấp ủy, chính quyền các cấp, cùng với phương thức tổ chức thực hiện năng động, sáng tạo và khả năng kịp thời tháo gỡ những khó khăn, vướng mắc phát sinh trong quá trình triển khai các chương trình, dự án. Đây là một kinh nghiệm quan trọng, góp phần bảo đảm cho các chủ trương của Đảng bộ tỉnh về phát triển KCHT được hiện thực hóa trong thực tiễn.

Thứ nhất, quyết tâm chính trị cao và sự vào cuộc đồng bộ của cả hệ thống chính trị

Thực tiễn xây dựng KCHT ở tỉnh Tuyên Quang những năm 2010 - 2020 cho thấy, một trong những điều kiện quan trọng bảo đảm thành công là sự thống nhất cao về nhận thức và hành động trong toàn hệ thống chính trị. Tỉnh ủy và Ban Thường vụ Tỉnh ủy luôn xác định phát triển KCHT là khâu đột phá, nhiệm vụ trọng tâm có ý nghĩa nền tảng đối với phát triển KT - XH, củng cố quốc phòng - an ninh và nâng cao đời sống Nhân dân. Trên cơ sở quán triệt các nghị quyết, chủ trương của Trung ương, tỉnh đã kịp thời cụ thể hóa thành các nghị

quyết chuyên đề, chương trình hành động, quy hoạch và kế hoạch phát triển hạ tầng trong từng giai đoạn.

Quyết tâm chính trị không chỉ thể hiện ở việc ban hành chủ trương đúng đắn mà còn ở sự phối hợp chặt chẽ giữa các cơ quan trong hệ thống chính trị. Tỉnh ủy giữ vai trò lãnh đạo toàn diện; Hội đồng nhân dân thể chế hóa chủ trương thành cơ chế, chính sách; Ủy ban nhân dân tổ chức điều hành và triển khai các chương trình, dự án; Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội thực hiện công tác tuyên truyền, vận động, tạo sự đồng thuận trong Nhân dân; cấp ủy, chính quyền cơ sở trực tiếp tổ chức thực hiện. Nhờ đó, nhiệm vụ phát triển KCHT được triển khai đồng bộ từ tỉnh đến cơ sở, tạo nên sức mạnh tổng hợp của cả hệ thống chính trị.

Một điểm nổi bật trong quá trình lãnh đạo là việc đề cao trách nhiệm nêu gương của đội ngũ cán bộ, nhất là người đứng đầu. Các đồng chí lãnh đạo chủ chốt của tỉnh thường xuyên trực tiếp kiểm tra, làm việc tại cơ sở, kịp thời chỉ đạo giải quyết những vấn đề quan trọng liên quan đến quy hoạch, bố trí vốn, giải phóng mặt bằng, tái định cư và lựa chọn các dự án trọng điểm. Việc xác định rõ trách nhiệm của từng tổ chức, cá nhân gắn với từng công trình, dự án đã góp phần khắc phục tình trạng né tránh, đùn đẩy trách nhiệm, đồng thời tạo sự thống nhất về ý chí và hành động trong toàn hệ thống chính trị.

Thứ hai, triển khai thực hiện quyết liệt, năng động, sáng tạo

Bên cạnh việc xác định đúng chủ trương, Đảng bộ tỉnh Tuyên Quang đặc biệt coi trọng khâu tổ chức thực hiện, xem đây là yếu tố then chốt quyết định hiệu quả của quá trình lãnh đạo phát triển KCHT. Các cấp ủy không chỉ ban hành nghị quyết, chương trình, kế hoạch mà còn thường xuyên chỉ đạo, kiểm tra, đôn đốc việc triển khai với tinh thần quyết liệt, sâu sát, gắn trách nhiệm của tổ chức đảng và người đứng đầu với tiến độ, chất lượng và hiệu quả của từng công trình, dự án.

Tinh thần năng động, sáng tạo được thể hiện ở việc chủ động lựa chọn thứ tự ưu tiên đầu tư, tập trung nguồn lực cho các công trình, dự án có tính đột phá và khả năng tạo động lực lan tỏa. Đồng thời, tinh linh hoạt trong việc huy động và

lồng ghép các nguồn vốn, mạnh dạn áp dụng các cơ chế, chính sách phù hợp với điều kiện thực tiễn địa phương nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn lực.

Đặc biệt, trong quá trình triển khai nhiều dự án hạ tầng quy mô lớn, những vấn đề phức tạp như điều chỉnh quy hoạch, giải phóng mặt bằng, bố trí tái định cư, điều chuyển vốn hoặc thay đổi phương án đầu tư đã được xử lý trên cơ sở phát huy tinh thần dám nghĩ, dám làm, dám chịu trách nhiệm của tập thể cấp ủy và người đứng đầu. Các quyết định quan trọng được thảo luận dân chủ nhưng khi đã thống nhất thì tổ chức thực hiện kiên quyết, nhất quán, qua đó góp phần bảo đảm tiến độ và hiệu quả của các công trình, dự án.

Cùng với đó, tỉnh từng bước đẩy mạnh ứng dụng khoa học - công nghệ và chuyển đổi số trong quản lý, điều hành hạ tầng và cung cấp dịch vụ công. Việc xây dựng chính quyền điện tử, phát triển hệ thống dịch vụ công trực tuyến và cơ sở dữ liệu dùng chung đã góp phần nâng cao hiệu lực quản lý, rút ngắn quy trình giải quyết thủ tục hành chính và tăng tính minh bạch trong quản lý đầu tư xây dựng KCHT.

Thứ ba, thường xuyên bám sát thực tiễn, kịp thời tháo gỡ khó khăn, vướng mắc

Thực tiễn lãnh đạo xây dựng KCHT của Đảng bộ tỉnh cho thấy, bên cạnh việc xác định đúng chủ trương và tổ chức thực hiện quyết liệt, việc thường xuyên bám sát thực tiễn, nắm chắc tình hình ở cơ sở có ý nghĩa đặc biệt quan trọng. Thông qua các hoạt động kiểm tra, giám sát, sơ kết, tổng kết, các cấp ủy và chính quyền đã kịp thời phát hiện những khó khăn, vướng mắc trong quá trình triển khai các dự án, từ đó có biện pháp điều chỉnh phù hợp.

Các đồng chí lãnh đạo tỉnh thường xuyên trực tiếp làm việc với các địa phương, chủ đầu tư, ban quản lý dự án và đơn vị thi công để nắm bắt tình hình thực hiện các công trình hạ tầng. Những vấn đề phát sinh trong quá trình triển khai như giải phóng mặt bằng, thủ tục đầu tư, bố trí vốn hay tổ chức thi công đều được xem xét, xử lý kịp thời. Đồng thời, thông qua các cơ chế giao ban định kỳ, báo cáo chuyên đề và làm việc trực tiếp theo từng lĩnh vực, nhiều khó

khăn, vướng mắc vượt thẩm quyền của cấp dưới đã được tổng hợp, báo cáo và xin ý kiến chỉ đạo của cấp có thẩm quyền.

Nhờ vậy, quá trình lãnh đạo phát triển KCHT của tỉnh luôn gắn chặt với thực tiễn, hạn chế tình trạng chủ trương xa rời thực tế hoặc chậm được điều chỉnh khi bối cảnh thay đổi. Điều này góp phần bảo đảm cho các chương trình, dự án hạ tầng được triển khai thông suốt, hạn chế ách tắc, lãng phí nguồn lực và nâng cao hiệu quả đầu tư.

Từ thực tiễn đó có thể khẳng định rằng, quyết tâm chính trị cao trong lãnh đạo và tổ chức thực hiện, cùng với phương thức điều hành năng động, sáng tạo và khả năng kịp thời tháo gỡ khó khăn, vướng mắc là một yếu tố quan trọng trong phương thức lãnh đạo của Đảng bộ tỉnh đối với phát triển KCHT. Đây không chỉ là yêu cầu về mặt quản lý mà còn là biểu hiện của phong cách lãnh đạo khoa học, sâu sát thực tiễn, lấy hiệu quả phát triển và sự hài lòng của Nhân dân làm thước đo.

Trong thời gian tới, kinh nghiệm về nâng cao quyết tâm chính trị trong lãnh đạo và tổ chức thực hiện cần tiếp tục được vận dụng linh hoạt trong quá trình phát triển KCHT của tỉnh Tuyên Quang. Trong bối cảnh sáp nhập, mở rộng không gian phát triển và thúc đẩy chuyển đổi số trong quản lý nhà nước, đòi hỏi các cấp ủy, chính quyền tiếp tục nâng cao quyết tâm chính trị trong lãnh đạo, phát huy vai trò nêu gương của người đứng đầu, đồng thời nâng cao tinh thần chủ động, năng động, sáng tạo trong tổ chức thực hiện các chương trình, dự án hạ tầng. Việc thường xuyên bám sát thực tiễn, kịp thời phát hiện và tháo gỡ những khó khăn, vướng mắc phát sinh càng trở nên quan trọng. Vận dụng hiệu quả kinh nghiệm này sẽ góp phần bảo đảm các chủ trương phát triển kết cấu hạ tầng của tỉnh được triển khai đồng bộ, hiệu quả, đáp ứng yêu cầu phát triển nhanh và bền vững trong giai đoạn mới.

4.2.4. Phát huy truyền thống đoàn kết và vai trò chủ thể của Nhân dân; đa dạng hóa các nguồn lực đầu tư, huy động tối đa nguồn vốn xã hội hóa

Từ thực tiễn lãnh đạo xây dựng KCHT trong những năm 2010 - 2020, có thể rút ra một kinh nghiệm có ý nghĩa quan trọng của Đảng bộ tỉnh Tuyên

Quang là phát huy truyền thống đoàn kết, củng cố sự thống nhất trong toàn hệ thống chính trị và Nhân dân, đồng thời khơi dậy và phát huy vai trò chủ thể của Nhân dân gắn với đa dạng hóa các nguồn lực đầu tư cho phát triển KCHT.

Trong điều kiện một tỉnh miền núi còn nhiều khó khăn, nguồn lực đầu tư từ ngân sách nhà nước còn hạn chế, việc phát huy sức mạnh đại đoàn kết toàn dân tộc có ý nghĩa đặc biệt quan trọng. Đoàn kết không chỉ là giá trị truyền thống mà còn là yếu tố bảo đảm sự thống nhất về ý chí và hành động trong toàn Đảng bộ, chính quyền và Nhân dân, tạo nền tảng chính trị - xã hội vững chắc để triển khai các chủ trương phát triển kết cấu hạ tầng, nhất là đối với những lĩnh vực nhạy cảm, liên quan trực tiếp đến quyền lợi của người dân như đất đai, giải phóng mặt bằng và tái định cư.

Thực tiễn cho thấy, khi phát huy tốt truyền thống đoàn kết và làm tốt công tác dân vận, các chủ trương của Đảng về xây dựng kết cấu hạ tầng sẽ nhận được sự đồng thuận cao trong xã hội, từ đó chuyển hóa thành hành động tự giác của Nhân dân. Đây là điều kiện quan trọng để giảm thiểu các xung đột lợi ích, hạn chế phát sinh khiếu kiện, đồng thời bảo đảm tiến độ và hiệu quả của các công trình hạ tầng.

Một nội dung cốt lõi của kinh nghiệm này là phải xác định rõ vai trò chủ thể của Nhân dân trong quá trình xây dựng KCHT. Quán triệt quan điểm “dân là gốc”, Đảng bộ tỉnh cần bảo đảm thực hiện dân chủ, công khai, minh bạch trong tất cả các khâu từ quy hoạch, tổ chức thực hiện đến quản lý, khai thác công trình. Khi người dân được tham gia, được biết, được bàn và được giám sát, sẽ tạo ra sự gắn bó giữa lợi ích của Nhà nước và lợi ích của Nhân dân, từ đó nâng cao hiệu quả và tính bền vững của các công trình hạ tầng.

Bên cạnh đó, việc phát huy vai trò nêu gương của đội ngũ cán bộ, đảng viên, nhất là người đứng đầu, có ý nghĩa quan trọng trong việc củng cố niềm tin của Nhân dân. Sự gương mẫu, trách nhiệm và gần dân của cán bộ không chỉ góp phần nâng cao hiệu quả công tác vận động quần chúng mà còn tạo động lực thúc đẩy Nhân dân tích cực tham gia vào quá trình xây dựng KCHT.

Cùng với việc phát huy vai trò của Nhân dân, một yêu cầu quan trọng

đặt ra là phải đa dạng hóa các nguồn lực đầu tư cho phát triển KCHT. Trong điều kiện nguồn vốn ngân sách còn hạn chế, việc huy động các nguồn lực xã hội hóa, nguồn lực từ doanh nghiệp và các thành phần kinh tế khác là xu hướng tất yếu. Điều này đòi hỏi Đảng bộ tỉnh phải có tư duy đổi mới trong lãnh đạo, chỉ đạo; xây dựng cơ chế, chính sách phù hợp nhằm thu hút đầu tư, đồng thời bảo đảm hài hòa lợi ích giữa Nhà nước, doanh nghiệp và Nhân dân.

Thực tiễn cho thấy, việc kết hợp linh hoạt giữa nguồn vốn nhà nước với các nguồn lực xã hội hóa, gắn với lồng ghép các chương trình, dự án phát triển KT - XH, sẽ góp phần nâng cao hiệu quả sử dụng vốn, tránh dàn trải và trùng lặp đầu tư. Đồng thời, việc cải thiện môi trường đầu tư, nâng cao năng lực cạnh tranh của địa phương cũng là điều kiện quan trọng để thu hút các nguồn lực ngoài ngân sách tham gia phát triển KCHT.

Từ những phân tích trên có thể khẳng định rằng, phát huy truyền thống đoàn kết, đề cao vai trò chủ thể của Nhân dân và đa dạng hóa các nguồn lực đầu tư là một kinh nghiệm có giá trị bền vững trong lãnh đạo xây dựng KCHT. Đây là sự kết hợp giữa yếu tố chính trị - xã hội với yếu tố kinh tế, tạo nên sức mạnh tổng hợp trong quá trình phát triển.

Trong bối cảnh hiện nay, khi yêu cầu phát triển KCHT ngày càng cao, phạm vi và quy mô đầu tư ngày càng lớn, kinh nghiệm này càng có ý nghĩa thiết thực. Do đó, cần tiếp tục củng cố khối đại đoàn kết toàn dân, nâng cao chất lượng công tác dân vận, bảo đảm công khai, minh bạch trong triển khai các dự án; đồng thời đẩy mạnh huy động các nguồn lực xã hội, kết hợp chặt chẽ giữa nguồn lực nhà nước và ngoài nhà nước, nhằm xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ, hiện đại, đáp ứng yêu cầu phát triển nhanh và bền vững.

4.2.5. Nâng cao năng lực lãnh đạo của Đảng, hiệu lực quản lý nhà nước và phát huy vai trò của Mặt trận và các tổ chức chính trị - xã hội trong phát triển kết cấu hạ tầng

Thực tiễn lãnh đạo xây dựng KCHT ở tỉnh Tuyên Quang cho thấy, cùng với việc xác định đúng chủ trương, huy động nguồn lực, hiệu quả phát triển KCHT phụ thuộc trực tiếp vào năng lực lãnh đạo của Đảng, hiệu lực quản lý

nhà nước và vai trò giám sát, phản biện xã hội. Đây là ba phương diện có quan hệ chặt chẽ, bổ sung cho nhau, bảo đảm các chủ trương phát triển KCHT được triển khai đúng định hướng, đúng pháp luật và phù hợp với thực tiễn. Từ đó có thể rút ra một số kinh nghiệm chủ yếu sau:

Thứ nhất, nâng cao năng lực lãnh đạo và sức chiến đấu của Đảng trong phát triển kết cấu hạ tầng.

Thực tiễn cho thấy, KCHT là lĩnh vực có tính tổng hợp cao, liên quan đến nhiều ngành, nhiều cấp, nhiều lĩnh vực và nhiều địa bàn. Quá trình phát triển kết cấu hạ tầng đòi hỏi sự lãnh đạo thống nhất, toàn diện của Đảng trong việc định hướng phát triển, xác định trọng tâm, ban hành chủ trương và tổ chức thực hiện. Nếu năng lực lãnh đạo hạn chế, dễ dẫn đến tình trạng thiếu đồng bộ, dàn trải, không xác định đúng trọng tâm, làm giảm hiệu quả đầu tư và hạn chế khả năng lan tỏa của các công trình, dự án.

Đồng thời, đây là lĩnh vực sử dụng nguồn lực lớn, gắn với đầu tư công, đất đai, đấu thầu, xây dựng, nghiệm thu, quyết toán, nên tiềm ẩn nguy cơ phát sinh tiêu cực, lãng phí nếu thiếu sự lãnh đạo chặt chẽ và kiểm soát quyền lực hiệu quả. Do đó, cùng với năng lực lãnh đạo, sức chiến đấu của tổ chức đảng có ý nghĩa đặc biệt quan trọng, thể hiện ở khả năng giữ vững nguyên tắc, kỷ luật, kỷ cương; kịp thời phát hiện, chấn chỉnh những biểu hiện lệch lạc trong quá trình triển khai các dự án KCHT.

Thực tiễn ở Tuyên Quang cho thấy, ở những nơi cấp ủy bám sát thực tiễn, kịp thời cụ thể hóa chủ trương của Trung ương thành nghị quyết, chương trình, kế hoạch phù hợp với điều kiện địa phương; phân công rõ trách nhiệm, đề cao vai trò người đứng đầu; đồng thời coi trọng kiểm tra, giám sát, thì hiệu quả triển khai các dự án kết cấu hạ tầng được nâng lên rõ rệt. Ngược lại, nơi nào việc quán triệt, cụ thể hóa chủ trương còn chậm, trách nhiệm chưa rõ, kiểm tra, giám sát chưa thường xuyên, thì dễ phát sinh tình trạng chậm tiến độ, thiếu đồng bộ hoặc hiệu quả đầu tư chưa tương xứng.

Kinh nghiệm đặt ra là phải không ngừng nâng cao năng lực hoạch định và tổ chức thực hiện của cấp ủy; đổi mới phương thức lãnh đạo theo hướng sâu

sát, có trọng tâm, trọng điểm; gắn lãnh đạo phát triển kết cấu hạ tầng với xây dựng Đảng trong sạch, vững mạnh. Công tác cán bộ cần được coi là khâu then chốt, nhất là đội ngũ cán bộ lãnh đạo, quản lý trong các lĩnh vực liên quan trực tiếp đến kết cấu hạ tầng; đồng thời đề cao trách nhiệm nêu gương, trách nhiệm giải trình và tăng cường kiểm tra, giám sát trong Đảng để nâng cao sức chiến đấu của tổ chức đảng.

Thứ hai, nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước trong quy hoạch, kế hoạch, tổ chức thực hiện và quản lý các dự án kết cấu hạ tầng.

Thực tiễn cho thấy, chủ trương đúng chỉ phát huy hiệu quả khi được thể chế hóa và tổ chức thực hiện đồng bộ. Công tác quy hoạch, kế hoạch có vai trò mở đường, định hướng phát triển và là cơ sở để huy động, phân bổ nguồn lực đầu tư. Việc rà soát, điều chỉnh, hoàn thiện hệ thống quy hoạch phát triển KT - XH, quy hoạch ngành, lĩnh vực, quy hoạch xây dựng, đô thị, nông thôn theo hướng đồng bộ, thống nhất đã góp phần khắc phục tình trạng chùng chေo, manh mún trong đầu tư phát triển KCHT.

Bên cạnh đó, việc xây dựng kế hoạch đầu tư trung hạn, hằng năm có trọng tâm, trọng điểm, xác định rõ thứ tự ưu tiên đầu tư đã góp phần tập trung nguồn lực cho các công trình then chốt, có tính kết nối, tạo động lực phát triển. Trong điều kiện nguồn lực còn hạn chế, việc lập kế hoạch khoa học, sát thực tiễn có ý nghĩa quan trọng trong việc nâng cao hiệu quả đầu tư, hạn chế dàn trải.

Hiệu lực quản lý nhà nước còn phụ thuộc trực tiếp vào năng lực điều hành của chính quyền các cấp. Thực tiễn cho thấy, các dự án KCHT liên quan đến nhiều khâu và nhiều chủ thể, do đó việc kiện toàn bộ máy, phân định rõ chức năng, nhiệm vụ, tăng cường phối hợp liên ngành, liên cấp là điều kiện quan trọng để bảo đảm triển khai đồng bộ. Việc đổi mới phương thức quản lý theo hướng công khai, minh bạch, đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số trong quản lý dự án, giải quyết thủ tục hành chính đã góp phần nâng cao hiệu quả điều hành, rút ngắn thời gian chuẩn bị đầu tư và hạn chế những bất cập trong quá trình triển khai.

Một kinh nghiệm đáng chú ý nữa là phải gắn nâng cao hiệu lực quản lý nhà nước với xây dựng đội ngũ cán bộ đủ phẩm chất, năng lực. Trong lĩnh vực kết cấu hạ tầng, cán bộ không chỉ cần bản lĩnh chính trị và tinh thần trách nhiệm, mà còn phải có năng lực chuyên môn, khả năng tham mưu, hiểu biết về pháp luật, quy hoạch, đầu tư công, xây dựng, tài chính, đất đai, môi trường. Chất lượng cán bộ quyết định trực tiếp chất lượng tham mưu, chất lượng tổ chức thực hiện và khả năng xử lý những vấn đề phát sinh từ thực tiễn. Ở những nơi cán bộ sâu sát cơ sở, nắm chắc quy định, có năng lực phối hợp và tinh thần trách nhiệm cao, công tác quản lý dự án, giải phóng mặt bằng, kiểm soát tiến độ, chất lượng thường đạt hiệu quả tốt hơn.

Đồng thời, trong bối cảnh đẩy mạnh cải cách hành chính và chuyển đổi số, việc đổi mới phương thức quản lý theo hướng công khai, minh bạch, ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý quy hoạch, quản lý dự án, giải quyết thủ tục hành chính cũng là một kinh nghiệm có giá trị. Điều này góp phần rút ngắn thời gian chuẩn bị đầu tư, nâng cao hiệu quả phối hợp giữa các cơ quan, hạn chế tình trạng chậm tiến độ, đội vốn, phát sinh khiếu kiện, đồng thời tăng cường trách nhiệm giải trình của cơ quan quản lý nhà nước.

Thứ ba, phát huy Mặt trận, các tổ chức chính trị - xã hội trong xây dựng kết cấu hạ tầng.

Thực tiễn cho thấy, công khai, minh bạch và giám sát chặt chẽ là điều kiện quan trọng để nâng cao hiệu quả quản lý và phòng ngừa tiêu cực trong đầu tư xây dựng KCHT. Việc công khai quy hoạch, kế hoạch, danh mục dự án, nguồn vốn và tiến độ thực hiện đã tạo điều kiện để các cơ quan dân cử, Mặt trận Tổ quốc, các đoàn thể và Nhân dân tham gia giám sát, góp phần nâng cao tính minh bạch và trách nhiệm giải trình.

Công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát được thực hiện có trọng tâm, trọng điểm, tập trung vào các lĩnh vực nhạy cảm như đất đai, giải phóng mặt bằng, đấu thầu, quyết toán công trình đã góp phần phát hiện, chấn chỉnh kịp thời sai phạm, hạn chế thất thoát, lãng phí. Việc coi trọng sơ kết, tổng kết, rút kinh nghiệm cũng góp phần hoàn thiện cơ chế quản lý và nâng cao hiệu quả điều hành trong thực tiễn.

Bên cạnh thanh tra, kiểm tra của cơ quan nhà nước và kiểm tra, giám sát trong Đảng, vai trò giám sát, phản biện xã hội của Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể chính trị - xã hội là một kênh quan trọng để bảo đảm sự tham gia của Nhân dân vào quá trình phát triển KCHT. Thực tiễn cho thấy, thông qua giám sát việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch, giải phóng mặt bằng, bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, thi công và khai thác công trình, Mặt trận và các đoàn thể góp phần bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp, chính đáng của Nhân dân, đồng thời phát hiện, kiến nghị xử lý những hạn chế trong tổ chức thực hiện.

Hoạt động phản biện xã hội đối với các dự thảo quy hoạch, đề án, cơ chế, chính sách về phát triển KCHT cũng góp phần nâng cao chất lượng quyết định của cơ quan có thẩm quyền. Đối với một địa phương miền núi, địa bàn rộng, dân cư phân tán, có nhiều vùng đồng bào dân tộc thiểu số như Tuyên Quang, sự tham gia của Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể càng có ý nghĩa quan trọng trong tuyên truyền, vận động Nhân dân, tạo sự đồng thuận trong giải phóng mặt bằng, hiến đất, đóng góp công sức, giám sát cộng đồng. Qua đó, các chương trình, dự án KCHT không chỉ được triển khai bằng mệnh lệnh hành chính, mà còn dựa trên sự đồng thuận xã hội, tạo sự thống nhất giữa “ý Đảng - lòng dân”.

Trong thời gian tới, không gian phát triển và phạm vi quản lý của tỉnh được mở rộng sau quá trình sắp xếp, sáp nhập đơn vị hành chính, yêu cầu đặt ra ngày càng cao, đòi hỏi phải tiếp tục nâng cao năng lực lãnh đạo của Đảng, hiệu lực, hiệu quả quản lý của Nhà nước và hoàn thiện cơ chế giám sát và phản biện xã hội. Đảng bộ tỉnh cần tăng cường ứng dụng khoa học - công nghệ và chuyển đổi số trong quản lý quy hoạch, đầu tư và vận hành các công trình KCHT; đồng thời đẩy mạnh công khai, minh bạch thông tin để tạo điều kiện cho Mặt trận Tổ quốc, các đoàn thể và Nhân dân tham gia giám sát, phản biện xã hội. Việc kết hợp chặt chẽ giữa quản lý nhà nước hiệu quả với giám sát xã hội rộng rãi sẽ góp phần phòng ngừa thất thoát, lãng phí, nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn lực và bảo đảm các chương trình, dự án KCHT được triển khai đúng mục tiêu, phục vụ phát triển bền vững của tỉnh trong giai đoạn mới.

TIÊU KẾT CHƯƠNG 4

Chương này tập trung phân tích và đánh giá quá trình lãnh đạo của Đảng bộ tỉnh Tuyên Quang trong xây dựng KCHT từ năm 2010 đến năm 2020. Trên cơ sở tổng kết thực tiễn lãnh đạo, chỉ đạo và tổ chức thực hiện các chủ trương phát triển hạ tầng trong bối cảnh đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập, chương đã làm rõ những ưu điểm đạt được, chỉ ra những hạn chế, nguyên nhân của hạn chế, đồng thời khái quát một số kinh nghiệm có ý nghĩa thực tiễn đối với công tác lãnh đạo phát triển KCHT của địa phương.

Kết quả nghiên cứu cho thấy, trong những năm 2010 - 2020, công tác lãnh đạo xây dựng KCHT của Đảng bộ tỉnh Tuyên Quang đã đạt được nhiều kết quả quan trọng. Trước hết, nhận thức của Đảng bộ tỉnh về vai trò then chốt của KCHT trong phát triển KT – XH ngày càng sâu sắc và toàn diện, từng bước xác định phát triển KCHT là một trong những khâu đột phá có ý nghĩa chiến lược đối với quá trình phát triển của địa phương. Trên cơ sở đó, nhiều chủ trương, nghị quyết và chương trình hành động về phát triển hạ tầng được ban hành ngày càng đồng bộ, thống nhất và bám sát yêu cầu thực tiễn. Quá trình tổ chức thực hiện các chủ trương này được triển khai tương đối quyết liệt, có trọng tâm, trọng điểm, với sự tham gia của cả hệ thống chính trị và sự đồng thuận của Nhân dân. Nhờ vậy, hệ thống KCHT của tỉnh từng bước được đầu tư, nâng cấp và phát triển theo hướng ngày càng đồng bộ, từng bước hiện đại, góp phần quan trọng cải thiện điều kiện giao thông, phát triển đô thị, xây dựng nông thôn mới, đồng thời tạo điều kiện thuận lợi cho sản xuất, lưu thông hàng hóa và nâng cao đời sống của người dân.

Bên cạnh những ưu điểm đạt được, thực tiễn lãnh đạo xây dựng KCHT của Đảng bộ tỉnh vẫn còn bộc lộ một số hạn chế nhất định. Việc phân bổ và tổ chức đầu tư KCHT giữa các vùng trong tỉnh có thời điểm còn thiếu đồng bộ; một số dự án triển khai còn chậm tiến độ; công tác xây dựng và quản lý quy hoạch ở một số lĩnh vực còn hạn chế về tính dự báo; hiệu quả khai thác và phát huy công trình sau đầu tư ở một số nơi chưa tương xứng với nguồn lực đã bỏ

ra. Những hạn chế này xuất phát từ nhiều nguyên nhân khác nhau, cả khách quan và chủ quan, trong đó có những khó khăn về nguồn lực đầu tư, điều kiện tự nhiên của địa phương miền núi, cũng như những hạn chế trong công tác quản lý, điều hành và tổ chức thực hiện ở một số cấp, một số lĩnh vực.

Từ việc tổng kết thực tiễn lãnh đạo xây dựng KCHT những năm 2010 - 2020, chương đã khái quát 5 kinh nghiệm chủ yếu trong lãnh đạo của Đảng bộ tỉnh Tuyên Quang. Đó là: (1) Nhận thức đúng đắn và quán triệt sâu sắc vai trò, tầm quan trọng của KCHT đối với phát triển KT - XH; (2) Vận dụng sáng tạo chủ trương, đường lối của Đảng vào điều kiện cụ thể của địa phương, xác định đúng các khâu đột phá và nhiệm vụ trọng tâm trong từng giai đoạn; (3) Phát huy quyết tâm chính trị cao trong lãnh đạo, chỉ đạo và tổ chức thực hiện, gắn với tinh thần chủ động, năng động, sáng tạo trong tháo gỡ khó khăn, vướng mắc; (4) Phát huy truyền thống đoàn kết, vai trò chủ thể của Nhân dân và đa dạng hóa các nguồn lực đầu tư cho phát triển KCHT; (5) Nâng cao năng lực lãnh đạo của Đảng, hiệu lực quản lý nhà nước và phát huy vai trò của Mặt trận và các tổ chức chính trị - xã hội trong phát triển kết cấu hạ tầng.

Những nhận xét và kinh nghiệm được rút ra từ thực tiễn lãnh đạo xây dựng KCHT của Đảng bộ tỉnh Tuyên Quang trong những năm 2010 - 2020 không chỉ góp phần làm rõ hơn vai trò lãnh đạo của Đảng bộ tỉnh trong phát triển KCHT, mà còn cung cấp những luận cứ thực tiễn quan trọng phục vụ việc tiếp tục hoàn thiện chủ trương, chính sách và phương thức tổ chức thực hiện nhiệm vụ phát triển KCHT của tỉnh trong giai đoạn tiếp theo, đáp ứng yêu cầu phát triển nhanh và bền vững.

KẾT LUẬN

1. KCHT giữ vai trò nền tảng, tạo điều kiện trực tiếp cho hoạt động sản xuất, lưu thông, quản lý và đời sống của Nhân dân, đồng thời là một trong những nhân tố quyết định đối với tăng trưởng kinh tế, bảo đảm tiến bộ và công bằng xã hội, giữ vững quốc phòng - an ninh và ổn định chính trị. Trong tiến trình đẩy mạnh CNH, HĐH đất nước, Đảng Cộng sản Việt Nam đã xác định xây dựng hệ thống KCHT đồng bộ là một trong ba đột phá chiến lược, có ý nghĩa then chốt đối với phát triển nhanh và bền vững. Đến nay, đã có nhiều công trình nghiên cứu về xây dựng KCHT ở Việt Nam dưới góc độ chính sách hoặc thực tiễn, trên phạm vi cả nước cũng như ở địa phương, tuy nhiên chưa có công trình khoa học lịch sử Đảng nào nghiên cứu Đảng bộ tỉnh lãnh đạo xây dựng KCHT như một đề tài nghiên cứu độc lập. Do đó, thực hiện đề tài luận án tiến sĩ ngành Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam: “Đảng bộ tỉnh Tuyên Quang lãnh đạo xây dựng KCHT từ năm 2010 đến năm 2020” có ý nghĩa khoa học và thực tiễn.

2. Từ góc độ tiếp cận và các phương pháp nghiên cứu của ngành khoa học Lịch sử Đảng, trên cơ sở những tư liệu, tài liệu được nghiên cứu thẩm định, luận án có những kết quả như sau:

Đảng bộ tỉnh Tuyên Quang đã xây dựng chủ trương phát triển KCHT để làm cơ sở chỉ đạo, tổ chức thực hiện. Quán triệt sâu sắc chủ trương của Đảng và chính sách của Nhà nước về phát triển KCHT, căn cứ vào tình hình thực tiễn địa phương, những năm 2010 - 2020, Đảng bộ tỉnh Tuyên Quang đã xác định chủ trương đúng đắn về xây dựng KCHT. Đảng bộ tỉnh đã ban hành nhiều nghị quyết chuyên đề, kết luận quan trọng nhằm lãnh đạo xây dựng hệ thống KCHT đồng bộ, phù hợp với điều kiện thực tiễn của địa phương như Nghị quyết số 01-NQ/TU, ngày 09/5/2011 về *đẩy mạnh phát triển hệ thống giao thông giai đoạn 2011 - 2015*, Nghị quyết số 37-NQ/TU, ngày 29/6/2012 về *đẩy mạnh quy hoạch và phát triển thành phố Tuyên Quang*; Nghị quyết số 15-NQ/TU, ngày 22/05/2016 về *kiên cố hoá kênh mương, bê tông hoá đường giao thông nội đồng và xây dựng nhà văn hoá thôn bản, tổ nhân dân gắn với sân thể thao và khuôn*

viên trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2016 - 2020; Kết luận số 65-KL/TU, ngày 25/10/2016 về các nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng, và nhiều chương trình hành động nhằm cụ thể hóa chủ trương phát triển KCHT. Những chủ trương phát triển KCHT của tỉnh vừa tuân thủ quan điểm, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước, vừa trên cơ sở nắm bắt thực tiễn, điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội, khả năng và các nguồn lực ở địa phương.

Trên cơ sở các chủ trương đề ra, Đảng bộ tỉnh Tuyên Quang đã tập trung chỉ đạo tổ chức thực hiện xây dựng KCHT một cách đồng bộ, có trọng tâm, trọng điểm. Nội dung chỉ đạo được triển khai toàn diện từ công tác quy hoạch, xác định danh mục ưu tiên, huy động và lồng ghép các nguồn lực đầu tư, đến tổ chức thực hiện, quản lý, kiểm tra, giám sát và đánh giá kết quả. Quá trình chỉ đạo được thực hiện với sự vào cuộc của cả hệ thống chính trị, bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ và phù hợp với điều kiện thực tiễn của địa phương. Đảng bộ đã gặt hái được những thành quả to lớn trong xây dựng KCHT. Hệ thống KCHT, đặc biệt là hạ tầng của những lĩnh vực thiết yếu trong đời sống KT - XH đã phát triển theo hướng đồng bộ từng bước hiện đại và phát huy vai trò đột phá, thúc đẩy sự nghiệp đổi mới ở địa phương.

Quá trình lãnh đạo xây dựng KCHT của Đảng bộ tỉnh Tuyên Quang những năm 2010 - 2020 đạt được nhiều ưu điểm nổi bật. Nhận thức về vai trò của KCHT ngày càng sâu sắc, toàn diện; chủ trương, nghị quyết được ban hành kịp thời, sát thực tiễn; quá trình tổ chức thực hiện được triển khai quyết liệt, có trọng tâm, trọng điểm; hệ thống KCHT từng bước được đầu tư đồng bộ, góp phần thúc đẩy phát triển KT - XH và nâng cao đời sống Nhân dân. Tuy nhiên, quá trình lãnh đạo xây dựng KCHT vẫn còn một số hạn chế. Việc đầu tư KCHT chưa đồng bộ giữa các vùng; tiến độ triển khai một số dự án còn chậm; công tác quy hoạch có thời điểm chưa theo kịp yêu cầu phát triển; hiệu quả khai thác một số công trình chưa cao. Những hạn chế này xuất phát từ cả nguyên nhân khách quan và chủ quan, trong đó có điều kiện tự nhiên khó khăn, nguồn lực hạn chế và năng lực quản lý của một bộ phận cán bộ chưa đáp ứng yêu cầu.

Từ thực tiễn lãnh đạo xây dựng KCHT những năm 2010 - 2020 của Đảng bộ tỉnh Tuyên Quang, luận án đã rút ra một số kinh nghiệm cơ bản: *Một là*, nhận thức đúng đắn về vai trò, tầm quan trọng của xây dựng KCHT đối với sự nghiệp CNH, HĐH ở địa phương miền núi; *Hai là*, vận dụng đúng đắn, sáng tạo đường lối, chủ trương của Đảng, xác định đúng nhiệm vụ trọng tâm, đề ra các chủ trương phù hợp, tạo sự đồng thuận xã hội trong xây dựng KCHT; *Ba là*, nâng cao quyết tâm chính trị trong lãnh đạo và tổ chức thực hiện; chủ động, năng động, sáng tạo trong tháo gỡ khó khăn, vướng mắc; chủ động, năng động, sáng tạo trong tháo gỡ khó khăn, vướng mắc. *Bốn là*, phát huy truyền thống đoàn kết và vai trò chủ thể của Nhân dân; đa dạng hóa các nguồn lực đầu tư, huy động tối đa nguồn vốn xã hội hóa; *Năm là*, nâng cao năng lực lãnh đạo của Đảng, hiệu lực quản lý nhà nước và phát huy vai trò của Mặt trận và các tổ chức chính trị - xã hội trong phát triển KCHT.

3. Trên cơ sở nghiên cứu, luận án đã có những đóng góp mới về mặt khoa học đối với lĩnh vực Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam. *Một là*, luận án tiếp cận theo hướng chuyên ngành Lịch sử Đảng, làm rõ sự lãnh đạo của Đảng đối với lĩnh vực phát triển KCHT - một địa hạt còn ít được khai thác trong nghiên cứu lịch sử Đảng. Qua đó, góp phần bổ sung cách tiếp cận liên ngành, làm rõ hơn vai trò lãnh đạo của Đảng trong một lĩnh vực mang tính kinh tế - kỹ thuật đặc thù; *hai là*, luận án đã làm rõ sự vận động, phát triển trong tư duy và phương thức lãnh đạo của Đảng bộ tỉnh Tuyên Quang đối với phát triển KCHT qua các giai đoạn. Từ tư duy khắc phục khó khăn sang tư duy phát triển bền vững; từ cách tiếp cận phân tán sang tích hợp, huy động đa dạng nguồn lực; từ cơ chế bao cấp sang vận hành theo cơ chế thị trường có sự quản lý của Nhà nước. Những kết quả này góp phần bổ sung nhận thức về quá trình đổi mới tư duy lãnh đạo của Đảng ở cấp địa phương trong thời kỳ đẩy mạnh CNH, HĐH.

4. Trong bối cảnh mới, trước yêu cầu đẩy mạnh CNH, HĐH, hội nhập quốc tế và chuyển đổi số, nhất là việc thay đổi đơn vị hành chính của tỉnh, địa dư mở rộng, hoạt động theo mô hình chính quyền địa phương hai cấp, việc xây dựng

KCHT đặt ra nhiều yêu cầu mới đối với Đảng bộ tỉnh Tuyên Quang hiện nay. Đảng bộ tỉnh cần kế thừa những thành tựu đã đạt được, chắt lọc những kinh nghiệm thành công trong công tác phát triển KCHT trong quá khứ, tiếp tục hoàn thiện chủ trương, chính sách phát triển KCHT đồng bộ, hiện đại; nâng cao chất lượng công tác quy hoạch; đẩy mạnh huy động nguồn lực đầu tư, nhất là nguồn lực xã hội hóa; tăng cường ứng dụng khoa học - công nghệ và chuyên đổi số trong quản lý và phát triển hạ tầng; nâng cao năng lực lãnh đạo và hiệu quả quản lý nhà nước. Đồng thời, cần chú trọng phát triển KCHT theo hướng đồng bộ, bền vững, gắn với bảo vệ môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu và tăng cường liên kết vùng. Đây là những yêu cầu cấp thiết nhằm tạo nền tảng vững chắc để tỉnh Tuyên Quang phát triển nhanh, bền vững, thực hiện thắng lợi mục tiêu trở thành tỉnh phát triển khá, bền vững trong khu vực miền núi phía Bắc.

**DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH KHOA HỌC ĐÃ CÔNG BỐ
CỦA TÁC GIẢ LIÊN QUAN ĐẾN ĐỀ TÀI**

1. Phùng Thị Hà (2025), “Phát triển giao thông nông thôn tỉnh Tuyên Quang: Từ chủ trương đúng đắn đến chuyên biến trong thực tiễn”, Tạp chí Cộng sản điện tử, 25/8/2025.
2. Phùng Thị Hà (2025), “Đảng bộ tỉnh Tuyên Quang lãnh đạo phát triển kết cấu hạ tầng giao thông (2010 - 2020)”, Tạp chí Lịch sử Đảng điện tử, 17/ 11/2025.
3. Bùi Hữu Thêm - Phùng Thị Hà (2026), “Phát triển kết cấu hạ tầng trong xây dựng nông thôn mới ở tỉnh Tuyên Quang: Chủ trương và kinh nghiệm”, Tạp chí Cộng sản điện tử, 8/1/2026.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

A. Tài liệu tiếng Việt

1. Nguyễn Bá Ân - Nguyễn Văn Vinh (2011), “*Bàn về phát triển kết cấu hạ tầng đồng bộ*” Tạp chí Kinh tế và Dự báo, (số 21), tr.56-60.
2. Nguyễn Bá Ân chủ biên (2020), “*Xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ, hiện đại phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước giai đoạn 2011 - 2020*”, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia - Sự thật. H.2020
3. Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Tuyên Quang (2000): *Lịch sử Đảng bộ tỉnh Tuyên Quang (1940 - 1975)*, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, H.2000.
4. Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Tuyên Quang (2014), Chương trình hành động số 32-CTr/TU, ngày 02/01/2014 của BCHĐB Tỉnh Khóa XV về thực hiện Kết luận số 74-KL/TW ngày 17/10/2013 Hội nghị lần thứ tám Ban Chấp hành Trung ương Đảng khoá XI về “*Tình hình kinh tế - xã hội năm 2013 và nhiệm vụ năm 2014*” và “*Đánh giá tình hình thực hiện Nghị quyết Đại hội XI về kinh tế - xã hội, trọng tâm là ba đột phá chiến lược gắn với tái cơ cấu nền kinh tế, đổi mới mô hình tăng trưởng*”, Văn phòng Tỉnh uỷ Tuyên Quang.
5. Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Tuyên Quang (2014), Chương trình hành động số 35-CTr/TU, ngày 15/10/2014 của BCHĐB tỉnh, *Thực hiện Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 04/11/2013 Hội nghị lần thứ tám Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa XI) về “Đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế”*, Văn phòng Tỉnh uỷ Tuyên Quang.
6. Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Tuyên Quang (2016), *Chương trình hành động số 05-CTr/TU, ngày 27/02/2016 của BCHĐB tỉnh thực hiện Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh lần thứ XVI, nhiệm kỳ 2015 - 2020*. Văn phòng Tỉnh uỷ Tuyên Quang.
7. Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Tuyên Quang (2025): *Lịch sử Đảng bộ tỉnh Tuyên Quang (2006 - 2020)*, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, H.2025.
8. Ban Thường vụ Tỉnh uỷ Tuyên Quang (2010), *Kết luận số 01-KL/TU ngày 17/11/2010, Kết luận Hội nghị Ban Thường vụ Tỉnh uỷ kỳ thứ nhất*, Văn phòng tỉnh uỷ Tuyên Quang.

9. Ban Thường vụ Tỉnh ủy Tuyên Quang (2014), Chương trình hành động số 38-CTr/TU, ngày 16/10/2014 của BTV Tỉnh ủy (Khóa XV) *Thực hiện Nghị quyết số 36-NQ/TW ngày 01/7/2014 của Bộ Chính trị về đẩy mạnh ứng dụng, phát triển công nghệ thông tin đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững và hội nhập quốc tế*, Văn phòng Tỉnh ủy Tuyên Quang.
10. Ban Thường vụ Tỉnh ủy Tuyên Quang (2016), Nghị quyết số 15-NQ/TU ngày 22/5/2016 về *kiên cố hóa kênh mương, bê tông hóa đường giao thông nội đồng và xây dựng nhà văn hóa thôn, bản, tổ nhân dân gắn với sân thể thao và khuôn viên trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2016 - 2020*, Văn phòng Tỉnh ủy Tuyên Quang.
11. Ban Thường vụ Tỉnh ủy Tuyên Quang (2016), Nghị quyết số 17-NQ/TU, ngày 27/5/2016 về *lãnh đạo thực hiện những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh của tỉnh giai đoạn 2016 - 2020*, Văn phòng Tỉnh ủy Tuyên Quang.
12. Ban Thường vụ Tỉnh ủy Tuyên Quang (2017), Chương trình hành động số 15-CTr/TU ngày 27/6/2017, *thực hiện Nghị quyết số 08-NQ/TW của Bộ Chính trị về phát triển du lịch trở thành ngành kinh tế mũi nhọn*, Văn phòng Tỉnh ủy Tuyên Quang.
13. Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy Tuyên Quang (2021) “*Tuyên Quang 30 năm đổi mới và phát triển (1991-2021)*”, NXB Chính trị quốc gia - Sự thật, H.2021.
14. Nguyễn Thị Bình (2012), *Hoàn thiện quản lý nhà nước đối với đầu tư xây dựng cơ bản từ vốn ngân sách trong ngành giao thông vận tải Việt Nam*, Luận án Tiến sĩ Kinh tế, Đại học Kinh tế quốc dân, Hà Nội.
15. Bộ Chính trị (2012), Kết luận số 26-KL/TW, ngày 02/8/2012, về *tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 37-NQ/TW ngày 01/7/2004 của Bộ Chính trị khóa IX nhằm đẩy mạnh phát triển KT - XH và đảm bảo quốc phòng, an ninh vùng Trung du và miền núi Bắc bộ đến năm 2020*, <https://thuvienphapluat.vn>.
16. Cục Thống kê tỉnh Tuyên Quang (2010 - 2020), *Niên giám Thống kê năm 2010 - 2020*, Nhà xuất bản Thống kê, Tuyên Quang.

17. Chính phủ (2010), Quyết định số 800/QĐ-TTg ngày 04/6/2010 của Thủ tướng Chính phủ *Về việc phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng NTM giai đoạn 2010 - 2020*, Công thông tin điện tử Chinhphu.vn
18. Chính phủ (2012), Nghị quyết số 16/NQ-CP, ngày 08/6/2012 về *Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết số 13-NQ/TW ngày 16/01/2012 Hội nghị lần thứ tư Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XI về xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ nhằm đưa nước ta cơ bản trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại vào năm 2020*, Công thông tin điện tử Chinhphu.vn
19. Chính phủ (2015), Nghị định số 15/2015/NĐ-CP (có hiệu lực từ ngày 10/4/2015) của Chính phủ *Về đầu tư theo hình thức đối tác công tư*, Công thông tin điện tử Chinhphu.vn
20. Chính phủ (2015), Nghị định số 30/2015/NĐ-CP (có hiệu lực từ ngày 05/5/2015) *quy định chi tiết việc lựa chọn nhà đầu tư theo Luật Đấu thầu*, Công thông tin điện tử Chinhphu.vn
21. Trần Thanh Cương (2010), *Kinh nghiệm huy động vốn đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng đô thị của một số nước Đông Bắc Á và Asian*, Tạp chí nghiên cứu Đông Bắc Á, số 7 (113), tháng 7/2010, tr.49 - 56.
22. Châu Phụng Chi (2022), *giải pháp pháp lý nhằm thu hút hiệu quả đầu tư trong lĩnh vực kết cấu hạ tầng*, luận án tiến sỹ, Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh.
23. Bùi Minh Châu (2021), “*Tiếp tục hoàn thiện cơ chế, chính sách thu hút đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng then chốt, tạo động lực đưa tỉnh Phú Thọ tăng trưởng nhanh và bền vững*”, Tạp chí Cộng sản, (số 966), tr82-85.
24. Trần Kim Chung (2015), “*Hoàn thiện thể chế quy hoạch phát triển kết cấu hạ tầng ở Việt Nam*”, Tạp chí Kinh tế và Phát triển, (số 216), tháng 6.
25. Đảng bộ tỉnh Tuyên Quang (1991), *Văn kiện Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Tuyên quang lần thứ XI*, Tuyên Quang.
26. Đảng bộ tỉnh Tuyên Quang (2005), *Văn kiện Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Tuyên quang lần thứ XIV*, Tuyên Quang.

27. Đảng bộ tỉnh Tuyên Quang (2010), *Văn kiện Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Tuyên quang lần thứ XV*, Tuyên Quang.
28. Đảng bộ tỉnh Tuyên Quang (2015), *Văn kiện Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Tuyên quang lần thứ XVI, nhiệm kỳ 2015-2020*, Tuyên Quang.
29. Đảng bộ tỉnh Tuyên Quang (2020), *Văn kiện Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Tuyên quang lần thứ XVII, nhiệm kỳ 2020-2025*, Tuyên Quang.
30. Đảng Cộng sản Việt Nam (2011), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI*, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia Sự thật, H.2010, Hà Nội.
31. Đảng Cộng sản Việt Nam (2016), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia Sự thật, H.2015, Hà Nội.
32. Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia Sự thật, H.2021, t.1 & t2, Hà Nội.
33. HĐND tỉnh Tuyên Quang (2010), Nghị quyết số 22/2010/NQ-HĐND, ngày 27/12/2010 về *cơ chế, chính sách bê tông hoá đường giao thông nông thôn giai đoạn 2011 - 2015 trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang*, Công báo Tuyên Quang.
34. HĐND tỉnh Tuyên Quang (2012), Nghị quyết số 01/2012/NQ-HĐND, ngày 18/7/2012 *Về Quy hoạch phát triển sự nghiệp y tế tỉnh Tuyên Quang đến năm 2015, định hướng đến năm 2020*, Công báo Tuyên Quang.
35. HĐND tỉnh Tuyên Quang (2012), Nghị quyết số 20/2012/NQ-HĐND, ngày 13/12/2012, *Về mức hỗ trợ xây dựng một số công trình hạ tầng kinh tế - xã hội nông thôn thuộc Chương trình mục tiêu Quốc gia xây dựng nông thôn mới tỉnh Tuyên Quang, giai đoạn 2013 - 2015*, Công báo Tuyên Quang.
36. HĐND tỉnh Tuyên Quang (2013), Nghị quyết số 13/NQ-HĐND ngày 18/7/2013 của Hội đồng nhân dân về *Quy hoạch xây dựng vùng tỉnh Tuyên Quang đến năm 2025*, Công báo Tuyên Quang.
37. HĐND tỉnh Tuyên Quang (2013), Nghị quyết số 15/NQ-HĐND, ngày 18/7/2013 *Về Chương trình phát triển đô thị tỉnh Tuyên Quang đến năm 2020*, Công báo Tuyên Quang.

38. HĐND tỉnh Tuyên Quang (2013), Nghị quyết số 29/NQ-HĐND, ngày 12/12/2013 *Về danh mục các lĩnh vực đầu tư kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội thực hiện đầu tư trực tiếp và cho vay đầu tư của Quỹ Đầu tư phát triển tỉnh Tuyên Quang*, Công báo Tuyên Quang.
39. HĐND tỉnh Tuyên Quang (2015), Nghị quyết số 18/NQ-HĐND, ngày 19/01/2015 *Về nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng - an ninh năm 2015*, Công báo Tuyên Quang.
40. HĐND tỉnh Tuyên Quang (2015), Nghị quyết số 34/NQ-HĐND, ngày 15/7/2015 *Về Danh mục các lĩnh vực đầu tư kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội thực hiện cho vay đầu tư của Quỹ Đầu tư phát triển tỉnh Tuyên Quang*, Công báo Tuyên Quang.
41. HĐND tỉnh Tuyên Quang (2015), Nghị quyết số 35/NQ-HĐND, ngày 15/7/2015 *Về điều chỉnh Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Tuyên Quang đến năm 2020, bổ sung Quy hoạch đến năm 2025*, Công báo Tuyên Quang.
42. HĐND tỉnh Tuyên Quang (2015), Nghị quyết số 47/NQ-HĐND, ngày 23/12/2015 *Về kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2016 - 2020*, Công báo Tuyên Quang.
43. HĐND tỉnh Tuyên Quang (2016), Nghị quyết số 43/NQ-HĐND, ngày 7/12/2016, *Về nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng - an ninh năm 2017*, Công báo Tuyên Quang.
44. HĐND tỉnh Tuyên Quang (2016), Nghị quyết số 03/2016/NQ-HĐND, ngày 13/7/2016, *Quy định mức hỗ trợ kiên cố hóa kênh mương, bê tông hóa đường giao thông nội đồng, xây dựng nhà văn hóa thôn, bản, tổ dân phố gắn với sân thể thao, khuôn viên và một số công trình hạ tầng KT - XH nông thôn thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang, giai đoạn 2016 - 2020*, Công báo Tuyên Quang.
45. HĐND tỉnh Tuyên Quang (2018), Nghị quyết số 18/NQ-HĐND, ngày 7/12//2018 *Về nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng - an ninh năm 201*, Công báo Tuyên Quang.

46. HĐND tỉnh Tuyên Quang (2020), Nghị quyết Số 10/2020/NQ-HĐND, ngày 30/12/2020 Về quy định về các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách địa phương giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang, Công báo Tuyên Quang.
47. HĐND tỉnh Tuyên Quang (2021), Nghị quyết số 68/2020/NQ-HĐND, ngày 20/12/2021, Thông qua Kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách Trung ương giai đoạn 2021 - 2025 tỉnh Tuyên Quang, HĐND tỉnh Tuyên Quang, Số 67/2020/NQ-HĐND, Công báo Tuyên Quang.
48. Nguyễn Đức Hải (2009), Quảng Nam phát triển kết cấu hạ tầng, thúc đẩy công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp, nông thôn, Tạp chí Cộng sản, số 799 (tháng 5/2009), tr 80-83.
49. Bùi Việt Hưng (2019), Quản lý nhà nước đối với vốn đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ từ ngân sách nhà nước của thành phố Hà Nội, Luận án Tiến sĩ, Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh.
50. Dũng Hoà (2016), Bước chuyển mạnh trong xây dựng kết cấu hạ tầng ở “Thủ đô kháng chiến”, Tạp chí điện tử Đảng Cộng sản.
51. Trần Văn Hiệp (2022), Tỉnh Lâm Đồng đẩy nhanh phát triển kết cấu hạ tầng giao thông, tạo đột phá cho phát triển bền vững, Tạp chí Cộng sản, số 982 (tháng 1/2022), tr.88 - 91.
52. Nguyễn Văn Hương (2017), “Thúc đẩy hợp tác công tư trong lĩnh vực cơ sở hạ tầng thành công ở Việt Nam: cần có cơ chế tốt hơn về đấu thầu”, Luận án tiến sĩ, trường Đại học Queensland, Australia.
53. Nguyễn Thị Ngọc Huyền (2013), Đầu tư theo hình thức đối tác công tư trong xây dựng kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ ở Việt Nam, Sách chuyên khảo, Nhà xuất bản Đại học Kinh tế quốc dân.
54. Hoàng Cao Liêm (2018), Quản lý nhà nước về đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ từ ngân sách nhà nước tại tỉnh Hà Nam, Luận án Tiến sĩ Kinh tế, Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh, Hà Nội.
55. Trịnh Mạnh Linh (2013), “Tìm vốn cho phát triển kết cấu hạ tầng”, Tạp chí Kinh tế và Dự báo, (số 7), tr.45 - 50.

56. Đinh Văn Luân (2025), “*Đảng bộ tỉnh Hưng Yên lãnh đạo xây dựng kết cấu hạ tầng (2015 - 2020)*”, Tạp chí Lịch sử Đảng, số 9/2025, tr. 107-112.
57. Hồ Thị Hương Mai (2015), *Quản lý nhà nước về vốn đầu tư trong phát triển kết cấu hạ tầng giao thông đô thị Hà Nội*, Luận án tiến sĩ chuyên ngành Quản lý kinh tế, Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh, Hà Nội.
58. Nguyễn Quang Minh (2011), “*Phát triển kết cấu hạ tầng kinh tế nông thôn trong kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở tỉnh Thanh Hóa hiện nay*”, luận án tiến sĩ, Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh.
59. Trần Thanh Minh (2019), *Quá trình đô thị hoá ở huyện Củ Chi (Thành phố Hồ Chí Minh) từ năm 1997 đến năm 2015*, luận án tiến sĩ lịch sử Việt Nam, Trường Đại học Vinh.
60. Nghị quyết số 13-NQ/TW, ngày 16-1-2012, của Hội nghị Trung ương 4 khóa XI, *Về xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng giao thông đồng bộ nhằm đưa nước ta cơ bản thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại vào năm 2020*, <http://tulieuvankien.dangcongsan.vn>.
61. Nghị quyết số 06-NQ/TW, ngày 24/01/2022, của Bộ Chính trị về “*quy hoạch, xây dựng, quản lý và phát triển bền vững đô thị Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045*”, <https://tulieuvankien.dangcongsan.vn>
62. Lê Thị Bích Nga (2015), Luận văn thạc sĩ về “*Đảng bộ tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu lãnh đạo xây dựng, phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng giao thông (1991 - 2014)*”, Đại học Khoa học xã hội và Nhân văn Thành phố Hồ Chí Minh.
63. Trương Thị Hồng Nga (2022), “*Xây dựng kết cấu hạ tầng bền vững trong điều kiện biến đổi khí hậu khu vực đồng bằng Sông Cửu Long (2011-2021)*”, Tạp chí Lịch sử Đảng, số 01, năm 2022, tr. 88-92.
64. Nguyễn Thị Thanh Nhân (2012), *Quản lý đầu tư phát triển từ NSNN trên địa bàn thành phố Hải Phòng*, Luận án Tiến sĩ chuyên ngành Quản lý kinh tế, Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh, Hà Nội.
65. Hoàng Thị Ánh Nguyệt (2023), *Đồng Tháp đẩy mạnh phát triển kết cấu hạ tầng giao thông tạo động lực phát triển kinh tế - xã hội*, Tạp chí Kinh tế và Dự báo, Số 8 (798) tháng 3/2022, tr.94-96.

66. Trần Minh Phương (2012), “*Phát triển kết cấu hạ tầng giao thông đáp ứng yêu cầu công nghiệp hoá, hiện đại hoá ở Việt Nam*”, luận án tiến sỹ, Viện Chiến lược phát triển.
67. Quốc hội (2015), Nghị quyết số 100/2015/QH13, ngày 12/11/2015, về *phê duyệt Chủ trương đầu tư các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2016 - 2020*.
68. Chu Tiên Quang - Nguyễn Thị Thu Hằng (2006), Về chính sách đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng để thực hiện công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp, nông thôn, Tạp chí Cộng sản, số 9 (tháng 5/2006), tr.105-110.
69. Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tuyên Quang (2010), *Báo cáo tổng kết năm, phương hướng nhiệm vụ công tác từ năm 2011 - 2020*, Tuyên Quang.
70. Sở Thông tin truyền thông (2010-2020), *Báo cáo tổng kết công tác năm và phương hướng nhiệm vụ*, Văn phòng Sở Thông tin truyền thông
71. Sở Giao thông vận tải Tuyên Quang (2010-2020), *Báo cáo tổng hợp nguồn vốn đầu tư xây dựng CSHTGT đường bộ tỉnh Tuyên Quang*, Văn phòng Sở Giao thông vận tải.
72. Sở Giao thông vận tải Tuyên Quang (2010-2020), *Báo cáo thống kê hiện trạng mạng lưới giao thông của Tỉnh Tuyên Quang*, Văn phòng Sở Giao thông vận tải.
73. Sở Giao thông vận tải Tuyên Quang (2010 - 2020), *Báo cáo tình hình thực hiện và giải ngân kế hoạch vốn đầu tư cho GTVT, Tuyên Quang*, Văn phòng Sở Giao thông vận tải.
74. Sở Giao thông vận tải Tuyên Quang (2014), Kế hoạch số 1246/KH-SGTVT về *thực hiện nhiệm vụ của ngành giao thông vận tải tại 7 xã điểm xây dựng nông thôn mới của tỉnh năm 2014-2015*, Văn phòng Sở Giao thông vận tải Tuyên Quang.
75. Sở Giao thông vận tải Tuyên Quang (2015), Báo cáo số 321/BC-SGTVT, ngày 27/8/2015 về *Tổng kết 5 năm công tác phát triển kết cấu hạ tầng giao thông và vận tải và phương hướng phát triển 5 năm 2016-2020*, Văn phòng Sở Giao thông vận tải Tuyên Quang

76. Sở Giao thông vận tải Tuyên Quang (2020), Báo cáo Số 78, ngày 25/4/2020 về tổng kết 5 năm về xây dựng giao thông nông thôn tỉnh Tuyên Quang giai đoạn 2010-2014 và thực hiện chiến lược phát triển giao thông nông thôn, Văn phòng Sở Giao thông vận tải Tuyên Quang.
77. Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Tuyên Quang (2015), Báo cáo chính trị ngày 05/6/2015 của Ban Chấp hành khóa VIII trình Đại hội Đảng bộ Sở giáo dục và đào tạo khóa IX, (nhiệm kỳ 2015-2020), Sở Giáo dục và Đào tạo Tuyên Quang.
78. Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Tuyên Quang (2020), Báo cáo số 147-BC/ĐU, ngày 27/5/2020, Báo cáo chính trị của Ban Chấp hành Đảng bộ Khóa IX Trình Đại hội Đảng bộ Sở Giáo dục và Đào tạo lần thứ X, nhiệm kỳ 2020-2025, Sở Giáo dục và Đào tạo Tuyên Quang.
79. Thủ tướng Chính phủ (2009), Quyết định số 35/2009/QĐ - TTg ngày 3/3/2009 “Về việc phê duyệt điều chỉnh Chiến lược phát triển Giao thông vận tải đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030”, Cổng thông tin điện tử Chính phủ.
80. Thủ tướng Chính phủ (2013), Quyết định số 2623/QĐ-TTg, ngày 31/12/2013, phê duyệt đề án “Phát triển các đô thị Việt Nam ứng phó với biến đổi khí hậu giai đoạn 2013 - 2020”, Cổng thông tin điện tử Chính phủ.
81. Thủ tướng Chính phủ (2016), Quyết định số 1734/QĐ-TTg, ngày 6/9/2016 phê duyệt Đề án “Chính sách phát triển đồng bộ kết cấu hạ tầng, gắn phát triển kết cấu hạ tầng trong nước với mạng lưới hạ tầng trong các liên kết khu vực”, Cổng thông tin điện tử Chính phủ.
82. Tỉnh ủy Tuyên Quang (2010 - 2020), Báo cáo công tác lãnh đạo thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh, xây dựng Đảng và hệ thống chính trị và phương hướng, nhiệm vụ, Văn phòng Tỉnh ủy Tuyên Quang.
83. Tỉnh ủy Tuyên Quang (2012), Kế hoạch số 27-KH/TU, ngày 14/4/2012 về phổ biến quán triệt và triển khai thực hiện nghị quyết Hội nghị lần thứ tư Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XI “Xây dựng hệ thống kết cấu hạ

- tăng đồng bộ nhằm đưa nước ta cơ bản trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại vào năm 2020*”, Văn phòng tỉnh uỷ Tuyên Quang.
84. Tỉnh uỷ Tuyên Quang (2013), Báo cáo số 151 - BC/TU, ngày 30/8/2013 về *kết quả triển khai, thực hiện Chỉ thị số 18-CT/TW của Ban Bí thư Trung ương Đảng về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác bảo đảm trật tự, an toàn giao thông đường bộ, đường sắt, đường thủy nội địa và khắc phục ùn tắc giao thông*, Văn phòng Tỉnh uỷ Tuyên Quang.
85. Tỉnh uỷ Tuyên Quang (2013), Báo cáo số 121 - BC/TU, ngày 30/4/2013 về đánh giá kết quả thực hiện Nghị quyết số 42-NQ/TU ngày 28/8/2008 của Ban Thường vụ Tỉnh uỷ về *việc tiếp tục thực hiện Chỉ thị số 58-CT/TW ngày 17/10/2000 của Bộ Chính trị (Khoá VIII) về đẩy mạnh ứng dụng và phát triển công nghệ thông tin phục vụ sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá*”, Văn phòng Tỉnh uỷ Tuyên Quang.
86. Tỉnh uỷ Tuyên Quang (2013), Báo cáo số 162 - BC/TU, ngày 16/10/2013 về *Tình hình thực hiện Nghị quyết số 13-NQ/TW Hội nghị lần thứ tư Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khoá XI) Xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ nhằm đưa nước ta cơ bản trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại vào năm 2020*, Văn phòng Tỉnh uỷ Tuyên Quang.
87. Tỉnh uỷ Tuyên Quang (2013), Kết luận Số 130 - KL/TU, ngày 15/7/2013 của Hội nghị Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh lần thứ 13 (khóa XV) nhiệm kỳ 2010 - 2015, Văn phòng Tỉnh uỷ Tuyên Quang.
88. Tỉnh uỷ Tuyên Quang (2014), Chương trình hành động số 38-CTr/TU ngày 16/10/2014 của Ban Thường vụ Tỉnh uỷ (khoá XV), *thực hiện Nghị quyết số 36-NQ/TW ngày 01/7/2014 của Bộ Chính trị về đẩy mạnh ứng dụng, phát triển công nghệ thông tin đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững và hội nhập quốc tế*. Văn phòng Tỉnh uỷ Tuyên Quang.
89. Tỉnh uỷ - Hội đồng nhân dân - Uỷ ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang (2014), *Địa chí Tuyên Quang*, NXB Chính trị quốc gia - Sự thật Hà Nội.
90. Tỉnh uỷ Tuyên Quang (2014), *Chương trình công tác của Ban Thường vụ Tỉnh uỷ năm 2015*, Văn phòng Tỉnh uỷ Tuyên Quang.

91. Tỉnh uỷ Tuyên Quang (2014), *Kết luận số 177 - KL/TU*, ngày 15/7/2014 của Hội nghị Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh lần thứ 17 (khóa XV) nhiệm kỳ 2010 - 2015, Văn phòng Tỉnh uỷ Tuyên Quang.
92. Tỉnh uỷ Tuyên Quang (2014), *Kết luận Số 179 - KL/TU*, ngày 20/8/2014 của Hội nghị ban thường vụ tỉnh uỷ (kỳ thứ 48), Văn phòng Tỉnh uỷ Tuyên Quang.
93. Tỉnh uỷ Tuyên Quang (2014), *Báo cáo số 214-BC/TU*, ngày 09/9/2014, Báo cáo tổng kết thực hiện Nghị quyết số 36-NQ/TU ngày 17/6/2012 của Ban Thường vụ Tỉnh uỷ (khóa XV) về phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em năm tuổi trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang, Văn phòng Tỉnh uỷ Tuyên Quang.
94. Tỉnh uỷ Tuyên Quang (2015), Sách chuyên khảo: *Các văn bản chỉ đạo của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh, Ban Thường vụ Tỉnh uỷ khóa XV (từ tháng 10/2010 đến tháng 12/2012)*, Văn phòng Tỉnh uỷ Tuyên Quang.
95. Tỉnh uỷ Tuyên Quang (2015), Báo cáo số 286 - BC/TU, ngày 01/01/2015, Báo cáo sơ kết 03 năm thực hiện Chỉ thị số 18-CT/TW ngày 04/9/2012 của Ban Bí thư Trung ương Đảng về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác bảo đảm trật tự, an toàn giao thông đường bộ, đường sắt, đường thủy nội địa và khắc phục ùn tắc giao thông, Văn phòng Tỉnh uỷ Tuyên Quang.
96. Tỉnh uỷ Tuyên Quang (2015), Báo cáo số 265 - BC/TU, ngày 16/7/2015 Về tình hình thực hiện Nghị quyết số 13-NQ/TW ngày 16/01/2012 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa XI) về xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ nhằm đưa nước ta cơ bản trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại vào năm 2020, Văn phòng Tỉnh uỷ Tuyên Quang.
97. Tỉnh uỷ Tuyên Quang (2015), Báo cáo số 287-BC/TU, ngày 9/10/2015 về sơ kết 5 năm thực hiện Nghị quyết số 02-NQ/TU ngày 13/5/2011 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh (khóa XV) về phát triển và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực tỉnh Tuyên Quang giai đoạn 2011-2015, định hướng đến năm 2020, Văn phòng Tỉnh uỷ Tuyên Quang.
98. Tỉnh uỷ Tuyên Quang (2016), Kết luận số 65-KL/TU ngày 25/10/2016 của Ban Thường vụ Tỉnh uỷ khóa XVI về các nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng, Văn phòng Tỉnh uỷ Tuyên Quang

99. Tỉnh uỷ Tuyên Quang (2018), Báo cáo số 258-BC/TU ngày 01/7/2018 về *thực trạng đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội tỉnh Tuyên Quang giai đoạn 2011-2017*, Văn phòng Tỉnh uỷ Tuyên Quang
100. Tỉnh uỷ Tuyên Quang (2019), Báo cáo số 350- BC/TU, ngày 30/6/2019, *Báo cáo sơ kết 05 năm thực hiện Nghị quyết số 36-NQ/TW ngày 01/7/2014 của Bộ Chính trị (khóa XI) về đẩy mạnh ứng dụng, phát triển công nghệ thông tin đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững và hội nhập quốc tế*, Văn phòng Tỉnh uỷ Tuyên Quang.
101. Tỉnh uỷ Tuyên Quang (2020), Báo cáo số 466-BC/TU ngày 24/06/2020 của Ban Thường vụ tỉnh uỷ Tuyên Quang về *Tổng kết thực hiện Chương trình ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của các cơ quan đảng giai đoạn 2015 - 2020 và dự kiến Chương trình ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của các cơ quan đảng giai đoạn 2021-2025*, Văn phòng Tỉnh uỷ Tuyên Quang.
102. Tỉnh uỷ Tuyên Quang (2020), Báo cáo số 546-BC/TU, ngày 30/9/2020 về *kết quả 5 năm thực hiện Kết luận số 65-KL/TU ngày 25/10/2016 của Ban Thường vụ Tỉnh uỷ (Khóa XVI) về các nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng giai đoạn 2016-2020*, Văn phòng Tỉnh uỷ Tuyên Quang.
103. Tỉnh uỷ Tuyên Quang (2021), *Nghị quyết số 24/NQ-TU ngày 25/5/2021 của Ban Thường vụ Tỉnh uỷ (khóa XVII) về nâng cao chất lượng quy hoạch đô thị, phát triển đô thị và đẩy nhanh tốc độ đô thị hoá trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang*, Văn phòng Tỉnh uỷ Tuyên Quang.
104. Tỉnh uỷ Tuyên Quang (2021), Báo cáo số 49- BC/TU, ngày 21/6/2021, *Báo cáo kết quả ban hành các nghị quyết, chỉ thị, kết luận của BCHĐB tỉnh, nhiệm kỳ 2010-2015 và 2015-2020; việc sơ kết, tổng kết các nghị quyết, chỉ thị, kết luận của Trung ương và Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh*, Văn phòng Tỉnh uỷ Tuyên Quang.
105. Thủ tướng Chính phủ (2016), Quyết định số 1600/QĐ-TTg, ngày 16/8/2016 về *phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016 - 2020*, Cổng thông tin điện tử Chinhphu.vn

106. Đỗ Đức Tú (2010), “*Bàn về khái niệm kết cấu hạ tầng và các loại kết cấu hạ tầng trong nền kinh tế quốc dân*”, Tạp chí Kinh tế và Dự báo, (số 19), tr.68 -73.
107. Phạm Thị Túy (2006), *Thu hút và sử dụng vốn ODA vào phát triển kết cấu hạ tầng ở Việt Nam*, Luận án tiến sĩ kinh tế, chuyên ngành kinh tế chính trị, Học viện chính trị quốc gia Hà Nội.
108. Nguyễn Kế Tuấn (2013), “*Một số vấn đề về thực hiện ba đột phá chiến lược giai đoạn 2011 - 2020*”, Tạp chí Kinh tế và Phát triển, (số 196).
109. Lê Anh Tuấn - Phạm Thị Hà (2024), *Đột phá phát triển kết cấu hạ tầng để hiện thực hoá mục tiêu phát triển đến năm 2023*, Tạp chí kinh tế và Dự báo, số 07 (tháng 5/2024), tr. 47-51.
110. Phí Vĩnh Tường (2015), “*Phát triển hạ tầng giao thông: kinh nghiệm quốc tế và giải pháp cho Việt Nam*”, Nhà xuất bản Khoa học xã hội, năm 2015.
111. Nguyễn Văn Thê (2020), “*Phát triển kết cấu hạ tầng giao thông “đi trước một bước” theo hướng đồng bộ, hiện đại*”, Tạp chí Cộng sản điện tử, ngày 20/05/2020.
112. UBND tỉnh Tuyên Quang (2011), Kế hoạch số 31/KH-UBND ngày 21/8/2011 Về thực hiện Nghị quyết số 01-NQ/TU của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh (khóa XV) về đẩy mạnh phát triển hệ thống giao thông giai đoạn 2011 – 2015, Trung tâm lưu trữ lịch sử tỉnh Tuyên Quang.
113. UBND tỉnh Tuyên Quang (2011), Quyết định số 63/QĐ-UBND ngày 08/3/2011 của UBND tỉnh Tuyên Quang về việc phê duyệt Đề án bê tông hóa đường giao thông nông thôn tỉnh Tuyên Quang giai đoạn 2011 - 2015, Trung tâm lưu trữ lịch sử tỉnh Tuyên Quang.
114. UBND tỉnh Tuyên Quang (2012), Kế hoạch số 16/KH-UBND, ngày 29/03/2012 về Tổ chức hội nghị sơ kết Chương trình bê tông hóa đường giao thông nông thôn và xây dựng nông thôn mới tỉnh Tuyên Quang năm 2012, Trung tâm lưu trữ lịch sử tỉnh Tuyên Quang.
115. UBND tỉnh Tuyên Quang (2012), Quyết định số 70/QĐ-UBND, ngày

- 29/3/2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc *phê duyệt Đề án xây dựng nông thôn mới tỉnh Tuyên Quang giai đoạn 2010 - 2020, định hướng đến năm 2030*, Trung tâm lưu trữ lịch sử tỉnh Tuyên Quang.
116. UBND tỉnh Tuyên Quang (2012), Kế hoạch số 16/KH-UBND ngày 29/3/2012 về thực hiện Nghị quyết số 27-NQ/TU ngày 23/11/2011 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh (khoá XV) về xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2011-2015, định hướng đến năm 2020, Văn phòng Tỉnh uỷ Tuyên Quang.
117. UBND tỉnh Tuyên Quang (2012), Quyết định số 121-QĐ/UBND ngày 12/5/2012 về phê duyệt Quy hoạch phát triển nhân lực tỉnh Tuyên Quang giai đoạn 2011 – 2020, Trung tâm lưu trữ lịch sử tỉnh Tuyên Quang.
118. UBND tỉnh Tuyên Quang (2013), Kế hoạch số 07/KH-UBND ngày 24/01/2013 về thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới tỉnh Tuyên Quang năm 2014, Trung tâm lưu trữ lịch sử tỉnh Tuyên Quang.
119. UBND tỉnh Tuyên Quang (2013), Báo cáo số 23/BC-UBND ngày 07/3/2013, Tổng kết 10 năm thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội gắn với bảo đảm quốc phòng - an ninh giai đoạn 2003-2012; nhiệm vụ và giải pháp giai đoạn 2014-2025 theo Nghị quyết Trung ương 8 (khoá XI), Trung tâm lưu trữ lịch sử tỉnh Tuyên Quang.
120. UBND tỉnh Tuyên Quang (2013), Kế hoạch số 43/KH-UBND, ngày 24/6/2013, Về thực hiện nhựa hóa hoặc bê tông xi măng các tuyến đường từ trung tâm cấp huyện đến trung tâm cấp xã giai đoạn 2013 - 2015, Trung tâm lưu trữ lịch sử tỉnh Tuyên Quang.
121. UBND tỉnh Tuyên Quang (2013), Báo cáo số 86/BC-UBND, ngày 05/7/2013 về Đánh giá tổng quát kết quả thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng - an ninh giai đoạn 2011-2013, Trung tâm lưu trữ lịch sử tỉnh Tuyên Quang.
122. UBND tỉnh Tuyên Quang (2013), Báo cáo số 165/BC-UBND ngày 04/12/2013 về Thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh năm 2013; Nhiệm vụ và giải pháp phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh năm 2014, Trung tâm lưu trữ lịch sử tỉnh Tuyên Quang.

123. UBND tỉnh Tuyên Quang (2014), Quyết định số 99/QĐ-UBND ngày 28/2/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phê duyệt Quy hoạch xây dựng vùng tỉnh Tuyên Quang đến năm 2025, Trung tâm lưu trữ lịch sử tỉnh Tuyên Quang.
124. UBND tỉnh Tuyên Quang (2014), Kế hoạch số 44-KH/UBND ngày 09/8/2014, thực hiện Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 04/11/2013 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế, Trung tâm lưu trữ lịch sử tỉnh Tuyên Quang.
125. UBND tỉnh Tuyên Quang (2014), Kế hoạch số 45/KH-UBND ngày 11/8/2014, Kế hoạch thực hiện Đề án tăng cường hợp tác quốc tế, hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số giai đoạn 2014-2020 trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang, Trung tâm lưu trữ lịch sử tỉnh Tuyên Quang.
126. UBND tỉnh Tuyên Quang (2014), Báo cáo số 40/BC-UBND, ngày 24/4/2014, Đánh giá tình hình phát triển kinh tế - xã hội (dự kiến hết kế hoạch 5 năm 2011-2015) và phương hướng phát triển 5 năm 2016-2020, phục vụ Đại hội Đảng lần thứ XII, Trung tâm lưu trữ lịch sử tỉnh Tuyên Quang.
127. UBND tỉnh Tuyên Quang (2014), Báo cáo số 59/BC-UBND, ngày 05/6/2014, Báo cáo tình hình thực hiện Đề án tái cơ cấu nền kinh tế trong lĩnh vực đầu tư công, doanh nghiệp nhà nước và hệ thống ngân hàng theo Nghị quyết số 10/2011/QH13 của Quốc hội và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2011-2015, Trung tâm lưu trữ tỉnh Tuyên Quang.
128. UBND tỉnh Tuyên Quang (2014), Quyết định số 17/2014/QĐ-UBND ngày 21/10/2014 về Ban hành Quy chế Đảm bảo an toàn, an ninh thông tin trong hoạt động ứng dụng công nghệ thông tin của cơ quan nhà nước tỉnh Tuyên Quang. Trung tâm lưu trữ lịch sử tỉnh Tuyên Quang.
129. UBND tỉnh Tuyên Quang (2014), Quyết định số 98/QĐ-UBND ngày 28/02/2014 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Chương trình phát triển đô thị tỉnh Tuyên Quang đến năm 2020, Trung tâm lưu trữ lịch sử tỉnh Tuyên Quang.

130. UBND tỉnh Tuyên Quang (2014), Quyết định số 199/QĐ-UBND ngày 16/5/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc *phê duyệt đề cương, nhiệm vụ Quy hoạch hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động tỉnh Tuyên Quang đến năm 2020*, Trung tâm lưu trữ lịch sử tỉnh Tuyên Quang.
131. UBND tỉnh Tuyên Quang (2015), Quyết định số 256/QĐ-UBND ngày 4/9/2015 về *Quy hoạch hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động tỉnh Tuyên Quang đến năm 2020, định hướng đến năm 2030*, Trung tâm lưu trữ lịch sử tỉnh Tuyên Quang.
132. UBND tỉnh Tuyên Quang (2016), Kế hoạch số 99/KH-UBND, ngày 22/12/2016 về thực hiện Kết luận số 51-KL/TU về tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 02-NQ/TU ngày 13/5/2011 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh (khóa XV) về *phát triển và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực tỉnh Tuyên Quang giai đoạn 2011-2015, định hướng đến năm 2020*, Trung tâm Lưu trữ tỉnh Tuyên Quang.
133. UBND tỉnh Tuyên Quang (2017), Quyết định về *phê duyệt chủ trương lập dự án Điều chỉnh, bổ sung Quy hoạch tổng thể mạng lưới giao thông tỉnh Tuyên Quang đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030*, UBND tỉnh Tuyên Quang, Quyết định số 389/QĐ-UBND ngày 21/4/2017, Trung tâm Lưu trữ tỉnh Tuyên Quang.
134. UBND tỉnh Tuyên Quang (2017), Quyết định 291/QĐ-UBND, ngày 31/8/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành *Đề án sắp xếp lại điểm trường, lớp học gắn với bố trí số lượng người làm việc đối với giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang giai đoạn 2017 - 2021*, Công báo Tuyên Quang
135. UBND tỉnh Tuyên Quang (2017), *Đề án Điều chỉnh, bổ sung quy hoạch tổng thể phát triển mạng lưới giao thông tỉnh Tuyên Quang đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030*, Quyết định số 863/QĐ-UBND ngày 01/8/2017, Trung tâm Lưu trữ tỉnh Tuyên Quang.
136. UBND tỉnh Tuyên Quang (2019), Báo cáo của UBND tỉnh Tuyên Quang về tình hình, kết quả thực hiện Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh lần thứ

- XVI (nhiệm kỳ 2015-2020); Phương hướng, mục tiêu, nhiệm vụ và giải pháp chủ yếu nhiệm kỳ 2020-2025, Văn phòng UBND tỉnh Tuyên Quang.
137. UBND tỉnh Tuyên Quang (2020), Báo cáo số 74 /BC-UBND, ngày 9/7/2020 của UBND tỉnh về *Kết quả 5 năm thực hiện Nghị quyết số 15-NQ/TU ngày 22/5/2016 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy khóa XVI về kiên cố hóa kênh mương, bê tông hóa đường giao thông nội đồng và vùng sản xuất hàng hóa, xây dựng nhà văn hóa thôn, bản, tổ nhân dân gắn với sân thể thao và khuôn viên giai đoạn 2016 - 2020*, Trung tâm Lưu trữ tỉnh Tuyên Quang.
138. UBND tỉnh Tuyên Quang (2021), Quyết định *Phê duyệt Đề án phát triển kết cấu hạ tầng giao thông, đô thị động lực và hạ tầng công nghệ thông tin tỉnh Tuyên Quang, giai đoạn 2021 - 2025*, UBND tỉnh Tuyên Quang, Số 559/QĐ-UBND, ban hành ngày 10 tháng 09 năm 2021.
139. UBND tỉnh Tuyên Quang (2022), *Báo cáo tổng hợp quy hoạch tỉnh Tuyên Quang thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050*, Văn phòng UBND tỉnh Tuyên Quang.
140. Bùi Thị Vân (2018), Chính sách xã hội hoá đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ ở Việt Nam, Tạp chí Kinh tế và Quản lý, số 28 (12/2018), tr. 44-48.

B. Tài liệu tiếng Anh

141. Alexander Zheltenkov (2017), *Development of Investment Infrastructure as The Factor of The Increase in Investment Attractiveness of The Region* (Phát triển cơ sở hạ tầng đầu tư là yếu tố gia tăng sức hấp dẫn đầu tư của khu vực), tạp chí điện tử Earth and Environmental Science.
142. B.Srinivasu & Srinivasa Rao (2013), *Infrastructure Development and Economic growth: Prospects and Perspective* (Phát triển cơ sở hạ tầng và tăng trưởng kinh tế: triển vọng và triển vọng), tạp chí Business Management & Social Sciences Research.
143. Engel, E.; Fischer, R.; Galetovic, A. (2020). *When and How to Use Public-Private Partnerships in Infrastructure: Lessons from the International Experience*. NBER Working Paper No. 26766 (Feb 2020).

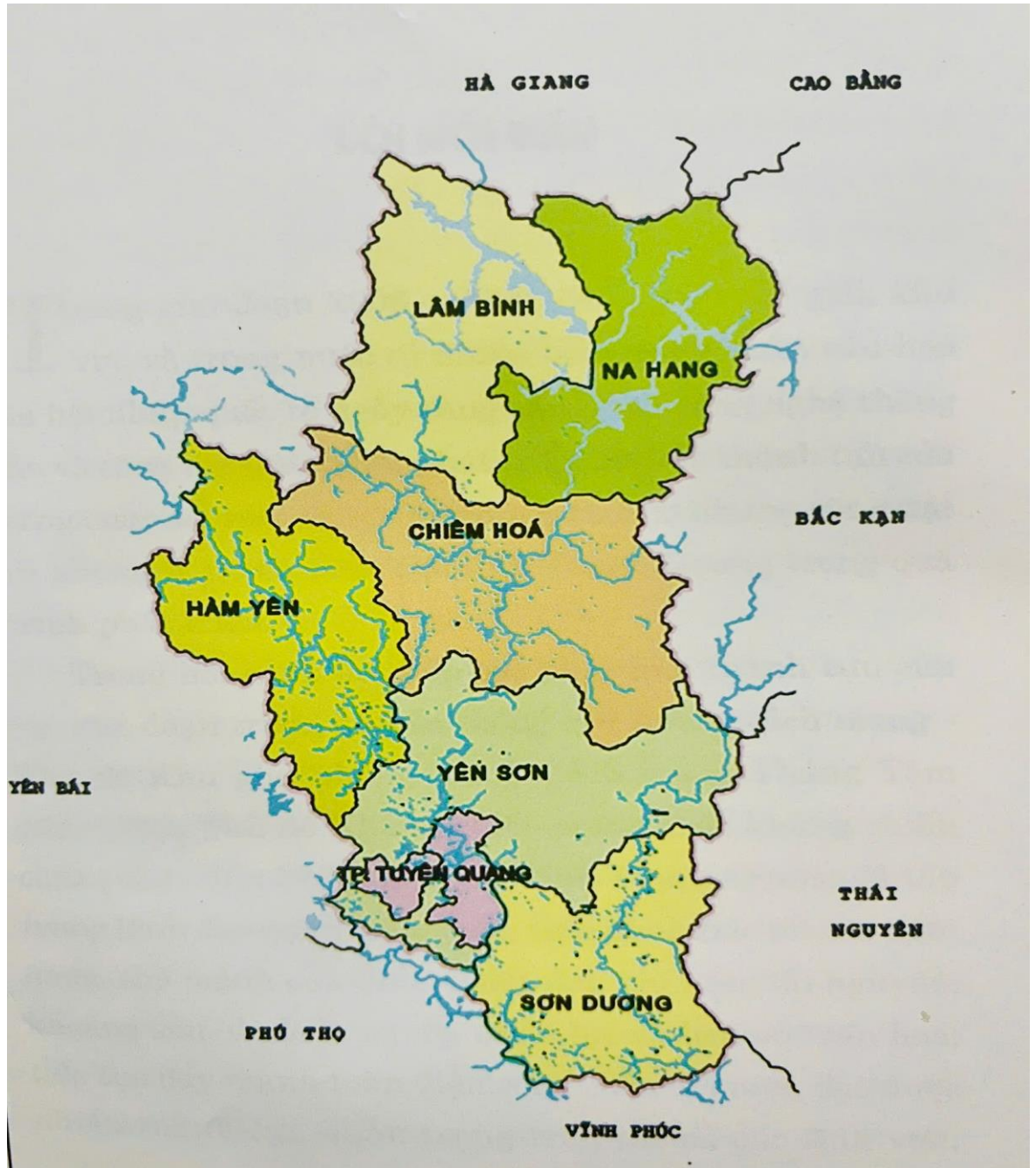
144. Fumitoshi Mizutani (Đại học Kobe) và Tomoyasu Tanaka (Đại học Kinki) (2010), “*Productivity Effects and Determinants of Public Infrastructure Investment*”, tạp chí *The Annals of Regional Science*.
145. Gurara, D. (2018). *Trends and Challenges in Infrastructure Investment and Financing in Low-Income Developing Countries*. Policy & Development / repository. journals.openedition.org+1
146. Jiang, W.; Martek, I.; Hosseini, M. R.; Tamošaitienė, J.; Chen, C. (2019). *Foreign infrastructure investment in developing countries: A dynamic panel data model of political risk impacts*. *Technological and Economic Development of Economy*, 25 (2), 134–167. DOI: 10.3846/tede.2019.7632.
147. Liu, Chang (2021). *Infrastructure Public-Private Partnership (PPP) Investment and Government Fiscal Expenditure on Science and Technology from the Perspective of Sustainability*. *Sustainability*, 13 (11), 6193. DOI: 10.3390/su13116193 MDPI
148. Ouattara, B. & Zhang, Y.-F. (2019) *Infrastructure and long-run economic growth: Evidence from Chinese provinces (Cơ sở hạ tầng và tăng trưởng kinh tế dài hạn: Bằng chứng từ các tỉnh của trung Quốc)*, *Empirical Economics*, tập 57, tr 263-284.
149. Ramey, V. A. (2020). *The Macroeconomic Consequences of Infrastructure Investment*. NBER Working Paper No. 27625 (rev. 2020).
150. Xu, L., Liu, N., Zhang, S., Qiu, H., Chen, L., & Wang, Z. (2019). *Efficiency and determinants analysis of Chinese infrastructure PPP projects in the construction and operation stages*. *International Journal of Strategic Property Management*, 23 (3), 156-170. DOI: 10.3846/ijspm.2019.7911 journals.vilniustech.lt

PHỤ LỤC

Phụ lục 1:

BẢN ĐỒ HÀNH CHÍNH TỈNH TUYÊN QUANG

(Thời điểm tháng 6/2025)



Nguồn: Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Tuyên Quang: Lịch sử Đảng bộ tỉnh Tuyên Quang (2006 – 2020), Nhà xuất bản Chính trị quốc gia sự thật, H. 2025.

Phụ lục 2:

**MỘT SỐ NGHỊ QUYẾT, CHƯƠNG TRÌNH HÀNH ĐỘNG
LÃNH ĐẠO XÂY DỰNG KẾT CẤU HẠ TẦNG CỦA ĐẢNG BỘ
TỈNH TUYÊN QUANG TỪ NĂM 2010 ĐẾN NĂM 2020**

STT	Thời gian	Số ký hiệu VB	Tên nội dung văn bản
I- Nghị quyết, kết luận được ban hành trong giai đoạn 2010 - 2015			
1	09/5/2011	Số 01-NQ/TU	Nghị quyết của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Tuyên Quang về đẩy mạnh phát triển hệ thống giao thông giai đoạn 2011-2015
2	13/5/2011	Số 02-NQ/TU	Tỉnh uỷ Tuyên Quang (2011), Nghị quyết ngày của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh (khoá XV) về phát triển và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực tỉnh Tuyên Quang giai đoạn 2011-2015, định hướng đến năm 2020. Văn
3	29/8/2011	Số 36-KL/TU	Kết luận Hội nghị tổng kết thực hiện Nghị quyết số 37-NQ/TW ngày 01/7/2004 của Bộ Chính trị (khoá IX) về phương hướng phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng - an ninh vùng trung du và miền núi Bắc Bộ đến năm 2010
4	23/11/2011	Số 27-NQ/TU	Nghị quyết của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh về xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2011-2015, định hướng đến năm 2020.

5	17/6/2012	số 36-NQ/TU	Nghị quyết của Ban Thường vụ Tỉnh uỷ (khoá XV) về phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang
6	29/6/2012	số 37-NQ/TU	Nghị quyết của Ban Thường vụ Tỉnh uỷ về đẩy mạnh quy hoạch và phát triển thành phố Tuyên Quang
II- Chương trình hành động được ban hành trong giai đoạn 2010 - 2015			
1	23/5/2012	số 13-CTr/TU	Chương trình hành động của BCH Đảng bộ tỉnh về thực hiện Nghị quyết số 13-NQ/TW của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XI về xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ nhằm đưa nước ta cơ bản trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại vào năm 2020.
2	7/11/2012	số 17-CTr/TU	Chương trình hành động của Ban Thường vụ Tỉnh uỷ về Thực hiện Kết luận số 26-KL/TW ngày 02/8/2012 của Bộ Chính trị khoá XI về tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 37-NQ/TW ngày 01/7/2004 của Bộ Chính trị khoá IX nhằm đẩy mạnh phát triển kinh tế xã hội và bảo đảm quốc phòng an ninh vùng trung du và miền núi Bắc bộ đến năm 2020.
3	29/01/2013	số 23 -CTr/TU	Chương trình hành động của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh về thực

			hiện Kết luận số 49-KL/TW ngày 16/10/2012 Hội nghị lần thứ sáu Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XI về tình hình kinh tế - xã hội, tài chính - ngân sách nhà nước năm 2012; kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, tài chính - ngân sách nhà nước năm 2013.
4	02/01/2014	số 32-CTr/TU	Chương trình hành động của BCH Đảng bộ tỉnh về thực hiện Kết luận số 74-KL/TW ngày 17/10/2013 Hội nghị lần thứ tám BCH Trung ương Đảng khóa XI về “Tình hình kinh tế - xã hội năm 2013 và nhiệm vụ năm 2014” và “Đánh giá tình hình thực hiện Nghị quyết Đại hội XI về kinh tế - xã hội, trọng tâm là ba đột phá chiến lược gắn với tái cơ cấu nền kinh tế, đổi mới mô hình tăng trưởng”
5	15/01/2014	số 35-CTr/TU	Chương trình hành động của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh (khoá XV), Thực hiện Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 04/11/2013 Hội nghị lần thứ tám Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa XI) về “Đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, đáp ứng yêu cầu CNH, HĐH

			trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế”
6	16/10/2014	số 38-CTr/TU	Chương trình hành động về Thực hiện Nghị quyết số 36-NQ/TW ngày 01/7/2014 của Bộ Chính trị về đẩy mạnh ứng dụng, phát triển công nghệ thông tin đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững và hội nhập quốc tế
III- Nghị quyết, Kết luận được ban hành trong giai đoạn 2015 - 2020			
1	22/5/2016	số 15-NQ/TU	Nghị quyết của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về kiên cố hóa kênh mương, bê tông hóa đường giao thông nội đồng và xây dựng nhà văn hóa thôn, bản, tổ nhân dân gắn với sân thể thao và khuôn viên trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2016 - 2020.
2	27/5/2016	số 17-NQ/TU	Nghị quyết của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về lãnh đạo thực hiện những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh của tỉnh giai đoạn 2016 - 2020.
3	25/10/2016	số 65-KL/TU	Kết luận của Ban Thường vụ Tỉnh ủy khóa XVI về các nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng.
IV- Chương trình hành động được ban hành trong giai đoạn 2015 - 2020			

1	27/02/2016	số 05-CTr/TU	Chương trình hành động thực hiện nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh lần thứ XVI
2	16/02/2017	số 11-CTr/TU	Chương trình hành động của BCH Đảng bộ tỉnh về thực hiện Nghị quyết số 05-NQ/TW ngày 01/11/2016 Hội nghị lần thứ tư Ban Chấp hành Trung ương Đảng (Khóa XII) về một số chủ trương, chính sách lớn nhằm tiếp tục đổi mới mô hình tăng trưởng, nâng cao chất lượng tăng trưởng, năng xuất lao động, sức cạnh tranh của nền kinh tế.
3	16/02/2017	số 12-CTr/TU	Chương trình hành động của BCH Đảng bộ tỉnh Thực hiện Nghị quyết số 06-NQ/TW ngày 05/11/2016 Hội nghị lần thứ tư BCH Trung ương Đảng (khóa XII) về thực hiện có hiệu quả tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế, giữ vững ổn định chính trị - xã hội trong bối cảnh nước ta tham gia các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới
4	27/6/2017	số 15-CTr/TU	Chương trình hành động của Ban Thường vụ Tỉnh ủy thực hiện Nghị quyết số 08-NQ/TW của Bộ Chính trị về phát triển du lịch trở thành ngành kinh tế mũi nhọn,

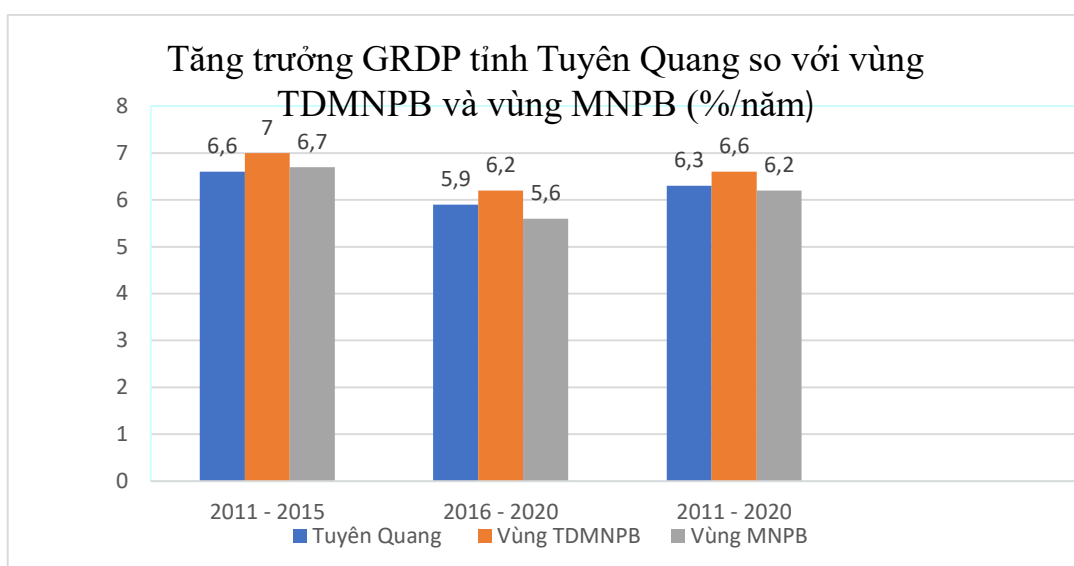
Nguồn: Kết quả nghiên cứu trong luận án của tác giả (Tập hợp từ

Phòng lưu trữ – Văn phòng Tỉnh ủy Tuyên Quang

Phụ lục 3:

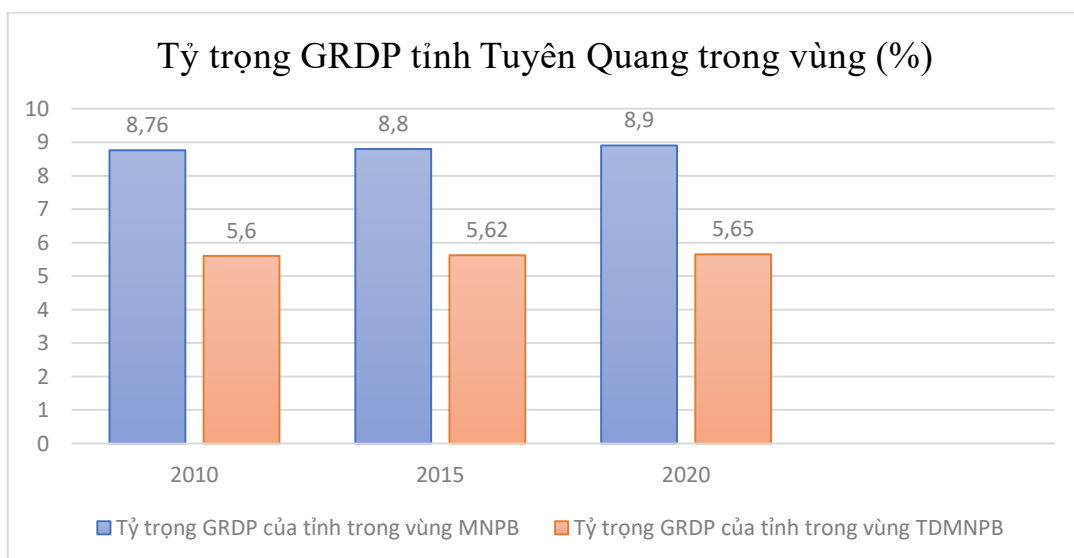
**BIỂU ĐỒ SO SÁNH CÁC MỨC TĂNG TRƯỞNG GRDP; TỶ TRỌNG GRDP;
XẾP HẠNG QUY MÔ GRDP; GRDP/NGƯỜI CỦA TỈNH TUYÊN QUANG
SO VỚI VÙNG TRUNG DU MIỀN NÚI PHÍA BẮC
VÀ VÙNG MIỀN NÚI PHÍA BẮC**

Hình 1. Tăng trưởng GRDP tỉnh Tuyên Quang so với vùng Trung du Miền núi phía Bắc và vùng Miền núi phía Bắc (%/năm)



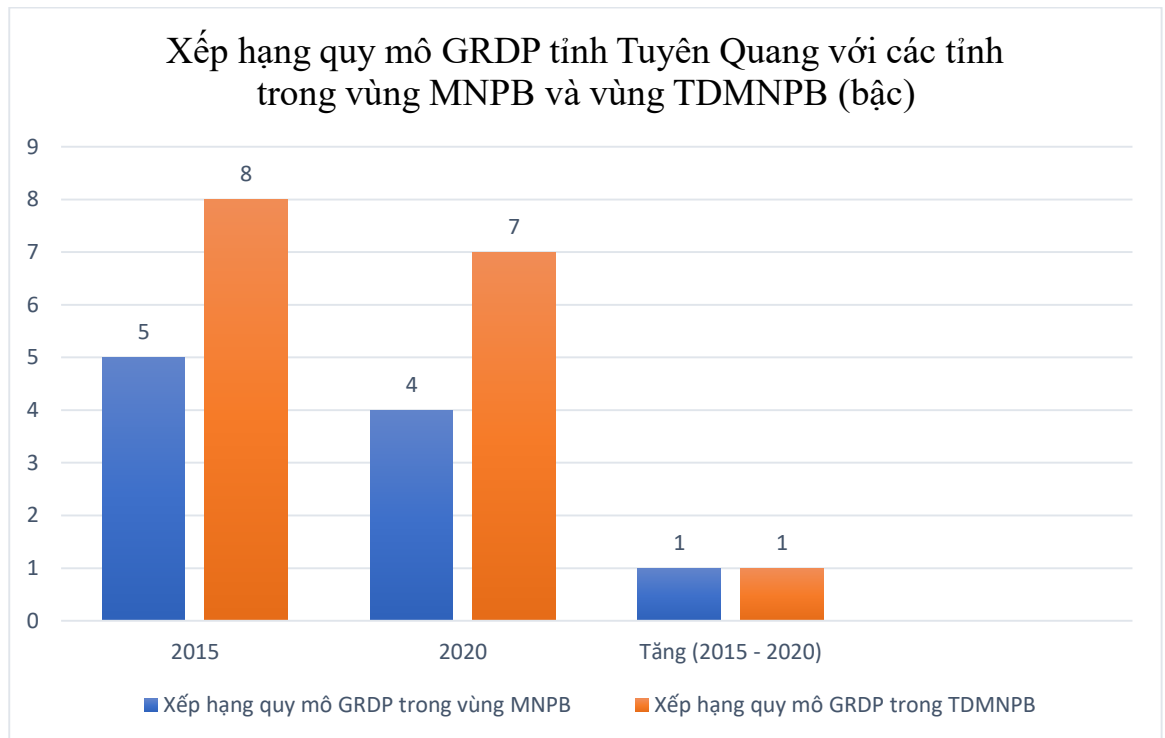
Nguồn: Tổng cục Thống kê

Hình 2. Tỷ trọng GRDP của tỉnh trong vùng Miền núi phía Bắc và vùng Trung du và miền núi phía Bắc (%)



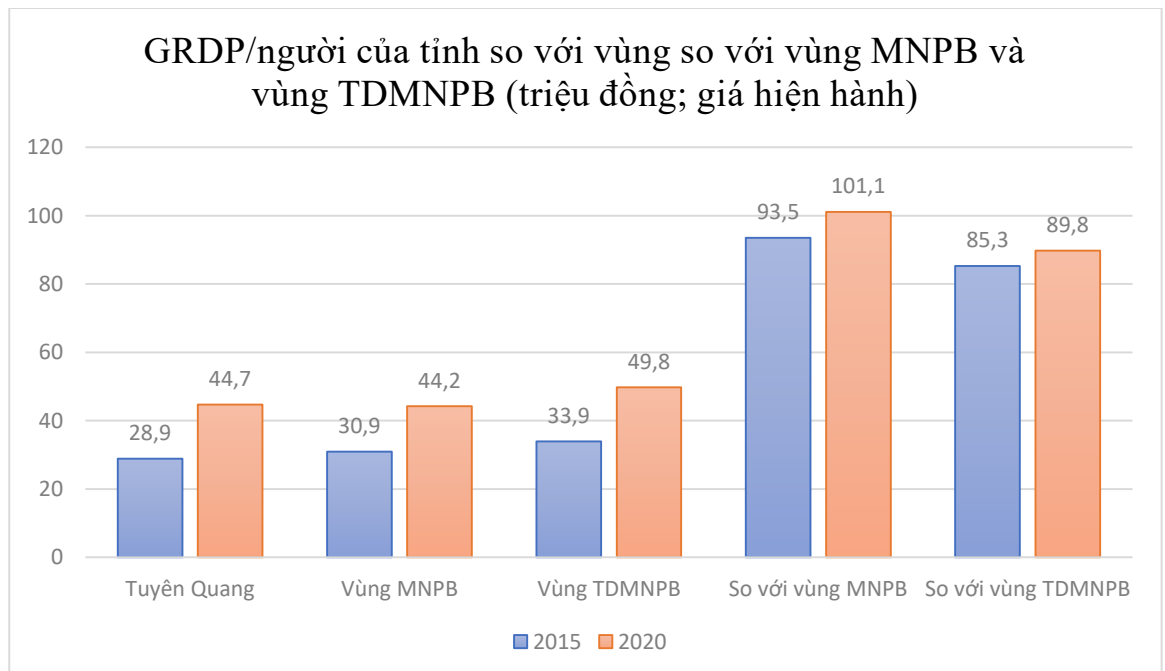
Nguồn: Tổng cục Thống kê

Hình 3. Xếp hạng quy mô GRDP của tỉnh trong vùng



Nguồn: Tổng cục Thống kê

Hình 4. GRDP/người của tỉnh so với vùng



Nguồn: Tổng cục Thống kê

Phụ lục 4:

**DANH SÁCH CÁC ĐỊA PHƯƠNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH TUYÊN QUANG
HIỆN ĐẤT ĐỂ XÂY DỰNG ĐƯỜNG GIAO THÔNG NÔNG THÔN
(GIAI ĐOẠN 2016 - 2020)**

Số TT	Tên huyện Tên xã	Số hộ tham gia hiện đất (hộ)	Số lượng đất đã hiến (m²)
1	2	3	4
	Tổng số	773	113.098,5
I	Lâm Bình	85	19.073,0
1	Xã Xuân Lập	3	1.306,0
2	Xã Phúc Yên	7	2.860,0
3	Xã Thượng Lâm	26	2.792,0
4	Xã Lăng Can	13	4.625,0
5	Xã Khuôn Hà	18	2.820,0
6	Xã Hồng Quang	5	1.850,0
7	Xã Bình An	13	2.820,0
II	Na Hang	211	26.851,5
1	Xã Năng Khả	134	8.097,0
2	Xã Thượng Giáp	6	2.050,0
3	Xã Khâu Tinh	17	3.810,0
4	Xã Thượng Nông	9	4.287,0
5	Xã Yên Hoa	6	1.420,0
6	Xã Hồng Thái	11	3.480,0
7	Xã Sơn Phú	18	211,0
4	Xã Thanh Tương	10	3.496,5
III	Chiêm Hóa	79	11.189,0
1	Xã Hùng Mỹ	1	200,0

2	Xã Bình Phú	1	50,0
3	Xã Bình Nhân	17	1.563,0
4	Xã Ngọc Hội	12	1.200,0
5	Xã Hòa Phú	26	3.028,0
6	Xã Yên Lập	7	1.000,0
6	Xã Phúc Thịnh	11	1.513,0
7	Xã Trung Hà	2	1.650,0
8	Xã Tân Thịnh	2	985,0
IV	Hàm Yên	65	8.866,0
1	Xã Thành Long	2	950,0
2	Xã Minh Hương	1	100,0
3	Xã Yên Phú	2	410,0
4	Xã Minh Khương	1	200,0
5	Xã Thái Hòa	40	6.446,0
6	Xã Yên Thuận	19	760,0
V	Yên Sơn	99	27.541,0
1	Nhữ Hán	25	3.776,0
2	Tứ Quận	12	2.361,0
3	Xuân Vân	2	1.442,0
4	Tiến Bộ	5	790,0
5	Tân Tiên	15	2.674,0
6	Trung Minh	2	1.500,0
7	Chiêu Yên	2	418,0
8	Đội Bình	3	288,0
9	Đạo Viện	2	960,0
10	Tân Long	4	1.090,0
11	Thái Bình	5	10.547,0
12	Trung Trực	1	600,0

13	Hoàng Khai	21	1.095,0
VI	Sơn Dương	52	11.084,7
1	Xã Hợp Hòa	1	360,0
2	Xã Minh Thanh	1	360,0
3	Xã Bình Yên	26	4.928,0
4	Xã Vĩnh Lợi	2	450,0
5	Xã Hào Phú	4	620,0
6	Xã Chi Thiết	1	660,0
7	Xã Đại Phú	1	300,0
8	Xã Thượng Âm	1	220,0
9	Xã Sơn Nam	5	1.138,4
10	Xã Hợp Hòa	1	1.026,0
11	Thị trấn S.Dương	7	990,3
10	Xã Phú Lương	2	32,0
VII	Thành Phố TQ	182	8.493,3
1	Xã Thái Long	102	4.459,7
2	Xã An Khang	2	274,0
3	Xã Đội Cấn	25	1.365,6
4	P. Nông Tiên	53	2.394,0

Nguồn: Văn phòng Tỉnh uỷ Tuyên Quang

Phụ lục 5:**MỘT SỐ HÌNH ẢNH VỀ KẾT CẤU HẠ TẦNG TỈNH TUYỀN QUANG**

Ảnh 1: Lễ khánh thành công trình xây dựng cầu Ba Đạo (4/1/2025), huyện Na Hang bắc qua sông Gâm, có ý nghĩa quan trọng trong hệ thống giao thông của huyện Na Hang nói riêng và của tỉnh Tuyên Quang nói chung.



Nguồn: Báo Tiền Phong điện tử

Ảnh 2: Cầu Bình Ca bắc qua sông Lô, Tuyên Quang được khởi công xây dựng vào tháng 10/2015 và chính thức khánh thành, thông xe vào ngày 22/9/2019



Nguồn: Báo Tuyên Quang

Ảnh 3: Người dân xã Trung Minh, huyện Yên Sơn (cũ) làm đường bê-tông nông thôn theo phương châm “Nhân dân làm, Nhà nước hỗ trợ” giai đoạn 2016 - 2020



Nguồn: Báo Nhân dân điện tử

Ảnh 4: Người dân thôn Thịnh Kim, xã Văn Phú, huyện Sơn Dương (cũ) thực hiện chủ trương bê tông hoá đường nội đồng



Nguồn: Ban Tuyên giáo Tỉnh uỷ Tuyên Quang, Tuyên Quang 30 năm đổi mới và phát triển (1991 – 2021), NXB Chính trị quốc gia sự thật, H. 2021

Ảnh 5: Giao thông đô thị Tuyên Quang



Nguồn: Ban Tuyên giáo Tỉnh uỷ Tuyên Quang, Tuyên Quang 30 năm đổi mới và phát triển (1991 – 2021), NXB Chính trị quốc gia sự thật, H. 2021

Ảnh 6: Quảng trường Nguyễn Tất Thành, tỉnh Tuyên Quang được khởi công xây dựng ngày 15/2/2012, khánh thành ngày 19/5/2015, là 1 trong 11 công trình, dự án xuất sắc đạt Giải thưởng Phong cảnh thành phố châu Á (năm 2022).



Nguồn: Cổng thông tin điện tử Đảng bộ tỉnh Tuyên Quang

Ảnh 7: Thành phố Tuyên Quang được công nhận đô thị loại II, tháng 2/2021



Nguồn: Ban Tuyên giáo Tỉnh uỷ Tuyên Quang, Tuyên Quang 30 năm đổi mới và phát triển (1991 – 2021), NXB Chính trị quốc gia sự thật, H.2021

Ảnh 8: Trung tâm huyện Lâm Bình được thành lập năm 2011, đã đạt tiêu chí đô thị loại V năm 2020



Nguồn: Báo Nhân dân điện tử

Ảnh 9: Cơ sở vật chất của Trạm Y tế xã Tam Đa (Sơn Dương) được đầu tư xây dựng đáp ứng tốt nhu cầu khám, chữa bệnh cho Nhân dân.



Nguồn: Suckhoedoisong.vn

Ảnh 10: Trạm Y tế xã Bình An (Lâm Bình) được đầu tư hạ tầng đáp ứng nhu cầu khám chữa bệnh cho người dân.



Nguồn: Báo Tuyên Quang online

Ảnh 11: Bệnh viện đa khoa Phương Bắc (Bệnh viện tư nhân), được Bộ Y tế cấp phép hoạt động khám, chữa bệnh vào ngày 26/11/2019 ...



Nguồn: Ảnh Lê Hanh, baophapluat.vn

Ảnh 12: Hệ thống máy chụp cắt lớp vi tính (CT-Scanner) 128 dãy tại Bệnh viện Đa khoa Phương Bắc.



Nguồn: Ảnh Lê Hanh, baophapluat.vn